

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ
DỰ THI TIẾNG HÀN ĐẶC BIỆT TRÊN MÁY TÍNH**
(Kèm theo Công văn số 531/TTLĐNN-TCLĐ ngày 08/7/2024)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1	A NON	Nam	13/09/1986	8609135180598	B1411900
2	A THUK	Nam	05/12/1986	8612055340291	B4511725
3	AN THI SAU	Nữ	17/08/1987	8708176760698	N1524631
4	AN TOAN HUNG	Nam	10/11/1989	8911105140695	B4003623
5	AN VIET CUONG	Nam	20/05/1989	8905205760490	B2181331
6	AU VAN DAT	Nam	25/08/1990	9008255820023	C0738538
7	AU VAN NAM	Nam	24/05/1990	9005245140102	C7660355
8	BACH HONG NHAN	Nam	20/09/1986	8609205340593	B0920416
9	BACH THI XUYEN	Nữ	07/11/1988	8811076760496	B1578611
10	BACH VAN CUONG	Nam	22/08/1987	8708225101293	B4584210
11	BACH VAN HAI	Nam	22/12/1996	9612225860037	C3668922
12	BAN THI HIEN	Nữ	19/02/1985	8502196760997	B1493668
13	BAN THI HUONG	Nữ	04/01/1991	9101046760038	B6135351
14	BAN THI LY	Nữ	24/05/1987	8705246460391	B4779937
15	BAN VAN NGAN	Nam	10/12/1984	8412105280017	B8734609
16	BANG THAI BINH	Nữ	01/10/1994	9410016200047	N2453426
17	BANH TUAN ANH	Nam	29/08/1986	8608295120194	B0033391
18	BE NGOC MINH	Nam	10/03/1987	8703105760191	B0157756
19	BUI ANH DUNG	Nam	27/05/1985	8505275180598	B3650238
20	BUI ANH HOANG	Nam	17/09/1984	8409175141293	B1677705
21	BUI ANH SON	Nam	01/03/1998	9803015260022	C4068333
22	BUI ANH TUNG	Nam	13/11/1989	8911135200396	B1451245
23	BUI BA THINH	Nam	14/10/1985	8510145140994	B1733642
24	BUI DANG KHOA	Nam	20/10/1990	9010205140398	B4008935
25	BUI DANG TRUONG	Nam	01/08/1990	9008015220033	N2299317
26	BUI DANH NGOC	Nam	02/05/1991	9105025180062	B5735371
27	BUI DINH	Nam	01/06/1988	8806015340190	B1924296
28	BUI DINH ANH	Nam	20/10/1992	9210205340034	N2475243
29	BUI DINH CAN	Nam	28/11/1992	9211285760118	N2311767
30	BUI DINH CUONG	Nam	17/11/1990	9011175300299	B4090005
31	BUI DINH LAP	Nam	03/09/1990	9009035760161	B4999166
32	BUI DINH LUYEN	Nam	08/07/1989	8907085300042	B5655035
33	BUI DINH PHONG	Nam	20/09/1988	8809205180596	B2404604
34	BUI DINH TAM	Nam	06/06/1986	8606065160293	B1249261
35	BUI DINH TRONG	Nam	12/12/1989	8912125320029	C4492067
36	BUI DUC DAN	Nam	05/05/1991	9105055140492	B4129660
37	BUI DUC LINH	Nam	29/05/1987	8705295260190	B0867522
38	BUI DUC NGHI	Nam	17/07/1999	9907175820010	C5678074
39	BUI DUC PHI	Nam	06/08/1984	8408065160193	B2760041

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
40	BUI DUC THANG	Nam	15/12/1986	8612155220693	B4600117
41	BUI DUC TRIEU	Nam	09/01/1988	8801095300115	C2450658
42	BUI DUC TRUONG	Nam	27/08/1987	8708275200190	B1241518
43	BUI DUY HAU	Nam	06/10/1989	8910065140036	B5974632
44	BUI DUY HUNG	Nam	18/11/1985	8511185100596	B2282643
45	BUI DUY LOC	Nam	15/04/1986	8604155120994	B6096942
46	BUI DUY THONG	Nam	25/03/1985	8503255240493	B1476249
47	BUI DUY THUONG	Nam	20/04/1999	9904205120052	C5589263
48	BUI DUY TRA	Nam	08/04/1990	9004085900193	B4491297
49	BUI GIANG NAM	Nam	18/11/1987	8711185240595	B4087558
50	BUI HAI NINH	Nam	11/12/1988	8812115180497	B1707552
51	BUI HOC THUC	Nam	18/05/1985	8505185760196	A1838991A
52	BUI HONG HAI	Nam	20/09/1985	8509205762198	B2368859
53	BUI HONG NAM	Nam	05/02/1990	9002055280193	B4699218
54	BUI HUU BAC	Nam	14/02/1990	9002145220292	B4695516
55	BUI HUU HUY	Nam	16/03/1991	9103165180049	B6119351
56	BUI HUU LOI	Nam	11/08/1985	8508115140692	B1208163
57	BUI HUU LU	Nam	01/08/1989	8908015240196	B2084897
58	BUI HUU LY	Nam	25/06/1987	8706255200048	N1824434
59	BUI HUU THANG	Nam	29/05/1987	8705295240396	B5881560
60	BUI HUY BINH	Nam	01/06/1985	8506015761797	B2460871
61	BUI HUY CUONG	Nam	03/10/1987	8710035121191	B4513831
62	BUI HUY CUONG	Nam	08/03/1987	8703085760195	B1233281
63	BUI HUY DUC	Nam	10/04/1988	8804105300699	B4139785
64	BUI HUY GIAP	Nam	01/10/1985	8510015140109	B6023749
65	BUI HUY LINH	Nam	24/11/1996	9611245500029	C5574512
66	BUI HUY THAI	Nam	17/08/1985	8508175141392	B4692210
67	BUI HUY TOAN	Nam	12/08/1986	8608125600197	B1635035
68	BUI KHANH HOANG	Nam	02/02/1991	9102025460197	B4693653
69	BUI KHIEM NHUONG	Nam	28/06/1985	8506285320016	N1915791
70	BUI KIM TUNG	Nam	28/01/1985	8501285500196	B4718477
71	BUI LE GIANG	Nữ	01/05/1993	9305016220026	B9000516
72	BUI MANH DAT	Nam	29/09/1985	8509295320399	A1789150A
73	BUI MANH TUAN	Nam	14/07/1988	8807145200891	B4715834
74	BUI MINH DUC	Nam	12/02/1998	9802125180034	C3673843
75	BUI MINH HIEU	Nam	11/04/1994	9404115500013	C2485124
76	BUI MINH KIEM	Nam	24/09/1985	8509245260295	B2232843
77	BUI MINH TOAN	Nam	13/08/1988	8808135600195	B2208063
78	BUI MINH TRUONG	Nam	13/06/1985	8506135240391	B2247013
79	BUI MINH TUAN	Nam	20/08/1991	9108205160293	B4722796
80	BUI MINH TUAN	Nam	02/06/1986	8606025340594	B2076611
81	BUI NGOC ANH	Nam	18/01/1988	8801185240297	B2288974
82	BUI NGOC LINH	Nam	09/09/1984	8409095761795	B5246572

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
83	BUI NGOC NGOC	Nam	16/03/1989	8903165760129	B6096820
84	BUI NGOC SY	Nam	06/09/1987	8709065201093	B2762165
85	BUI NGOC TRAN	Nữ	07/06/1986	8606076760695	B2270365
86	BUI NGOC TUAN	Nam	25/08/1992	9208255140036	C2448511
87	BUI NGOC XUAN	Nam	01/01/1987	8701015142698	B2907962
88	BUI NGON THUAN	Nam	20/09/1989	8909205140890	B4150597
89	BUI NHU TIEN	Nam	16/07/1988	8807165760693	B4584163
90	BUI PHUC HAP	Nam	04/03/1985	8503045300692	B1661277
91	BUI QUANG CANH	Nam	02/09/1985	8509025140899	B1697268
92	BUI QUANG LINH	Nam	24/11/1995	9511245280022	C3969216
93	BUI QUANG LINH	Nam	26/10/1987	8710265300297	N1471725
94	BUI QUANG PHONG	Nam	25/10/1984	8410255141993	B1707612
95	BUI QUANG QUANG	Nam	10/08/1988	8808105120053	C3662131
96	BUI QUANG THANH	Nam	14/09/1990	9009145760021	B6099758
97	BUI QUANG TRUNG	Nam	16/11/1992	9211165710024	C5677132
98	BUI QUOC HIEP	Nam	16/10/1984	8410165142198	B2293939
99	BUI QUY SANG	Nam	07/03/1988	8803075820039	N1887670
100	BUI QUYNH NGA	Nữ	30/08/1988	8808306300393	B2280177
101	BUI TAN PHAT	Nam	28/11/1989	8911285240295	B2168759
102	BUI TAT CONG	Nam	20/06/1988	8806205120996	B4740487
103	BUI THAI HIEN	Nam	18/09/1987	8709185340392	B1924299
104	BUI THANH LIEM	Nam	21/07/1988	8807215300491	B4141582
105	BUI THANH LONG	Nam	23/08/1984	8408235500199	B1530681
106	BUI THANH MINH	Nam	20/10/1991	9110205340293	B4715707
107	BUI THANH PHONG	Nam	20/12/1987	8712205200391	N1606775
108	BUI THANH QUANG	Nam	29/07/1985	8507295120394	B1261202
109	BUI THANH TAM	Nam	10/11/1988	8811105120393	B1828719
110	BUI THANH TRAN	Nam	30/12/1984	8412305760691	B2301885
111	BUI THANH TUAN	Nam	10/10/1986	8610105121795	B4700870
112	BUI THANH VU	Nam	10/03/1987	8703105140994	B3920818
113	BUI THE ANH	Nam	03/08/1988	8808035500199	B2301166
114	BUI THI AN	Nữ	18/10/1987	8710186760492	B1579346
115	BUI THI BICH NGOC	Nữ	04/03/1985	8503046760392	B2771623
116	BUI THI CHUYEN	Nữ	08/12/1986	8612086320192	B2228319
117	BUI THI DIEU	Nữ	24/05/1989	8905246200025	B6024829
118	BUI THI HA	Nữ	07/12/1997	9712076260014	C2445600
119	BUI THI HAI	Nữ	20/03/1988	8803206300295	B1636447
120	BUI THI HANG	Nữ	04/02/1989	8902046900197	B2529860
121	BUI THI HIEN	Nữ	04/06/1990	9006046300490	B4132854
122	BUI THI HIEN	Nữ	05/10/1985	8510056180391	A1788165A
123	BUI THI HOAI	Nữ	20/11/1986	8611206760891	B0336675
124	BUI THI HOAI HIEN	Nữ	12/08/1988	8808126760591	B4123859
125	BUI THI HOAN	Nữ	10/12/1988	8812106180059	B5314196

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
126	BUI THI HUE	Nữ	02/09/1986	8609026761199	B4152955
127	BUI THI HUE	Nữ	26/08/1986	8608266340592	B0569786
128	BUI THI HUONG	Nữ	10/01/1995	9501106220062	C5589251
129	BUI THI HUONG	Nữ	29/03/1993	9303296700026	N2087844
130	BUI THI HUYNH NHU	Nữ	13/02/1988	8802136100997	B0484341
131	BUI THI KHANH	Nữ	10/02/1993	9302106140031	N2056030
132	BUI THI LE	Nữ	21/09/1995	9509216710017	C3889471
133	BUI THI LIEU	Nữ	10/08/1988	8808106761292	B1581528
134	BUI THI LUONG	Nữ	02/12/1989	8912026760790	B4087648
135	BUI THI MAI	Nữ	14/03/1992	9203146260011	C2444543
136	BUI THI MAY	Nữ	14/12/1986	8612146760597	B1703810
137	BUI THI MONG LINH	Nữ	10/11/1988	8811106300296	B1597068
138	BUI THI NGUYEN	Nữ	24/04/1990	9004246760195	B4057070
139	BUI THI NHAN	Nữ	10/10/1990	9010106340064	B6037390
140	BUI THI OANH	Nữ	20/08/1989	8908206300599	B2293471
141	BUI THI PHUONG	Nữ	25/03/1993	9303256760112	N2372129
142	BUI THI PHUONG	Nữ	05/09/1986	8609056760299	B1245076
143	BUI THI PHUONG LAN	Nữ	01/10/1992	9210016140293	B4715510
144	BUI THI QUYEN	Nữ	12/02/1993	9302126760111	B6033135
145	BUI THI THANH	Nữ	08/09/1987	8709086340496	B0908391
146	BUI THI THANH TAM	Nữ	26/09/1985	8509266200692	B2509967
147	BUI THI THAO	Nữ	04/03/1986	8603046760698	B0971584
148	BUI THI THOA	Nữ	28/08/1995	9508286300033	C3556343
149	BUI THI THU HA	Nữ	22/08/1988	8808226300029	B5976197
150	BUI THI THU HOA	Nữ	18/02/1989	8902186760192	B1926100
151	BUI THI THU HUONG	Nữ	28/05/1986	8605286180495	B1259898
152	BUI THI THU THUY	Nữ	01/06/1989	8906016300293	B4576388
153	BUI THI THUY	Nữ	18/10/1992	9210186900024	N2428846
154	BUI THI THUY	Nữ	23/12/1990	9012236180193	B4001503
155	BUI THI THUY	Nữ	25/03/1986	8603256240396	B0901162
156	BUI THI THUY LUOM	Nữ	12/03/1988	8803126340194	B1721958
157	BUI THI TRANG	Nữ	01/01/1985	8501016761493	B4764739
158	BUI THI TRINH	Nữ	07/06/1987	8706076102591	B4044902
159	BUI THUY HANG	Nữ	20/10/1985	8510206140495	B1073412
160	BUI TIEN DUNG	Nam	06/11/1988	8811065100992	B4707870
161	BUI TIEN DUNG	Nam	07/09/1986	8609075200594	B1267731
162	BUI TIEN MINH	Nam	22/12/1989	8912225620193	B4132897
163	BUI TIEN THAI	Nam	27/12/1988	8812275200011	B6119902
164	BUI TRI THANH	Nam	16/12/1984	8412165480193	N1416494
165	BUI TRONG QUYEN	Nam	25/03/1993	9303255220068	C2150460
166	BUI TUAN LINH	Nam	09/01/1985	8501095120393	B3135985
167	BUI VAN ANH	Nam	16/03/1991	9103165760293	B4088539
168	BUI VAN ANH	Nữ	26/04/1990	9004266760492	B4085538

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
169	BUI VAN BAN	Nam	20/02/1985	8502205200017	B6489685
170	BUI VAN BAO	Nam	04/02/1985	8502045140110	N2478118
171	BUI VAN BON	Nam	09/09/1984	8409095820019	B6127096
172	BUI VAN CHAT	Nam	15/07/1987	8707155500039	C4068037
173	BUI VAN CHIEN	Nam	30/10/1997	9710305880016	C3676986
174	BUI VAN CHIEN	Nam	22/08/1986	8608225760694	B1709584
175	BUI VAN CHINH	Nam	13/07/1987	8707135240391	B4686833
176	BUI VAN CHINH	Nam	15/04/1989	8904155240599	B4132054
177	BUI VAN DAO	Nam	25/12/1986	8612255140595	B3902219
178	BUI VAN DAT	Nam	13/11/1988	8811135560191	B2094144
179	BUI VAN DINH	Nam	26/07/1990	9007265200018	B4767281
180	BUI VAN DOC	Nam	17/10/1987	8710175760016	B6110731
181	BUI VAN DUAN	Nam	03/07/1985	8507035920063	C3966018
182	BUI VAN DUNG	Nam	19/03/1985	8503195240695	B2211472
183	BUI VAN DUONG	Nam	04/07/1999	9907045760042	C9996535
184	BUI VAN HAI	Nam	30/05/1989	8905305760036	B4775199
185	BUI VAN HIEP	Nam	08/02/1991	9102085240019	B8103588
186	BUI VAN HIEP	Nam	10/11/1988	8811105500693	B4602978
187	BUI VAN HIEU	Nam	07/02/1988	8802075820492	B4722789
188	BUI VAN HOAI	Nam	30/09/1997	9709305820010	C3828869
189	BUI VAN HOAN	Nam	10/12/1985	8512105240033	C3669696
190	BUI VAN HOI	Nam	17/07/1985	8507175200697	B2231830
191	BUI VAN HUAN	Nam	12/10/1989	8910125560392	B4706680
192	BUI VAN HUNG	Nam	04/03/1985	8503045340013	B6112802
193	BUI VAN HUYEN	Nam	14/01/1990	9001145200034	B9056358
194	BUI VAN KHIEM	Nam	20/09/1990	9009205240046	N2474605
195	BUI VAN LAM	Nam	26/09/1984	8409265120397	N1502108
196	BUI VAN LANH	Nam	07/10/1989	8910075140115	C5235000
197	BUI VAN LANH	Nam	07/09/1984	8409075240593	B4054558
198	BUI VAN LE TUAN	Nam	23/11/1990	9011235300193	M4057066
199	BUI VAN LINH	Nam	25/09/1986	8609255480190	B0179716
200	BUI VAN LOI	Nam	19/12/1990	9012195600191	B4518635
201	BUI VAN LUAN	Nam	15/04/1985	8504155140791	B1977195
202	BUI VAN MANH	Nam	24/09/1995	9509245260038	C0237623
203	BUI VAN MANH	Nam	23/10/1988	8810235760396	B3381662
204	BUI VAN NGHIA	Nam	21/08/1992	9208215820197	B4594507
205	BUI VAN PHU	Nam	30/01/1991	9101305100994	B4360038
206	BUI VAN QUAN	Nam	14/09/1992	9209145120107	B6107495
207	BUI VAN QUANG	Nam	22/09/1989	8909225140028	B6129422
208	BUI VAN QUANG	Nam	22/10/1987	8710225140890	B4484428
209	BUI VAN QUYET	Nam	04/08/1990	9008045240296	B4016422
210	BUI VAN QUYNH	Nam	24/12/1986	8612245760493	B1664692
211	BUI VAN SON	Nam	15/08/1985	8508155760790	B0868922

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
212	BUI VAN TAI	Nam	03/02/1987	8702035500030	C4060266
213	BUI VAN TAM	Nam	20/09/1988	8809205580018	B6115521
214	BUI VAN TAM	Nam	02/05/1987	8705025120895	B2501887
215	BUI VAN THONG	Nam	01/04/1988	8804015620039	C3016000
216	BUI VAN THONG	Nam	30/05/1996	9605305340023	C3663896
217	BUI VAN THUAN	Nam	07/02/1990	9002075760263	B6118593
218	BUI VAN THUAN	Nam	21/04/1987	8704215600034	B6133203
219	BUI VAN THUY	Nam	02/08/1993	9308025820051	B5685559
220	BUI VAN TIEN	Nam	18/10/1985	8510185140999	B1259890
221	BUI VAN TIEP	Nam	10/10/1984	8410105101997	B4722799
222	BUI VAN TIEP	Nam	11/12/1986	8612115240395	B4131156
223	BUI VAN TIN	Nam	12/03/1991	9103125520293	B4512519
224	BUI VAN TRUNG	Nam	19/10/1987	8710195860015	C1618784
225	BUI VAN TU	Nam	17/10/1986	8610175500293	B2228311
226	BUI VAN TUNG	Nam	25/12/1987	8712255340297	B4484426
227	BUI VAN TUYEN	Nam	11/09/1985	8509115760054	C3990504
228	BUI VAN TUYEN	Nam	10/05/1995	9505105320021	C2252443
229	BUI VAN TUYEN	Nam	25/03/1990	9003255300041	B6035377
230	BUI VAN TUYEN	Nam	17/07/1990	9007175220599	B4020474
231	BUI VAN VAN	Nam	15/03/1985	8503155300050	B8336099
232	BUI VAN XUAN	Nam	28/08/1985	8508285240394	B4085771
233	BUI VIET CHINH	Nam	02/10/1986	8610025140295	A1770832C
234	BUI VIET DUNG	Nam	22/03/1986	8603225500299	B4096660
235	BUI VIET THONG	Nam	05/10/1988	8810055120497	B4132678
236	BUI XUAN TIEN	Nam	17/04/1985	8504175300490	B1308316
237	BUI XUAN TIEP	Nam	26/10/1987	8710265240394	B2084599
238	BUI XUAN TRUONG	Nam	25/10/1990	9010255140040	B6102545
239	BUI XUAN TRUONG	Nam	19/11/1987	8711195140394	B3769293
240	CAM BA GIAP	Nam	14/04/1986	8604145160033	C3976161
241	CAM BA HUU	Nam	01/01/1990	9001015200120	C3976576
242	CAM THANH HIEN	Nam	19/05/1985	8505195760122	C3976157
243	CAM THI NHUNG	Nữ	30/10/1995	9510306760128	C3181112
244	CAN THANH QUANG	Nam	03/08/1997	9708035860035	C5175346
245	CAN VAN SON	Nam	17/09/1986	8609175760896	B2088305
246	CAN VAN THANG	Nam	21/04/1985	8504215240194	B0231743
247	CAO ANH DANG	Nam	19/06/1986	8606195500393	B1972258
248	CAO ANH TU	Nam	10/05/1985	8505105240693	B2211066
249	CAO BA LONG	Nam	26/02/1986	8602265120490	B0607080
250	CAO BA VIET	Nam	12/10/1991	9110125280010	B6112890
251	CAO CAM THACH	Nam	27/12/1986	8612275140017	B4692259
252	CAO DANG LUAN	Nam	28/09/1991	9109285520195	B4713250
253	CAO DANG NGHIA	Nam	02/09/1989	8909025300041	B6127683
254	CAO DINH TAY	Nam	01/05/1987	8705015320393	B1927975

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
255	CAO DUY NGAN	Nam	09/11/1988	8811095600297	B1754904
256	CAO DUY THUOC	Nam	13/08/1987	8708135300028	C2432504
257	CAO HUY DUNG	Nam	08/08/1988	8808085220690	B2762659
258	CAO KHOA	Nam	24/10/1987	8710245320010	B4707352
259	CAO KY	Nam	17/11/1988	8811175710018	C5576174
260	CAO MINH HAI	Nam	22/07/1993	9307225760034	B6107667
261	CAO MINH TAM	Nam	02/09/1985	8509025120593	B2260095
262	CAO MINH TIEN	Nam	19/11/1987	8711195140597	B2814008
263	CAO MINH TOAN	Nam	06/10/1997	9710065140024	C3669374
264	CAO MINH VUONG	Nam	03/09/1985	8509035300199	N1524671
265	CAO NGOC SAM	Nam	10/07/1985	8507105120020	B6082541
266	CAO PHIEN	Nam	29/10/1985	8510295240690	B3914213
267	CAO THAI DUONG	Nam	24/04/1989	8904245120399	B4177592
268	CAO THANH DAT	Nam	12/08/1989	8908125760190	B2121390
269	CAO THANH HAI	Nam	20/11/1989	8911205200023	B9684118
270	CAO THANH MINH	Nam	19/11/1994	9411195900046	P00975300
271	CAO THE BAO	Nam	11/09/1987	8709115140595	B4159353
272	CAO THE HIEN	Nam	23/03/1989	8903235140396	B4065810
273	CAO THE NGUYEN	Nam	23/09/1998	9809235260015	C2971514
274	CAO THI ANH HUE	Nữ	12/12/1986	8612126180798	B0693937
275	CAO THI HIEN	Nữ	09/06/1985	8506096201193	B1701571
276	CAO THI HUONG	Nữ	03/05/1991	9105036760112	N2475171
277	CAO THI HUONG	Nữ	09/08/1984	8408096300693	B1297636
278	CAO THI NGOC	Nữ	06/03/1988	8803066760999	B1961056
279	CAO THI PHUONG BINH	Nữ	20/08/1988	8808206201597	B4513280
280	CAO THI THANH	Nữ	26/10/1988	8810266220494	B1298543
281	CAO THI THU THUY	Nữ	09/03/1991	9103096120033	B6035329
282	CAO THI THUY	Nữ	20/10/1992	9210206200118	B5877202
283	CAO THI TRANG	Nữ	08/04/1989	8904086140102	C2439734
284	CAO THI TUYET DIEM	Nữ	22/02/1991	9102226860196	B4513277
285	CAO THI TUYET NHUNG	Nữ	22/08/1985	8508226140693	N1605509
286	CAO TIEN DAT	Nam	08/06/1988	8806085220390	B2231222
287	CAO TRONG TRUNG	Nam	15/10/1992	9210155120064	B6039079
288	CAO VAN BAY	Nam	22/12/1987	8712225500297	B2311144
289	CAO VAN CAN	Nam	10/10/1985	8510105181797	B4051943
290	CAO VAN CHIEN	Nam	06/06/1987	8706065760397	N1529064
291	CAO VAN HAU	Nam	20/02/1987	8702205300290	B2147922
292	CAO VAN HOACH	Nam	26/03/1985	8503265760103	C2434952
293	CAO VAN KHAI	Nam	08/02/1996	9602085160046	C3971709
294	CAO VAN KHOI	Nam	16/10/1984	8410165120593	B2725186
295	CAO VAN LINH	Nam	10/04/1989	8904105180399	B4700577
296	CAO VAN MEN	Nam	07/12/1989	8912075760593	B4111717
297	CAO VAN QUYET	Nam	01/03/1992	9203015480013	B6112604

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
298	CAO VAN SINH	Nam	13/08/1989	8908135500191	B4370339
299	CAO VAN SON	Nam	10/05/1990	9005105200596	B5074367
300	CAO VAN THANH	Nam	20/07/1985	8507205240390	B4058862
301	CAO VAN THU	Nam	31/05/1989	8905315180493	B4186900
302	CAO VAN XUAN	Nam	15/02/1993	9302155500031	C2308641
303	CAO VIET CUONG	Nam	10/12/1984	8412105141093	B0153478
304	CAO VU DUONG	Nam	25/03/1988	8803255300194	B4180778
305	CAO XUAN DAT	Nam	13/09/1988	8809135760693	B4684337
306	CAO XUAN DUONG	Nam	26/03/1990	9003265761192	B6131446
307	CAO XUAN LONG	Nam	07/08/1988	8808075760399	B2121425
308	CAO XUAN NAM	Nam	10/05/1989	8905105520010	C2837182
309	CAO XUAN TUNG	Nam	14/09/1987	8709145220016	B9990433
310	CAO XUAN TUNG	Nam	11/01/1987	8701115620199	B4718874
311	CHAM VAN TUAN	Nam	22/11/1985	8511225620019	B6115657
312	CHAO NE PHIN	Nam	04/07/1989	8907045220042	C3899593
313	CHAO NGA MUI	Nữ	22/04/1998	9804226760043	C3961828
314	CHAU DUONG	Nam	21/01/1985	8501215280191	B4563925
315	CHAU MINH KHOA	Nam	20/10/1988	8810205760897	B1831511
316	CHAU NGOC LE	Nam	03/04/1985	8504035300298	B0411344
317	CHAU NGOC NHO	Nữ	09/09/1986	8609096761194	B3109558
318	CHAU SOM RONG	Nam	03/03/1986	8603035780592	B4662807
319	CHAU TAN HOA	Nam	28/12/1985	8512285121194	B3246194
320	CHAU TY	Nam	20/01/1986	8601205320017	B6144379
321	CHE MINH HUNG	Nam	11/10/1984	8410115300196	B0024880
322	CHE MINH HUY	Nam	11/04/1990	9004115760017	B4998932
323	CHU BA SON	Nam	25/09/1985	8509255140590	B1636309
324	CHU DINH THONG	Nam	01/09/1986	8609015760697	B2303549
325	CHU DUC DANG	Nam	11/07/1989	8907115220019	B8292318
326	CHU HONG NGOC	Nam	26/08/1994	9408265280023	C1036739
327	CHU LOC TIEN	Nam	05/05/1987	8705055200390	B2277262
328	CHU MANH HOACH	Nam	20/07/1986	8607205340399	B6009930
329	CHU MANH HUNG	Nam	01/07/1992	9207015900294	B4700551
330	CHU PHI LONG	Nam	28/10/1988	8810285140397	B1759866
331	CHU PHUNG MANH	Nam	19/05/1986	8605195120040	B3591724
332	CHU QUANG DUNG	Nam	12/01/1987	8701125280194	B2226239
333	CHU QUANG HUNG	Nam	16/01/1985	8501165140692	N1529692
334	CHU QUANG YEN	Nam	10/08/1990	9008105820041	B6121317
335	CHU THANH LIEM	Nam	06/02/1987	8702065600298	B2208052
336	CHU THI HANG	Nữ	15/08/1986	8608156140194	B0029619
337	CHU THI HIEN	Nữ	02/10/1991	9110026200060	B5132985
338	CHU THI HOAI	Nữ	04/07/1988	8807046340024	C1896563
339	CHU THI MINH TAM	Nữ	11/10/1989	8910116760693	B6107115
340	CHU THI NGA	Nữ	05/10/1988	8810056181390	B4017461

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
341	CHU THI NGUYET	Nữ	17/06/1985	8506176340197	B2299842
342	CHU THI QUYNH OANH	Nữ	11/06/1989	8906116260019	N2372227
343	CHU THI THANH	Nữ	24/07/1989	8907246580012	C2437710
344	CHU TU DUY	Nam	02/07/1988	8807025340498	B1210517
345	CHU VAN CUONG	Nam	14/12/1989	8912145760068	B4770704
346	CHU VAN DONG	Nam	07/10/1987	8710075760192	A1855000A
347	CHU VAN DU	Nam	12/06/1990	9006125140132	C2909722
348	CHU VAN DUONG	Nam	25/04/1991	9104255820033	B7433658
349	CHU VAN DUONG	Nam	30/05/1987	8705305500018	B6011210
350	CHU VAN HUNG	Nam	09/09/1984	8409095120698	B0456629
351	CHU VAN KY	Nam	24/03/1985	8503245260293	B4421178
352	CHU VAN SANG	Nam	25/02/1991	9102255220297	B4701061
353	CHU VAN THANG	Nam	23/05/1985	8505235761093	B4687240
354	CHU VAN THUAT	Nam	16/11/1988	8811165120790	N1605611
355	CHU VAN TOAN	Nam	05/10/1985	8510055160199	B4580916
356	CHU VAN TRAN	Nam	12/09/1997	9709125300033	C5575219
357	CHU VAN TRUONG	Nam	01/10/1984	8410015301093	B2293172
358	DA VAN HUNG	Nam	18/09/1989	8909185280014	B6135359
359	DAM MINH SEN	Nam	20/01/1987	8701205280192	B2286410
360	DAM QUANG TUAN	Nam	20/06/1992	9206205820124	B5519861
361	DAM THI THOM	Nữ	24/08/1988	8808246200498	B1805023
362	DAM THI THUY HUONG	Nữ	01/06/1996	9606016120063	C2448683
363	DAM TRI THUY	Nam	04/02/1989	8902045140119	C2449836
364	DAM VAN ANH	Nam	27/07/1993	9307275820026	C2448682
365	DAM XUAN DAT	Nam	16/01/1993	9301165160031	C2276669
366	DANG ANH TUAN	Nam	20/09/1984	8409205200018	B6134209
367	DANG BA NGHIA	Nam	10/12/1985	8512105140499	N1011155
368	DANG DANH LUAT	Nam	15/03/1985	8503155120693	B3425645
369	DANG DANH NHAN	Nam	24/10/1988	8810245240033	C3197908
370	DANG DINH DAI	Nam	15/05/1985	8505155761993	B4691460
371	DANG DINH GIOI	Nam	11/01/1992	9201115140023	B6110916
372	DANG DINH QUANG	Nam	27/07/1988	8807275880198	B4608492
373	DANG DINH THU	Nam	12/08/1988	8808125140697	B2507741
374	DANG DINH VIET	Nam	22/10/1987	8710225580195	B2290797
375	DANG DUC DAM	Nam	20/02/1987	8702205200790	B4129398
376	DANG DUC DUNG	Nam	11/03/1988	8803115300195	B2285930
377	DANG HOANG GIANG	Nam	21/06/1990	9006215120392	B4058212
378	DANG HONG THAM	Nữ	24/01/1991	9101246101396	B4769860
379	DANG HUNG PHUONG	Nam	28/11/1984	8411285260295	B0462035
380	DANG HUU ANH	Nam	10/05/1992	9205105140196	B4722182
381	DANG HUU KIEN	Nam	12/10/1985	8510125140592	N1415596
382	DANG HUU LUAN	Nam	09/10/1990	9010095240191	B3944753
383	DANG HUU MUI	Nam	06/02/1991	9102065220292	B4698185

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
384	DANG KHAC GIANG	Nam	02/08/1985	8508025101290	B2308441
385	DANG KHANH TRINH	Nam	18/09/1987	8709185820192	B2005781
386	DANG KHUONG DUY	Nam	08/08/1987	8708085100791	B2276433
387	DANG MANH AN	Nam	14/09/1989	8909145640014	C1906110
388	DANG MINH HAI	Nam	30/07/1995	9507305140044	B8744208
389	DANG MINH THANG	Nam	13/06/1988	8806135340790	B4132874
390	DANG MINH THANH	Nam	09/09/1985	8509095300047	C3663320
391	DANG NAM SON	Nam	13/10/1985	8510135180791	B1263369
392	DANG NGOC DUC	Nam	20/10/1989	8910205280293	B2221240
393	DANG NGOC HIEU	Nam	08/02/1991	9102085340026	B5306759
394	DANG NGOC HOAN	Nam	18/10/1986	8610185140042	B6006884
395	DANG NGOC LINH	Nam	25/08/1984	8408255500293	B2280141
396	DANG NGOC LONG	Nam	04/05/1991	9105045700023	C3663226
397	DANG NGOC QUY	Nam	08/11/1985	8511085120492	B1261203
398	DANG NGOC TOAN	Nam	10/04/1990	9004105180893	B4058078
399	DANG NGOC TUE	Nam	07/11/1986	8611075860298	B1639497
400	DANG NHAT NAM	Nam	20/06/1985	8506205180028	C2412097
401	DANG NHU BAC	Nam	20/08/1988	8808205760798	B4101451
402	DANG PHAM VAN	Nam	29/02/1988	8802295340022	B5886410
403	DANG PHAT HIEN	Nam	19/05/1989	8905195180020	B9669974
404	DANG PHI LONG	Nam	10/09/1985	8509105760691	B2903597
405	DANG QUANG HUNG	Nam	15/09/1987	8709155260299	B4057686
406	DANG QUANG HUNG	Nam	21/02/1988	8802215120390	B1667257
407	DANG QUANG NGA	Nam	06/05/1987	8705065900034	N2300445
408	DANG QUANG NGAN	Nam	22/01/1991	9101225480017	B4741650
409	DANG QUOC HOI	Nam	08/12/1984	8412085760899	B4033940
410	DANG QUOC TUAN	Nam	05/04/1993	9304055100030	B9447381
411	DANG SU ANH	Nam	16/03/1988	8803165760052	B8235997
412	DANG TAN MY	Nam	02/02/1992	9202025140130	C2291484
413	DANG TAN TI	Nam	19/11/1989	8911195260194	B1928360
414	DANG THANH DIEN	Nam	12/07/1987	8707125140299	B1656287
415	DANG THANH NHON	Nam	16/05/1991	9105165760391	B4758794
416	DANG THANH PHONG	Nam	13/09/1992	9209135120130	B6253948
417	DANG THE ANH	Nam	07/02/1991	9102075760799	B6040462
418	DANG THE BAU	Nam	06/04/1987	8704065300038	B4116684
419	DANG THE DANG	Nam	18/10/1989	8910185220395	B4201195
420	DANG THE TUAN	Nam	16/11/1990	9011165580018	B8864471
421	DANG THI BAO NGOC	Nữ	01/01/1989	8901016760794	B1556410
422	DANG THI BICH NGAN	Nữ	21/09/1987	8709216200891	B3101667
423	DANG THI KIM NGAN	Nữ	29/12/1988	8812296180590	B1672429
424	DANG THI MAI KIEU	Nữ	16/05/1989	8905166300194	B2115668
425	DANG THI MONG DUNG	Nữ	23/07/1985	8507236300692	B2947425
426	DANG THI MY HANH	Nữ	08/08/1987	8708086160194	B1924993

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
427	DANG THI MY XUYEN	Nữ	01/01/1987	8701016762891	B4753394
428	DANG THI NGA	Nữ	17/02/1991	9102176760050	C2312937
429	DANG THI NGOC TRAM	Nữ	11/01/1986	8601116300299	B2260029
430	DANG THI PHAN	Nữ	30/08/1986	8608306760598	B2006591
431	DANG THI PHUONG	Nữ	12/12/1993	9312126900021	C2448950
432	DANG THI PHUONG	Nữ	20/06/1991	9106206340021	B6092920
433	DANG THI PHUONG	Nữ	08/06/1991	9106086260010	B5370524
434	DANG THI PHUONG MAI	Nữ	28/08/1989	8908286201198	B4020835
435	DANG THI THANH TUYEN	Nữ	28/02/1992	9202286260056	P00669258
436	DANG THI THEM	Nữ	01/05/1992	9205016760195	B4692153
437	DANG THI THEP	Nữ	28/01/1988	8801286340190	B1127885
438	DANG THI THU HUYEN	Nữ	02/08/1990	9008026140290	N1781735
439	DANG THI THU HUYEN	Nữ	03/02/1986	8602036761291	B4693102
440	DANG THI THU LAN	Nữ	10/08/1991	9108106140039	B6122772
441	DANG THI THUONG	Nữ	26/02/1992	9202266340013	B4581206
442	DANG THI THUY	Nữ	10/05/1990	9005106200029	B6130110
443	DANG THI THUY HUONG	Nữ	26/03/1993	9303266760045	B6112883
444	DANG THI TU	Nữ	29/09/1984	8409296180390	B1261681
445	DANG THI VAN	Nữ	16/10/1988	8810166760694	B2229369
446	DANG THUY AN	Nữ	26/10/1996	9610266880024	C2460295
447	DANG TIEN DUNG	Nam	21/11/1985	8511215160024	C3961775
448	DANG TRAN DUNG	Nam	15/01/1986	8601155160296	B1667674
449	DANG TRAN HOANG	Nam	20/10/1985	8510205762195	B1307265
450	DANG TRUC LINH	Nữ	05/05/1987	8705056140191	B1164012
451	DANG TRUNG HIEU	Nam	09/02/1992	9202095760133	B7255948
452	DANG TUAN KIEN	Nam	21/11/1989	8911215140693	B4691916
453	DANG VAN BA	Nam	10/11/1989	8911105710010	C1285341
454	DANG VAN BINH	Nam	21/09/1988	8809215860026	B5661150
455	DANG VAN CHUNG	Nam	09/09/1984	8409095260297	N1472519
456	DANG VAN CHUYEN	Nam	10/10/1984	8410105241191	B4091420
457	DANG VAN DAI	Nam	20/06/1985	8506205300596	B3693444
458	DANG VAN DONG	Nam	09/04/1986	8604095320043	C1900755
459	DANG VAN DUC	Nam	29/07/1994	9407295820036	C5573917
460	DANG VAN HOA	Nam	06/06/1988	8806065761295	B4699235
461	DANG VAN HOANG	Nam	06/10/1994	9410065500027	C3997333
462	DANG VAN HUNG	Nam	15/06/1986	8606155762395	B6110316
463	DANG VAN KHANH	Nam	21/09/1993	9309215300020	C2443264
464	DANG VAN KHUONG	Nam	02/07/1988	8807025320299	B4698182
465	DANG VAN KIEN	Nam	03/10/1985	8510035140195	N1377213
466	DANG VAN LONG	Nam	14/12/1987	8712145300190	B0976990
467	DANG VAN LUOC	Nam	19/05/1986	8605195280397	B4748991
468	DANG VAN MY	Nam	10/11/1988	8811105120116	B4772453
469	DANG VAN NGHI	Nam	18/08/1989	8908185140696	N1707427

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
470	DANG VAN NGOC	Nam	06/02/1985	8502065120291	B0102766
471	DANG VAN NGUYEN	Nam	17/08/1989	8908175300597	B4085770
472	DANG VAN NHA	Nam	10/12/1989	8912105180053	C2305597
473	DANG VAN NO	Nam	07/09/1984	8409075140015	B6163747
474	DANG VAN NOT	Nam	18/05/1991	9105185640023	C2639163
475	DANG VAN QUY	Nam	05/06/1988	8806055280015	B4592464
476	DANG VAN QUYEN	Nam	08/08/1986	8608085140690	N1629921
477	DANG VAN SAU	Nam	26/08/1984	8408265200291	B2217012
478	DANG VAN SOM	Nam	07/11/1988	8811075860107	C5578580
479	DANG VAN SON	Nam	13/10/1985	8510135480018	C2640008
480	DANG VAN TAN	Nam	20/06/1985	8506205660015	B8068180
481	DANG VAN TAN	Nam	04/07/1987	8707045260396	B2292022
482	DANG VAN THANG	Nam	01/07/1990	9007015220293	B4700592
483	DANG VAN THANH	Nam	18/07/1985	8507185220398	B1756519
484	DANG VAN THIN	Nam	15/06/1988	8806155121196	B4009275
485	DANG VAN THUY	Nam	27/08/1985	8508275760104	B5381526
486	DANG VAN TIEN	Nam	02/09/1989	8909025220691	B4696323
487	DANG VAN TIEN	Nam	24/09/1984	8409245120390	B2235422
488	DANG VAN TRINH	Nam	23/03/1985	8503235760491	B0927177
489	DANG VAN TRUONG	Nam	14/04/1994	9404145300068	C3964638
490	DANG VAN TRUONG	Nam	19/05/1987	8705195140390	B4601925
491	DANG VAN TRUONG	Nam	17/07/1985	8507175760193	N1208058
492	DANG VAN TU	Nam	13/03/1989	8903135600036	C2922525
493	DANG VAN VAN	Nam	17/10/1988	8810175200793	B2556282
494	DANG VAN VU	Nam	20/07/1996	9607205140026	C3683289
495	DANG VAN YEN	Nam	05/08/1990	9008055860191	B3900476
496	DANG VIET HUNG	Nam	08/10/1986	8610085181393	B0095128
497	DANG VU HAI	Nam	20/09/1985	8509205180030	B5590941
498	DANG XUAN DUY	Nam	01/04/1989	8904015820199	B2551025
499	DANG XUAN KHANH	Nam	18/01/1990	9001185760224	B9009804
500	DANG XUAN KIEN	Nam	14/08/1984	8408145320297	B4045334
501	DANG XUAN LIEM	Nam	10/11/1989	8911105500294	B4695715
502	DANG XUAN LOC	Nam	25/07/1986	8607255101494	B4000996
503	DANG XUAN SON	Nam	02/08/1986	8608025120296	B0545968
504	DANG XUONG	Nam	05/08/1984	8408055320692	B4495982
505	DAO ANH DUC	Nam	28/08/1990	9008285500293	B4718880
506	DAO ANH VAN	Nam	10/06/1989	8906105181098	B4705369
507	DAO BA DANG	Nam	10/09/1990	9009105340017	B6092502
508	DAO BA LONG	Nam	28/02/1987	8702285760392	B2282330
509	DAO CANH HOA	Nam	10/06/1985	8506105141694	B2197035
510	DAO CONG HA	Nam	28/12/1992	9212285320038	B7744701
511	DAO CONG TRANG	Nam	10/08/1985	8508105900198	B4096668
512	DAO DANG THI BICH VI	Nữ	08/07/1987	8707086140598	B4482098

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
513	DAO DINH DUYET	Nam	07/07/1993	9307075760166	C5557496
514	DAO DINH GIAP	Nam	06/08/1986	8608065300491	N1503665
515	DAO DINH HUNG	Nam	06/01/1986	8601065101091	B2213723
516	DAO DUC THUONG	Nam	10/09/1990	9009105200013	B6110646
517	DAO DUY BACH	Nam	18/08/1990	9008185600290	B4719776
518	DAO DUY NAM	Nam	30/12/1996	9612305500019	C2447404
519	DAO DUY THINH	Nam	05/01/1987	8701055480291	N1799484
520	DAO HOANG CHUNG	Nam	15/02/1985	8502155200693	B1645927
521	DAO HOANG TUAN	Nam	19/12/1996	9612195140023	C5578704
522	DAO HUU SANG	Nam	30/08/1986	8608305100894	N1626105
523	DAO HUU TAI	Nam	11/02/1985	8502115180595	B1927263
524	DAO HUU TRUNG	Nam	18/08/1993	9308185860023	B7374632
525	DAO HUY TUYEN	Nam	29/08/1984	8408295760290	B3585641
526	DAO KHA DO	Nam	04/07/1991	9107045320038	B6026124
527	DAO KHA HAU	Nam	10/04/1991	9104105220199	B4697634
528	DAO KHA NGOC	Nam	18/08/1990	9008185240024	B6119697
529	DAO KHA QUANG	Nam	26/12/1984	8412265500396	B2225479
530	DAO KHAC PHAP	Nam	11/10/1985	8510115300029	B6100409
531	DAO KIM TRUONG	Nam	28/08/1985	8508285500194	B1928804
532	DAO LUONG BINH	Nam	11/05/1986	8605115300192	B0468053
533	DAO MANH CUONG	Nam	07/11/1991	9111075140899	B4608001
534	DAO MANH HUY	Nam	19/07/1990	9007195120295	B4131181
535	DAO MANH TIEN	Nam	08/03/1993	9303085340102	C3641782
536	DAO MINH DUC	Nam	20/02/1985	8502205240190	N1529295
537	DAO MINH THANH	Nam	07/09/1994	9409075860049	C3553784
538	DAO NGOC THUONG	Nam	01/10/1993	9310015340042	C3671764
539	DAO QUANG TUAN	Nam	17/07/1986	8607175140193	B0927566
540	DAO QUOC HUY	Nam	02/04/1986	8604025540192	N1524708
541	DAO SY HUY	Nam	08/12/1991	9112085900195	B4688854
542	DAO TAM TAI	Nam	04/10/1985	8510045141293	B4053762
543	DAO THANH HUNG	Nam	28/08/1984	8408285120794	B1352714
544	DAO THI CAM XUYEN	Nữ	16/10/1985	8510166140695	B1457803
545	DAO THI CHAM	Nữ	28/08/1993	9308286900018	C2430994
546	DAO THI HA	Nữ	20/02/1985	8502206140011	B6041780
547	DAO THI HIEN	Nữ	07/08/1988	8808076260010	B6247303
548	DAO THI NAM	Nữ	15/05/1988	8805156760499	B1923240
549	DAO THI THANH	Nữ	16/04/1985	8504166760592	N1550786
550	DAO THI THU	Nữ	14/12/1990	9012146140030	N2454807
551	DAO THI THU	Nữ	20/09/1993	9309206900020	B6124868
552	DAO THI THU HA	Nữ	03/11/1990	9011036800195	B4096891
553	DAO THI THUY	Nữ	10/05/1990	9005106300036	B6110267
554	DAO THI THUY	Nữ	10/11/1988	8811106820195	B4390120
555	DAO TIEN PHONG	Nam	15/08/1987	8708155760022	B6108128

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
556	DAO TIEU MY	Nữ	06/02/1985	8502066200598	B2381304
557	DAO TRONG LOC	Nam	08/08/1996	9608085200057	C3661923
558	DAO TRONG TAI	Nam	16/10/1986	8610165220193	B0818186
559	DAO TRONG TUYEN	Nam	19/09/1987	8709195300052	N2392786
560	DAO VAN BAN	Nam	25/02/1989	8902255760694	B4687810
561	DAO VAN DAT	Nam	16/11/1997	9711165120054	C2444745
562	DAO VAN GIAP	Nam	01/05/1985	8505015761396	B4683699
563	DAO VAN HAI	Nam	14/03/1998	9803145760026	C2434836
564	DAO VAN HIEU	Nam	24/08/1987	8708245180897	B3475850
565	DAO VAN KIEN	Nam	16/02/1988	8802165140496	B1666422
566	DAO VAN LONG	Nam	06/09/1986	8609065760898	B1804821
567	DAO VAN MUA	Nam	18/07/1987	8707185700033	C5730249
568	DAO VAN NAM	Nam	15/06/1989	8906155340495	B4010893
569	DAO VAN PHONG	Nam	09/09/1986	8609095140593	B6203152
570	DAO VAN SINH	Nam	02/09/1987	8709025340694	B2808907
571	DAO VAN TAC	Nam	15/08/1990	9008155140058	B6119162
572	DAO VAN TAI	Nam	15/10/1988	8810155760154	B6127482
573	DAO VAN THAC	Nam	09/10/1989	8910095120692	B3938862
574	DAO VAN THAI	Nam	05/04/1988	8804055560193	B6106444
575	DAO VAN THANG	Nam	08/03/1990	9003085160012	B6097040
576	DAO VAN THANG	Nam	18/01/1988	8801185180693	B4131073
577	DAO VAN THANG	Nam	18/12/1985	8512185520190	B2215797
578	DAO VAN THANH	Nam	15/12/1989	8912155120032	B6115978
579	DAO VAN THIEU	Nam	08/10/1986	8610085140117	K0361954
580	DAO VAN THUAN	Nam	10/10/1986	8610105140022	B6039132
581	DAO VAN THUY	Nam	05/05/1987	8705055760591	B0879038
582	DAO VAN TRUNG	Nam	13/06/1987	8706135240028	B6115036
583	DAO VAN VIET	Nam	18/12/1988	8812185240395	B2966322
584	DAO VAN VINH	Nam	02/08/1992	9208025180391	B4039267
585	DAO VAN VUI	Nam	22/11/1991	9111225320028	B5979824
586	DAO XUAN BINH	Nam	31/03/1992	9203315140039	C2921676
587	DAO XUAN CUONG	Nam	10/08/1986	8608105181193	B4707499
588	DAO XUAN DUNG	Nam	26/06/1986	8606265320495	B2211459
589	DAO XUAN HA	Nam	25/12/1987	8712255120393	B1739108
590	DAO XUAN HIEU	Nam	11/10/1986	8610115120493	B0595210
591	DAO XUAN HUNG	Nam	22/11/1989	8911225760049	B6107286
592	DAO XUAN LUC	Nam	27/03/1988	8803275120056	N2453401
593	DAO XUAN QUYEN	Nam	19/10/1986	8610195140691	B4136783
594	DAO XUAN THONG	Nam	20/10/1987	8710205120053	B6034359
595	DAO XUAN VIET	Nam	04/10/1986	8610045220491	B4708904
596	DAO XUAN VONG	Nam	02/02/1988	8802025120394	B1576086
597	DAU DUC HOI	Nam	08/07/1992	9207085180041	B6132467
598	DAU DUC NHAN	Nam	18/09/1989	8909185340193	B2117372

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
599	DAU PHI KHOA	Nam	25/05/1985	8505255240793	B3497739
600	DAU QUANG VINH	Nam	14/04/1985	8504145500193	B1831794
601	DAU QUOC HUNG	Nam	06/02/1985	8502065340014	B7191792
602	DAU THANH BA	Nam	04/05/1989	8905045760592	B1629509
603	DAU THI THU	Nữ	09/08/1991	9108096140022	B5289162
604	DAU THI TUYET ANH	Nữ	06/04/1991	9104066760297	B3421380
605	DAU VAN TANG	Nam	06/10/1997	9710065200050	Q00141829
606	DAU XUAN HOANG	Nam	12/10/1984	8410125121296	B4722295
607	DAU XUAN MANH	Nam	07/08/1988	8808075180394	B3841003
608	DIEM CONG PHAN	Nam	08/02/1986	8602085480193	B1263246
609	DIEN VAN SANG	Nam	06/09/1984	8409065120494	B2277595
610	DIEP VAN DIEU	Nam	09/03/1985	8503095260195	B0073354
611	DIEP VAN HUNG	Nam	18/11/1986	8611185300491	B4692743
612	DIEU MANH QUAN	Nam	17/10/1985	8510175860013	B4532747
613	DIEU QUANG TUNG	Nam	19/03/1986	8603195300010	C2449912
614	DINH CONG HUNG	Nam	05/07/1994	9407055200041	C3988799
615	DINH CONG NHANH	Nam	16/08/1984	8408165141497	B2212620
616	DINH CONG SANG	Nam	15/02/1986	8602155140594	N1378083
617	DINH CONG SON	Nam	19/04/1989	8904195860015	B5941025
618	DINH CONG THANH	Nam	25/12/1987	8712255300294	B2062087
619	DINH CONG TIN	Nam	21/10/1997	9710215920044	C0634552
620	DINH CONG UY	Nam	03/11/1986	8611035140497	B0393620
621	DINH CONG VUONG	Nam	01/01/1989	8901015220491	B5900907
622	DINH DAI NHAN	Nam	28/08/1986	8608285520198	B4168056
623	DINH DINH BA	Nam	20/04/1989	8904205120123	B6108790
624	DINH DINH CHINH	Nam	14/04/1985	8504145121190	B2076463
625	DINH DUC AN	Nam	12/10/1984	8410125600292	B0923065
626	DINH DUY DOI	Nam	02/07/1987	8707025240499	B1972166
627	DINH HONG NHUNG	Nữ	12/12/1991	9112126300046	C2448521
628	DINH HONG QUAN	Nam	04/12/1985	8512045600399	B1641600
629	DINH HUU TRI	Nam	02/01/1986	8601025220599	B2256416
630	DINH KHAC MANH	Nam	11/01/1987	8701115260194	B4684643
631	DINH KHAC TAI	Nam	02/02/1990	9002025300121	C0533799
632	DINH KHAC THANG	Nam	09/12/1988	8812095120029	B6115014
633	DINH KIM THANH	Nam	27/10/1988	8810275260392	B1452576
634	DINH MANH TUNG	Nam	07/07/1990	9007075340043	B8340524
635	DINH NGOC GIANG	Nam	16/06/1990	9006165160015	B6092896
636	DINH NGOC HAI HA	Nam	14/10/1988	8810145760124	B6116277
637	DINH NGOC HUNG	Nam	10/10/1985	8510105143094	B4706793
638	DINH NGOC MINH	Nam	15/05/1988	8805155300297	B3938562
639	DINH NGUYEN DUONG	Nam	24/05/1987	8705245140599	B1998337
640	DINH QUANG HAU	Nam	16/12/1986	8612165760794	B4127518
641	DINH QUANG THANH	Nam	19/09/1987	8709195140691	B4696074

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
642	DINH QUANG TOAN	Nam	08/08/1984	8408085760895	B2277904
643	DINH QUANG TUAN	Nam	01/09/1984	8409015140792	B0033343
644	DINH QUOC HUY	Nam	19/05/1985	8505195300396	A1823026C
645	DINH QUOC NAM	Nam	10/11/1992	9211105120147	C2430155
646	DINH THANH BICH	Nam	17/03/1991	9103175760047	B5940632
647	DINH THANH CONG	Nam	27/11/1984	8411275760696	B1471311
648	DINH THI HA	Nữ	07/02/1986	8602076760144	N2453628
649	DINH THI HA	Nữ	20/11/1993	9311206120142	C2436830
650	DINH THI HIEN	Nữ	12/11/1991	9111126100159	C3675684
651	DINH THI KIM DUNG	Nữ	20/05/1988	8805206300595	B2222911
652	DINH THI LUONG	Nữ	14/01/1989	8901146260299	N1820624
653	DINH THI LUU	Nữ	14/03/1989	8903146280296	B1925413
654	DINH THI LY	Nữ	30/10/1994	9410306220059	C3829849
655	DINH THI MAI	Nữ	28/08/1988	8808286760693	B2222904
656	DINH THI MAI VUONG	Nữ	05/08/1985	8508056180591	B3304853
657	DINH THI NGOC ANH	Nữ	10/12/1994	9412106760117	C2662072
658	DINH THI THU THUY	Nữ	08/10/1991	9110086120019	B4686832
659	DINH THI THUY AN	Nữ	28/02/1990	9002286760295	B2366851
660	DINH THI TRANG	Nữ	22/03/1986	8603226300192	B0456175
661	DINH THI VAN	Nữ	15/09/1993	9309156180051	C2438463
662	DINH THI XUAN	Nữ	06/10/1995	9510066240051	C2430289
663	DINH THI XUYEN	Nữ	03/08/1988	8808036140795	B4099643
664	DINH TRONG DAT	Nam	24/08/1985	8508245140292	A1703427A
665	DINH TRONG THI	Nam	08/11/1993	9311085200033	C3980641
666	DINH TU TAI	Nam	26/10/1986	8610265120794	B4700864
667	DINH VAN BA	Nam	15/05/1989	8905155120068	B6131364
668	DINH VAN BINH	Nam	15/01/1987	8701155660196	B4701031
669	DINH VAN CHOI	Nam	28/05/1985	8505285760992	B2805620
670	DINH VAN CUONG	Nam	04/05/1987	8705045760896	B2460276
671	DINH VAN CUONG	Nam	21/08/1985	8508215760192	A1770818C
672	DINH VAN DAO	Nam	02/09/1990	9009025620024	C3820144
673	DINH VAN DU	Nam	09/01/1988	8801095200038	N1781819
674	DINH VAN HANH	Nam	10/12/1984	8412105760190	A1495859A
675	DINH VAN HIEP	Nam	01/10/1987	8710015760213	B3619695
676	DINH VAN HUONG	Nam	08/12/1984	8412085120490	B2302356
677	DINH VAN HUY	Nam	15/11/1987	8711155180499	B2232861
678	DINH VAN LINH	Nam	21/01/1987	8701215460299	B1665337
679	DINH VAN LINH	Nam	08/09/1986	8609085760596	B1265897
680	DINH VAN LOC	Nam	12/02/1986	8602125860023	C3417703
681	DINH VAN MANH	Nam	28/09/1989	8909285140041	B5886244
682	DINH VAN NGHIA	Nam	10/09/1990	9009105900292	B4702217
683	DINH VAN NGHIEM	Nam	12/03/1986	8603125760490	B1471280
684	DINH VAN PHUOC	Nam	28/12/1984	8412285120296	B0408262

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
685	DINH VAN PHUONG	Nam	10/04/1997	9704105200037	C3829286
686	DINH VAN PHUONG	Nam	04/07/1986	8607045600194	N1631886
687	DINH VAN QUAN	Nam	03/03/1987	8703035200045	C3972850
688	DINH VAN SI	Nam	24/12/1987	8712245300194	B0131190
689	DINH VAN SUA	Nam	23/12/1989	8912235760053	B5940747
690	DINH VAN TAN	Nam	13/03/1986	8603135200592	N1551414
691	DINH VAN THIEM	Nam	11/02/1987	8702115500293	B4719700
692	DINH VAN TIEN	Nam	28/11/1986	8611285180391	B1337606
693	DINH VAN TIEN	Nam	13/10/1984	8410135260191	B1241237
694	DINH VAN TRUNG	Nam	09/12/1989	8912095180190	B1568875
695	DINH VAN TUAN	Nam	03/07/1997	9707035340034	C2007412
696	DINH VAN TUYEN	Nam	06/11/1989	8911065700024	B5356105
697	DINH VAN VINH	Nam	16/10/1991	9110165760064	B6001395
698	DINH VAN XUAN	Nam	15/06/1996	9606155280013	C3988942
699	DINH VIET NAM	Nam	27/07/1984	8407275240292	B1579450
700	DINH VIET PHONG	Nam	12/08/1986	8608125141593	B3901203
701	DINH VIET VIET	Nam	22/05/1986	8605225760794	B4596503
702	DINH XUAN HAI	Nam	24/05/1993	9305245300034	B5879154
703	DINH XUAN LUONG	Nam	06/11/1987	8711065180019	B4706794
704	DINH XUAN THACH	Nam	16/02/1999	9902165160024	C5499707
705	DINH XUAN THANG	Nam	28/09/1990	9009285240030	N1971842
706	DINH XUAN VIET	Nam	04/08/1987	8708045120291	B2087419
707	DO BA HO	Nam	26/02/1986	8602265120895	B2726181
708	DO BA TRUONG	Nam	11/11/1991	9111115760397	B4719640
709	DO BA VINH	Nam	19/03/1987	8703195320290	B4818243
710	DO BAO TRUNG	Nam	30/09/1992	9209305600193	N1687920
711	DO CAM HANG	Nữ	20/10/1986	8610206181290	N1503808
712	DO CAO HUYNH	Nam	29/04/1992	9204295820014	B5873263
713	DO CHAN THAT	Nam	23/07/1988	8807235760591	B4743575
714	DO CHI THANH	Nam	20/10/1985	8510205760068	B5306111
715	DO DANG DUONG	Nam	30/05/1989	8905305820194	B4604658
716	DO DANG DUY	Nam	19/06/1987	8706195140060	B6101752
717	DO DANG HAU	Nam	06/07/1988	8807065760496	B1865549
718	DO DANH CHUYEN	Nam	22/12/1986	8612225120395	B2231614
719	DO DINH CUONG	Nam	18/02/1999	9902185220057	C5567686
720	DO DINH HIEU	Nam	20/08/1990	9008205140598	B4696906
721	DO DINH THO	Nam	17/07/1986	8607175600296	B1807612
722	DO DOAN CHUNG	Nam	23/12/1990	9012235480195	B4084203
723	DO DUC CANH	Nam	02/05/1989	8905025580192	B4610230
724	DO DUC DAT	Nam	15/04/1986	8604155340396	B2105255
725	DO DUC GIANG	Nam	16/03/1986	8603165120491	B2287978
726	DO DUC HIEU	Nam	08/07/1998	9807085760028	C2432808
727	DO DUC NGUYEN	Nam	06/10/1984	8410065340193	B1711263

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
728	DO DUC QUY	Nam	11/08/1987	8708115220595	B4134101
729	DO DUC THINH	Nam	26/10/1986	8610265761293	B4429481
730	DO DUY PHUONG	Nam	09/06/1988	8806095480013	B6120795
731	DO DUY TAM	Nam	07/02/1990	9002075200195	B1949332
732	DO DUY TUAN	Nam	01/08/1992	9208015760142	C2443513
733	DO HAN	Nam	23/07/1992	9207235140049	B5481993
734	DO HOANG VINH	Nam	20/01/1993	9301205880012	B6133653
735	DO HONG DANG	Nam	28/01/1988	8801285340017	B6107439
736	DO HUNG	Nam	05/12/1985	8512055140193	A1664829A
737	DO HUY DUC	Nam	15/12/1990	9012155101194	B4135714
738	DO HUY MANH	Nam	25/11/1986	8611255760394	B2275207
739	DO HUY VU	Nam	27/07/1989	8907275300393	B4630101
740	DO KHAC CANH	Nam	03/12/1987	8712035761195	B4612284
741	DO KHANH DUONG	Nam	15/03/1989	8903155200591	B2646382
742	DO LE QUOC CUONG	Nam	30/08/1989	8908305120593	B4645388
743	DO MANH CUONG	Nam	20/04/1989	8904205180393	B3938708
744	DO MANH DUNG	Nam	03/10/1990	9010035120297	B3987093
745	DO MANH DUNG	Nam	22/06/1985	8506225120297	B1195804
746	DO MANH HUNG	Nam	26/05/1991	9105265180391	B4582947
747	DO MANH QUYET	Nam	20/02/1989	8902205300198	B1711171
748	DO MANH THANG	Nam	05/08/1988	8808055120494	B2075725
749	DO MANH TIEN	Nam	08/07/1988	8807085120053	B6110095
750	DO MINH HAI	Nam	01/09/1992	9209015140043	C2430706
751	DO MINH LUONG	Nam	12/04/1991	9104125620029	C3620974
752	DO MINH MAO	Nam	13/04/1987	8704135140101	N2372092
753	DO MINH NHAN	Nam	07/03/1990	9003075500022	B4303623
754	DO NGOC DUY	Nam	02/02/1987	8702025240395	B1419408
755	DO NGOC HUE	Nữ	25/04/1985	8504256300693	B4691923
756	DO NGOC HUNG	Nam	02/08/1987	8708025640033	C5991573
757	DO NGOC KHANH	Nam	02/01/1986	8601025761193	B2224510
758	DO NGOC TU	Nam	17/08/1989	8908175120062	B6116879
759	DO NHU CHIEN	Nam	28/01/1989	8901285760391	B3945294
760	DO PHONG NHA	Nam	20/10/1988	8810205260290	B1498441
761	DO PHUONG CHAM	Nam	01/08/1984	8408015140796	A1555796A
762	DO QUANG TRUNG	Nam	10/04/1988	8804105180797	B1267804
763	DO QUANG TUAN	Nam	15/08/1987	8708155180993	B2282991
764	DO QUOC DOAN	Nam	02/12/1989	8912025300028	B5404899
765	DO QUOC DUONG	Nam	05/04/1988	8804055120493	B1268400
766	DO QUOC HUY	Nam	25/06/1990	9006255760017	B5879859
767	DO QUOC PHONG	Nam	28/01/1986	8601285240895	B4687306
768	DO QUOC SU	Nam	22/02/1990	9002225500192	B4665862
769	DO QUOC TOAN	Nam	12/11/1986	8611125620027	C4071677
770	DO QUOC TUAN	Nam	10/07/1986	8607105140294	A1837271A

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
771	DO QUY LOI	Nam	29/09/1988	8809295140895	B4195576
772	DO SON NOI	Nam	27/06/1987	8706275240394	B2410594
773	DO SY VAN	Nam	06/01/1986	8601065300290	B0448745
774	DO TAN HUNG	Nam	07/11/1984	8411075300199	A1826324B
775	DO TAN SI	Nam	03/02/1990	9002035120890	B4143968
776	DO TAN THANH	Nam	18/06/1988	8806185140891	B4683475
777	DO THANH BINH	Nam	17/01/1985	8501175320191	B1243242
778	DO THANH HOA	Nam	20/05/1986	8605205140790	B1510757
779	DO THANH MINH	Nam	12/06/1991	9106125120106	B5940545
780	DO THANH TRUNG	Nam	16/10/1985	8510165200499	N1472535
781	DO THANH TUNG	Nam	08/03/1985	8503085760799	B1635019
782	DO THI DAN	Nữ	30/05/1986	8605306180597	B1761260
783	DO THI DOAN	Nữ	03/03/1988	8803036760496	B2093314
784	DO THI HANG	Nữ	02/08/1989	8908026660016	N2125415
785	DO THI HONG	Nữ	04/05/1990	9005046700033	C2153613
786	DO THI HUE	Nữ	17/02/1990	9002176180399	B2412685
787	DO THI HUONG	Nữ	26/02/1993	9302266480014	C9897122
788	DO THI KIM HUE	Nữ	19/03/1989	8903196180698	B2116989
789	DO THI KIM OANH	Nữ	27/07/1984	8407276580196	B2221833
790	DO THI LE THUY	Nữ	21/05/1989	8905216340193	B2234115
791	DO THI MY NY	Nữ	11/04/1989	8904116140894	B4622761
792	DO THI NGOC LAN	Nữ	18/05/1989	8905186760294	B1567058
793	DO THI NGOC NU	Nữ	17/11/1988	8811176180593	B2129724
794	DO THI NGU	Nữ	02/10/1990	9010026180498	B6114666
795	DO THI NHAI	Nữ	20/12/1987	8712206160198	N1447529
796	DO THI PHUONG MAI	Nữ	29/09/1985	8509296760893	B4713675
797	DO THI THA	Nữ	16/08/1993	9308166140041	N2475702
798	DO THI THANH NHAN	Nữ	14/05/1991	9105146900023	B6120744
799	DO THI THANH THUY	Nữ	11/06/1985	8506116140394	N1472362
800	DO THI THU HIEN	Nữ	20/05/1985	8505206120191	N1416248
801	DO THI THU HOA	Nữ	22/10/1988	8810226120594	B1260972
802	DO THI THU HUONG	Nữ	14/05/1990	9005146180298	B4055062
803	DO THI THUONG	Nữ	24/08/1986	8608246101190	B2447121
804	DO THI THUY CHINH	Nữ	27/12/1989	8912276300193	B1792874
805	DO THI VAN	Nữ	04/04/1990	9004046140019	B6034548
806	DO THI YEN	Nữ	05/03/1990	9003056600193	B2498194
807	DO TIEN DUNG	Nam	25/11/1990	9011255880194	B4713424
808	DO TIEN LONG	Nam	13/10/1984	8410135200597	B2771771
809	DO TIEN TRUONG	Nam	07/11/1987	8711075340493	B4842401
810	DO TIEN TUNG	Nam	24/01/1985	8501245200794	B0231728
811	DO TRANG QUYNH	Nam	16/02/1985	8502165200590	B1343021
812	DO TRONG NGHIA	Nam	26/06/1986	8606265141495	N1798454
813	DO TRONG TAO	Nam	12/08/1989	8908125340022	B6108732

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
814	DO TRONG TUAN ANH	Nam	26/11/1984	8411265340293	N1524709
815	DO TRONG TUONG	Nam	11/09/1988	8809115900019	B6108036
816	DO TRUNG DANG THANH	Nam	03/07/1988	8807035140295	B2080438
817	DO TRUNG KIEN	Nam	23/09/1987	8709235760115	B6100206
818	DO TRUNG VIEN	Nam	27/12/1984	8412275140791	B2280724
819	DO TUAN ANH	Nam	13/10/1995	9510135220055	C3967688
820	DO TUAN ANH	Nam	01/03/1986	8603015240699	B2228678
821	DO TUAN DUC	Nam	12/09/1992	9209125140494	B8895490
822	DO TUAN THUONG	Nam	09/04/1991	9104095340036	C3677084
823	DO TUNG LAM	Nam	19/03/1990	9003195200598	B4131320
824	DO VAN AN	Nam	20/10/1989	8910205280017	B9010662
825	DO VAN BAY	Nam	13/08/1987	8708135120591	B4693889
826	DO VAN BIEN	Nam	16/07/1998	9807165760025	C2167263
827	DO VAN BINH	Nam	08/10/1988	8810085300196	B4519152
828	DO VAN CHIEN	Nam	20/02/1993	9302205120106	C2431969
829	DO VAN CHIEU	Nam	15/11/1985	8511155500293	B2216379
830	DO VAN CHINH	Nam	08/08/1996	9608085220012	C2449948
831	DO VAN CHINH	Nam	17/05/1985	8505175340392	B2105476
832	DO VAN CHUONG	Nam	18/09/1988	8809185120063	B4392766
833	DO VAN CUONG	Nam	30/07/1990	9007305260190	B4594863
834	DO VAN CUONG	Nam	14/07/1985	8507145200493	B4126662
835	DO VAN DAT	Nam	20/10/1991	9110205240014	B5118027
836	DO VAN DOAN	Nam	29/09/1986	8609295761490	B2591348
837	DO VAN DUNG	Nam	10/10/1990	9010105140143	B9542863
838	DO VAN DUNG	Nam	20/09/1985	8509205140016	B6134455
839	DO VAN DUNG	Nam	10/03/1991	9103105760398	B3341227
840	DO VAN DUY	Nam	16/10/1984	8410165761391	B1577071
841	DO VAN HOA	Nam	07/01/1985	8501075760016	B4605278
842	DO VAN HOA	Nam	23/08/1987	8708235260397	N1629385
843	DO VAN HOAN	Nam	06/06/1989	8906065140790	B3939018
844	DO VAN HOAN	Nam	12/08/1984	8408125200398	B0095464
845	DO VAN HUNG	Nam	27/12/1992	9212275120010	B6120753
846	DO VAN HUNG	Nam	17/01/1986	8601175180599	B2542508
847	DO VAN HUY	Nam	11/05/1988	8805115180023	B6115335
848	DO VAN KHANH	Nam	03/03/1995	9503035320026	C1506265
849	DO VAN KIEN	Nam	01/06/1985	8506015141095	B0626050
850	DO VAN LANH	Nam	17/09/1990	9009175300190	B1726618
851	DO VAN LINH	Nam	03/04/1991	9104035760225	B6096973
852	DO VAN LINH	Nam	29/06/1987	8706295240392	B2270461
853	DO VAN LONG	Nam	14/04/1992	9204145340051	C5581323
854	DO VAN LUONG	Nam	26/04/1993	9304265320012	B5940401
855	DO VAN LUYEN	Nam	25/03/1987	8703255240294	B4690989
856	DO VAN MANH	Nam	26/06/1988	8806265320191	B1696954

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
857	DO VAN MINH	Nam	25/02/1987	8702255820038	B6107371
858	DO VAN NGHI	Nam	10/06/1991	9106105240196	B4790119
859	DO VAN NGOC	Nam	03/08/1990	9008035560018	C2636449
860	DO VAN NHA	Nam	12/01/1985	8501125760694	B1664684
861	DO VAN PHAN	Nam	12/08/1989	8908125920032	C5555014
862	DO VAN PHONG	Nam	27/02/1988	8802275240043	B6023799
863	DO VAN PHONG	Nam	10/04/1991	9104105240036	B4488750
864	DO VAN QUAN	Nam	02/07/1985	8507025520194	N1604734
865	DO VAN QUANG	Nam	21/01/1994	9401215220013	C2443427
866	DO VAN QUANG	Nam	24/10/1988	8810245120104	B6107958
867	DO VAN SI	Nam	01/07/1987	8707015460399	B3574661
868	DO VAN SON	Nam	04/06/1989	8906045200055	B6123043
869	DO VAN TAI	Nam	05/09/1984	8409055140690	B2665151
870	DO VAN TAN	Nam	05/06/1991	9106055140018	B6115513
871	DO VAN TAN DAI	Nam	11/07/1987	8707115100022	B4506023
872	DO VAN THANH	Nam	09/04/1997	9704095860020	C5576244
873	DO VAN THANH	Nam	25/03/1986	8603255280290	B4082689
874	DO VAN THAO	Nam	20/03/1992	9203205760113	B5941118
875	DO VAN THAO	Nam	08/08/1986	8608085140497	B2211465
876	DO VAN THONG	Nam	26/11/1988	8811265300290	B2210158
877	DO VAN TOAN	Nam	18/09/1992	9209185340026	B6112288
878	DO VAN TRUNG	Nam	04/04/1988	8804045520293	B2217489
879	DO VAN TUAN	Nam	07/08/1990	9008075160398	B4701238
880	DO VAN VIET	Nam	15/07/1985	8507155760022	B6132328
881	DO VAN VIET	Nam	12/05/1988	8805125500290	B2087480
882	DO VAN VINH	Nam	20/03/1990	9003205300107	C5446152
883	DO VAN VINH	Nam	05/09/1987	8709055880015	B4685676
884	DO VAN VINH	Nam	08/09/1990	9009085860197	B3988834
885	DO VAN XUAN	Nam	14/11/1990	9011145280015	B8861855
886	DO VIET BAO	Nam	01/12/1985	8512015760293	B0511085
887	DO VIET DUY	Nam	29/09/1989	8909295140391	B3624999
888	DO VIET HUNG	Nam	20/07/1985	8507205860194	B4134716
889	DO VIET PHUC	Nam	09/08/1991	9108095320191	B4701820
890	DO VIET SANG	Nam	23/03/1988	8803235181090	B1633872
891	DO VIET TAI	Nam	10/04/1997	9704105180025	C3821988
892	DO VIET VU	Nam	06/07/1992	9207065120391	B4508493
893	DO VU QUOC	Nam	25/05/1988	8805255300398	B4050833
894	DO VU TUYEN	Nam	28/07/1989	8907285300590	B4131161
895	DO XUAN DIEP	Nam	10/06/1985	8506105120392	A1495853A
896	DO XUAN HUY	Nam	27/07/1990	9007275200298	B4095670
897	DO XUAN MINH	Nam	19/02/1995	9502195580014	C1273304
898	DO XUAN QUANG	Nam	10/02/1986	8602105760999	B1346955
899	DO XUAN TOAN	Nam	11/02/1985	8502115340032	B6110048

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
900	DO XUAN TRUONG	Nam	18/03/1987	8703185220018	B2888391
901	DO XUAN TRUONG	Nam	26/11/1985	8511265180290	N1266504
902	DO XUAN VIET	Nam	20/01/1986	8601205760496	B0892431
903	DOAN DINH HOAN	Nam	16/07/1990	9007165180043	B5810321
904	DOAN DINH THUAN	Nam	03/02/1986	8602035340490	B2397353
905	DOAN DUC MANH	Nam	14/10/1984	8410145880192	B4711791
906	DOAN DUONG	Nam	06/01/1988	8801065120032	B6107478
907	DOAN HONG PHUC	Nam	02/01/1986	8601025480196	B1450386
908	DOAN HUU HIEU	Nam	14/03/1987	8703145140497	B4130879
909	DOAN HUU KIEN	Nam	20/03/1993	9303205860043	C3624951
910	DOAN HUU TUAN	Nam	09/07/1988	8807095120035	B6098811
911	DOAN KE HOACH	Nam	01/03/1986	8603015101595	B4610100
912	DOAN LE THAO	Nữ	23/09/1984	8409236200597	B0879721
913	DOAN MINH PHUONG	Nam	07/08/1992	9208075600190	B4687511
914	DOAN NGOC KHOA	Nam	21/04/1985	8504215180292	B1290244
915	DOAN NGOC SON	Nam	01/01/1988	8801015860023	B6113588
916	DOAN NGOC THI	Nam	10/07/1985	8507105300394	B2286576
917	DOAN NGOC VIET	Nam	01/06/1985	8506015181397	B4510518
918	DOAN QUANG LIEM	Nam	15/10/1985	8510155181197	B2236577
919	DOAN QUOC DUNG	Nam	30/08/1991	9108305620197	B4696019
920	DOAN QUOC QUAN	Nam	24/06/1988	8806245760104	N2306473
921	DOAN QUY NHAN	Nam	08/02/1989	8902085120393	B2279274
922	DOAN THANG LONG	Nam	20/01/1988	8801205760790	B2317978
923	DOAN THANH HAI	Nam	26/04/1986	8604265140690	B1457832
924	DOAN THANH PHONG	Nam	09/10/1984	8410095101291	B1783039
925	DOAN THI HOA	Nữ	20/05/1988	8805206760495	B2120449
926	DOAN THI KIM CUONG	Nữ	18/09/1985	8509186300493	B3905387
927	DOAN THI KIM LIEN	Nữ	18/11/1987	8711186200010	B6093593
928	DOAN THI LAN	Nữ	14/07/1988	8807146500291	B4129599
929	DOAN THI MAI	Nữ	07/11/1993	9311076180056	B6119140
930	DOAN THI MY TINH	Nữ	26/06/1988	8806266180594	B2133279
931	DOAN THI NGOC PHUONG	Nữ	10/10/1989	8910106340014	B5937841
932	DOAN THI NHAN	Nữ	07/08/1989	8908076120492	B2035844
933	DOAN THI OANH	Nữ	06/06/1995	9506066260048	C5684239
934	DOAN THI THAO	Nữ	03/09/1987	8709036300293	A1758630A
935	DOAN THI THU PHUONG	Nữ	25/11/1988	8811256580192	B1600678
936	DOAN THI VAN	Nữ	19/03/1993	9303196200059	B5877352
937	DOAN THI VY	Nữ	20/07/1988	8807206140025	C2444558
938	DOAN TIEN DUNG	Nam	07/08/1990	9008075760592	B4687510
939	DOAN TIEN DUNG	Nam	08/04/1985	8504085141997	B2210966
940	DOAN TRONG DAN	Nam	15/09/1985	8509155120599	N1416936
941	DOAN TRUNG CO	Nam	09/10/1989	8910095220491	B4563563
942	DOAN TUAN ANH	Nam	23/08/1989	8908235260498	B4085015

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
943	DOAN TUAN ANH	Nam	12/01/1987	8701125140499	B2302108
944	DOAN TUNG	Nam	11/09/1984	8409115180191	B3263746
945	DOAN VAN BA	Nam	07/11/1987	8711075181595	B4684275
946	DOAN VAN CAU	Nam	08/05/1987	8705085201195	B4012706
947	DOAN VAN DAI	Nam	05/03/1991	9103055180035	C3666630
948	DOAN VAN HIEP	Nam	17/12/1993	9312175860039	C3662528
949	DOAN VAN HOP	Nam	14/06/1989	8906145300393	B2238822
950	DOAN VAN HUONG	Nam	04/08/1986	8608045520020	C1075095
951	DOAN VAN NGHIA	Nam	03/02/1985	8502035180598	B4126195
952	DOAN VAN QUANG	Nam	13/12/1991	9112135100113	B6028057
953	DOAN VAN QUY	Nam	06/09/1985	8509065120054	N2455551
954	DOAN VAN QUYET	Nam	20/08/1985	8508205120590	B0700856
955	DOAN VAN QUYNH	Nam	02/05/1990	9005025300292	B4705917
956	DOAN VAN THAO	Nam	12/07/1988	8807125500056	C6196611
957	DOAN VAN THO	Nam	05/01/1987	8701055760146	B6112562
958	DOAN VAN VINH	Nam	17/05/1986	8605175140054	B5810329
959	DOAN XUAN TRUONG	Nam	22/02/1989	8902225140696	B2294561
960	DOI VAN TUYEN	Nam	24/02/1985	8502245300493	B2286290
961	DONG NHAT TRIEU	Nam	26/03/1985	8503265140042	C3562153
962	DONG NHU TAN	Nam	22/02/1987	8702225240012	B6110257
963	DONG THI HONG	Nữ	24/12/1984	8412246240196	B1233042
964	DONG VAN DAT	Nam	29/11/1988	8811295140493	B4098793
965	DONG VAN HUNG	Nam	31/07/1988	8807315140591	B4687806
966	DONG VAN KHANH	Nam	25/10/1989	8910255120397	B1569633
967	DONG VAN QUANG	Nam	31/07/1984	8407315280191	B3679443
968	DONG VAN THIEP	Nam	12/07/1999	9907125220047	C5571603
969	DONG XUAN CONG	Nam	08/07/1988	8807085760056	B6092930
970	DONG XUAN NGUYEN	Nam	01/06/1985	8506015141491	B2076431
971	DU HOANG THUAN	Nam	16/10/1987	8710165141299	B4650316
972	DU MANH TUNG	Nam	10/02/1991	9102105900194	B4602635
973	DU VAN HUONG	Nam	01/09/1987	8709015180999	B4134586
974	DU VAN KHANH	Nam	29/08/1989	8908295760010	B2189861
975	DU VIET CUONG	Nam	22/05/1989	8905225760690	B4132299
976	DU XUAN DAC	Nam	15/02/1991	9102155760226	C2430267
977	DUC THI HUONG	Nữ	15/09/1989	8909156700010	C2444898
978	DUNG VAN SON	Nam	08/08/1987	8708085280010	B6107113
979	DUONG ANH QUANG	Nam	22/06/1992	9206225820190	B4693660
980	DUONG ANH TUNG	Nam	08/08/1990	9008085240397	B4711542
981	DUONG BA TRUNG	Nam	18/07/1988	8807185300694	B4580968
982	DUONG CHI SY	Nam	06/05/1985	8505065200293	B1452378
983	DUONG CONG DO	Nam	26/08/1990	9008265860290	B4369394
984	DUONG CONG NHIEM	Nam	22/08/1988	8808225200691	B4098776
985	DUONG CONG QUYNH	Nam	07/10/1988	8810075200596	B2215390

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
986	DUONG DAI CAT	Nam	22/11/1990	9011225180191	B3499912
987	DUONG DINH DUYEN	Nam	12/04/1990	9004125140493	B4595245
988	DUONG DINH HIEP	Nam	20/10/1988	8810205762091	B3213831
989	DUONG DINH HUNG	Nam	16/10/1987	8710165121090	B3998524
990	DUONG DINH NHU	Nam	25/10/1989	8910255160197	B4096897
991	DUONG DINH PHU	Nam	27/09/1985	8509275300598	B2282794
992	DUONG DINH PHUONG	Nam	02/07/1986	8607025140799	B2230516
993	DUONG DUC BIEN	Nam	21/03/1988	8803215760794	B4051525
994	DUONG DUC DOAN	Nam	31/12/1991	9112315120036	B3943718
995	DUONG DUC HIEU	Nam	24/05/1986	8605245140495	N1529743
996	DUONG DUC NHAN	Nam	24/02/1990	9002245220052	C1655013
997	DUONG DUC THANG	Nam	13/01/1985	8501135120013	B4695468
998	DUONG GIA BAO	Nam	13/08/1996	9608135180042	C5669430
999	DUONG HOA MY	Nữ	30/08/1986	8608306300293	N1472798
1000	DUONG HOANG HAI	Nam	20/07/1986	8607205300396	N1527630
1001	DUONG HOANG THUONG	Nam	20/11/1984	8411205141498	B2103677
1002	DUONG HUU BA	Nam	21/10/1984	8410215500194	B1301583
1003	DUONG KHAC YEN	Nam	19/08/1984	8408195220795	B4600041
1004	DUONG LE MONG THUY	Nữ	22/09/1988	8809226760398	N1604889
1005	DUONG MINH TRUONG	Nam	12/11/1986	8611125760293	B0562338
1006	DUONG MINH TU	Nam	21/01/1987	8701215260691	B4622654
1007	DUONG MINH VUONG	Nam	22/09/1985	8509225220392	B2222361
1008	DUONG NGOC HAI	Nam	03/07/1989	8907035140495	B4085136
1009	DUONG NGOC HAI	Nam	19/08/1984	8408195120292	A1621090A
1010	DUONG NGOC HUNG	Nam	15/09/1998	9809155480023	C3661364
1011	DUONG NGOC MINH	Nam	19/10/1993	9310195460023	B9455370
1012	DUONG NGOC PHUONG	Nữ	21/05/1989	8905216460298	B2766980
1013	DUONG NGOC Y	Nam	13/10/1988	8810135140790	B4090545
1014	DUONG NHU CUONG	Nam	08/11/1988	8811085120696	B4584089
1015	DUONG PHUC VINH	Nam	02/06/1988	8806025560193	B1925591
1016	DUONG PHUOC VINH	Nam	01/10/1984	8410015760141	N2475336
1017	DUONG QUANG UYEN	Nam	08/08/1984	8408085761294	B4133776
1018	DUONG QUOC BAO	Nam	02/09/1985	8509025760048	B6083384
1019	DUONG QUOC BAO	Nam	27/10/1984	8410275760691	B1633921
1020	DUONG QUOC LONG	Nam	29/09/1988	8809295580191	B3498354
1021	DUONG QUY KHUONG	Nam	19/11/1989	8911195320013	B6099141
1022	DUONG THANH KIEU	Nữ	21/10/1987	8710216300591	B2149392
1023	DUONG THANH LAM	Nam	12/10/1984	8410125760794	B0518493
1024	DUONG THANH TUNG	Nam	14/08/1991	9108145900012	Q00292696
1025	DUONG THE NAM	Nam	01/06/1987	8706015340013	B4018528
1026	DUONG THI BIEN	Nữ	07/02/1985	8502076140293	N1415707
1027	DUONG THI CAM THU	Nữ	29/01/1993	9301296200053	C2424494
1028	DUONG THI CUC	Nữ	05/05/1989	8905056300399	B1590316

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1029	DUONG THI HOA	Nữ	16/07/1990	9007166900199	B4686691
1030	DUONG THI HONG	Nữ	24/05/1990	9005246760047	B8733043
1031	DUONG THI HUONG	Nữ	10/08/1987	8708106180997	B0491849
1032	DUONG THI KIEU NUONG	Nữ	08/03/1988	8803086180895	B2265517
1033	DUONG THI LIEN	Nữ	11/03/1986	8603116140049	B5878236
1034	DUONG THI LOAN	Nữ	06/09/1992	9209066700016	N2429652
1035	DUONG THI NGOT	Nữ	24/10/1992	9210246760056	B6120733
1036	DUONG THI THANH HUE	Nữ	26/11/1986	8611266180898	B0902822
1037	DUONG THI THAO	Nữ	25/10/1994	9410256120100	C2444712
1038	DUONG THI THUY	Nữ	02/08/1988	8808026240015	B7372169
1039	DUONG THI YEN	Nữ	14/08/1987	8708146760398	B1260897
1040	DUONG THU HA	Nữ	01/09/1986	8609016140693	B5223985
1041	DUONG THU HUONG	Nữ	02/10/1988	8810026140399	B1628024
1042	DUONG THUAN PHU	Nam	13/07/1987	8707135340393	B1678292
1043	DUONG TIEN DUNG	Nam	04/05/1987	8705045120593	N1473013
1044	DUONG TOAN ANH	Nam	28/08/1989	8908285120694	B6116281
1045	DUONG TUAN ANH	Nam	24/08/1987	8708245140692	B3678812
1046	DUONG TUAN KIET	Nam	03/02/1987	8702035340593	B6194359
1047	DUONG VAN ANH	Nam	29/03/1993	9303295120061	C0423660
1048	DUONG VAN BA	Nam	25/07/1987	8707255300199	B0938824
1049	DUONG VAN CHINH	Nam	15/07/1987	8707155240793	B2886634
1050	DUONG VAN DINH	Nam	10/05/1986	8605105200043	C2511635
1051	DUONG VAN HA	Nam	01/02/1989	8902015300049	B6134259
1052	DUONG VAN HA	Nam	27/03/1985	8503275181093	B4209046
1053	DUONG VAN HANH	Nam	09/08/1987	8708095760399	B2223122
1054	DUONG VAN HIEP	Nam	10/12/1984	8412105142197	B4052661
1055	DUONG VAN HIEU	Nam	13/10/1984	8410135300396	A1496097A
1056	DUONG VAN HOANG	Nam	30/04/1985	8504305280391	B4685790
1057	DUONG VAN HUNG	Nam	05/07/1985	8507055180017	B6113520
1058	DUONG VAN HUNG	Nam	10/11/1986	8611105101592	B1909413
1059	DUONG VAN HUYNH	Nam	26/06/1992	9206265220034	C7072064
1060	DUONG VAN LINH	Nam	02/08/1985	8508025240799	B4055644
1061	DUONG VAN LONG	Nam	28/08/1987	8708285760012	B6039318
1062	DUONG VAN LUAN	Nam	10/04/1986	8604105820391	B1664672
1063	DUONG VAN MINH	Nam	08/08/1984	8408085141297	N1502707
1064	DUONG VAN NAM	Nam	02/08/1984	8408025320199	B0585629
1065	DUONG VAN NGOC	Nam	13/03/1991	9103135140392	B4504426
1066	DUONG VAN PHAP	Nam	03/06/1989	8906035300298	B4693074
1067	DUONG VAN PHO	Nam	26/11/1987	8711265120199	B0688653
1068	DUONG VAN PHUOC	Nam	12/09/1984	8409125160198	B4130850
1069	DUONG VAN QUYET	Nam	20/11/1984	8411205141295	B2223060
1070	DUONG VAN TAI	Nam	20/03/1993	9303205760062	B7971324
1071	DUONG VAN TAI	Nam	17/02/1985	8502175140797	B0038485

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1072	DUONG VAN TAN	Nam	16/02/1991	9102165120593	B4239818
1073	DUONG VAN TAN	Nam	14/02/1989	8902145760696	B4602799
1074	DUONG VAN THANH	Nam	05/10/1993	9310055760110	C3669685
1075	DUONG VAN THINH	Nam	17/02/1985	8502175141090	B2209870
1076	DUONG VAN THUA	Nam	02/04/1985	8504025140293	A1571510B
1077	DUONG VAN THUAN	Nam	04/04/1990	9004045120143	B6118627
1078	DUONG VAN THUONG	Nam	27/02/1985	8502275140695	B2219346
1079	DUONG VAN THUY	Nam	09/08/1984	8408095181091	B4132795
1080	DUONG VAN THUY	Nam	04/02/1990	9002045140398	B4136142
1081	DUONG VAN TIEN	Nam	13/01/1998	9801135820036	C5555484
1082	DUONG VAN TIEN	Nam	05/06/1987	8706055560017	C2514827
1083	DUONG VAN TUAN	Nam	28/06/1989	8906285760063	B6107147
1084	DUONG VAN TUAN	Nam	05/03/1988	8803055761295	B4692555
1085	DUONG VAN TUAN	Nam	05/08/1986	8608055340693	B4137846
1086	DUONG VAN TY	Nam	09/02/1989	8902095200595	B4095740
1087	DUONG VAN VU	Nam	15/09/1989	8909155240117	C2450654
1088	DUONG VAN VUONG	Nam	06/05/1985	8505065340297	B2081193
1089	DUONG VIET CUONG	Nam	25/09/1989	8909255320011	B6113587
1090	DUONG VINH HOA	Nam	10/08/1989	8908105160192	B4726580
1091	DUONG XUAN DAT	Nam	30/07/1984	8407305120698	B1628205
1092	DUONG XUAN KHAI	Nam	10/06/1998	9806105140063	C3665772
1093	DUONG XUAN THUAN	Nam	25/07/1990	9007255120019	B6113339
1094	DUONG XUAN VINH	Nam	08/05/1988	8805085760695	B3964690
1095	GIANG A CHO	Nam	02/09/1989	8909025300056	B9001869
1096	GIANG A GAU	Nam	04/07/1987	8707045220032	C3983091
1097	GIANG A SANG	Nam	06/03/1998	9803065760040	C3988720
1098	GIANG A SAY	Nam	09/08/1993	9308095280033	C4116310
1099	GIANG THANH TU	Nam	25/05/1989	8905255180397	B2281400
1100	GIANG THI TAN	Nữ	27/08/1992	9208276300293	B4595227
1101	GIANG VAN THIEN	Nam	26/09/1985	8509265220396	B1710719
1102	GIAP NGOC HA	Nam	30/09/1984	8409305320191	B1632942
1103	GIAP VAN CHIEN	Nam	28/08/1987	8708285120497	B1756520
1104	GIAP VAN CHUNG	Nam	11/11/1984	8411115200894	B4733928
1105	GIAP VAN HIEP	Nam	15/12/1990	9012155200030	B6135452
1106	GIAP VAN HUNG	Nam	12/04/1992	9204125900046	B6110561
1107	H BLIEM MLO	Nữ	15/03/1985	8503156760496	B1592124
1108	H LECH NIE	Nữ	30/08/1992	9208306860029	B5940970
1109	H NGON HMOK	Nữ	01/05/1988	8805016760693	B4511715
1110	H TERESA MLO	Nữ	11/12/1986	8612116760895	B1593957
1111	HA ANH DUC	Nam	18/06/1991	9106185320053	C3976162
1112	HA ANH TU	Nam	17/09/1985	8509175120191	A1840843A
1113	HA BA HUNG	Nam	13/08/1989	8908135900198	B4132031
1114	HA CONG DU	Nam	07/09/1985	8509075300994	B2104549

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1115	HA DANG KHOA	Nam	07/09/1988	8809075120294	B4613600
1116	HA DANH HUAN	Nam	14/05/1988	8805145600193	B1762556
1117	HA DINH BAO	Nam	23/08/1996	9608235340032	C3966080
1118	HA DINH KHANH	Nam	14/12/1989	8912145260192	B2284694
1119	HA DINH THU	Nam	20/09/1988	8809205220034	C3976477
1120	HA DINH TRONG	Nam	15/11/1990	9011155200029	B6112880
1121	HA DINH VOI	Nam	06/01/1987	8701065760140	B7971510
1122	HA DUC CANH	Nam	28/09/1985	8509285180050	C2878411
1123	HA HAI LINH	Nam	28/08/1987	8708285820191	B4687690
1124	HA HUY HOANG	Nam	09/03/1985	8503095300593	B2109392
1125	HA HUY THANH	Nam	03/04/1989	8904035120493	B4415006
1126	HA KHAC THANH	Nam	11/05/1987	8705115600014	B6101735
1127	HA KY KIEN	Nam	22/10/1989	8910225260294	B4692157
1128	HA MANH CUONG	Nam	13/02/1986	8602135240493	B3228420
1129	HA MANH CUONG	Nam	08/04/1986	8604085120499	B4102259
1130	HA MANH HUNG	Nam	20/07/1990	9007205120693	B4524330
1131	HA MANH QUYEN	Nam	01/02/1985	8502015301094	B4086598
1132	HA MANH TUAN	Nam	03/07/1988	8807035140498	B2231825
1133	HA MINH HIEU	Nam	06/08/1987	8708065240595	B2234333
1134	HA MINH PHONG	Nam	23/08/1984	8408235160191	B4134271
1135	HA MINH TUAN	Nam	15/10/1989	8910155200042	B6112782
1136	HA NGOC VINH	Nam	06/02/1985	8502065260392	B2279970
1137	HA NHU CHINH	Nam	07/11/1984	8411075620011	C4047419
1138	HA NHU TUNG	Nam	06/06/1986	8606065181190	B4718274
1139	HA QUANG QUAN	Nam	26/07/1987	8707265140053	N2454917
1140	HA QUANG THE	Nam	15/05/1988	8805155180060	C4470964
1141	HA QUOC HOAN	Nam	25/12/1989	8912255140597	B4600774
1142	HA TAN DAT	Nam	23/07/1988	8807235760494	N1529133
1143	HA THANH PHUC	Nam	12/11/1989	8911125180029	B5941006
1144	HA THANH TU	Nam	01/01/1985	8501015143498	B2295441
1145	HA THANH XUAN	Nam	03/01/1995	9501035820045	C3669678
1146	HA THE TUNG	Nam	30/09/1990	9009305860027	B6027338
1147	HA THI CHIEU	Nữ	27/02/1986	8602276120496	N1501256
1148	HA THI GIANG	Nữ	24/09/1986	8609246761494	B3977663
1149	HA THI HA	Nữ	18/08/1984	8408186240395	B1712540
1150	HA THI HAI YEN	Nữ	29/04/1989	8904296480192	B2231749
1151	HA THI HONG	Nữ	23/09/1991	9109236180394	B4703479
1152	HA THI HUYEN	Nữ	27/10/1989	8910276220293	B2207756
1153	HA THI KIEN	Nữ	12/12/1987	8712126500019	B6099579
1154	HA THI MINH	Nữ	25/03/1989	8903256860395	B3996864
1155	HA THI NGUYEN	Nữ	20/07/1992	9207206300021	C3899757
1156	HA THI NHUNG	Nữ	11/09/1988	8809116200024	C3991643
1157	HA THI THUY	Nữ	13/08/1992	9208136760055	C2444791

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1158	HA THI THUY	Nữ	14/09/1992	9209146300196	B4371250
1159	HA THI TU	Nữ	23/03/1997	9703236200066	C1503432
1160	HA TIEN MANH	Nam	15/03/1987	8703155240396	B2077251
1161	HA TRUNG KIEN	Nam	15/08/1987	8708155560193	B4792455
1162	HA VAN BACH	Nam	28/08/1986	8608285340393	B1264103
1163	HA VAN BINH	Nam	16/07/1989	8907165640011	C3971427
1164	HA VAN CHUC	Nam	05/01/1991	9101055101591	B4692742
1165	HA VAN CHUYEN	Nam	12/07/1989	8907125120053	B6097817
1166	HA VAN CUONG	Nam	15/04/1986	8604155320197	B1667692
1167	HA VAN DO	Nam	20/10/1989	8910205300034	N1946467
1168	HA VAN DUNG	Nam	25/09/1991	9109255300126	C5672061
1169	HA VAN HUNG	Nam	20/07/1992	9207205260052	C3968836
1170	HA VAN HUNG	Nam	18/11/1991	9111185900020	B4828761
1171	HA VAN HUYNH	Nam	22/02/1987	8702225300026	B6112644
1172	HA VAN LINH	Nam	27/01/1994	9401275340033	B7974280
1173	HA VAN LINH	Nam	02/11/1990	9011025300190	B2498379
1174	HA VAN LONG	Nam	24/10/1985	8510245160020	C3982912
1175	HA VAN LONG	Nam	19/10/1994	9410195880018	C2438506
1176	HA VAN LUONG	Nam	20/05/1990	9005205300023	B3440987
1177	HA VAN LUONG	Nam	09/10/1990	9010095160292	B4846136
1178	HA VAN MONG	Nam	08/03/1986	8603085140393	A1772114B
1179	HA VAN QUANG	Nam	21/08/1990	9008215260397	B4601038
1180	HA VAN SON	Nam	18/11/1986	8611185760120	B6107156
1181	HA VAN SU	Nam	24/02/1988	8802245240058	N2473573
1182	HA VAN THUC	Nam	18/05/1986	8605185260291	B1927133
1183	HA VAN THUONG	Nam	19/10/1985	8510195160018	B9106224
1184	HA VAN THUY	Nam	10/06/1989	8906105760118	B6115677
1185	HA VAN TRUONG	Nam	11/01/1987	8701115120595	B2275342
1186	HA VAN TU	Nam	27/12/1995	9512275220061	C3966207
1187	HA VAN TU	Nam	22/04/1988	8804225121093	B4735518
1188	HA VAN TUNG	Nam	13/08/1989	8908135300795	B4141781
1189	HA VAN VIEN	Nam	06/02/1986	8602065761096	B4010460
1190	HA VAN VIET	Nam	16/08/1988	8808165300393	B4696694
1191	HA XUAN THANG	Nam	05/02/1992	9202055710010	C2137726
1192	HAC NGOC NGHI	Nam	24/10/1989	8910245160290	B4690239
1193	HAN HONG TUAN	Nam	20/09/1984	8409205140066	B6040964
1194	HAN THI LY	Nữ	10/08/1988	8808106200499	B2267789
1195	HAN VAN HUNG	Nam	25/09/1984	8409255760793	B0338304
1196	HAN VAN SY	Nam	05/04/1988	8804055761098	B4584035
1197	HAN VAN TIEP	Nam	04/11/1987	8711045180790	B0529533
1198	HAN VAN TUNG	Nam	25/08/1990	9008255900193	B5888729
1199	HO ANH TUAN	Nam	04/01/1992	9201045500024	C1983416
1200	HO BAO LAM	Nam	15/09/1989	8909155240297	B4630634

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1201	HO CHI CUONG	Nam	07/08/1990	9008075240011	B6253975
1202	HO CHI GIANG	Nam	11/01/1987	8701115140113	C5500479
1203	HO CHI THIEM	Nam	10/11/1984	8411105141696	B0179095
1204	HO DIEN HIEP	Nam	19/08/1990	9008195180599	B4371094
1205	HO DOAN DUNG	Nam	01/01/1989	8901015761490	B4701802
1206	HO DUC THUY	Nam	12/09/1992	9209125520016	N2476118
1207	HO DUONG THUY	Nữ	20/05/1985	8505206761394	B2180210
1208	HO GIANG CHUONG	Nam	03/10/1986	8610035140013	B5787932
1209	HO HIEP HOAI	Nam	30/11/1988	8811305200020	B5083745
1210	HO HUU PHUOC	Nam	10/10/1990	9010105761591	B5765954
1211	HO KIM NHI	Nữ	15/08/1995	9508156300037	B8689302
1212	HO MINH CHUNG	Nam	03/10/1986	8610035100991	B1609039
1213	HO MINH QUI	Nam	03/08/1993	9308035140107	C0412671
1214	HO MINH VUONG	Nam	20/05/1989	8905205760596	B2181765
1215	HO NGHIA DO	Nam	05/10/1986	8610055141091	B3938265
1216	HO NGOC BICH	Nữ	20/06/1990	9006206200493	B4635794
1217	HO NGOC THANH	Nam	07/06/1986	8606075140193	B0023854
1218	HO QUANG	Nam	10/01/1987	8701105820142	N2311230
1219	HO RO LEET	Nam	26/06/1988	8806265120892	B1620436
1220	HO SI NGOC	Nam	24/10/1987	8710245240035	B5995401
1221	HO SINH NGHIA	Nam	15/09/1996	9609155140021	C2136665
1222	HO SON TUNG	Nam	04/09/1990	9009045200395	B4706084
1223	HO SY HO	Nam	26/10/1987	8710265500194	B2308443
1224	HO SY NAM	Nam	01/01/1989	8901015620030	Q00405773
1225	HO SY NHAN	Nam	13/10/1987	8710135180699	B3902240
1226	HO SY TAM	Nam	15/05/1987	8705155560016	B6115080
1227	HO SY THANH	Nam	29/05/1989	8905295320193	B4054936
1228	HO SY THONG	Nam	05/03/1985	8503055180195	B0427672
1229	HO SY THUYEN	Nam	16/02/1989	8902165120044	C9481508
1230	HO SY TU	Nam	10/12/1984	8412105160199	B4051429
1231	HO SY VU	Nam	06/05/1989	8905065761191	B4361525
1232	HO TAN PHAN	Nam	10/07/1988	8807105480393	N1697872
1233	HO TAN VU	Nam	06/10/1984	8410065761493	B4058939
1234	HO THAI BINH	Nam	20/06/1991	9106205240297	B4622500
1235	HO THI DIEM TRIEU	Nữ	20/10/1990	9010206900190	B4058825
1236	HO THI HOAI	Nữ	16/01/1995	9501166760065	N2252396
1237	HO THI HONG	Nữ	08/03/1990	9003086500013	B7205639
1238	HO THI HONG HANH	Nữ	13/11/1985	8511136120597	B1471240
1239	HO THI HONG TUOI	Nữ	22/02/1988	8802226520011	B7223790
1240	HO THI KIM LOAN	Nữ	12/08/1986	8608126300291	N1402617
1241	HO THI LY	Nữ	05/03/1992	9203056140103	C2175136
1242	HO THI MAI QUYEN	Nữ	01/02/1988	8802016760041	N2250906
1243	HO THI NGUYEN	Nữ	28/09/1992	9209286580020	B8436371

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1244	HO THI THANH HAI	Nữ	16/12/1989	8912166200028	B4997831
1245	HO THI THUAN	Nữ	12/05/1994	9405126760156	C3697344
1246	HO THI TU KHUE	Nữ	04/11/1997	9711046760113	C2429356
1247	HO THI TUYET NHUNG	Nữ	15/10/1990	9010156760594	B3840569
1248	HO THI VAN	Nữ	15/09/1990	9009156200034	C6632286
1249	HO TRONG DO	Nam	10/05/1997	9705105280043	C2216351
1250	HO TUAN AN	Nam	19/06/1988	8806195140595	B2161765
1251	HO VAN BINH	Nam	03/02/1985	8502035260018	B6108211
1252	HO VAN CHON	Nam	30/01/1985	8501305460199	B1598962
1253	HO VAN DONG	Nam	01/11/1990	9011015220053	C2431570
1254	HO VAN DUC	Nam	07/08/1989	8908075140399	B4630912
1255	HO VAN DUY	Nam	08/11/1990	9011085820197	B4063068
1256	HO VAN GIANG	Nam	15/09/1990	9009155340021	B4741473
1257	HO VAN HIEP	Nam	03/11/1986	8611035200593	B1664598
1258	HO VAN HUY	Nam	11/11/1988	8811115140798	B2130019
1259	HO VAN KHOA	Nam	10/10/1985	8510105120492	B0511151
1260	HO VAN MANH	Nam	20/10/1986	8610205280292	B4698846
1261	HO VAN PHUC	Nam	18/10/1985	8510185120896	B1924302
1262	HO VAN SU	Nam	28/02/1991	9102285860015	B4626424
1263	HO VAN TAI	Nam	20/02/1999	9902205600012	C5523937
1264	HO VAN TAM	Nam	01/01/1985	8501015301697	B3526879
1265	HO VAN THAI	Nam	30/04/1987	8704305760697	B4508663
1266	HO VAN THANH	Nam	10/02/1992	9202105500041	C6378606
1267	HO VAN THAT	Nam	30/01/1985	8501305100696	B1598963
1268	HO VAN TIEN	Nam	10/09/1987	8709105900023	C7870898
1269	HO VAN TOAN	Nam	10/12/1985	8512105500291	B3256289
1270	HO VAN TRI	Nam	27/04/1995	9504275500023	C3696534
1271	HO VAN TY	Nam	15/03/1987	8703155120292	B1877977
1272	HO VAN XUAN	Nam	10/03/1985	8503105240297	B1235332
1273	HO VIET HOAN	Nam	01/09/1987	8709015760598	B4699521
1274	HO VIET NAM	Nam	02/09/1985	8509025120497	N1445971
1275	HO VIET TRI	Nam	20/04/1986	8604205460391	B4009272
1276	HO XUAN HOA	Nam	16/06/1988	8806165240191	B1754810
1277	HO XUAN HUNG	Nam	22/12/1985	8512225760893	B4123862
1278	HO XUAN SON	Nam	15/11/1993	9311155900065	C5429048
1279	HO XUAN TRUONG	Nam	18/02/1988	8802185320192	B4511992
1280	HO XUAN TUNG	Nam	08/09/1990	9009085160194	B4702199
1281	HOA VAN HIEP	Nam	15/02/1988	8802155120113	B6109735
1282	HOANG ANH DUC	Nam	05/10/1996	9610055140018	C2443900
1283	HOANG ANH LUONG	Nam	08/08/1986	8608085760996	B4142738
1284	HOANG ANH MUOI	Nam	16/05/1991	9105165280057	C3986838
1285	HOANG ANH PHUOC	Nam	20/08/1987	8708205760598	B0874105
1286	HOANG ANH QUY	Nam	20/06/1991	9106205180012	B5194254

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1287	HOANG ANH THAI	Nam	10/12/1984	8412105760595	B0119450
1288	HOANG ANH TUAN	Nam	22/10/1989	8910225700023	C5581790
1289	HOANG ANH TUAN	Nam	03/01/1990	9001035560010	B8639467
1290	HOANG BA CUONG	Nam	25/11/1986	8611255280199	N1550390
1291	HOANG BA GIANG	Nam	14/12/1990	9012145180392	B4772104
1292	HOANG BA LUAN	Nam	20/07/1988	8807205160034	C4067733
1293	HOANG BA MINH	Nam	29/09/1997	9709295140027	C2448501
1294	HOANG BA PHUONG	Nam	18/02/1987	8702185760899	B4134337
1295	HOANG BAC	Nam	05/07/1989	8907055600190	B2116933
1296	HOANG BICH SON	Nam	03/10/1987	8710035121490	B4773265
1297	HOANG BIEN CUONG	Nam	03/11/1984	8411035760895	N1528411
1298	HOANG BUI SON	Nam	09/04/1997	9704095760033	C5550916
1299	HOANG CAO HUNG	Nam	12/09/1986	8609125761596	B4085897
1300	HOANG CAO QUY	Nam	04/07/1989	8907045280291	B4048317
1301	HOANG CHI VAN	Nam	21/03/1986	8603215320012	B5368488
1302	HOANG CONG BAC	Nam	10/12/1989	8912105620012	C4032586
1303	HOANG CONG BAC	Nam	09/02/1988	8802095760895	B4713429
1304	HOANG CONG CHAT	Nam	17/09/1986	8609175220393	B0740579
1305	HOANG CONG DINH	Nam	27/10/1995	9510275300023	C2147078
1306	HOANG CONG LY	Nam	20/06/1985	8506205120493	N1389169
1307	HOANG CONG MINH	Nam	01/01/1987	8701015141990	B4056609
1308	HOANG CONG THACH	Nam	07/04/1990	9004075140293	B4756917
1309	HOANG CONG TOAN	Nam	11/10/1993	9310115340046	C5571571
1310	HOANG CONG TRUNG	Nam	16/11/1989	8911165340030	B6027374
1311	HOANG CONG VIET	Nam	20/11/1988	8811205140164	C3662301
1312	HOANG CONG VU	Nam	07/02/1988	8802075760013	B4370035
1313	HOANG CUONG	Nam	02/09/1987	8709025600195	B1571992
1314	HOANG DANG HOP	Nam	03/02/1985	8502035220292	B1343262
1315	HOANG DAT HUNG	Nam	13/01/1990	9001135140490	N1707155
1316	HOANG DAT TRANG	Nam	28/10/1992	9210285280029	B9002088
1317	HOANG DINH GIAP	Nam	25/04/1985	8504255120011	B6030386
1318	HOANG DINH HUY	Nam	12/10/1984	8410125121190	N1473488
1319	HOANG DINH KHANH	Nam	28/08/1988	8808285340195	B4577029
1320	HOANG DINH NGHE	Nam	15/10/1985	8510155181293	B4718844
1321	HOANG DINH THAI	Nam	26/02/1988	8802265220017	B5935644
1322	HOANG DINH THANG	Nam	25/05/1986	8605255340013	B6040364
1323	HOANG DINH TRIEN	Nam	25/04/1989	8904255180030	B8460996
1324	HOANG DO DAN	Nam	27/02/1986	8602275480199	B2228227
1325	HOANG DU TAO	Nam	10/12/1984	8412105761293	B1924955
1326	HOANG DUC	Nam	24/04/1994	9404245160011	B7634577
1327	HOANG DUC ANH	Nam	21/08/1984	8408215320291	B0875904
1328	HOANG DUC CANH	Nam	28/02/1986	8602285120593	N1416682
1329	HOANG DUC CHUNG	Nam	02/09/1986	8609025140012	B6116358

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1330	HOANG DUC DAT	Nam	09/05/1994	9405095900032	C1849912
1331	HOANG DUC DUNG	Nam	03/09/1988	8809035140692	Z432656
1332	HOANG DUC HIEN	Nam	05/05/1986	8605055140490	B1567724
1333	HOANG DUC HUY	Nam	26/12/1990	9012265300045	C4583113
1334	HOANG DUC LONG	Nam	28/02/1993	9302285500036	C1505052
1335	HOANG DUC TOAN	Nam	09/10/1984	8410095180598	N1389226
1336	HOANG DUC TOAN	Nam	22/09/1986	8609225620193	B2286038
1337	HOANG DUC TUAN	Nam	08/09/1992	9209085280043	C3976207
1338	HOANG DUY CUONG	Nam	15/01/1990	9001155760494	B3986883
1339	HOANG DUY HAN	Nam	17/12/1990	9012175760291	B3801651
1340	HOANG DUY KHANH	Nam	05/06/1985	8506055760495	B0456164
1341	HOANG GIA LAI	Nam	22/06/1990	9006225220020	B6110560
1342	HOANG HAI DUONG	Nam	01/09/1987	8709015140398	B0921286
1343	HOANG HONG DAI	Nam	17/03/1985	8503175500019	B6125059
1344	HOANG HUNG MANH	Nam	10/03/1989	8903105200699	B4389759
1345	HOANG HUONG LAN	Nữ	18/01/1988	8801186760797	B2076274
1346	HOANG HUU QUYET	Nam	12/09/1990	9009125300298	B4137875
1347	HOANG HUU THOM	Nam	20/08/1984	8408205220392	B1301511
1348	HOANG HUY BINH	Nam	12/09/1988	8809125140191	B1193557
1349	HOANG HUY HAI HANH	Nam	09/07/1998	9807095760037	C2438532
1350	HOANG HUY THUC	Nam	12/12/1987	8712125260190	B1756153
1351	HOANG KHANH DUY	Nam	23/04/1988	8804235120494	B1818766
1352	HOANG KIEN PHIEN	Nam	20/10/1990	9010205180893	B4056422
1353	HOANG KIM DAT	Nam	15/11/1988	8811155320192	B2077462
1354	HOANG KIM DUC	Nam	08/02/1991	9102085340032	B5129929
1355	HOANG KIM NGUYEN	Nam	02/11/1987	8711025220293	B1633867
1356	HOANG KIM THAN	Nam	18/05/1991	9105185300392	B4609104
1357	HOANG KIM THUC	Nam	04/12/1984	8412045200298	B0436495
1358	HOANG KIM TIEN	Nam	26/07/1988	8807265240032	B4917627
1359	HOANG KIM TUYEN	Nam	21/08/1985	8508215140899	B2014035
1360	HOANG LAN ANH	Nữ	20/09/1992	9209206300037	C1920329
1361	HOANG LONG	Nam	02/11/1997	9711025520011	C2480240
1362	HOANG LUONG DUC	Nam	20/12/1997	9712205710013	C3616682
1363	HOANG MANH CUONG	Nam	05/09/1991	9109055180017	B3804790
1364	HOANG MANH DUONG	Nam	12/05/1987	8705125761090	B4687601
1365	HOANG MANH HUNG	Nam	19/06/1986	8606195120594	B1189791
1366	HOANG MINH DUC	Nam	17/11/1985	8511175760390	B1585363
1367	HOANG MINH HAI	Nam	06/05/1987	8705065480190	N1447031
1368	HOANG MINH HAI	Nam	26/11/1988	8811265140395	B1580234
1369	HOANG MINH LUAN	Nam	26/09/1986	8609265761393	B4713014
1370	HOANG MINH NGHIA	Nam	10/01/1990	9001105140991	B3000242
1371	HOANG MINH PHUC	Nam	18/01/1986	8601185120690	B3506646
1372	HOANG MINH SANG	Nam	06/09/1996	9609065500024	C6399925

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1373	HOANG MINH TOAN	Nam	03/02/1991	9102035200497	B4098784
1374	HOANG MINH TUAN	Nam	02/05/1985	8505025120399	B1052880
1375	HOANG MINH VIEN	Nam	10/01/1990	9001105260294	B4507893
1376	HOANG NGHIA CUONG	Nam	07/09/1986	8609075140798	B2774675
1377	HOANG NGHIA SANG	Nam	20/08/1991	9108205880015	B8197944
1378	HOANG NGOC BINH	Nam	02/11/1984	8411025121094	B1357361
1379	HOANG NGOC KHANH	Nam	29/11/1988	8811295340293	B6123122
1380	HOANG NGOC LAM	Nam	20/02/1985	8502205580198	B1455622
1381	HOANG NGOC MAI	Nữ	05/02/1988	8802056580012	B4713881
1382	HOANG NGOC NINH	Nam	10/01/1992	9201105200034	B5878397
1383	HOANG NGOC PHU	Nam	04/10/1988	8810045140393	B0911417
1384	HOANG NGOC PHUC	Nam	30/09/1986	8609305760292	B0899594
1385	HOANG NGOC QUE	Nam	16/07/1991	9107165220023	C4064708
1386	HOANG NGOC SON	Nam	22/12/1991	9112225140047	B6115330
1387	HOANG NGOC THIEN	Nam	11/12/1991	9112115120399	B4683773
1388	HOANG NGOC THUONG	Nam	05/02/1988	8802055340694	B2907860
1389	HOANG NHAT	Nam	01/12/1985	8512015240393	B2141494
1390	HOANG NO	Nam	19/05/1995	9505195140047	C0427967
1391	HOANG PHAO	Nam	15/05/1988	8805155160022	C0420303
1392	HOANG PHUONG DONG	Nam	17/10/1987	8710175220194	N1629511
1393	HOANG QUANG DUONG	Nam	02/11/1987	8711025120398	B4512085
1394	HOANG QUANG HUNG	Nam	23/10/1986	8610235340793	B2274510
1395	HOANG QUOC CUONG	Nam	06/07/1998	9807065140018	C2444735
1396	HOANG QUOC HOAN	Nam	01/12/1986	8612015120046	B6120736
1397	HOANG QUOC HUNG	Nam	08/09/1988	8809085300051	B6027324
1398	HOANG QUY LUNG	Nam	01/02/1990	9002015340109	B9711133
1399	HOANG TAN VIET	Nam	02/09/1988	8809025760792	B4510744
1400	HOANG THANH BINH	Nam	02/06/1993	9306025500016	C2639739
1401	HOANG THANH CHUNG	Nam	17/08/1997	9708175760069	C3551818
1402	HOANG THANH HIEP	Nam	02/10/1988	8810025820116	B6116284
1403	HOANG THE VAN	Nam	20/07/1986	8607205140993	B4053191
1404	HOANG THI ANH	Nữ	28/03/1991	9103286260033	N2430778
1405	HOANG THI BICH NGOC	Nữ	18/08/1990	9008186340396	B4617278
1406	HOANG THI CAM VAN	Nữ	08/11/1992	9211086700016	C5436029
1407	HOANG THI CHUNG	Nữ	08/08/1991	9108086200298	B4087875
1408	HOANG THI CUC	Nữ	02/06/1990	9006026280293	B4573444
1409	HOANG THI CUONG	Nữ	20/08/1988	8808206300043	B6120777
1410	HOANG THI DUNG	Nữ	20/10/1992	9210206280017	B6113077
1411	HOANG THI DUNG	Nữ	10/12/1987	8712106500394	N1607316
1412	HOANG THI DUYEN	Nữ	08/11/1990	9011086340038	N2372519
1413	HOANG THI HAI YEN	Nữ	25/01/1985	8501256140193	N1445831
1414	HOANG THI HANG	Nữ	09/07/1986	8607096340193	B0455379
1415	HOANG THI HIEN	Nữ	23/02/1994	9402236760137	C5584984

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1416	HOANG THI HOA	Nữ	12/02/1996	9602126760022	C1251470
1417	HOANG THI HOA	Nữ	06/05/1998	9805066760023	C2443921
1418	HOANG THI HOA	Nữ	15/12/1992	9212156240030	B8871922
1419	HOANG THI HOAN	Nữ	04/03/1992	9203046260016	B6009986
1420	HOANG THI HONG	Nữ	11/02/1986	8602116760291	A1855332A
1421	HOANG THI HONG VAN	Nữ	12/05/1986	8605126101298	B0023158
1422	HOANG THI HOP	Nữ	20/10/1987	8710206300012	B4780910
1423	HOANG THI HUE	Nữ	17/01/1986	8601176860013	B4702627
1424	HOANG THI HUONG	Nữ	29/01/1986	8601296761093	B4141791
1425	HOANG THI LANH	Nữ	30/08/1987	8708306240291	N1645937
1426	HOANG THI LINH	Nữ	12/08/1987	8708126760690	B6007299
1427	HOANG THI LOAN	Nữ	25/10/1990	9010256760193	B4684934
1428	HOANG THI LOAN	Nữ	02/10/1988	8810026201096	B1642718
1429	HOANG THI LUYEN	Nữ	23/08/1989	8908236760992	B4580686
1430	HOANG THI MINH TAM	Nữ	03/03/1991	9103036300018	C1668968
1431	HOANG THI NGOC	Nữ	10/11/1987	8711106201198	B4686942
1432	HOANG THI NGOC HUYEN	Nữ	20/06/1995	9506206120202	C2136510
1433	HOANG THI NGUYEN	Nữ	23/04/1985	8504236500017	B6101588
1434	HOANG THI NGUYET	Nữ	27/03/1996	9603276760041	C2304681
1435	HOANG THI NGUYET	Nữ	12/02/1989	8902126260799	B2315537
1436	HOANG THI NIEM	Nữ	14/11/1987	8711146760061	B6097184
1437	HOANG THI THAO	Nữ	26/04/1987	8704266160397	B4691802
1438	HOANG THI THU	Nữ	12/10/1988	8810126280292	B4719928
1439	HOANG THI THU HIEN	Nữ	11/06/1989	8906116180396	B2231529
1440	HOANG THI THU HUYEN	Nữ	16/01/1986	8601166300297	N1629892
1441	HOANG THI THU TRANG	Nữ	29/09/1989	8909296240299	B2210174
1442	HOANG THI TU UYEN	Nữ	30/10/1987	8710306300016	B6131353
1443	HOANG THI VINH	Nữ	08/08/1993	9308086280033	B6792318
1444	HOANG THO LUONG	Nam	08/12/1985	8512085480013	B4484500
1445	HOANG TIEN	Nam	28/02/1989	8902285340046	C3109692
1446	HOANG TIEN PHAT	Nam	02/06/1998	9806025860038	C5553668
1447	HOANG TIEN PHO	Nam	01/01/1988	8801015301593	B4506833
1448	HOANG TIEN VINH	Nam	26/08/1988	8808265300591	B2902716
1449	HOANG TRONG GIAP	Nam	15/04/1985	8504155120891	B4099692
1450	HOANG TRONG HIEU	Nam	03/03/1989	8903035900016	B6009945
1451	HOANG TRONG PHU	Nam	02/10/1986	8610025760495	B2217198
1452	HOANG TRONG TU	Nam	26/02/1986	8602265600193	B2223506
1453	HOANG TRUNG HUY	Nam	18/09/1989	8909185200295	B4577153
1454	HOANG TRUNG THANH	Nam	20/10/1998	9810205200033	C1972644
1455	HOANG TRUONG GIANG	Nam	10/11/1989	8911105240195	N1631515
1456	HOANG TUAN	Nam	14/05/1990	9005145140997	B4055582
1457	HOANG TUAN ANH	Nam	29/01/1988	8801295180296	B1437003
1458	HOANG TUONG VY	Nữ	23/08/1998	9808236200013	C3972865

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1459	HOANG VAN ANH	Nam	05/03/1991	9103055620014	B8448104
1460	HOANG VAN ANH	Nam	28/03/1992	9203285160036	C2304752
1461	HOANG VAN BA	Nam	20/05/1989	8905205760138	B6097506
1462	HOANG VAN BIEN	Nam	15/07/1989	8907155120491	B3158235
1463	HOANG VAN CHIEN	Nam	02/11/1989	8911025260194	B2228460
1464	HOANG VAN CHIEN	Nam	20/11/1985	8511205240596	B1764215
1465	HOANG VAN CHUNG	Nam	12/10/1984	8410125761290	N1447656
1466	HOANG VAN CU	Nam	20/06/1991	9106205120193	B4689652
1467	HOANG VAN CUONG	Nam	25/09/1988	8809255200057	B6037224
1468	HOANG VAN DANH	Nam	04/12/1985	8512045760108	C0784110
1469	HOANG VAN DIEN	Nam	26/08/1988	8808265140397	B4026574
1470	HOANG VAN DIET	Nam	05/03/1985	8503055140791	B2119369
1471	HOANG VAN DONG	Nam	11/09/1996	9609115200052	C3734342
1472	HOANG VAN DUC	Nam	20/01/1991	9101205140069	C3988947
1473	HOANG VAN DUC	Nam	11/07/1992	9207115760391	B4700560
1474	HOANG VAN DUC	Nam	17/04/1988	8804175340398	B2274515
1475	HOANG VAN DUNG	Nam	29/06/1988	8806295820191	B9577053
1476	HOANG VAN DUNG	Nam	20/11/1984	8411205320295	B1261309
1477	HOANG VAN DUONG	Nam	28/09/1992	9209285760199	B4575600
1478	HOANG VAN DUY	Nam	01/12/1989	8912015220013	B6041036
1479	HOANG VAN EN	Nam	04/09/1992	9209045760203	C3899657
1480	HOANG VAN GIANG	Nam	28/03/1985	8503285760894	B1549924
1481	HOANG VAN HAI	Nam	15/09/1985	8509155300053	B6112826
1482	HOANG VAN HAI	Nam	05/11/1985	8511055240499	B0178657
1483	HOANG VAN HAO	Nam	14/04/1991	9104145140294	B4482285
1484	HOANG VAN HONG	Nam	18/01/1988	8801185340193	B4695707
1485	HOANG VAN HOP	Nam	25/12/1986	8612255120290	B2280168
1486	HOANG VAN HUNG	Nam	28/12/1998	9812285320011	C3587633
1487	HOANG VAN HUNG	Nam	14/11/1989	8911145120491	B2003618
1488	HOANG VAN HUNG	Nam	19/05/1985	8505195460291	B4580987
1489	HOANG VAN HUNG	Nam	18/07/1985	8507185120493	B1638225
1490	HOANG VAN HUU	Nam	20/08/1993	9308205460016	C1841020
1491	HOANG VAN HUY	Nam	05/08/1987	8708055820490	B4605315
1492	HOANG VAN HUY	Nam	07/01/1986	8601075141097	B2809278
1493	HOANG VAN KHOA	Nam	10/08/1992	9208105260053	C3966229
1494	HOANG VAN KIEM	Nam	14/04/1985	8504145320016	B6107971
1495	HOANG VAN KIM	Nam	02/06/1990	9006025100023	B6244745
1496	HOANG VAN LINH	Nam	18/05/1986	8605185860036	B9708167
1497	HOANG VAN LOI	Nam	20/01/1986	8601205760795	B1927203
1498	HOANG VAN LONG	Nam	13/11/1986	8611135120037	B6123072
1499	HOANG VAN LONG	Nam	10/04/1987	8704105660194	B4699002
1500	HOANG VAN LUONG	Nam	20/11/1985	8511205120897	B3806485
1501	HOANG VAN LUU	Nam	01/08/1990	9008015140293	B4503088

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1502	HOANG VAN MINH	Nam	16/06/1992	9206165760138	C3676343
1503	HOANG VAN MINH	Nam	23/04/1989	8904235180394	B4699642
1504	HOANG VAN NAM	Nam	02/09/1992	9209025260019	B9119883
1505	HOANG VAN NAM	Nam	23/04/1987	8704235300195	B1294456
1506	HOANG VAN NANG	Nam	10/06/1986	8606105120891	B3548231
1507	HOANG VAN NGHI	Nam	04/09/1986	8609045761193	B4693417
1508	HOANG VAN PHO	Nam	23/01/1990	9001235760200	B6101890
1509	HOANG VAN PHONG	Nam	03/10/1994	9410035100034	C1191455
1510	HOANG VAN PHONG	Nam	08/06/1985	8506085200498	B2093276
1511	HOANG VAN PHONG	Nam	25/03/1985	8503255200693	N1377274
1512	HOANG VAN PHUC	Nam	11/10/1999	9910115620013	C4903038
1513	HOANG VAN PHUONG	Nam	26/06/1991	9106265140032	B8103140
1514	HOANG VAN QUAN	Nam	12/01/1994	9401125760104	C3997140
1515	HOANG VAN QUANG	Nam	14/10/1987	8710145180490	B4486098
1516	HOANG VAN QUE	Nam	30/03/1991	9103305260057	C2442823
1517	HOANG VAN QUYEN	Nam	06/04/1988	8804065760011	B4698619
1518	HOANG VAN SAN	Nam	10/03/1986	8603105260194	B1303970
1519	HOANG VAN SON	Nam	08/09/1995	9509085480013	C3976572
1520	HOANG VAN TAI	Nam	05/03/1988	8803055180064	C3661707
1521	HOANG VAN THACH	Nam	27/02/1986	8602275100156	B5939346
1522	HOANG VAN THACH	Nam	15/08/1987	8708155240032	B6110353
1523	HOANG VAN THANG	Nam	27/10/1993	9310275180057	C3671918
1524	HOANG VAN THANG	Nam	30/07/1990	9007305240193	B4004796
1525	HOANG VAN THANH	Nam	02/03/1993	9303025160069	C4067589
1526	HOANG VAN THANH	Nam	16/02/1989	8902165760123	B6109997
1527	HOANG VAN THANH	Nam	19/04/1989	8904195760222	B8734053
1528	HOANG VAN THANH	Nam	12/08/1985	8508125141693	B4055719
1529	HOANG VAN THAO	Nam	03/02/1994	9402035560014	C4028126
1530	HOANG VAN THIEN	Nam	05/07/1995	9507055340022	C3963941
1531	HOANG VAN THUAN	Nam	06/05/1991	9105065760396	B4511197
1532	HOANG VAN THUY	Nam	12/02/1998	9802125220022	C3978859
1533	HOANG VAN THUY	Nam	20/02/1995	9502205260062	C3966231
1534	HOANG VAN THUYEN	Nam	02/06/1997	9706025160023	C1283684
1535	HOANG VAN TICH	Nam	10/04/1990	9004105120010	B6118713
1536	HOANG VAN TIEN	Nam	23/04/1989	8904235860018	B7615561
1537	HOANG VAN TIEP	Nam	13/08/1991	9108135260105	C0897155
1538	HOANG VAN TIEP	Nam	16/03/1985	8503165580011	B6115772
1539	HOANG VAN TIN	Nam	08/02/1989	8902085100014	N1675769
1540	HOANG VAN TOAN	Nam	02/05/1988	8805025760491	B4102001
1541	HOANG VAN TOAN	Nam	30/05/1985	8505305761193	B4196763
1542	HOANG VAN TOI	Nam	17/10/1990	9010175160028	C2110919
1543	HOANG VAN TRI	Nam	04/06/1985	8506045300997	B5288407
1544	HOANG VAN TRUONG	Nam	26/03/1993	9303265200109	C3581209

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1545	HOANG VAN TU	Nam	10/11/1992	9211105760141	B6113392
1546	HOANG VAN TU	Nam	12/04/1986	8604125140392	N1413374
1547	HOANG VAN TUAN	Nam	06/04/1987	8704065640015	C3016981
1548	HOANG VAN TUAN	Nam	06/12/1986	8612065500024	C4032592
1549	HOANG VAN TUAN	Nam	20/09/1985	8509205500393	B2233190
1550	HOANG VAN TUNG	Nam	25/06/1993	9306255140144	B9301806
1551	HOANG VAN TUNG	Nam	24/11/1994	9411245220010	C2436446
1552	HOANG VAN TUNG	Nam	24/10/1993	9310245280016	B9007526
1553	HOANG VAN TUYEN	Nam	28/08/1992	9208285760152	B5897890
1554	HOANG VAN VIET	Nam	02/04/1992	9204025160031	C3988944
1555	HOANG VAN VINH	Nam	30/11/1993	9311305260106	C3979024
1556	HOANG VAN VU	Nam	15/02/1985	8502155200992	B2302095
1557	HOANG VAN VUONG	Nam	02/09/1986	8609025620194	B5028620
1558	HOANG VAN XUAN	Nam	06/08/1989	8908065120794	B4696480
1559	HOANG VAN Y	Nam	30/12/1992	9212305140127	C1269272
1560	HOANG VIET ANH	Nam	21/09/1989	8909215500193	B4130739
1561	HOANG VIET LAM	Nam	26/03/1987	8703265710016	N1909948
1562	HOANG VIET NHAT LINH	Nam	17/06/1997	9706175480012	C3114049
1563	HOANG VIET THANH	Nam	15/09/1985	8509155240491	B2635809
1564	HOANG VIET TUAN	Nam	05/06/1990	9006055860190	B4580715
1565	HOANG VIET XUAN	Nam	10/03/1988	8803105500292	B3512344
1566	HOANG VO THANG	Nam	04/03/1988	8803045200031	C3834669
1567	HOANG VU AN	Nam	03/12/1986	8612035760191	N1472938
1568	HOANG XUAN HAI	Nam	11/07/1988	8807115760193	B2229909
1569	HOANG XUAN LOC	Nam	06/04/1993	9304065300107	C2423039
1570	HOANG XUAN NAM	Nam	05/05/1990	9005055760598	B4714195
1571	HOANG XUAN QUOC	Nam	12/08/1987	8708125300594	B3902256
1572	HOANG XUAN TINH	Nam	14/11/1992	9211145300016	B6112260
1573	HOANG XUAN TINH	Nam	08/07/1988	8807085600396	B4700804
1574	HOANG XUAN TRUONG	Nam	03/08/1986	8608035340034	C4871101
1575	HOANG XUAN TUAN	Nam	08/10/1987	8710085300392	B4122383
1576	HOANG YEN CHI	Nữ	22/10/1986	8610226260498	B1241527
1577	HONG VU TOAN TRUNG	Nam	09/09/1988	8809095300395	B2251547
1578	HUA DUY BUU	Nam	18/01/1986	8601185500295	B1031525
1579	HUA HUNG CUONG	Nam	10/02/1985	8502105300397	N1416504
1580	HUA THI KHUYEN	Nữ	03/01/1991	9101036760040	B6092861
1581	HUA TRUNG CUONG	Nam	08/03/1985	8503085140055	B6107707
1582	HUA TRUNG HUNG	Nam	01/11/1992	9211015760064	B6110127
1583	HUA TRUONG GIANG	Nam	21/10/1989	8910215140698	B4599408
1584	HUNG THI ANH DAO	Nữ	23/07/1986	8607236140399	B4783823
1585	HUONG XUAN LUONG	Nam	27/07/1985	8507275320039	N1737831
1586	HUU NGHI	Nam	21/09/1985	8509215141390	B2778708
1587	HUYNH ANH KIET	Nam	29/08/1985	8508295760191	B0529254

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1588	HUYNH ANH THONG	Nam	30/06/1990	9006305900018	B6153041
1589	HUYNH CAM BINH	Nam	13/05/1985	8505135320391	B1255004
1590	HUYNH CHAU CONG	Nam	13/10/1988	8810135120591	B1784609
1591	HUYNH CHI LOC	Nam	30/12/1987	8712305600190	B1678293
1592	HUYNH HOANG NHI	Nam	07/09/1985	8509075140694	B1164145
1593	HUYNH KIM NGOC ANH	Nam	04/06/1986	8606045240590	B2123414
1594	HUYNH LE ANH THAI	Nam	20/01/1988	8801205181098	B4159264
1595	HUYNH MINH NHUT	Nam	25/06/1988	8806255140894	B4081359
1596	HUYNH MINH THAI	Nam	17/06/1991	9106175760017	B5385426
1597	HUYNH NGOC HAI	Nam	20/12/1990	9012205180295	B3873662
1598	HUYNH NGOC HUY	Nam	16/10/1989	8910165760593	B1599537
1599	HUYNH NGOC QUYEN	Nam	25/11/1987	8711255240193	B1928181
1600	HUYNH NGUYEN THAO	Nam	10/04/1985	8504105141394	B4512430
1601	HUYNH NHAT NAM	Nam	12/10/1987	8710125340035	B5941043
1602	HUYNH NHAT TUAN	Nam	02/08/1990	9008025220293	B4756916
1603	HUYNH PHAN DAT	Nam	24/04/1987	8704245320292	B4065693
1604	HUYNH PHUOC THIEN	Nữ	21/05/1985	8505216300192	N1626080
1605	HUYNH PHUONG DONG	Nam	02/03/1986	8603025200294	B0562359
1606	HUYNH QUANG PHUC	Nam	02/05/1986	8605025220015	B8711515
1607	HUYNH QUANG TAN	Nam	20/04/1987	8704205340197	B0170058
1608	HUYNH QUOC DUY	Nam	20/02/1985	8502205640293	B0130804
1609	HUYNH QUOC THAI	Nam	01/10/1984	8410015142099	B2367551
1610	HUYNH QUOC THINH	Nam	22/03/1986	8603225320398	B4081073
1611	HUYNH TAN CUONG	Nam	20/11/1986	8611205480291	N1347006
1612	HUYNH TAN HAI	Nam	20/10/1984	8410205320396	B3355198
1613	HUYNH TAN HUNG	Nam	15/02/1989	8902155200067	B9342852
1614	HUYNH THAI DUONG	Nam	15/01/1988	8801155320195	B1778802
1615	HUYNH THAI PHUONG	Nam	22/11/1984	8411225180491	B3269985
1616	HUYNH THANH BAO	Nam	17/02/1987	8702175300194	N1366300
1617	HUYNH THANH PHUONG	Nam	20/06/1990	9006205220293	B3917922
1618	HUYNH THANH PHUONG	Nam	13/09/1988	8809135100993	B2162584
1619	HUYNH THANH TOAN	Nam	10/07/1985	8507105180193	B0107133
1620	HUYNH THI AI THU	Nữ	16/07/1996	9607166340020	B9875674
1621	HUYNH THI ANH THU	Nữ	26/05/1988	8805266200692	B1598978
1622	HUYNH THI BAY	Nữ	05/09/1988	8809056140798	N1629886
1623	HUYNH THI CAM QUYEN	Nữ	13/10/1986	8610136760496	B1118278
1624	HUYNH THI CAM TU	Nữ	10/04/1994	9404106300051	C2908768
1625	HUYNH THI CAM TU	Nữ	15/05/1985	8505156580191	B1599520
1626	HUYNH THI HONG HANH	Nữ	20/09/1985	8509206760997	B4159246
1627	HUYNH THI HUYNH GIAO	Nữ	22/06/1986	8606226101597	B2714016
1628	HUYNH THI MY KIM	Nữ	04/04/1990	9004046120028	B5353875
1629	HUYNH THI NGOC MAI	Nữ	14/03/1988	8803146580391	B2526031
1630	HUYNH THI QUYNH NGA	Nữ	20/08/1990	9008206220490	B4715909

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1631	HUYNH THI THOA	Nữ	29/06/1990	9006296760291	B4074184
1632	HUYNH THI THUY HANG	Nữ	29/03/1987	8703296120197	B1933010
1633	HUYNH THI TRANG	Nữ	10/11/1985	8511106761298	B2118368
1634	HUYNH THU	Nam	20/08/1984	8408205300995	B1927989
1635	HUYNH VAN DAM	Nam	10/10/1986	8610105761297	B2180993
1636	HUYNH VAN HAI DANG	Nam	20/06/1990	9006205320199	B3952373
1637	HUYNH VAN HIEU	Nam	05/02/1990	9002055340299	B4496006
1638	HUYNH VAN KHUOU	Nam	14/07/1986	8607145600199	B1278194
1639	HUYNH VAN QUYEN	Nam	27/04/1993	9304275180011	B5970538
1640	HUYNH VAN TAM	Nam	22/12/1985	8512225240013	B4800182
1641	HUYNH VAN THANH	Nam	16/04/1986	8604165240494	B3022129
1642	HUYNH VAN THAO	Nam	18/07/1985	8507185240394	B2119823
1643	HUYNH VAN THUONG	Nam	10/09/1989	8909105300298	B1961328
1644	HUYNH VAN VIEN	Nam	20/09/1985	8509205121293	B4057073
1645	HUYNH VI	Nam	06/11/1989	8911065500195	B2115871
1646	HUYNH XUAN THANH	Nam	08/06/1986	8606085760397	B1271907
1647	KHUAT DINH VAN	Nam	01/02/1999	9902015760017	C5578929
1648	KHUAT QUANG MANH	Nam	04/08/1989	8908045320193	B2667671
1649	KHUAT VAN HUNG	Nam	03/04/1986	8604035260399	B4822190
1650	KHUC VAN CHINH	Nam	27/07/1984	8407275141094	B4018303
1651	KHUC VAN TRANG	Nam	22/08/1990	9008225340104	C3669807
1652	KHUC VAN TUYEN	Nam	02/12/1986	8612025760892	B4133926
1653	KHUC XUAN QUANG	Nam	27/09/1989	8909275480019	B6116610
1654	KIEU CAO TINH	Nam	08/05/1987	8705085100698	B0613604
1655	KIEU HONG NGUYEN	Nam	19/12/1986	8612195300393	B2217192
1656	KIEU MINH THUY	Nữ	30/08/1991	9108306820193	B4608100
1657	KIEU PHONG DIEP	Nam	13/05/1992	9205135900199	B4594361
1658	KIEU THI VAN	Nữ	05/12/1994	9412056760132	C3661877
1659	KIEU THU HUONG	Nữ	25/02/1987	8702256760490	N1447682
1660	KIEU VAN LINH	Nam	28/08/1994	9408285340062	C2900441
1661	KIEU VAN NHA	Nam	22/12/1998	9812225240029	C2621157
1662	KIEU VIET HA	Nam	13/08/1987	8708135760594	B1728112
1663	KIEU XUAN MANH	Nam	09/12/1986	8612095140494	B2083359
1664	KIM MANH TUAN	Nam	12/02/1985	8502125760593	B0922220
1665	KIM NGOC HUONG	Nam	22/10/1989	8910225760699	B4503213
1666	KIM NGOC TU	Nam	11/05/1991	9105115100010	B6129436
1667	KIM VAN CHIEN	Nam	04/02/1989	8902045140130	B4611657
1668	KIM VAN CHIEN	Nam	18/09/1992	9209185140293	B6121339
1669	KSO R HNOAN	Nữ	13/09/1984	8409136200998	B1272223
1670	LA HUNG SON	Nam	17/04/1990	9004175220593	B4602410
1671	LA NGOC BAC	Nam	18/09/1987	8709185121399	B4686891
1672	LA THI DUYEN	Nữ	04/04/1997	9704046260039	C3975202
1673	LA TIEN QUAN	Nam	22/03/1986	8603225760494	N1447992

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1674	LA VAN MANH	Nam	22/12/1987	8712225300390	B4104613
1675	LA VAN VAN	Nam	08/10/1984	8410085760110	C3976013
1676	LAI HUU HIEP	Nam	20/07/1991	9107205220010	B6110912
1677	LAI HUU THANG	Nam	25/07/1987	8707255240190	B2087261
1678	LAI MINH TIEN	Nam	06/07/1986	8607065101595	B4595230
1679	LAI QUANG LOI	Nam	02/07/1990	9007025300399	B4189446
1680	LAI THANH TUNG	Nam	15/07/1992	9207155101393	B4595929
1681	LAI THI MUI	Nữ	21/12/1991	9112216200030	C3978709
1682	LAI THI THAO	Nữ	29/03/1990	9003296240013	N1909839
1683	LAI THU THUY	Nữ	20/11/1993	9311206100312	C1599922
1684	LAI VAN DUC	Nam	12/07/1989	8907125960018	C3692242
1685	LAI VAN LINH	Nam	07/07/1987	8707075200591	B4099997
1686	LAI VAN NHAT	Nam	10/07/1985	8507105141593	B4708934
1687	LAI VAN TAN	Nam	24/09/1987	8709245220393	N1625620
1688	LAI VAN TIEM	Nam	12/02/1989	8902125760496	B4693698
1689	LAM ANH DAO	Nữ	01/02/1985	8502016340893	B2052516
1690	LAM HONG ANH	Nam	01/10/1986	8610015900038	C3673287
1691	LAM HONG SON	Nam	12/12/1985	8512125240498	B2019670
1692	LAM NGOC CUONG	Nam	10/05/1987	8705105760394	N1502382
1693	LAM NGOC THO	Nam	14/03/1989	8903145240020	B5971456
1694	LAM SANG GIANG	Nam	18/11/1999	9911185500015	C3790036
1695	LAM THANH NHAN	Nam	01/10/1987	8710015120997	B4792471
1696	LAM THI BICH LOAN	Nữ	07/10/1988	8810076180699	B3906798
1697	LAM THI BICH PHUONG	Nữ	15/07/1987	8707156220192	B0458696
1698	LAM THI HUONG	Nữ	09/07/1997	9707096140056	C2444804
1699	LAM THI KIEU DIEM	Nữ	15/02/1988	8802156181196	B2270382
1700	LAM THI KIM CUONG	Nữ	02/11/1988	8811026240290	B2585115
1701	LAM THI LAI	Nữ	09/09/1989	8909096201092	B4168199
1702	LAM THI NGOC TUYET	Nữ	30/07/1984	8407306760028	N2378408
1703	LAM THI THAO	Nữ	16/02/1988	8802166100210	C2357036
1704	LAM THI THUY AN	Nữ	22/08/1990	9008226760692	B3830847
1705	LAM VAN DI	Nam	10/11/1986	8611105260499	B2159329
1706	LAM VAN HUNG	Nam	07/04/1985	8504075320193	B0119849
1707	LAM VAN SON	Nam	02/09/1996	9609025860045	C2442806
1708	LAM VAN THANH	Nam	09/10/1995	9510095760119	C2414015
1709	LAM VAN TIEN THANG	Nam	04/08/1984	8408045140893	B2168083
1710	LAM VAN TRANG	Nam	13/06/1989	8906135300058	B6108841
1711	LANG VAN GIANG	Nam	02/10/1991	9110025200067	B9703631
1712	LANG VAN HUYNH	Nam	05/06/1994	9406055240027	C2443437
1713	LANG VAN KEO	Nam	15/01/1996	9601155300060	C2179019
1714	LANG VAN TU	Nam	02/02/1994	9402025760041	B8727139
1715	LANH THI GIANG	Nữ	26/02/1994	9402266340038	B8734604
1716	LE ANH DUNG	Nam	26/11/1990	9011265120196	B3128489

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1717	LE ANH SANG	Nam	02/01/1990	9001025140694	B4690347
1718	LE ANH THANH	Nam	08/03/1987	8703085760793	B4361797
1719	LE ANH TU	Nam	08/05/1994	9405085760103	Q00433787
1720	LE ANH TU	Nam	25/08/1984	8408255201092	B0484101
1721	LE ANH TUNG	Nam	13/01/1985	8501135460191	N1472534
1722	LE BA CONG	Nam	11/09/1991	9109115340023	B6115346
1723	LE BA DONG	Nam	04/04/1987	8704045160494	B4734589
1724	LE BA GIANG	Nam	10/11/1990	9011105220192	B4701640
1725	LE BA HA	Nam	10/02/1990	9002105760993	B4696025
1726	LE BA LONG	Nam	05/09/1986	8609055140993	B2217365
1727	LE BA QUYEN	Nam	08/08/1991	9108085760293	B4689650
1728	LE BA SY	Nam	03/07/1986	8607035660010	C4067180
1729	LE BA THIEM	Nam	18/12/1986	8612185760695	B1756668
1730	LE BA TRANG	Nam	03/04/1995	9504035240032	C3895968
1731	LE BA TUAN	Nam	07/08/1988	8808075600021	C5570924
1732	LE BA TUAN	Nam	11/08/1984	8408115220391	B4603548
1733	LE BINH THANH	Nam	12/06/1990	9006125180038	B5136980
1734	LE CAM PHONG	Nam	02/10/1985	8510025300299	A1840599A
1735	LE CANH TAM	Nam	06/09/1994	9409065760113	C2303300
1736	LE CAO CUONG	Nam	02/09/1991	9109025140493	B4686653
1737	LE CAO HAI	Nam	01/09/1991	9109015300191	B4584241
1738	LE CHI CONG	Nam	17/07/1988	8807175760398	B2306865
1739	LE CHI TAI	Nam	07/12/1987	8712075760103	N2477472
1740	LE CHI THANH	Nam	21/02/1986	8602215761290	B4696431
1741	LE CHIEN CHINH	Nam	07/10/1986	8610075120032	N2476449
1742	LE CHU PHAP	Nam	20/07/1988	8807205220013	Q00013652
1743	LE CONG DANH	Nam	10/10/1988	8810105520192	B1923360
1744	LE CONG HAN	Nam	20/11/1987	8711205141297	B4692018
1745	LE CONG HOC	Nam	05/01/1988	8801055820207	B6093176
1746	LE CONG HUNG	Nam	27/06/1991	9106275300494	B4577134
1747	LE CONG HUNG	Nam	16/03/1986	8603165761193	B2431316
1748	LE CONG LOI	Nam	28/11/1987	8711285760798	B4599437
1749	LE CUONG	Nam	04/04/1992	9204045100044	B5939846
1750	LE DAC HOA	Nam	05/12/1988	8812055760299	N1552700
1751	LE DAI DUONG	Nam	06/08/1984	8408065760599	B0545230
1752	LE DANG HOA	Nam	12/01/1988	8801125200592	B4054939
1753	LE DANG TAM	Nam	20/04/1988	8804205140895	B4129765
1754	LE DANG VU	Nam	06/08/1988	8808065860014	B6108725
1755	LE DANH CUONG	Nam	12/12/1988	8812125220493	B2811278
1756	LE DANH DU	Nam	10/12/1987	8712105220894	B1842375
1757	LE DINH BA	Nam	28/10/1984	8410285860035	B6115358
1758	LE DINH CHUYEN	Nam	06/05/1987	8705065240193	B1582837
1759	LE DINH DOANH	Nam	19/02/1986	8602195600499	B6132087

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1760	LE DINH DU	Nam	23/05/1990	9005235180046	B8935083
1761	LE DINH HAO	Nam	09/03/1986	8603095120690	B4700899
1762	LE DINH HOP	Nam	27/02/1986	8602275880196	B4696197
1763	LE DINH HUNG	Nam	22/06/1991	9106225760125	C2442790
1764	LE DINH HUNG	Nam	04/09/1988	8809045760393	B4713253
1765	LE DINH HUNG	Nam	02/04/1986	8604025760491	N1208883
1766	LE DINH HUY	Nam	19/10/1990	9010195160031	C3267704
1767	LE DINH KHOA	Nam	21/05/1985	8505215760793	B4058941
1768	LE DINH KIEN	Nam	18/01/1987	8701185320024	B6096975
1769	LE DINH NAM	Nam	13/06/1995	9506135140035	C2436936
1770	LE DINH PHUC	Nam	13/09/1991	9109135120292	B4699460
1771	LE DINH PHUONG	Nam	10/05/1995	9505105760148	C2443868
1772	LE DINH QUANH	Nam	19/08/1984	8408195760797	N1378021
1773	LE DINH SON	Nam	23/08/1986	8608235761097	B4131111
1774	LE DINH TAM	Nam	15/09/1985	8509155340034	B6118216
1775	LE DINH THAI	Nam	05/09/1987	8709055140692	B3978074
1776	LE DINH THANG	Nam	20/06/1992	9206205760201	C2443909
1777	LE DINH THANG	Nam	26/08/1985	8508265140492	A1835063A
1778	LE DINH THANH	Nam	27/01/1988	8801275120290	B1818596
1779	LE DINH TIEN	Nam	03/02/1990	9002035340195	B4692244
1780	LE DINH TOAN	Nam	20/12/1995	9512205140049	C2443829
1781	LE DINH TRUNG	Nam	04/09/1991	9109045500021	B8209797
1782	LE DINH TUAN	Nam	12/10/1984	8410125180394	B2563524
1783	LE DINH YEN	Nam	15/03/1987	8703155340494	B4685213
1784	LE DOAN HOAN	Nam	19/06/1992	9206195120044	B4775174
1785	LE DOAN LINH	Nam	10/10/1984	8410105143290	B4718301
1786	LE DUC ANH	Nam	25/07/1984	8407255180024	B5957637
1787	LE DUC ANH TUAN	Nam	20/07/1998	9807205160012	C4073767
1788	LE DUC CANH	Nam	09/12/1984	8412095220399	B0580027
1789	LE DUC CHINH	Nam	07/11/1984	8411075300691	B4171869
1790	LE DUC DUNG	Nam	12/10/1985	8510125520017	C7892013
1791	LE DUC HAI	Nam	14/08/1991	9108145760017	B3379459
1792	LE DUC KHANH	Nam	13/04/1986	8604135140993	B4718984
1793	LE DUC LONG	Nam	05/09/1988	8809055120053	B8344008
1794	LE DUC MANH	Nam	08/05/1985	8505085200029	B3677084
1795	LE DUC QUAN	Nam	26/10/1989	8910265880010	N2056029
1796	LE DUC QUAN	Nam	04/01/1990	9001045140499	B4581199
1797	LE DUC TAM	Nam	14/06/1989	8906145300595	B4130793
1798	LE DUC TAM	Nam	13/09/1987	8709135181091	B1635087
1799	LE DUC THAO	Nam	05/04/1986	8604055120392	B4058940
1800	LE DUC THIEN	Nam	18/03/1987	8703185140395	B4878661
1801	LE DUC THINH	Nam	25/04/1997	9704255760059	C5586111
1802	LE DUC THINH	Nam	22/05/1991	9105225140032	B6037431

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1803	LE DUC TRONG	Nam	17/07/1992	9207175760137	B6096676
1804	LE DUC TUONG	Nam	10/01/1987	8701105100233	C2305647
1805	LE DUC VINH	Nam	10/03/1988	8803105340696	B4053234
1806	LE DUC VU	Nam	06/12/1987	8712065340015	C1341296
1807	LE DUY DAN	Nam	18/08/1997	9708185260037	C3857899
1808	LE DUY DE	Nam	15/09/1989	8909155300296	B4696015
1809	LE DUY LA	Nam	06/02/1993	9302065260033	N2477039
1810	LE DUY MANH	Nam	30/04/1991	9104305220044	K0488885
1811	LE DUY MUI	Nam	07/04/1989	8904075180023	B6099206
1812	LE DUY NAM	Nam	03/09/1986	8609035300043	B6099263
1813	LE DUY QUANG	Nam	07/07/1988	8807075140493	B4007692
1814	LE DUY THO	Nam	22/12/1989	8912225120041	B8727101
1815	LE DUY TIEN	Nam	17/12/1987	8712175480198	B4524198
1816	LE DUY TUAN	Nam	24/01/1986	8601245260193	B0417923
1817	LE DUY TUNG	Nam	15/07/1987	8707155340390	B1636457
1818	LE GIANG SON	Nam	02/05/1992	9205025760154	Q00060186
1819	LE GIANG TRUNG	Nam	14/10/1984	8410145760061	B5941081
1820	LE HAI DUC	Nam	17/10/1987	8710175180693	B4142994
1821	LE HOAI AN	Nam	15/08/1988	8808155760898	B1960332
1822	LE HOAI NAM	Nam	04/11/1993	9311045500049	C1841010
1823	LE HOAI NIEN	Nam	24/12/1987	8712245240398	B3808742
1824	LE HOANG DUONG	Nam	26/10/1985	8510265300399	B1762674
1825	LE HOANG HAI	Nam	24/12/1989	8912245180490	B3380020
1826	LE HOANG HAI	Nam	04/10/1987	8710045220295	B1802542
1827	LE HOANG HAI	Nam	24/11/1986	8611245120291	B2250828
1828	LE HOANG HIEU	Nam	17/02/1985	8502175180693	B3838157
1829	LE HOANG LIEU	Nam	14/12/1985	8512145620197	B4066493
1830	LE HOANG NHA	Nam	29/09/1984	8409295761698	B2121729
1831	LE HOANG NHAN	Nam	12/12/1985	8512125120693	B3061672
1832	LE HOANG PHUC	Nam	16/09/1989	8909165860012	B6188559
1833	LE HOANG PHUONG	Nam	12/11/1990	9011125600031	N1971770
1834	LE HOANG SON	Nam	23/05/1989	8905235320192	B4018395
1835	LE HOANG TAM	Nam	09/09/1989	8909095760399	B2267572
1836	LE HOANG THEP	Nam	01/01/1992	9201015200145	C5666513
1837	LE HOANG THU	Nam	26/01/1993	9301265300045	K0148142
1838	LE HOI	Nam	03/09/1984	8409035500195	B1741200
1839	LE HONG DUC	Nam	05/12/1986	8612055121192	B2813961
1840	LE HONG NAM	Nam	05/10/1990	9010055300015	B4876085
1841	LE HONG NGHI	Nữ	04/04/1988	8804046120193	B1278409
1842	LE HONG PHONG	Nam	22/02/1993	9302225500029	C2638559
1843	LE HONG SU	Nam	12/02/1987	8702125141598	B4697547
1844	LE HONG TIEN	Nam	09/02/1986	8602095320196	B1737905
1845	LE HUNG CUONG	Nam	06/12/1991	9112065820193	B4603434

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1846	LE HUONG	Nam	08/11/1988	8811085280292	N1529749
1847	LE HUU BINH	Nam	22/05/1988	8805225760490	B4088031
1848	LE HUU CANH	Nam	20/09/1987	8709205220016	B6025225
1849	LE HUU CHUNG	Nam	07/08/1990	9008075240895	B4699497
1850	LE HUU DU	Nam	24/02/1990	9002245120065	C2047027
1851	LE HUU DUNG	Nam	31/07/1986	8607315340020	B6113208
1852	LE HUU DUNG	Nam	20/02/1989	8902205760493	B1958042
1853	LE HUU GIAP	Nam	20/01/1990	9001205280030	B9004599
1854	LE HUU KY	Nam	06/09/1993	9309065760158	C3966274
1855	LE HUU LAM	Nam	20/11/1990	9011205140596	B4580990
1856	LE HUU MANH	Nam	10/04/1989	8904105580193	B2260079
1857	LE HUU THUAN	Nam	16/05/1987	8705165140043	C0489410
1858	LE HUU THUC	Nam	01/09/1984	8409015100117	B5938750
1859	LE HUU TOAN	Nam	01/08/1987	8708015260294	B4055853
1860	LE HUU TUAN	Nam	25/05/1985	8505255260490	B2255853
1861	LE HUU VU	Nam	24/10/1986	8610245760151	B6100241
1862	LE HUY DAT	Nam	24/05/1988	8805245760391	B6224780
1863	LE HUY HAI	Nam	17/11/1987	8711175120018	B6132047
1864	LE HUY HOANG	Nam	17/02/1995	9502175260021	C3962360
1865	LE HUY HOANG	Nam	03/02/1993	9302035140131	C3668604
1866	LE HUY MANH	Nam	27/08/1990	9008275240393	B4696592
1867	LE HUY PHONG	Nam	06/11/1991	9111065120105	C3677638
1868	LE HUY SON	Nam	10/10/1986	8610105140997	B4130702
1869	LE HUY TUYEN	Nam	12/11/1985	8511125760691	B0414651
1870	LE HUYNH DONG	Nam	20/02/1986	8602205140036	B6188570
1871	LE KAO KUONG	Nam	21/01/1986	8601215140493	A1839987A
1872	LE KHA DAT	Nam	29/05/1986	8605295260395	B2278847
1873	LE KHA DUNG	Nam	20/07/1995	9507205340017	C3663319
1874	LE KHAC BA	Nam	04/05/1988	8805045120890	B3948373
1875	LE KHAC CONG	Nam	20/08/1990	9008205340043	C0204312
1876	LE KHAC DUC	Nam	15/09/1989	8909155960025	N2279963
1877	LE KHAC MINH	Nam	05/04/1993	9304055140144	C2443961
1878	LE KHAC TU	Nam	11/10/1988	8810115120109	B6096707
1879	LE KIEU TRANG	Nữ	08/09/1988	8809086140693	N1687741
1880	LE KIM BINH	Nam	08/10/1988	8810085120990	B4696364
1881	LE KIM LY	Nữ	07/11/1986	8611076760791	B1592033
1882	LE LENH CHINH	Nam	02/11/1988	8811025340013	B4720615
1883	LE LUONG TUYEN	Nam	22/11/1987	8711225340020	B9112921
1884	LE MANH CUONG	Nam	28/11/1989	8911285760194	B2213398
1885	LE MANH GIANG	Nam	20/09/1987	8709205500021	B5117255
1886	LE MANH TIEN	Nam	23/10/1997	9710235280012	C2431606
1887	LE MINH BA	Nam	27/03/1987	8703275600052	B6096556
1888	LE MINH BANG	Nam	18/07/1986	8607185120393	N1417783

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1889	LE MINH DANG	Nam	26/04/1988	8804265180494	B4626142
1890	LE MINH DUONG	Nam	03/10/1992	9210035300013	B5940022
1891	LE MINH HIEU	Nam	24/11/1987	8711245320292	B1279115
1892	LE MINH HOA	Nam	20/05/1988	8805205140495	B2170002
1893	LE MINH NGHIA	Nam	29/10/1984	8410295761396	B0722234
1894	LE MINH PHU	Nam	19/10/1984	8410195301096	N1446057
1895	LE MINH PHUC	Nam	22/11/1985	8511225460023	N1842903
1896	LE MINH PHUNG	Nam	16/02/1986	8602165141296	B4170501
1897	LE MINH PHUONG	Nam	19/11/1984	8411195140595	N1389075
1898	LE MINH QUYEN	Nữ	11/09/1989	8909116220395	B2286021
1899	LE MINH SON	Nam	27/06/1986	8606275900020	B4203404
1900	LE MINH SON	Nam	01/01/1987	8701015600294	B2134255
1901	LE MINH THANH	Nam	26/06/1987	8706265140891	B1784331
1902	LE MINH THIA	Nam	25/04/1991	9104255280191	B4752269
1903	LE MINH THONG	Nam	19/08/1998	9808195260017	C2923800
1904	LE MINH TRUNG	Nam	26/07/1995	9507265700013	B9925013
1905	LE MINH TUAN	Nam	01/01/1985	8501015763698	B4754176
1906	LE MINH XUYEN	Nam	10/10/1988	8810105760294	B6083854
1907	LE NAM HONG	Nam	18/10/1989	8910185320014	C2149969
1908	LE NGOC ANH	Nam	22/02/1987	8702225760134	C4508436
1909	LE NGOC DUONG	Nam	26/09/1985	8509265480196	B1205200
1910	LE NGOC HANH	Nữ	13/07/1991	9107136180495	B4159298
1911	LE NGOC HOAN	Nam	14/03/1987	8703145220193	N1412673
1912	LE NGOC HOANG VIET	Nam	24/09/1990	9009245180292	B4050852
1913	LE NGOC HONG	Nam	02/09/1990	9009025240044	C1310144
1914	LE NGOC NAM	Nam	08/09/1984	8409085220590	B4699498
1915	LE NGOC PHUC	Nam	09/09/1987	8709095120690	B4133290
1916	LE NGOC SON	Nam	20/07/1989	8907205760123	B4828361
1917	LE NGOC THO	Nữ	23/04/1987	8704236300198	B1693799
1918	LE NGOC THUONG	Nam	30/09/1987	8709305300293	B1928009
1919	LE NGUYEN HAI	Nam	04/05/1988	8805045340398	B1594416
1920	LE NGUYEN HOANG	Nam	13/09/1993	9309135220012	C2449901
1921	LE NGUYEN PHUOC	Nam	15/10/1985	8510155762093	B4569151
1922	LE NGUYEN PHUONG VI	Nữ	01/01/1989	8901016120013	B4550678
1923	LE NGUYEN THANH HUNG	Nam	28/12/1990	9012285340019	B5068948
1924	LE NGUYEN THU HANG	Nữ	24/09/1990	9009246710012	N2281187
1925	LE NGUYEN TUAN ANH	Nam	08/05/1987	8705085760698	N1552725
1926	LE NGUYET THU TRANG	Nữ	10/10/1987	8710106300390	B1616168
1927	LE NHAN VIET	Nam	08/04/1989	8904085140044	B6028321
1928	LE NHAT NON	Nam	16/03/1985	8503165600197	B4057031
1929	LE NHU HAI	Nam	01/05/1987	8705015121397	B4698788
1930	LE NHU NAM	Nam	18/08/1987	8708185260391	B2217184
1931	LE NHU VINH	Nam	04/08/1985	8508045500191	B0414678

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1932	LE PHU QUI	Nam	04/11/1988	8811045340190	B4148088
1933	LE PHU THO	Nam	07/03/1985	8503075180897	B4132307
1934	LE PHUC HAI	Nam	15/12/1984	8412155480199	B1340478
1935	LE PHUC TUAN	Nam	20/08/1986	8608205160014	C3790171
1936	LE PHUOC HIEU	Nam	24/06/1985	8506245140696	B2335688
1937	LE PHUOC MANH	Nam	18/12/1989	8912185340298	B2121059
1938	LE PHUOC PHO	Nam	27/11/1984	8411275300593	B2270303
1939	LE QUANG BA	Nam	05/06/1986	8606055480014	B6116278
1940	LE QUANG DAO	Nam	25/08/1989	8908255760112	B6111524
1941	LE QUANG DUC	Nam	08/07/1991	9107085760118	C9481681
1942	LE QUANG GIANG	Nam	06/07/1995	9507065240039	C2439365
1943	LE QUANG HONG	Nam	06/12/1986	8612065280199	B1290888
1944	LE QUANG HOP	Nam	10/01/1987	8701105180106	N2087416
1945	LE QUANG LIEU	Nam	10/07/1987	8707105120893	B4480410
1946	LE QUANG LINH	Nam	09/10/1993	9310095300027	B6108691
1947	LE QUANG LUAN	Nam	15/08/1988	8808155860021	B5586536
1948	LE QUANG MINH	Nam	18/08/1991	9108185300015	B6130284
1949	LE QUANG NAM	Nam	26/07/1984	8407265120013	B5403703
1950	LE QUANG PHUONG	Nam	20/07/1987	8707205140798	B4007960
1951	LE QUANG SON	Nam	11/12/1993	9312115760153	C3895265
1952	LE QUANG THANG	Nam	21/12/1992	9212215160047	C3791222
1953	LE QUANG THANG	Nam	26/08/1985	8508265280197	N1626602
1954	LE QUANG THANH	Nam	02/06/1985	8506025700022	B6099271
1955	LE QUANG THO	Nam	30/10/1995	9510305100040	C2443873
1956	LE QUANG TU	Nam	18/09/1999	9909185220029	C5498965
1957	LE QUANG TUAN	Nam	05/09/1987	8709055140393	B2292605
1958	LE QUANG TUNG	Nam	13/03/1992	9203135760131	B6107152
1959	LE QUOC DAM	Nam	04/05/1986	8605045240797	B2333659
1960	LE QUOC HOAN	Nam	25/09/1988	8809255760695	B2853495
1961	LE QUOC HUY	Nam	27/05/1997	9705275140103	C8361548
1962	LE QUOC HUY	Nam	10/05/1985	8505105220494	B5965493
1963	LE QUOC QUANG	Nam	10/10/1987	8710105620043	C4116182
1964	LE QUOC THANH	Nam	10/03/1988	8803105141092	B4630007
1965	LE QUOC THINH	Nam	15/08/1987	8708155300692	B4137623
1966	LE QUOC TRIEU	Nam	28/07/1987	8707285320016	B5073461
1967	LE QUOC VAN	Nam	10/10/1985	8510105200391	B0708354
1968	LE QUY TUNG	Nam	15/08/1987	8708155660194	B3212133
1969	LE QUYET THANG	Nam	10/08/1985	8508105761393	B1624943
1970	LE SI NGOC PHUONG	Nam	06/06/1996	9606065480016	C2244479
1971	LE SI TUAN	Nam	02/11/1991	9111025120116	B8351229
1972	LE SONG HAO	Nam	18/08/1985	8508185320049	B6131821
1973	LE SY DONG	Nam	01/10/1995	9510015160049	C0112567
1974	LE SY DUC	Nam	01/05/1987	8705015120593	N1471569

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
1975	LE SY HAN	Nam	20/04/1985	8504205180896	B0499668
1976	LE SY KHANH	Nam	02/09/1993	9309025300066	C5589624
1977	LE SY THANH	Nam	26/12/1986	8612265240697	B2208435
1978	LE TAM HUNG	Nam	20/08/1985	8508205520298	B1670901
1979	LE TAM TINH	Nữ	13/03/1986	8603136200990	B4126354
1980	LE TAN DAN	Nam	12/07/1989	8907125760291	B2226950
1981	LE TAN DAT	Nam	20/10/1986	8610205480498	B4512428
1982	LE TAN LOC	Nam	17/10/1987	8710175140498	B2366103
1983	LE TAN TAI	Nam	30/01/1987	8701305140491	B2932237
1984	LE TAT LONG	Nam	03/09/1989	8909035140390	B2288986
1985	LE TAT THANG	Nam	01/04/1989	8904015120592	B4360015
1986	LE THAC QUYET	Nam	01/03/1992	9203015500066	C6376587
1987	LE THAI HOA	Nam	28/11/1989	8911285500027	B6082519
1988	LE THAI HOA	Nam	10/02/1985	8502105300590	B2119862
1989	LE THAI VUONG	Nam	11/03/1989	8903115140491	B4360025
1990	LE THANH BINH	Nam	25/05/1988	8805255120999	B4711920
1991	LE THANH CAN	Nam	24/02/1988	8802245220499	B4690406
1992	LE THANH CHUNG	Nam	09/08/1984	8408095300391	B2105307
1993	LE THANH DINH	Nam	03/02/1985	8502035760699	N1501123
1994	LE THANH DUNG	Nam	04/05/1987	8705045240698	B3025572
1995	LE THANH DUNG	Nam	25/08/1985	8508255240693	B4133509
1996	LE THANH DUNG	Nam	01/01/1985	8501015120596	B0649880
1997	LE THANH HAI	Nam	13/02/1989	8902135760011	B4691993
1998	LE THANH HAI	Nam	05/12/1987	8712055760697	B4370468
1999	LE THANH HIEU	Nam	16/05/1998	9805165260031	C3829187
2000	LE THANH HUNG	Nam	07/02/1985	8502075280392	B1270226
2001	LE THANH LOI	Nam	18/07/1985	8507185240597	B4802112
2002	LE THANH LONG	Nam	17/10/1990	9010175120692	B4844276
2003	LE THANH LONG	Nam	19/04/1988	8804195140990	B6131510
2004	LE THANH LUU	Nam	21/01/1987	8701215760690	B4763475
2005	LE THANH NGHIA	Nam	03/11/1986	8611035760292	B1783030
2006	LE THANH NGOC	Nam	30/04/1989	8904305120698	B4722293
2007	LE THANH NGU	Nam	12/08/1990	9008125620198	B4648486
2008	LE THANH PHONG	Nam	07/12/1990	9012075300290	B4326095
2009	LE THANH TAM	Nam	20/08/1985	8508205300491	N1503528
2010	LE THANH THIEN THO	Nam	20/10/1986	8610205761195	B3640242
2011	LE THANH TIEN	Nam	27/04/1987	8704275120791	B1925566
2012	LE THANH TRUNG	Nam	13/05/1990	9005135500293	B4540366
2013	LE THANH TRUNG	Nam	04/09/1987	8709045140495	B4057074
2014	LE THANH TUAN	Nam	02/01/1987	8701025120594	B1261183
2015	LE THANH TUAN	Nam	07/06/1988	8806075240499	B3041597
2016	LE THANH TUNG	Nam	22/10/1986	8610225240296	B1657669
2017	LE THAO NGUYEN	Nữ	08/06/1991	9106086280293	B4731163

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2018	LE THE ANH	Nam	15/07/1989	8907155820194	B2764396
2019	LE THE DUNG	Nam	26/07/1989	8907265120393	B4685140
2020	LE THE HOA	Nam	09/06/1988	8806095760395	B1744553
2021	LE THE KET	Nam	20/11/1991	9111205300066	C7867477
2022	LE THI ANH THO	Nữ	19/11/1990	9011196340057	C244820
2023	LE THI BAO XUYEN	Nữ	07/04/1989	8904076760291	B1716036
2024	LE THI BE NGOAN	Nữ	11/09/1990	9009116300032	B4900881
2025	LE THI BICH NGOC	Nữ	15/08/1988	8808156140797	B3542838
2026	LE THI BICH THUY	Nữ	02/08/1984	8408026340391	B0556513
2027	LE THI CAM VAN	Nữ	21/08/1987	8708216460193	B0189336
2028	LE THI DIEM THU	Nữ	13/07/1990	9007136180594	B3841184
2029	LE THI DIEN	Nữ	17/02/1986	8602176140295	A1858157A
2030	LE THI DONG THUY	Nữ	11/11/1985	8511116760294	B4049152
2031	LE THI DUNG	Nữ	16/02/1990	9002166140101	N2475649
2032	LE THI DUNG	Nữ	10/06/1990	9006106760113	B6099106
2033	LE THI DUNG	Nữ	02/10/1985	8510026780593	B1666516
2034	LE THI DUYEN	Nữ	20/06/1987	8706206300018	B8739146
2035	LE THI DUYEN	Nữ	03/09/1986	8609036760015	B8739150
2036	LE THI GAM	Nữ	20/09/1988	8809206280195	B4441254
2037	LE THI HA	Nữ	08/04/1989	8904086140053	N2428848
2038	LE THI HANG	Nữ	20/03/1985	8503206760013	B6101799
2039	LE THI HANH	Nữ	16/08/1988	8808166120794	B1429512
2040	LE THI HIEN	Nữ	20/11/1994	9411206760052	C2435456
2041	LE THI HIEN	Nữ	30/05/1985	8505306200992	B4011206
2042	LE THI HIEN	Nữ	16/05/1988	8805166300293	N1446545
2043	LE THI HOA	Nữ	25/03/1993	9303256780209	B6111569
2044	LE THI HOA	Nữ	02/07/1988	8807026760106	B6113633
2045	LE THI HOA	Nữ	15/12/1988	8812156340016	B6114058
2046	LE THI HOA MAI	Nữ	24/08/1994	9408246340033	C2437127
2047	LE THI HOAI PHUONG	Nữ	29/08/1991	9108296300022	N1946582
2048	LE THI HOAN	Nữ	10/04/1991	9104106260041	C3512868
2049	LE THI HONG	Nữ	12/05/1993	9305126760068	B5634005
2050	LE THI HONG	Nữ	10/07/1991	9107106500038	B6096720
2051	LE THI HONG	Nữ	20/07/1990	9007206820196	B4021007
2052	LE THI HONG HOA	Nữ	19/04/1996	9604196340030	C2460030
2053	LE THI HONG LINH	Nữ	21/08/1989	8908216181090	B3938248
2054	LE THI HONG PHAN	Nữ	24/07/1990	9007246340294	B3714067
2055	LE THI HUE	Nữ	15/04/1987	8704156260044	B6115217
2056	LE THI HUE	Nữ	21/03/1990	9003216760019	B6100399
2057	LE THI HUE	Nữ	11/04/1985	8504116760198	B1764161
2058	LE THI HUONG	Nữ	17/09/1993	9309176120059	B6132074
2059	LE THI HUONG	Nữ	20/08/1984	8408206340393	B4697350
2060	LE THI HUONG	Nữ	10/10/1991	9110106900193	B4518011

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2061	LE THI HUONG	Nữ	25/12/1984	8412256280395	B2697436
2062	LE THI HUONG	Nữ	12/08/1985	8508126260291	B2649785
2063	LE THI HUONG	Nữ	16/02/1987	8702166200896	B1194888
2064	LE THI HUYEN	Nữ	24/04/1998	9804246240023	C3857989
2065	LE THI HUYEN	Nữ	26/02/1985	8502266760499	B0083432
2066	LE THI HUYNH NGAN	Nữ	01/09/1989	8909016820199	B4657645
2067	LE THI HUYNH NHU	Nữ	04/03/1988	8803046220893	B2585116
2068	LE THI KIM LOAN	Nữ	11/05/1988	8805116260495	B5174833
2069	LE THI KIM THOA	Nữ	20/11/1985	8511206340292	A1854487A
2070	LE THI KIM YEN	Nữ	01/01/1987	8701016820297	B4159462
2071	LE THI LAN	Nữ	06/04/1993	9304066820035	B6130301
2072	LE THI LAN ANH	Nữ	01/12/1994	9412016200118	C2443843
2073	LE THI LIEN	Nữ	12/06/1994	9406126900039	C2291335
2074	LE THI LIEN	Nữ	10/11/1989	8911106820054	B6099328
2075	LE THI LIEN	Nữ	20/06/1986	8606206180598	B0146396
2076	LE THI LIEN	Nữ	02/08/1984	8408026760394	B0608654
2077	LE THI LINH	Nữ	15/09/1996	9609156240010	C2449726
2078	LE THI LUA	Nữ	26/02/1991	9102266900013	B6112264
2079	LE THI LUA	Nữ	15/05/1991	9105156820043	B5077117
2080	LE THI LUAT	Nữ	19/05/1994	9405196280011	C2418617
2081	LE THI LUU	Nữ	15/06/1990	9006156300024	B6101806
2082	LE THI LY	Nữ	10/08/1991	9108106760292	B4705266
2083	LE THI MEN	Nữ	05/08/1989	8908056120697	B4137632
2084	LE THI MINH	Nữ	20/11/1987	8711206201096	B4007840
2085	LE THI MUI	Nữ	19/06/1991	9106196760129	C3851150
2086	LE THI MY GIANG	Nữ	21/09/1987	8709216460199	B3800107
2087	LE THI MY NHUNG	Nữ	10/08/1985	8508106280396	B1310185
2088	LE THI NGA	Nữ	05/12/1991	9112056300022	C9480072
2089	LE THI NGA	Nữ	26/12/1991	9112266480022	C3831849
2090	LE THI NGAN	Nữ	18/02/1992	9202186200053	B4580050
2091	LE THI NGAN	Nữ	06/07/1990	9007066200790	B3681024
2092	LE THI NGOAN	Nữ	16/10/1989	8910166280496	B4087714
2093	LE THI NGOC	Nữ	02/09/1988	8809026220014	B6127597
2094	LE THI NGOC	Nữ	06/06/1992	9206066760498	B4584151
2095	LE THI NGOC ANH	Nữ	21/11/1994	9411216760110	C3669878
2096	LE THI NGOC LINH	Nữ	01/01/1996	9601016300128	N2088734
2097	LE THI NGUYEN	Nữ	05/07/1986	8607056280199	N1552738
2098	LE THI NHU	Nữ	12/05/1990	9005126200032	B7245988
2099	LE THI NHU QUYNH	Nữ	12/10/1984	8410126300694	B1641355
2100	LE THI OANH	Nữ	15/07/1988	8807156200993	B4674469
2101	LE THI PHI NGOC	Nữ	10/06/1986	8606106180497	B0867410
2102	LE THI PHUONG	Nữ	03/02/1998	9802036710024	C3962334
2103	LE THI PHUONG	Nữ	21/08/1989	8908216880012	B5207833

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2104	LE THI PHUONG	Nữ	23/04/1986	8604236180395	B2217961
2105	LE THI PHUONG THAO	Nữ	06/07/1990	9007066160024	C2434517
2106	LE THI PHUONG THAO	Nữ	15/02/1993	9302156760015	B6111290
2107	LE THI QUYNH	Nữ	15/12/1989	8912156820196	B4691778
2108	LE THI QUYNH TRANG	Nữ	25/10/1991	9110256280023	C5984417
2109	LE THI SAO	Nữ	22/05/1998	9805226180023	C2445547
2110	LE THI SINH	Nữ	23/07/1988	8807236860190	B3937342
2111	LE THI SU	Nữ	20/10/1991	9110206260013	B5882509
2112	LE THI TAM	Nữ	12/05/1987	8705126340044	N2184320
2113	LE THI THAI	Nữ	07/03/1987	8703076640016	B6101537
2114	LE THI THAN	Nữ	10/07/1992	9207106660015	C0794936
2115	LE THI THANH HA	Nữ	01/01/1988	8801016160999	B4794001
2116	LE THI THANH THO	Nữ	30/01/1991	9101306760128	K0476912
2117	LE THI THAO	Nữ	25/03/1989	8903256760490	B2234117
2118	LE THI THOM	Nữ	04/08/1994	9408046760113	C2434910
2119	LE THI THOM	Nữ	06/10/1992	9210066760119	N2391300
2120	LE THI THU	Nữ	20/03/1991	9103206100151	N2298776
2121	LE THI THU	Nữ	01/03/1989	8903016140067	B6101798
2122	LE THI THU AN	Nữ	10/12/1984	8412106120797	N1347754
2123	LE THI THU HUONG	Nữ	03/11/1994	9411036760069	C2250219
2124	LE THI THU THAO	Nữ	03/10/1994	9410036300025	C4283274
2125	LE THI THU TRANG	Nữ	28/08/1992	9208286760107	C3821215
2126	LE THI THUY	Nữ	21/11/1987	8711216760496	N1447016
2127	LE THI THUY	Nữ	25/02/1987	8702256760393	B0796784
2128	LE THI THUY NGAN	Nữ	08/08/1989	8908086220593	B2260309
2129	LE THI THUY TRANG	Nữ	30/08/1990	9008306580010	N2300526
2130	LE THI THUY TRANG	Nữ	27/10/1992	9210276660013	B4485832
2131	LE THI TIEN	Nữ	26/01/1994	9401266900010	C2443824
2132	LE THI TINH	Nữ	09/10/1997	9710096880018	C2443856
2133	LE THI TINH	Nữ	20/08/1985	8508206101391	N1501962
2134	LE THI TO LOAN	Nữ	18/09/1984	8409186200195	N1365188
2135	LE THI TRANG	Nữ	13/12/1992	9212136240027	N2103068
2136	LE THI TRANG	Nữ	05/08/1989	8908056580012	B6096954
2137	LE THI TRANG	Nữ	27/03/1989	8903276760593	B2220717
2138	LE THI TRI TINH	Nữ	15/12/1992	9212156320014	N2378223
2139	LE THI TRUC PHUONG	Nữ	18/12/1988	8812186260693	B4174263
2140	LE THI TRUYEN	Nữ	17/11/1991	9111176180014	B5873802
2141	LE THI TU	Nữ	04/10/1986	8610046660014	B4776595
2142	LE THI TU	Nữ	09/06/1988	8806096260016	B6100246
2143	LE THI TUYEN	Nữ	25/09/1996	9609256760137	C2436362
2144	LE THI TUYET	Nữ	29/01/1994	9401296340054	C2443815
2145	LE THI TUYET	Nữ	13/07/1985	8507136240293	B1673978
2146	LE THI TUYET TRINH	Nữ	20/07/1993	9307206820039	B7703581

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2147	LE THI TY	Nữ	20/02/1990	9002206760025	B8933999
2148	LE THI UT PHUONG	Nữ	24/07/1987	8707246280394	B3722393
2149	LE THI VAN ANH	Nữ	09/01/1985	8501096280013	N2393423
2150	LE THI VIEN DONG	Nữ	01/09/1988	8809016760299	B1272297
2151	LE THI YEN	Nữ	08/10/1989	8910086300016	B5595001
2152	LE THI YEN	Nữ	06/02/1988	8802066460293	B5206938
2153	LE THIEN CHAU	Nam	21/11/1997	9711215200041	C3966076
2154	LE THO HIEP	Nam	26/04/1988	8804265140054	B6132081
2155	LE THO LUC	Nam	05/08/1988	8808055240013	N2252159
2156	LE THU HOAI	Nữ	27/03/1989	8903276300298	B1859907
2157	LE THUAN LANG	Nam	10/09/1986	8609105200893	B4509284
2158	LE THUY THANH	Nữ	10/06/1990	9006106660292	B4050143
2159	LE TI NI	Nam	06/08/1986	8608065201197	B4173796
2160	LE TIEN LUC	Nam	13/02/1992	9202135280015	C3663218
2161	LE TIEN QUYET	Nam	25/05/1986	8605255320197	B4094595
2162	LE TIEN TRUNG	Nam	02/12/1984	8412025500010	N2298032
2163	LE TRAN QUI LE	Nam	15/10/1992	9210155240021	N2311484
2164	LE TRAN THANH LONG	Nam	16/05/1988	8805165100992	B1774118
2165	LE TRAN TRUONG	Nam	22/10/1989	8910225180033	B8025021
2166	LE TRI DAM	Nam	20/11/1984	8411205620020	C3751773
2167	LE TRONG DUC	Nam	07/04/1997	9704075180011	C3663336
2168	LE TRONG HIEP	Nam	13/06/1986	8606135101198	B1707335
2169	LE TRONG NGHIA	Nam	20/06/1992	9206205760131	B6241718
2170	LE TRONG NGOC	Nam	07/10/1991	9110075140392	B4690095
2171	LE TRONG QUAN	Nam	14/01/1987	8701145180393	B1668466
2172	LE TRONG SY	Nam	01/02/1991	9102015140012	B6099139
2173	LE TRONG TUNG	Nam	28/03/1992	9203285300052	C2434695
2174	LE TRONG TUYEN	Nam	20/03/1990	9003205300399	B4702279
2175	LE TRONG VAN	Nam	16/01/1986	8601165180499	B2225063
2176	LE TRUNG DUNG	Nam	20/10/1987	8710205762093	B4511192
2177	LE TRUNG HIEU	Nam	13/07/1987	8707135760013	B5941407
2178	LE TRUNG KIEN	Nam	01/01/1986	8601015120690	B0416919
2179	LE TRUNG MAI	Nam	20/02/1989	8902205300391	B2294084
2180	LE TRUNG VIET	Nam	20/06/1985	8506205240491	B4495981
2181	LE TRUONG PHI	Nam	07/07/1987	8707075320396	B1920932
2182	LE TUAN ANH	Nam	09/08/1996	9608095760043	C2432970
2183	LE TUAN ANH	Nam	04/04/1990	9004045760599	B4693825
2184	LE TUAN DUONG	Nam	12/11/1985	8511125500399	B5217043
2185	LE TUAN MANH	Nam	21/09/1986	8609215141098	B4600115
2186	LE TUAN PHU	Nam	05/09/1984	8409055760195	A1268759A
2187	LE TUNG NGUYEN	Nam	26/04/1987	8704265120893	B4056228
2188	LE VAN AN	Nam	11/01/1989	8901115220016	B5956137
2189	LE VAN AN	Nam	17/04/1987	8704175760993	B4016326

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2190	LE VAN ANH	Nam	23/04/1986	8604235120490	B2293901
2191	LE VAN ANH	Nam	14/10/1987	8710145761193	B1664560
2192	LE VAN ANH	Nam	09/08/1992	9208095300192	B4692817
2193	LE VAN BANG EM	Nam	10/10/1988	8810105140596	N1404442
2194	LE VAN BINH	Nam	01/02/1987	8702015100223	C3688833
2195	LE VAN BINH	Nam	21/04/1992	9204215180027	C2442791
2196	LE VAN BON	Nam	06/02/1991	9102065140692	B4675285
2197	LE VAN BONG	Nam	12/11/1992	9211125140044	B4944471
2198	LE VAN CHINH	Nam	06/02/1999	9902065140018	C2167147
2199	LE VAN CHUNG	Nam	25/05/1989	8905255120996	B1802544
2200	LE VAN CHUNG	Nam	04/04/1987	8704045761599	B4693975
2201	LE VAN CHUONG	Nam	04/08/1985	8508045760290	B1357415
2202	LE VAN CHUYEN	Nam	26/08/1984	8408265200397	N1605565
2203	LE VAN CONG	Nam	20/06/1991	9106205120033	B6706420
2204	LE VAN CONG	Nam	07/07/1991	9107075140393	B4580971
2205	LE VAN CUONG	Nam	06/08/1989	8908065200103	C5550195
2206	LE VAN CUONG	Nam	09/10/1989	8910095140107	C2442206
2207	LE VAN CUONG	Nam	06/05/1986	8605065180038	B6127908
2208	LE VAN CUONG	Nam	24/09/1985	8509245140047	B5877409
2209	LE VAN CUONG	Nam	16/06/1989	8906165180024	B6123213
2210	LE VAN CUONG	Nam	05/02/1989	8902055120692	B4685148
2211	LE VAN CUONG	Nam	06/09/1989	8909065240499	B4633170
2212	LE VAN CUONG	Nam	06/11/1988	8811065760799	B4584294
2213	LE VAN DA	Nam	15/01/1992	9201155560016	B9351133
2214	LE VAN DAI	Nam	07/02/1985	8502075260395	B1924947
2215	LE VAN DAT	Nam	07/07/1994	9407075100158	P01358235
2216	LE VAN DAT	Nam	16/06/1993	9306165200052	C4033499
2217	LE VAN DO	Nam	11/01/1985	8501115240290	B2229082
2218	LE VAN DOANH	Nam	01/05/1990	9005015180110	B6040098
2219	LE VAN DON	Nam	14/07/1986	8607145460194	B1465142
2220	LE VAN DONG	Nam	06/10/1999	9910065760026	C5497071
2221	LE VAN DONG	Nam	20/11/1988	8811205820059	B5219454
2222	LE VAN DUAN	Nam	22/01/1985	8501225480198	B0909094
2223	LE VAN DUC	Nam	25/03/1989	8903255300298	B2284658
2224	LE VAN DUC HUYNH	Nam	14/01/1997	9701145260029	C2252551
2225	LE VAN DUNG	Nam	22/01/1994	9401225820017	B9844776
2226	LE VAN DUNG	Nam	03/12/1989	8912035340024	B6132083
2227	LE VAN DUNG	Nam	17/09/1985	8509175180692	B1387643
2228	LE VAN DUONG	Nam	09/02/1993	9302095760151	C3966079
2229	LE VAN DUONG	Nam	21/04/1994	9404215880019	C2448508
2230	LE VAN DUONG	Nam	16/06/1988	8806165220041	N1916222
2231	LE VAN DUONG	Nam	12/12/1988	8812125120492	B2543472
2232	LE VAN DUY	Nam	10/08/1989	8908105300293	B1708362

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2233	LE VAN GIANG	Nam	03/07/1988	8807035300296	B2275037
2234	LE VAN HA	Nam	01/09/1987	8709015760791	B4709894
2235	LE VAN HAI	Nam	14/03/1989	8903145820051	B5886055
2236	LE VAN HAI	Nam	27/07/1991	9107275760108	B6115701
2237	LE VAN HAI	Nam	08/11/1990	9011085260019	B6028096
2238	LE VAN HAI	Nam	20/08/1988	8808205180890	B2282397
2239	LE VAN HAN	Nam	23/12/1994	9412235300038	C2443922
2240	LE VAN HANH	Nam	16/07/1987	8707165560191	B4198724
2241	LE VAN HANH	Nam	04/03/1991	9103045140294	B4741401
2242	LE VAN HANH	Nam	02/05/1987	8705025120191	B1669511
2243	LE VAN HAO	Nam	12/11/1989	8911125180792	B2560797
2244	LE VAN HAO	Nam	10/12/1987	8712105760993	B4702164
2245	LE VAN HAO	Nam	06/03/1987	8703065340291	B1677314
2246	LE VAN HIEN	Nam	16/04/1991	9104165180044	B8292138
2247	LE VAN HIEP	Nam	20/07/1985	8507205280031	C7103725
2248	LE VAN HIEP	Nam	28/02/1991	9102285820119	C2430126
2249	LE VAN HIEU	Nam	04/08/1986	8608045710010	C2443910
2250	LE VAN HIEU	Nam	20/04/1988	8804205500036	B7257459
2251	LE VAN HIEU	Nam	11/03/1990	9003115300021	B5979594
2252	LE VAN HIEU	Nam	26/08/1990	9008265120018	B6113336
2253	LE VAN HOA	Nam	19/08/1985	8508195100997	B2223341
2254	LE VAN HOAN	Nam	28/02/1989	8902285761191	B3675165
2255	LE VAN HOAN	Nam	25/12/1985	8512255760190	N1388151
2256	LE VAN HOANG	Nam	10/08/1988	8808105620011	Q00334844
2257	LE VAN HOANG	Nam	20/05/1991	9105205300020	B5888359
2258	LE VAN HOANG	Nam	07/07/1987	8707075480014	B4428795
2259	LE VAN HOANG	Nam	02/02/1988	8802025140690	B4010520
2260	LE VAN HOANG	Nam	10/10/1990	9010105140992	B4685331
2261	LE VAN HOANG	Nam	01/01/1989	8901015760493	B2003325
2262	LE VAN HUAN	Nam	06/09/1990	9009065140164	N2391866
2263	LE VAN HUNG	Nam	19/05/1990	9005195760347	C3995179
2264	LE VAN HUY	Nam	28/10/1988	8810285520195	N1737811
2265	LE VAN HUY	Nam	04/04/1985	8504045760790	B1457847
2266	LE VAN HUYNH	Nam	26/11/1986	8611265880013	C4543547
2267	LE VAN ICH	Nam	01/08/1984	8408015760890	B0865028
2268	LE VAN KHANG	Nam	04/02/1988	8802045760598	B1583343
2269	LE VAN KHIEM	Nam	17/11/1990	9011175160044	K0483508
2270	LE VAN KHOA	Nam	12/09/1999	9909125820013	C6818259
2271	LE VAN KHOAT	Nam	28/08/1985	8508285760059	C3978812
2272	LE VAN KI	Nam	28/08/1986	8608285240295	B0545830
2273	LE VAN KIEN	Nam	28/11/1989	8911285200022	C0380860
2274	LE VAN KY	Nam	05/01/1999	9901055220035	C6377429
2275	LE VAN LAM	Nam	28/09/1985	8509285240496	B6099975

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2276	LE VAN LAM	Nam	04/11/1989	8911045120496	B4584247
2277	LE VAN LAM	Nam	28/08/1984	8408285240696	B1637968
2278	LE VAN LAM	Nam	08/05/1986	8605085260190	B2270293
2279	LE VAN LOC	Nam	27/07/1987	8707275340594	B3503842
2280	LE VAN LONG	Nam	06/12/1987	8712065120042	B6113098
2281	LE VAN LONG	Nam	20/05/1992	9205205340194	B4581188
2282	LE VAN LONG	Nam	25/07/1986	8607255201390	B5013744
2283	LE VAN LONG	Nam	10/06/1989	8906105760790	B4186898
2284	LE VAN LUC	Nam	05/05/1990	9005055340051	B5900243
2285	LE VAN LUC	Nam	07/07/1987	8707075120499	B1699953
2286	LE VAN MANH	Nam	18/08/1988	8808185200037	C3011141
2287	LE VAN MANH	Nam	23/11/1998	9811235700018	C4980027
2288	LE VAN MANH	Nam	28/02/1986	8602285121099	B4200699
2289	LE VAN NAM	Nam	14/05/1989	8905145120064	C5676744
2290	LE VAN NAM	Nam	09/09/1999	9909095240019	C5589691
2291	LE VAN NAM	Nam	01/06/1989	8906015240021	B6108750
2292	LE VAN NAM	Nam	10/10/1988	8810105141497	B2232550
2293	LE VAN NGHIA	Nam	27/08/1990	9008275240010	B6127579
2294	LE VAN NGOC	Nam	17/03/1988	8803175480014	C3671301
2295	LE VAN NGOC	Nam	10/11/1984	8411105100035	B6040927
2296	LE VAN NGOC	Nam	09/04/1985	8504095140299	B0082551
2297	LE VAN NHAN	Nam	10/10/1995	9510105220049	C2292777
2298	LE VAN NHINH	Nam	05/02/1987	8702055760157	B6112272
2299	LE VAN NI	Nam	28/01/1986	8601285460011	B6237630
2300	LE VAN NIN	Nam	08/06/1996	9606085280010	C8577113
2301	LE VAN NINH	Nam	10/08/1986	8608105120795	B4095864
2302	LE VAN PHU	Nam	06/10/1986	8610065240697	B1590887
2303	LE VAN QUAN	Nam	20/08/1987	8708205240017	B6116216
2304	LE VAN QUAN	Nam	15/04/1985	8504155900194	B4599236
2305	LE VAN QUANG	Nam	13/09/1986	8609135480023	C1983002
2306	LE VAN QUANG	Nam	28/08/1990	9008285820120	C2432782
2307	LE VAN QUANG	Nam	23/06/1992	9206235140064	C2443432
2308	LE VAN QUANG	Nam	01/08/1989	8908015300106	B6099449
2309	LE VAN QUANG	Nam	14/07/1989	8907145140696	B4715690
2310	LE VAN QUANG	Nam	04/06/1986	8606045760692	B4091390
2311	LE VAN QUE	Nam	12/10/1987	8710125140490	B1700698
2312	LE VAN QUI	Nam	28/06/1988	8806285760497	B1838706
2313	LE VAN QUOC	Nam	16/04/1989	8904165760013	B4507857
2314	LE VAN QUY	Nam	10/02/1991	9102105320116	B6112251
2315	LE VAN QUY	Nam	20/07/1987	8707205761590	B4085587
2316	LE VAN QUYEN	Nam	06/04/1993	9304065180039	B5939840
2317	LE VAN QUYNH	Nam	12/03/1991	9103125500010	B6024942
2318	LE VAN QUYNH	Nam	17/02/1990	9002175180493	B4134645

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2319	LE VAN QUYNH	Nam	25/11/1984	8411255300490	N1675925
2320	LE VAN SON	Nam	01/12/1990	9012015500036	B6097905
2321	LE VAN SON	Nam	02/06/1988	8806025340396	B4713249
2322	LE VAN SON	Nam	16/07/1987	8707165500491	B1271135
2323	LE VAN SY	Nam	28/02/1993	9302285140117	C3674407
2324	LE VAN SY	Nam	17/12/1992	9212175140103	C2430002
2325	LE VAN TAM	Nam	01/09/1990	9009015920011	B6118209
2326	LE VAN TAM	Nam	24/08/1990	9008245120011	B5876459
2327	LE VAN TAM	Nam	20/10/1987	8710205761791	N1629349
2328	LE VAN THAM	Nam	04/07/1986	8607045140893	B2120988
2329	LE VAN THANG	Nam	13/09/1997	9709135220026	C1700681
2330	LE VAN THANG	Nam	02/05/1988	8805025180043	B5886019
2331	LE VAN THANG	Nam	15/04/1990	9004155860013	B4599488
2332	LE VAN THANG	Nam	08/10/1987	8710085760697	B2082302
2333	LE VAN THANH	Nam	09/01/1993	9301095760064	B6112151
2334	LE VAN THANH	Nam	12/05/1985	8505125100111	B4388640
2335	LE VAN THANH	Nam	03/05/1985	8505035240023	B6082556
2336	LE VAN THANH	Nam	30/03/1985	8503305760697	B2312499
2337	LE VAN THANH	Nam	16/07/1986	8607165760496	B2230636
2338	LE VAN THANH	Nam	01/07/1985	8507015200498	B1239554
2339	LE VAN THIEN	Nam	20/04/1987	8704205460195	B1924778
2340	LE VAN THINH	Nam	19/03/1991	9103195820059	C5653018
2341	LE VAN THINH	Nam	22/08/1988	8808225120040	B6100449
2342	LE VAN THINH	Nam	20/02/1990	9002205761590	B4153952
2343	LE VAN THONG	Nam	15/07/1987	8707155200598	B4020905
2344	LE VAN THUAN	Nam	25/09/1993	9309255140050	C2154605
2345	LE VAN THUONG	Nam	20/01/1992	9201205500040	C3899496
2346	LE VAN THUY	Nam	09/05/1989	8905095240295	B4737955
2347	LE VAN TIEN	Nam	15/11/1991	9111155220197	B4765322
2348	LE VAN TIEN	Nam	10/11/1986	8611105300299	B2120334
2349	LE VAN TIENG	Nam	10/11/1991	9111105120108	B5937843
2350	LE VAN TIEP	Nam	15/06/1990	9006155760598	B4705274
2351	LE VAN TINH	Nam	03/06/1999	9906035900011	C5550873
2352	LE VAN TINH	Nam	24/09/1991	9109245140067	C3691658
2353	LE VAN TINH	Nam	30/05/1985	8505305140797	B0995567
2354	LE VAN TOAN	Nam	25/05/1989	8905255300395	B4699261
2355	LE VAN TOAN	Nam	14/04/1989	8904145180393	B2315543
2356	LE VAN TOAN	Nam	25/06/1985	8506255120993	B0361021
2357	LE VAN TOAN	Nam	25/09/1987	8709255180394	B1353486
2358	LE VAN TRI	Nam	08/12/1988	8812085820193	B4719345
2359	LE VAN TRUC	Nam	06/03/1989	8903065240293	B4741280
2360	LE VAN TRUNG	Nam	12/04/1986	8604125761097	B1635271
2361	LE VAN TRUONG	Nam	28/10/1987	8710285760111	C2443434

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2362	LE VAN TRUONG	Nam	24/03/1986	8603245760054	B3861885
2363	LE VAN TRUONG	Nam	08/08/1984	8408085141693	B2802221
2364	LE VAN TRUONG	Nam	08/02/1986	8602085760193	N1347436
2365	LE VAN TU	Nam	10/09/1985	8509105300193	A1843550B
2366	LE VAN TUAN	Nam	08/12/1992	9212085120105	C8591420
2367	LE VAN TUAN	Nam	29/05/1989	8905295500026	B5294456
2368	LE VAN TUAN	Nam	07/09/1986	8609075760795	B2120700
2369	LE VAN TUNG	Nam	09/02/1989	8902095120020	B6132430
2370	LE VAN TUNG	Nam	22/11/1995	9511225820026	C6565194
2371	LE VAN TUNG	Nam	13/05/1990	9005135620021	C6120190
2372	LE VAN TUNG	Nam	14/07/1990	9007145760014	B6096961
2373	LE VAN UT	Nam	10/10/1984	8410105180035	B6108793
2374	LE VAN VANG	Nam	07/08/1984	8408075280291	B1065528
2375	LE VAN VIET	Nam	18/02/1994	9402185200054	P02488217
2376	LE VAN VIET	Nam	06/09/1988	8809065320198	B4693015
2377	LE VAN VU	Nam	06/04/1992	9204065220034	N2103832
2378	LE VAN VU	Nam	24/02/1986	8602245141293	B4693967
2379	LE VAN VU	Nam	29/06/1986	8606295140296	B4130818
2380	LE VAN VU	Nam	24/10/1989	8910245120895	B2119708
2381	LE VAN VUONG	Nam	09/06/1991	9106095760101	B5993156
2382	LE VAN XUAN	Nam	15/09/1984	8409155141595	B4132250
2383	LE VAN Y	Nam	02/05/1987	8705025500027	C2637862
2384	LE VAN YEN	Nam	20/09/1984	8409205820133	B5526334
2385	LE VAN YEN	Nam	12/11/1985	8511125300492	B1712071
2386	LE VIET CUONG	Nam	10/05/1985	8505105762394	B4490558
2387	LE VIET DU	Nam	15/05/1985	8505155500028	N1871356
2388	LE VIET DUNG	Nam	16/06/1995	9506165140063	C3621367
2389	LE VIET KIEN	Nam	08/10/1989	8910085340022	B6111616
2390	LE VIET QUAN	Nam	05/10/1989	8910055820050	C3673853
2391	LE VIET THANH	Nam	14/10/1989	8910145820199	B2204969
2392	LE VINH MINH	Nam	20/04/1986	8604205500026	N2042343
2393	LE VINH THUAN	Nam	17/02/1985	8502175141495	B4619294
2394	LE VU LAP	Nam	13/10/1988	8810135160023	B6107298
2395	LE VU LINH	Nam	22/07/1991	9107225300299	B4749538
2396	LE VU LINH	Nam	04/05/1988	8805045240396	B4802816
2397	LE VU TAN	Nam	20/11/1984	8411205620291	B0229770
2398	LE VUONG VU	Nam	27/01/1992	9201275300195	B4512614
2399	LE XUAN BIEN	Nam	14/07/1991	9107145760048	B7137004
2400	LE XUAN CHIEN	Nam	28/02/1985	8502285760793	B4136361
2401	LE XUAN CONG	Nam	22/11/1989	8911225300016	B5116053
2402	LE XUAN CUONG	Nam	22/11/1990	9011225760112	B4715524
2403	LE XUAN CUONG	Nam	30/10/1984	8410305180695	B0032761
2404	LE XUAN DUONG	Nam	30/08/1988	8808305140038	B5993464

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2405	LE XUAN DUY	Nam	25/07/1987	8707255121093	B4097206
2406	LE XUAN HA	Nam	26/06/1986	8606265181199	B4702160
2407	LE XUAN HAU	Nam	14/08/1987	8708145160298	B0926650
2408	LE XUAN HIEU	Nam	04/02/1996	9602045140066	C5443926
2409	LE XUAN HOAN	Nam	15/06/1989	8906155141093	B6101793
2410	LE XUAN HONG	Nam	14/09/1989	8909145160192	C1024996
2411	LE XUAN HUNG	Nam	03/11/1990	9011035580193	B4690456
2412	LE XUAN HUNG	Nam	08/02/1985	8502085140391	B3745328
2413	LE XUAN MAO	Nam	24/04/1987	8704245500492	B4085368
2414	LE XUAN NAM	Nam	15/06/1988	8806155500025	C2128374
2415	LE XUAN NHAT	Nam	23/01/1988	8801235120045	B6097652
2416	LE XUAN PHUNG	Nam	10/11/1988	8811105120101	B5981603
2417	LE XUAN QUE	Nam	18/06/1989	8906185200013	B6109979
2418	LE XUAN THANG	Nam	26/10/1985	8510265761093	B1755866
2419	LE XUAN THUY	Nam	09/12/1987	8712095320190	B2086797
2420	LE XUAN TIEN	Nam	07/11/1984	8411075600194	B1943360
2421	LE XUAN TOAN	Nam	26/12/1995	9512265140020	C2365417
2422	LE XUAN TRUONG	Nam	05/09/1988	8809055600290	B4766762
2423	LE XUAN TRUONG	Nam	06/10/1988	8810065300199	B2277702
2424	LE XUAN TU	Nam	27/05/1989	8905275120299	B4091131
2425	LE XUAN TUAN	Nam	09/11/1998	9811095140033	C3669635
2426	LE XUAN TUAN	Nam	28/10/1984	8410285220191	B2217101
2427	LE XUAN TUC	Nam	30/06/1989	8906305480192	B4601994
2428	LE XUAN VAN	Nam	26/12/1988	8812265760153	B6118600
2429	LEU MANH TUAN	Nam	09/10/1988	8810095300190	B1757166
2430	LEU VAN SONG	Nam	20/11/1984	8411205760893	B0580034
2431	LEU VAN THUY	Nam	11/10/1990	9010115240022	B5202297
2432	LIEU THANH HAO	Nam	16/08/1985	8508165140893	B1652869
2433	LO BA HAO	Nam	20/03/1989	8903205820199	B4708927
2434	LO BA HIEU	Nam	05/11/1985	8511055240296	A1837270A
2435	LO BA THIET	Nam	23/10/1984	8410235760899	B2231221
2436	LO QUOC CUONG	Nam	19/11/1990	9011195880014	C0798017
2437	LO THI DUNG	Nữ	23/12/1995	9512236120010	C2442611
2438	LO THI LE	Nữ	09/05/1989	8905096120029	B6099354
2439	LO THI VIEN	Nữ	27/12/1997	9712276760054	C3893167
2440	LO TUAN ANH	Nam	19/06/1987	8706195600199	B1947101
2441	LO VAN BIU	Nam	25/07/1984	8407255280011	C3699522
2442	LO VAN CHUNG	Nam	06/07/1985	8507065760169	C3268636
2443	LO VAN DUC	Nam	08/02/1992	9202085120114	B6110031
2444	LO VAN GIOT	Nam	15/07/1988	8807155160017	C3975041
2445	LO VAN KHANG	Nam	12/02/1991	9102125260018	C3975040
2446	LO VAN KIET	Nam	30/01/1990	9001305860198	B4708367
2447	LO VAN LUAN	Nam	01/12/1992	9212015280010	B8752851

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2448	LO VAN THAM	Nam	01/10/1992	9210015580014	B9001882
2449	LO VAN THIEM	Nam	02/11/1998	9811025710029	C5585830
2450	LO VAN THIEN	Nam	08/10/1989	8910085200027	C3969853
2451	LO VAN TIEN	Nam	12/06/1996	9606125760133	C3995171
2452	LOAN VAN NAM	Nam	09/12/1989	8912095760126	B8729289
2453	LONG VAN HANH	Nam	02/10/1984	8410025760298	B0062767
2454	LU HOANG GIANG	Nam	16/08/1984	8408165240395	B2260167
2455	LU KIM DAI	Nam	29/04/1991	9104295220196	B4591603
2456	LU MONG BINH	Nữ	26/11/1996	9611266880014	C2460296
2457	LU THI BINH	Nữ	08/07/1989	8907086260015	B4702431
2458	LU THI LIEU	Nữ	10/02/1985	8502106760792	B0302571
2459	LU THI THANH LAM	Nữ	02/04/1998	9804026260044	C3977543
2460	LU VAN NGHIA	Nam	07/02/1988	8802075160033	C3843171
2461	LUAN VAN DIEN	Nam	13/03/1986	8603135600493	B4722445
2462	LUAN VAN TRUYEN	Nam	15/01/1989	8901155340019	N2454069
2463	LUC DINH SY	Nam	28/02/1993	9302285140138	C5567776
2464	LUC DINH THUY	Nam	06/09/1989	8909065320021	B6113733
2465	LUC THI HIEN	Nữ	24/12/1987	8712246760013	B6105492
2466	LUC THI MAN	Nữ	22/11/1995	9511226300044	C2445694
2467	LUC VAN MANH	Nam	02/11/1986	8611025140493	B4096680
2468	LUC VAN MANH	Nam	06/11/1988	8811065120293	B1803115
2469	LUC VAN SON	Nam	01/05/1990	9005015300012	B6107133
2470	LUNG QUOC HUNG	Nam	23/01/1995	9501235100030	K0589778
2471	LUONG CONG THANG	Nam	23/05/1990	9005235760014	B3552758
2472	LUONG DINH DIEN	Nam	05/07/1985	8507055760790	B1305144
2473	LUONG DUONG BINH	Nam	29/01/1991	9101295300057	B6097760
2474	LUONG DUONG PHUONG	Nam	12/10/1986	8610125220594	B4700596
2475	LUONG HUU PHUC	Nam	18/10/1985	8510185120597	B0553958
2476	LUONG KIM DIEN	Nam	12/11/1996	9611125900024	C2426384
2477	LUONG KIM DOI	Nam	04/02/1988	8802045160027	C2634698
2478	LUONG MANH DUOC	Nam	03/11/1988	8811035180591	B3985267
2479	LUONG MINH KHOI	Nam	15/02/1992	9202155760148	B8745161
2480	LUONG NHAN NGOC	Nam	04/02/1987	8702045140294	B2287832
2481	LUONG QUOC HUNG	Nam	19/09/1984	8409195101394	B4565542
2482	LUONG THANH DUNG	Nam	05/09/1985	8509055340392	B1680246
2483	LUONG THANH NGOC	Nam	14/11/1988	8811145760593	B1268671
2484	LUONG THANH PHUONG	Nam	08/07/1986	8607085120592	B4136106
2485	LUONG THE CHIEN	Nam	08/03/1991	9103085140299	B4097794
2486	LUONG THI HA	Nữ	11/04/1988	8804116760499	N1605843
2487	LUONG THI HAU	Nữ	21/06/1993	9306216200045	N1824422
2488	LUONG THI HIEN	Nữ	16/07/1985	8507166300495	B2082523
2489	LUONG THI HONG DIEU	Nữ	21/02/1987	8702216300010	C2300914
2490	LUONG THI KIM OANH	Nữ	14/11/1987	8711146300593	B2218701

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2491	LUONG THI LAN	Nữ	20/08/1984	8408206600299	B6852513
2492	LUONG THI LY	Nữ	17/12/1994	9412176920043	C2175553
2493	LUONG THI LY	Nữ	15/04/1987	8704156280014	N2310468
2494	LUONG THI MAI	Nữ	18/07/1992	9207186710015	N2476797
2495	LUONG THI MAN	Nữ	08/03/1996	9603086300028	C2224947
2496	LUONG THI OANH	Nữ	14/11/1986	8611146200690	B4613163
2497	LUONG THI THANH	Nữ	01/11/1985	8511016180019	B6116186
2498	LUONG THI THAO	Nữ	15/10/1992	9210156240039	N2393065
2499	LUONG THI TUYET NHI	Nữ	05/06/1996	9606056880013	C2416025
2500	LUONG THI YEN	Nữ	14/05/1993	9305146140117	P02254991
2501	LUONG THUY TINH	Nữ	09/06/1989	8906096101991	B4767851
2502	LUONG TIEN MANH	Nam	20/10/1985	8510205121696	B1994757
2503	LUONG TRONG NGHIA	Nam	23/04/1994	9404235760135	C3969969
2504	LUONG TRUNG HIEU	Nam	05/07/1986	8607055240493	B2277397
2505	LUONG TRUNG KIEN	Nam	10/01/1991	9101105760223	C3673472
2506	LUONG VAN BA	Nam	05/02/1985	8502055320056	B6129555
2507	LUONG VAN BAC	Nam	12/01/1989	8901125900196	B4699789
2508	LUONG VAN CHIEU	Nam	21/04/1988	8804215900022	C3997016
2509	LUONG VAN CONG	Nam	26/02/1989	8902265820195	B4598916
2510	LUONG VAN DAI	Nam	24/12/1989	8912245120118	N2476704
2511	LUONG VAN DOAN	Nam	05/10/1996	9610055300030	C3988877
2512	LUONG VAN DUNG	Nam	03/11/1994	9411035140053	C3662529
2513	LUONG VAN HAI	Nam	12/12/1984	8412125140031	B6093237
2514	LUONG VAN HAO	Nam	14/08/1985	8508145140026	B6110495
2515	LUONG VAN HUYNH	Nam	10/07/1986	8607105860197	B4714459
2516	LUONG VAN NAM	Nam	16/09/1994	9409165220025	Q00368070
2517	LUONG VAN PHONG	Nam	09/09/1991	9109095140392	B4133525
2518	LUONG VAN PHU TAN	Nam	20/03/1986	8603205760593	N1403376
2519	LUONG VAN PHUC	Nam	01/09/1993	9309015760027	B6111831
2520	LUONG VAN PHUNG	Nam	18/05/1986	8605185760599	B4020108
2521	LUONG VAN TAI	Nam	05/09/1989	8909055140041	B4771398
2522	LUONG VAN THAI	Nam	01/06/1989	8906015280294	B4133895
2523	LUONG VAN THANH	Nam	03/03/1985	8503035280025	B6125406
2524	LUONG VAN THANH	Nam	30/09/1988	8809305140694	B4361738
2525	LUONG VAN TIA	Nam	20/07/1987	8707205180103	C3889294
2526	LUONG VAN TRUNG	Nam	09/10/1988	8810095140498	B4132342
2527	LUONG VAN VINH	Nam	19/06/1989	8906195760014	B6109657
2528	LUONG VIET HUNG	Nam	23/05/1985	8505235320299	B0921734
2529	LUONG XUAN CUONG	Nam	01/01/1997	9701015200163	C3852902
2530	LUONG XUAN HOAN	Nam	11/02/1998	9802115340032	C4662591
2531	LUONG XUAN SU	Nam	14/04/1989	8904145480022	C3976530
2532	LUONG XUAN VU	Nam	11/08/1988	8808115320199	B0813919
2533	LUU ANH DUY	Nam	01/10/1984	8410015580191	B0620644

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2534	LUU ANH TOAN	Nam	01/11/1992	9211015140122	B5938575
2535	LUU DINH CUONG	Nam	10/05/1995	9505105820035	C5050281
2536	LUU DINH THANH	Nam	12/02/1985	8502125500195	B0628290
2537	LUU DUC HAI	Nam	20/06/1991	9106205900191	B4045023
2538	LUU HOANG TRONG	Nam	14/03/1991	9103145760025	B6167735
2539	LUU KHAC BANG	Nam	02/10/1988	8810025180997	B4580862
2540	LUU QUANG TUYEN	Nam	26/07/1985	8507265200037	B6115860
2541	LUU QUOC TRUONG	Nam	27/10/1984	8410275760594	N1418060
2542	LUU SI HUNG	Nam	23/04/1985	8504235300393	B2302322
2543	LUU SON HUNG	Nam	08/10/1985	8510085240398	B1278391
2544	LUU THANH TUNG	Nam	09/10/1991	9110095220048	B6112261
2545	LUU THI HOA	Nữ	01/02/1994	9402016760061	C2437985
2546	LUU THI HUONG	Nữ	01/06/1989	8906016500297	B4136399
2547	LUU THI MO	Nữ	30/03/1987	8703306900197	B4690443
2548	LUU THI TAM	Nữ	16/11/1990	9011166820059	N2372760
2549	LUU THI THAO	Nữ	02/08/1992	9208026180191	B4722232
2550	LUU THI THAO	Nữ	02/01/1986	8601026141391	B4163327
2551	LUU THI THOM	Nữ	04/02/1989	8902046181494	B4707959
2552	LUU THIEN HA	Nam	15/04/1993	9304155340052	C1744900
2553	LUU THIEN THANH	Nam	01/10/1985	8510015760591	B2270424
2554	LUU TIEN DAT	Nam	06/10/1998	9810065100029	C3671789
2555	LUU TUAN ANH	Nam	10/06/1992	9206105140053	B9546281
2556	LUU VAN CONG	Nam	09/10/1985	8510095140998	B0266515
2557	LUU VAN COONG	Nam	20/04/1987	8704205240398	B4720498
2558	LUU VAN CUONG	Nam	15/08/1986	8608155300395	B1895696
2559	LUU VAN DIEP	Nam	20/10/1986	8610205141092	B2223380
2560	LUU VAN HOANG	Nam	23/09/1994	9409235900046	C3554663
2561	LUU VAN LINH	Nam	18/12/1988	8812185340035	B6035222
2562	LUU VAN NHAT	Nam	25/12/1993	9312255700014	C5501101
2563	LUU VAN NHO	Nam	13/06/1990	9006135640017	C3456639
2564	LUU VAN PHUONG	Nam	25/05/1994	9405255140034	C2443896
2565	LUU VAN QUAN	Nam	20/10/1984	8410205280191	B1304266
2566	LUU VAN QUANG	Nam	01/02/1988	8802015900196	B3978189
2567	LUU VAN SON	Nam	05/08/1985	8508055860019	B5538126
2568	LUU VAN TINH	Nam	24/07/1988	8807245320295	B4696292
2569	LUU VAN TRAN	Nam	21/08/1988	8808215900198	B4648057
2570	LUU VAN TRUONG	Nam	15/08/1988	8808155820299	B4690439
2571	LUU VAN TU	Nam	26/07/1987	8707265760199	B2214102
2572	LUU VAN TUYEN	Nam	22/09/1986	8609225120493	B1458485
2573	LUU VU HOAN	Nam	05/11/1984	8411055340291	N1687648
2574	LUU XUAN DO	Nam	30/05/1986	8605305140592	B1897823
2575	LUU XUAN TUAN	Nam	14/07/1992	9207145340063	C5577009
2576	LUU XUAN TUNG	Nam	17/06/1991	9106175340034	B6115040

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2577	LUYEN THANH TAI	Nam	16/06/1990	9006165340054	C3143922
2578	LUYEN VAN DIET	Nam	29/05/1987	8705295141199	B3902223
2579	LUYEN VAN HUY	Nam	01/10/1985	8510015180393	N1247698
2580	LY CONG ANH	Nam	19/06/1986	8606195760395	B2289440
2581	LY HIEU THONG	Nam	16/04/1986	8604165860193	B4792494
2582	LY MANH DUNG	Nam	10/04/1987	8704105760495	B1590943
2583	LY MINH HIEU	Nam	04/01/1997	9701045240028	C3675343
2584	LY MINH SON	Nam	25/09/1986	8609255140597	B2119975
2585	LY NGOC BIEN	Nam	25/12/1990	9012255580194	B4706516
2586	LY THANH QUAN	Nam	26/10/1987	8710265760390	B1261241
2587	LY THI MAN	Nữ	03/12/1988	8812036220399	B2232899
2588	LY THI MINH PHUONG	Nữ	08/10/1991	9110086900023	C2418868
2589	LY THI PHUONG	Nữ	27/03/1993	9303276640014	C3586354
2590	LY TIEU LAN	Nam	24/11/1988	8811245760299	B0712767
2591	LY TRONG HOA	Nam	14/06/1987	8706145880025	B6119949
2592	LY VAN BIEN	Nam	02/09/1987	8709025141698	B4702268
2593	LY VAN CUONG	Nam	20/09/1988	8809205340053	N1781834
2594	LY VAN HA	Nam	12/08/1987	8708125760133	C3847515
2595	LY VAN HA	Nam	06/09/1987	8709065762099	B1707923
2596	LY VAN KIM	Nam	15/06/1988	8806155121090	B4700590
2597	LY VAN TINH	Nam	23/09/1989	8909235120393	B2172271
2598	MA DUY HOP	Nam	17/05/1990	9005175140593	B3857234
2599	MA NGOC TUYEN	Nữ	03/10/1985	8510036180693	B0552571
2600	MA VAN CONG	Nam	15/12/1986	8612155120392	B2277270
2601	MA VAN MINH	Nam	19/04/1986	8604195760103	B6116396
2602	MAC NGUYEN HIEN	Nam	27/07/1987	8707275140398	B1635489
2603	MAC QUANG SON	Nam	26/06/1985	8506265300395	B0437930
2604	MAC TUAN NGOC	Nam	30/04/1985	8504305120593	B0918279
2605	MAC VAN CUONG	Nam	29/07/1987	8707295220294	B0637571
2606	MAI ANH CONG	Nam	21/12/1987	8712215300290	B1971617
2607	MAI ANH VAN	Nam	25/11/1996	9611255140033	Q00142292
2608	MAI DANG SON	Nam	25/01/1994	9401255820109	C2436186
2609	MAI DE LUC	Nam	15/12/1985	8512155760996	B2123042
2610	MAI DINH KHANH	Nam	04/11/1985	8511045300494	B0293632
2611	MAI DINH LONG	Nam	26/07/1991	9107265320055	C3669623
2612	MAI DINH TINH	Nam	06/09/1992	9209065500031	C2835395
2613	MAI DUC SON	Nam	26/04/1987	8704265200194	N1626591
2614	MAI HOANG HA	Nữ	06/06/1986	8606066160024	C3851774
2615	MAI HONG DAN	Nam	28/10/1987	8710285140390	B2460147
2616	MAI HONG QUANG	Nam	17/01/1989	8901175120043	N2454761
2617	MAI HUNG CUONG	Nam	01/11/1986	8611015760198	B1359487
2618	MAI HUU PHUOC	Nam	26/04/1987	8704265300495	B4065847
2619	MAI KHANH THANH	Nam	27/07/1985	8507275761099	B4130970

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2620	MAI LAN ANH	Nữ	04/02/1986	8602046260597	B1707913
2621	MAI NGOC HIEU	Nam	06/12/1997	9712065140031	C5585789
2622	MAI NGOC KHANH	Nam	02/01/1992	9201025760259	C5584418
2623	MAI NGOC NHUNG	Nữ	10/10/1989	8910106120493	B1660309
2624	MAI QUOC HON	Nam	26/05/1985	8505265160193	B2988248
2625	MAI QUOC HUY SON	Nam	12/01/1989	8901125320012	B6085815
2626	MAI QUY TIN	Nam	23/12/1985	8512235180023	B6027578
2627	MAI THANH LUAN	Nam	01/01/1986	8601015520021	B6786384
2628	MAI THE GIANG	Nam	12/05/1987	8705125160039	C2650242
2629	MAI THE QUYEN	Nam	10/02/1995	9502105160109	C5688187
2630	MAI THI DIEM TRINH	Nữ	21/09/1989	8909216760691	B1592273
2631	MAI THI HONG HANH	Nữ	09/08/1988	8808096580199	B4686715
2632	MAI THI HUYEN	Nữ	02/07/1989	8907026300022	B5085694
2633	MAI THI LY	Nữ	14/10/1992	9210146160019	N2378320
2634	MAI THI LY	Nữ	24/04/1993	9304246760113	N2454089
2635	MAI THI LY	Nữ	15/03/1993	9303156760117	C2167239
2636	MAI THI NGOC HAN	Nữ	14/12/1988	8812146240297	B4541069
2637	MAI THI NHUNG	Nữ	11/06/1986	8606116200690	B2220867
2638	MAI THI OANH	Nữ	10/08/1989	8908106761492	B1571964
2639	MAI THI THANH XUAN	Nữ	30/10/1985	8510306201091	B2120960
2640	MAI THI THUAN	Nữ	04/04/1992	9204046260192	B4051031
2641	MAI THI TRAM	Nữ	13/04/1986	8604136201394	B4141677
2642	MAI TIEN NINH	Nam	07/07/1990	9007075160190	B4199841
2643	MAI TIEN QUAN	Nam	15/05/1990	9005155140499	B4713012
2644	MAI TUAN VU	Nam	20/09/1995	9509205220046	C00293138
2645	MAI VAN BAY	Nam	02/05/1991	9105025340195	B4511706
2646	MAI VAN BIEN	Nam	07/09/1991	9109075560015	C5200323
2647	MAI VAN CHIEN	Nam	31/12/1992	9212315880014	C2449507
2648	MAI VAN DAI	Nam	15/07/1989	8907155760890	N1528021
2649	MAI VAN DINH	Nam	20/10/1990	9010205620023	C2651047
2650	MAI VAN DUNG	Nam	12/02/1988	8802125480011	B9261743
2651	MAI VAN DUNG	Nam	17/03/1990	9003175140891	B2554314
2652	MAI VAN DUYEN	Nam	02/04/1987	8704025140597	B2079745
2653	MAI VAN HIEP	Nam	10/02/1997	9702105240018	C3660294
2654	MAI VAN HIEU	Nam	05/07/1985	8507055760693	B1635086
2655	MAI VAN HUNG	Nam	15/11/1996	9611155160014	C2351840
2656	MAI VAN LOI	Nam	01/02/1985	8502015300898	B2780901
2657	MAI VAN LONG	Nam	30/10/1985	8510305240296	N1675532
2658	MAI VAN LUYEN	Nam	11/01/1991	9101115760018	B6097953
2659	MAI VAN MINH	Nam	03/06/1990	9006035760596	B4513030
2660	MAI VAN NAM	Nam	17/07/1987	8707175120194	B0389293
2661	MAI VAN NHAT	Nam	28/06/1998	9806285160021	C1856702
2662	MAI VAN PHUONG	Nam	08/08/1987	8708085300063	B2090170

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2663	MAI VAN QUYEN	Nam	25/06/1995	9506255500011	C2639816
2664	MAI VAN SU	Nam	10/08/1984	8408105240992	B1603586
2665	MAI VAN THU	Nam	09/09/1984	8409095140049	B6136036
2666	MAI VAN TOAN	Nam	15/08/1984	8408155300391	B0245316
2667	MAI VAN TUAN	Nam	07/08/1984	8408075140798	N1412704
2668	MAI VAN TUAN THANH	Nam	18/07/1985	8507185500194	B1480783
2669	MAI VAN TUYEN	Nam	20/07/1990	9007205760313	B6096849
2670	MAI VAN VIET	Nam	04/07/1985	8507045120493	B2300623
2671	MAI XUAN HA	Nam	19/04/1990	9004195140594	B4699435
2672	MAI XUAN HONG	Nam	12/08/1994	9408125880010	C4337981
2673	MAI XUAN HUNG	Nam	02/09/1984	8409025340297	B2003429
2674	MAI XUAN PHUOC	Nam	21/09/1988	8809215300395	B4507166
2675	MANH HUU HOANG	Nam	20/09/1990	9009205760398	B4046266
2676	MAU TIEN QUAN	Nam	11/11/1996	9611115220051	C5577809
2677	MAU VAN HUY	Nam	09/08/1985	8508095500295	B2730815
2678	NEANG SA RUNH	Nữ	01/02/1990	9002016860196	B4340344
2679	NGAN THANH DUC	Nam	10/03/1987	8703105140167	B6101661
2680	NGAN THI THUY LINH	Nữ	15/02/1986	8602156340292	B2015152
2681	NGAN VAN BO	Nam	17/03/1985	8503175760491	B4057347
2682	NGAN VAN NGUYET	Nam	07/07/1988	8807075300111	C3841938
2683	NGHI QUANG THUC	Nam	12/04/1990	9004125760026	B4706629
2684	NGHIEM DINH LAM	Nam	08/06/1986	8606085160193	B2208014
2685	NGHIEM THANH SON	Nam	20/08/1987	8708205620294	B3676026
2686	NGHIEM THI DUNG	Nữ	20/09/1987	8709206120699	N1529918
2687	NGHIEM THI THU HANG	Nữ	25/04/1986	8604256140293	B1188839
2688	NGHIEM THO TRUNG	Nam	08/11/1986	8611085500297	B1478087
2689	NGHIEM VAN KHIEM	Nam	17/11/1988	8811175600198	B2301909
2690	NGHIEM VAN SAN	Nam	20/10/1989	8910205320296	B2289349
2691	NGHIEM XUAN NGOC	Nam	30/12/1989	8912305760398	B4700773
2692	NGO ANH TUAN	Nam	28/04/1989	8904285760014	B6112342
2693	NGO BA DUYET	Nam	01/12/1989	8912015120597	B2048236
2694	NGO BAO SON	Nam	02/09/1988	8809025340798	B2647418
2695	NGO CONG TAY	Nam	29/09/1988	8809295140297	B0922311
2696	NGO DAI TAN	Nam	11/09/1987	8709115120792	B4512280
2697	NGO DANG KHA	Nam	20/04/1988	8804205280195	B1338096
2698	NGO DANG THANH	Nam	11/03/1985	8503115200394	B2720811
2699	NGO DINH BAO	Nam	13/07/1985	8507135140597	B1249469
2700	NGO DINH LUYEN	Nam	19/09/1988	8809195120190	B4950269
2701	NGO DINH THINH	Nam	15/04/1985	8504155500197	B2290396
2702	NGO DOAN HOP	Nam	25/05/1988	8805255500199	B4138606
2703	NGO DUC BO	Nam	10/09/1990	9009105120998	B4693969
2704	NGO DUC CHIEN	Nam	08/03/1985	8503085140599	B0965009
2705	NGO DUC DUONG	Nam	27/08/1984	8408275120791	N1502604

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2706	NGO DUC KHUONG	Nam	04/01/1989	8901045620190	B4707587
2707	NGO DUC THANG	Nam	20/08/1987	8708205340691	B2229307
2708	NGO DUC THUAN	Nam	20/10/1987	8710205200795	B4131688
2709	NGO DUY HUNG	Nam	29/08/1989	8908295760296	B2207771
2710	NGO DUY PHUONG	Nam	10/02/1988	8802105140195	B4547745
2711	NGO DUY TUNG	Nam	25/12/1988	8812255600191	B2206224
2712	NGO HAI LONG	Nam	03/05/1991	9105035500031	C3977506
2713	NGO HAI LY	Nam	13/04/1986	8604135200027	C3977511
2714	NGO HOANG KHUONG	Nam	01/01/1989	8901015100263	B6237616
2715	NGO HONG VIET	Nam	27/09/1987	8709275300390	B1642438
2716	NGO HUU THUC	Nam	23/10/1985	8510235760394	B3827195
2717	NGO HUU TU	Nam	26/03/1985	8503265140494	N1365403
2718	NGO KIM NGAN	Nữ	15/10/1988	8810156100295	B1596485
2719	NGO MINH ANH	Nam	20/12/1985	8512205180496	B1235041
2720	NGO MINH DUC	Nam	08/08/1988	8808085140395	B1803081
2721	NGO MINH DUONG	Nam	08/10/1985	8510085240494	B1760224
2722	NGO MINH HAI	Nam	13/07/1988	8807135600296	N1645589
2723	NGO MINH KHANG	Nam	23/01/1994	9401235710011	C2443563
2724	NGO MINH NHAT	Nam	15/08/1985	8508155300890	B4258104
2725	NGO MINH QUYEN	Nam	21/02/1988	8802215140599	B1894777
2726	NGO MINH QUYET	Nam	20/05/1985	8505205300398	B14014770
2727	NGO MINH TIEN	Nam	27/08/1985	8508275760290	B0365454
2728	NGO MINH TUNG	Nam	19/09/1991	9109195120064	C2449973
2729	NGO MINH VUONG	Nam	29/05/1985	8505295340393	B2119642
2730	NGO NGOC LINH	Nam	25/08/1984	8408255200490	N1402956
2731	NGO PHUONG HUY	Nam	18/01/1985	8501185240199	B6009713
2732	NGO QUANG DANG	Nam	30/05/1987	8705305620022	B6116229
2733	NGO QUANG DIEP	Nam	05/09/1985	8509055760993	B3372263
2734	NGO QUANG LUC	Nam	14/07/1989	8907145340018	B5884427
2735	NGO QUANG TAI	Nam	07/04/1988	8804075140892	B2205182
2736	NGO QUANG TINH	Nam	22/09/1986	8609225120126	B9120616
2737	NGO QUOC HOAN	Nam	11/03/1992	9203115140030	B5038209
2738	NGO QUOC HUY	Nam	10/05/1988	8805105121096	B4684225
2739	NGO QUOC MINH	Nam	16/08/1989	8908165820193	B4196759
2740	NGO SY PHU	Nam	20/04/1990	9004205860393	B4584436
2741	NGO SY THIET	Nam	11/10/1991	9110115260296	B4520873
2742	NGO THANH CONG	Nam	26/09/1986	8609265500393	B2230531
2743	NGO THANH DUY	Nam	04/08/1987	8708045560194	B2255582
2744	NGO THANH HIEP	Nam	06/06/1985	8506065761593	B4644070
2745	NGO THANH TRUNG	Nam	03/12/1987	8712035140068	B6111805
2746	NGO THANH TU	Nam	22/11/1986	8611225320297	B1838719
2747	NGO THANH TUAN	Nam	12/09/1984	8409125120591	N1365447
2748	NGO THANH XUAN	Nam	12/12/1988	8812125180298	B1338895

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2749	NGO THI CAM LAI	Nữ	06/04/1988	8804066760055	B6058905
2750	NGO THI DOAN THUYEN	Nữ	08/02/1989	8902086760795	B1925428
2751	NGO THI HANG	Nữ	14/01/1990	9001146200495	B4090040
2752	NGO THI HIEN	Nữ	12/04/1985	8504126760491	B1636392
2753	NGO THI HIEN	Nữ	27/09/1987	8709276101290	B0039483
2754	NGO THI HUYEN CHAN	Nữ	10/02/1989	8902106300399	B2235802
2755	NGO THI KIM ANH	Nữ	01/01/1986	8601016761491	N1551252
2756	NGO THI KIM EN	Nữ	25/10/1991	9110256760693	B4511061
2757	NGO THI KIM TUYET	Nữ	02/01/1990	9001026760200	N2476987
2758	NGO THI MAU	Nữ	13/07/1989	8907136300194	B1584204
2759	NGO THI NGUYET	Nữ	20/07/1985	8507206780693	B1758271
2760	NGO THI QUE	Nữ	24/01/1988	8801246141093	B2223136
2761	NGO THI THANH HIEN	Nữ	08/11/1988	8811086760191	N1416715
2762	NGO THI THUY HANG	Nữ	18/02/1992	9202186140048	C1337013
2763	NGO THI TRANG	Nữ	04/01/1990	9001046140028	B6109969
2764	NGO THI TRANG	Nữ	04/06/1986	8606046480193	B4091481
2765	NGO THI XUYEN	Nữ	02/08/1991	9108026820293	B4688729
2766	NGO THI YEN	Nữ	13/10/1992	9210136200018	B6107083
2767	NGO THO HUNG	Nam	22/12/1990	9012225140493	B4132006
2768	NGO TIEN GIANG	Nam	21/10/1987	8710215120494	B4096720
2769	NGO TIEN LINH	Nam	06/04/1990	9004065140131	C4703804
2770	NGO TIEN THANH	Nam	13/08/1985	8508135500192	B2303869
2771	NGO TUAN ANH	Nam	18/07/1987	8707185280392	B4132848
2772	NGO VAN ANH	Nam	20/01/1992	9201205120299	B6112774
2773	NGO VAN BAO	Nam	02/02/1990	9002025220061	B5220179
2774	NGO VAN BINH	Nam	04/02/1986	8602045500494	B4134509
2775	NGO VAN CHIEN	Nam	09/01/1988	8801095120394	B1382043
2776	NGO VAN CUONG	Nam	25/05/1989	8905255140192	B2223069
2777	NGO VAN DAN	Nam	16/01/1986	8601165760397	N1417905
2778	NGO VAN DO	Nam	11/06/1987	8706115240021	N1316670
2779	NGO VAN DUONG	Nam	05/12/1990	9012055760492	B4718410
2780	NGO VAN HAI	Nam	03/07/1987	8707035340398	B4603808
2781	NGO VAN HOAN	Nam	10/12/1989	8912105140295	B1888182
2782	NGO VAN KIEN	Nam	12/05/1985	8505125120068	B5314168
2783	NGO VAN KY	Nam	06/10/1992	9210065900194	B4715735
2784	NGO VAN LE	Nam	13/07/1989	8907135500021	C2674326
2785	NGO VAN MANH	Nam	10/12/1990	9012105140491	B4133552
2786	NGO VAN MINH	Nam	02/02/1990	9002025140893	B6097702
2787	NGO VAN NGHIA	Nam	24/05/1991	9105245120012	B6127800
2788	NGO VAN NGOC	Nam	11/11/1986	8611115320193	N1413444
2789	NGO VAN NHIEN	Nam	19/08/1985	8508195761193	B4602486
2790	NGO VAN NHO	Nam	23/11/1984	8411235761699	B2523480
2791	NGO VAN SON	Nam	08/08/1989	8908085160399	N1645786

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2792	NGO VAN TAN	Nam	01/03/1988	8803015160293	B1603574
2793	NGO VAN THAI	Nam	10/03/1985	8503105120299	N1347584
2794	NGO VAN THANG	Nam	21/11/1991	9111215500022	C2510760
2795	NGO VAN THAO	Nam	02/11/1993	9311025180013	B6133550
2796	NGO VAN THIEM	Nam	16/01/1988	8801165760100	B5305701
2797	NGO VAN THO	Nam	03/12/1984	8412035120060	C3011115
2798	NGO VAN THOM	Nam	02/11/1989	8911025140891	B4604776
2799	NGO VAN TIEP	Nam	20/04/1991	9104205760239	C3852995
2800	NGO VAN TINH	Nam	02/10/1992	9210025780027	N1759065
2801	NGO VAN TOAN	Nam	13/09/1989	8909135140394	N1502978
2802	NGO VAN TRINH	Nam	20/11/1989	8911205140018	B4711939
2803	NGO VAN TRONG	Nam	20/05/1988	8805205300390	B1608270
2804	NGO VAN TU	Nam	02/10/1989	8910025320050	B6094754
2805	NGO VAN TUAN	Nam	10/07/1988	8807105760499	B2204928
2806	NGO VAN VIEN	Nam	10/06/1985	8506105260792	B4087963
2807	NGO VAN VIET	Nam	16/06/1985	8506165500693	B6253726
2808	NGO VAN VINH	Nam	25/09/1986	8609255760295	B0136534
2809	NGO VAN VU	Nam	04/03/1989	8903045180026	B4733756
2810	NGO VIET AN	Nam	08/04/1993	9304085760052	B5659997
2811	NGO XUAN CUONG	Nam	15/01/1985	8501155260194	B1306696
2812	NGO XUAN DINH	Nam	25/08/1996	9608255760012	C2303491
2813	NGO XUAN DU	Nam	08/12/1984	8412085340490	B1343635
2814	NGUY MINH NGUYET	Nữ	05/09/1989	8909056300294	B2183600
2815	NGUY THI HAU	Nữ	04/04/1989	8904046760695	B2282448
2816	NGUY THI NHUNG	Nữ	09/01/1993	9301096760101	C2445697
2817	NGUY TIEN THUAN	Nam	06/08/1992	9208065760210	C1740257
2818	NGUY VAN DUNG	Nam	12/08/1989	8908125860033	N2477896
2819	NGUYEN AN BINH	Nữ	14/06/1987	8706146240392	B1707410
2820	NGUYEN AN THIEN	Nam	30/06/1986	8606305120890	N1606239
2821	NGUYEN ANH CUONG	Nam	03/04/1992	9204035300050	N2125090
2822	NGUYEN ANH DUC	Nam	01/12/1996	9612015700013	C3676487
2823	NGUYEN ANH DUC	Nam	14/08/1987	8708145761190	B4133529
2824	NGUYEN ANH DUC	Nam	08/08/1986	8608085900190	B4142744
2825	NGUYEN ANH KHAI	Nam	20/06/1988	8806205240493	B2336444
2826	NGUYEN ANH LINH	Nam	13/06/1990	9006135140497	B3913421
2827	NGUYEN ANH NGOC	Nam	22/12/1988	8812225340197	B2079027
2828	NGUYEN ANH QUAN	Nam	26/03/1987	8703265320197	B1428651
2829	NGUYEN ANH QUANG	Nam	15/10/1997	9710155820016	C3621969
2830	NGUYEN ANH QUANG	Nam	03/10/1987	8710035760197	B1238664
2831	NGUYEN ANH QUY	Nam	01/01/1989	8901015300267	C4147511
2832	NGUYEN ANH THANG	Nam	04/06/1987	8706045181499	B2391388
2833	NGUYEN ANH TIEN	Nam	05/05/1989	8905055300055	N2430752
2834	NGUYEN ANH TUAN	Nam	13/04/1990	9004135820055	N2003640

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2835	NGUYEN ANH TUAN	Nam	15/04/1992	9204155300025	B6114568
2836	NGUYEN ANH TUAN	Nam	03/05/1987	8705035280015	B5941439
2837	NGUYEN ANH TUAN	Nam	14/09/1988	8809145340298	B2231820
2838	NGUYEN ANH TUAN	Nam	12/05/1985	8505125500298	B2286131
2839	NGUYEN ANH TUNG	Nam	12/09/1987	8709125300291	B0738701
2840	NGUYEN ANH VINH	Nam	24/02/1988	8802245320192	B1269130
2841	NGUYEN ANH XUAN	Nam	29/11/1989	8911295240299	B1925368
2842	NGUYEN BA AN	Nam	03/03/1989	8903035460016	B6130034
2843	NGUYEN BA BA TIEN	Nam	01/12/1990	9012015300103	C3842329
2844	NGUYEN BA CHIEN	Nam	16/09/1987	8709165300100	C2430027
2845	NGUYEN BA CONG	Nam	02/10/1988	8810025180293	B1393870
2846	NGUYEN BA HIEU	Nam	25/08/1987	8708255760191	B4414242
2847	NGUYEN BA HOAN	Nam	15/06/1989	8906155760116	C0631308
2848	NGUYEN BA HOAN	Nam	01/07/1985	8507015121490	B3625140
2849	NGUYEN BA HUNG	Nam	28/08/1988	8808285760498	B4719912
2850	NGUYEN BA HUNG	Nam	15/01/1985	8501155180295	A1430673A
2851	NGUYEN BA KHANH	Nam	20/05/1988	8805205300064	B6127080
2852	NGUYEN BA NGOC	Nam	10/03/1987	8703105140396	B0274667
2853	NGUYEN BA QUAN	Nam	05/02/1985	8502055761394	B2173627
2854	NGUYEN BA QUYEN	Nam	22/01/1986	8601225760014	B6110475
2855	NGUYEN BA QUYEN	Nam	05/01/1986	8601055120598	B2082088
2856	NGUYEN BA SANG	Nam	01/10/1984	8410015760593	B3630661
2857	NGUYEN BA TAI	Nam	08/11/1986	8611085660192	B3498427
2858	NGUYEN BA THANH	Nam	20/06/1993	9306205340043	C3899553
2859	NGUYEN BA THAO	Nam	22/04/1990	9004225140497	B3151314
2860	NGUYEN BA THONG	Nam	13/04/1999	9904135140049	C5321130
2861	NGUYEN BA TUAN	Nam	08/09/1987	8709085300491	B3902294
2862	NGUYEN BA TUYEN	Nam	10/02/1987	8702105860038	B6119777
2863	NGUYEN BACH KHANG	Nam	27/09/1991	9109275760294	B3884367
2864	NGUYEN BACH THUY	Nữ	15/08/1987	8708156600198	B1686936
2865	NGUYEN BACH TUNG	Nam	21/10/1992	9210215300014	B5942464
2866	NGUYEN BINH TUAN	Nam	23/05/1985	8505235140996	B2259566
2867	NGUYEN CAM VAN	Nữ	13/08/1988	8808136760019	B1572832
2868	NGUYEN CANH DAI	Nam	10/08/1984	8408105241294	B2124085
2869	NGUYEN CAO CUONG	Nam	17/06/1989	8906175140116	B6113033
2870	NGUYEN CAO CUONG	Nam	06/06/1988	8806065760993	B2223095
2871	NGUYEN CAO CUONG	Nam	16/08/1987	8708165140791	B1926519
2872	NGUYEN CAO HAI	Nam	11/01/1988	8801115300062	B6115362
2873	NGUYEN CAO KHANH	Nam	24/08/1988	8808245140593	B1582688
2874	NGUYEN CAO TRI	Nam	17/06/1986	8606175761096	B4199932
2875	NGUYEN CHAU GIANG	Nam	26/08/1984	8408265760395	B0030677
2876	NGUYEN CHAU KHANH	Nam	22/01/1989	8901225520296	B1874850
2877	NGUYEN CHI NGHIA	Nam	19/11/1992	9211195520014	N2234397

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2878	NGUYEN CHI PHONG	Nam	12/09/1988	8809125761292	B3815532
2879	NGUYEN CHI PHUC	Nam	04/09/1993	9309045500010	C3791587
2880	NGUYEN CHI QUYET	Nam	03/07/1990	9007035820021	B4781428
2881	NGUYEN CHI TAM	Nam	07/03/1987	8703075260395	B1923769
2882	NGUYEN CHI THANH	Nam	07/03/1989	8903075240191	B4751820
2883	NGUYEN CHI THANH	Nam	21/10/1986	8610215240196	B0919428
2884	NGUYEN CHI THAT	Nam	24/11/1984	8411245500393	B2260240
2885	NGUYEN CHI THUC	Nam	09/11/1991	9111095480010	B3599359
2886	NGUYEN CHI TRUNG	Nam	20/05/1985	8505205761893	B4495980
2887	NGUYEN CHIEN CONG	Nam	06/09/1984	8409065140993	B0755251
2888	NGUYEN CHIEN THANG	Nam	09/05/1989	8905095300391	B4685085
2889	NGUYEN CHIEN THANG	Nam	13/01/1986	8601135500191	B1582687
2890	NGUYEN CHINH HUONG	Nam	16/07/1988	8807165300036	B6110890
2891	NGUYEN CONG ANH	Nam	15/06/1991	9106155140193	B4142652
2892	NGUYEN CONG BANG	Nam	10/06/1992	9206105760199	B4698672
2893	NGUYEN CONG BINH	Nam	16/05/1987	8705165340393	B2292269
2894	NGUYEN CONG CUONG	Nam	07/08/1987	8708075181095	B1324859
2895	NGUYEN CONG DOAN	Nam	11/08/1984	8408115760025	B3214518
2896	NGUYEN CONG DUOC	Nam	05/07/1990	9007055460018	C3090839
2897	NGUYEN CONG DUY	Nam	18/08/1987	8708185340013	B4708463
2898	NGUYEN CONG DUY	Nam	12/06/1986	8606125760197	B0064670
2899	NGUYEN CONG HA	Nam	30/05/1987	8705305760102	B7143037
2900	NGUYEN CONG HANH	Nam	12/03/1987	8703125140895	B5763471
2901	NGUYEN CONG HOAN	Nam	21/09/1985	8509215141091	B3939940
2902	NGUYEN CONG HOANG	Nam	06/08/1988	8808065760395	B1688920
2903	NGUYEN CONG HOP	Nam	01/06/1985	8506015761893	B1668483
2904	NGUYEN CONG HUNG	Nam	18/08/1994	9408185760110	B8857447
2905	NGUYEN CONG HUNG	Nam	15/05/1990	9005155760998	B4593814
2906	NGUYEN CONG HUNG	Nam	26/11/1988	8811265120399	B4039724
2907	NGUYEN CONG KIEM	Nam	29/04/1997	9704295700013	C3679718
2908	NGUYEN CONG LAN	Nam	20/04/1985	8504205120791	B4506587
2909	NGUYEN CONG LINH	Nam	24/04/1986	8604245180792	B2270374
2910	NGUYEN CONG LONG	Nam	11/09/1988	8809115760899	B4096744
2911	NGUYEN CONG LY	Nam	18/07/1986	8607185141098	B4702917
2912	NGUYEN CONG MANH	Nam	20/08/1989	8908205140595	B2219689
2913	NGUYEN CONG PHU	Nam	24/09/1988	8809245140598	B4097921
2914	NGUYEN CONG PHUC	Nam	15/04/1986	8604155140499	B1928070
2915	NGUYEN CONG PHUC	Nam	06/03/1985	8503065760396	B0265273
2916	NGUYEN CONG QUAN	Nam	05/10/1988	8810055760192	N1502716
2917	NGUYEN CONG QUANG	Nam	01/08/1992	9208015620194	B4692699
2918	NGUYEN CONG QUYET	Nam	13/07/1989	8907135300491	B3890621
2919	NGUYEN CONG THANH	Nam	12/01/1990	9001125120490	B4702257
2920	NGUYEN CONG TOAN	Nam	03/02/1988	8802035300193	B2288072

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2921	NGUYEN CONG TRI	Nam	07/03/1989	8903075200109	C4660139
2922	NGUYEN CONG TRI	Nam	29/09/1987	8709295140110	B5365215
2923	NGUYEN CONG TRINH	Nam	29/07/1984	8407295760050	B6135375
2924	NGUYEN CONG TRUONG	Nam	15/05/1985	8505155121691	B4699517
2925	NGUYEN CONG TUNG	Nam	16/06/1988	8806165140498	B4101406
2926	NGUYEN CONG VAN	Nam	24/01/1985	8501245320590	B2234324
2927	NGUYEN CONG VIEN	Nam	26/01/1991	9101265340038	B5938612
2928	NGUYEN CUONG	Nam	29/01/1989	8901295340593	B1788093
2929	NGUYEN DAC CHUNG	Nam	24/07/1991	9107245280013	B4781120
2930	NGUYEN DAC THANH	Nam	23/11/1991	9111235140392	B4690226
2931	NGUYEN DAC THIN	Nam	17/04/1988	8804175640393	B2196085
2932	NGUYEN DAC THUONG	Nam	20/07/1987	8707205120290	N1631817
2933	NGUYEN DAI LAM	Nam	20/01/1985	8501205761998	B4713421
2934	NGUYEN DAI PHUC	Nam	15/11/1988	8811155180496	B1761163
2935	NGUYEN DAI TOAN	Nam	21/08/1984	8408215220299	B0034117
2936	NGUYEN DAI TRUONG	Nam	19/05/1989	8905195300299	B2302475
2937	NGUYEN DANG	Nam	20/01/1988	8801205140793	B6275395
2938	NGUYEN DANG DAT	Nam	24/09/1987	8709245140195	B2286025
2939	NGUYEN DANG DUNG	Nam	18/02/1987	8702185500027	C2432832
2940	NGUYEN DANG DUNG	Nam	02/09/1984	8409025180798	B2228751
2941	NGUYEN DANG HAI	Nam	18/09/1988	8809185300396	B4189113
2942	NGUYEN DANG HAO	Nam	14/11/1986	8611145181090	B4055661
2943	NGUYEN DANG HIEP	Nam	12/06/1987	8706125280298	B4520875
2944	NGUYEN DANG HOAN	Nam	10/03/1991	9103105120027	B4655561
2945	NGUYEN DANG HOAN	Nam	09/04/1988	8804095181291	B2222695
2946	NGUYEN DANG HOC	Nam	11/02/1988	8802115120395	N1501119
2947	NGUYEN DANG HUNG	Nam	02/08/1987	8708025200193	A1855655A
2948	NGUYEN DANG KHOA	Nam	17/05/1985	8505175300293	B4143566
2949	NGUYEN DANG KHOA	Nam	20/08/1989	8908205300393	B2290225
2950	NGUYEN DANG KHOA	Nam	28/12/1984	8412285280393	B2483134
2951	NGUYEN DANG KHOA	Nam	10/12/1985	8512105260198	B0055585
2952	NGUYEN DANG LINH	Nam	02/03/1993	9303025300037	B6097857
2953	NGUYEN DANG LONG	Nam	28/09/1990	9009285500012	B6037101
2954	NGUYEN DANG PHU	Nam	25/06/1989	8906255220049	C3990926
2955	NGUYEN DANG PHU	Nam	28/08/1985	8508285220195	B3734155
2956	NGUYEN DANG THO	Nam	20/04/1988	8804205280036	C1813628
2957	NGUYEN DANG TIEN	Nam	02/01/1987	8701025600298	B1639142
2958	NGUYEN DANG TONG	Nam	20/11/1987	8711205300035	C3669576
2959	NGUYEN DANG TRUNG	Nam	14/12/1987	8712145200593	B1631087
2960	NGUYEN DANG TUNG	Nam	05/06/1990	9006055120111	C2302871
2961	NGUYEN DANG TUYEN	Nam	20/11/1987	8711205240292	B2224989
2962	NGUYEN DANH CUONG	Nam	15/01/1995	9501155260028	C2430746
2963	NGUYEN DANH DUNG	Nam	16/06/1985	8506165160193	B0979087

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
2964	NGUYEN DANH HIEU	Nam	14/12/1993	9312145700022	C3668821
2965	NGUYEN DANH HUAN	Nam	23/12/1986	8612235220391	B4599859
2966	NGUYEN DANH THO	Nam	03/08/1993	9308035900044	C2449748
2967	NGUYEN DANH THUY	Nam	13/12/1985	8512135300693	N1528016
2968	NGUYEN DANH TRUONG	Nam	20/11/1986	8611205181698	B4610320
2969	NGUYEN DANH TUONG	Nam	24/03/1986	8603245300293	B1755958
2970	NGUYEN DANH TUYEN	Nam	27/04/1985	8504275140899	B2629219
2971	NGUYEN DI CO	Nam	01/08/1985	8508015240496	B4179098
2972	NGUYEN DINH ANH	Nam	23/11/1984	8411235141190	B3902196
2973	NGUYEN DINH ANH	Nam	10/04/1986	8604105260393	B5306810
2974	NGUYEN DINH ANH TUAN	Nam	03/08/1986	8608035340290	B3427634
2975	NGUYEN DINH BAY	Nam	18/10/1984	8410185141294	N1412022
2976	NGUYEN DINH BINH	Nam	26/06/1988	8806265200013	B6109977
2977	NGUYEN DINH BINH	Nam	02/08/1989	8908025500299	B1926210
2978	NGUYEN DINH BINH	Nam	22/10/1986	8610225240190	B4780345
2979	NGUYEN DINH CHIEN	Nam	20/10/1990	9010205600192	B4370297
2980	NGUYEN DINH CHIEN	Nam	14/01/1988	8801145760298	B2283292
2981	NGUYEN DINH CUONG	Nam	25/03/1992	9203255160041	Q00061388
2982	NGUYEN DINH CUONG	Nam	07/09/1984	8409075120594	B4609127
2983	NGUYEN DINH DAI	Nam	21/05/1987	8705215580193	B4709868
2984	NGUYEN DINH DAT	Nam	29/10/1988	8810295900010	C2165402
2985	NGUYEN DINH DAT	Nam	12/06/1986	8606125141091	B1564503
2986	NGUYEN DINH DONG	Nam	04/02/1990	9002045760694	B4698317
2987	NGUYEN DINH DUC	Nam	01/11/1992	9211015300032	B7075444
2988	NGUYEN DINH DUC	Nam	03/10/1989	8910035260193	B2161368
2989	NGUYEN DINH DUC	Nam	15/05/1986	8605155320193	B2090380
2990	NGUYEN DINH DUONG	Nam	12/11/1990	9011125180399	B3858771
2991	NGUYEN DINH DUONG	Nam	12/11/1984	8411125240196	B2088908
2992	NGUYEN DINH DUONG	Nam	18/11/1984	8411185220491	N1445195
2993	NGUYEN DINH HA	Nam	20/09/1986	8609205141596	B4020998
2994	NGUYEN DINH HAI	Nam	05/05/1988	8805055320054	B9785650
2995	NGUYEN DINH HAU	Nam	17/10/1991	9110175340038	B9124718
2996	NGUYEN DINH HAU	Nam	06/07/1990	9007065300297	B4143476
2997	NGUYEN DINH HIEN	Nam	11/10/1990	9010115320192	B4691643
2998	NGUYEN DINH HIEU	Nam	23/02/1985	8502235300010	B6118132
2999	NGUYEN DINH HIEU	Nam	30/08/1990	9008305260195	B4613331
3000	NGUYEN DINH HIEU	Nam	20/11/1988	8811205240193	B1799125
3001	NGUYEN DINH HOANG	Nam	15/03/1991	9103155900018	B6110489
3002	NGUYEN DINH HOANG	Nam	25/11/1988	8811255760293	B1761597
3003	NGUYEN DINH	Nam	14/06/1998	9806145260044	C2126619
3004	NGUYEN DINH HUNG	Nam	01/10/1989	8910015101491	B4695575
3005	NGUYEN DINH HUNG	Nam	22/08/1988	8808225200295	B1233732
3006	NGUYEN DINH HUY	Nam	06/04/1985	8504065140103	N1798499

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3007	NGUYEN DINH KHAI	Nam	11/08/1985	8508115880195	B4693275
3008	NGUYEN DINH KHANH	Nam	21/04/1987	8704215760793	B2909159
3009	NGUYEN DINH KIEN	Nam	26/12/1984	8412265180597	B0485334
3010	NGUYEN DINH LANH	Nam	25/11/1990	9011255180298	B5887571
3011	NGUYEN DINH LAP	Nam	06/08/1984	8408065180691	B4765277
3012	NGUYEN DINH LINH	Nam	22/08/1989	8908225340011	B4590516
3013	NGUYEN DINH LUAN	Nam	16/12/1985	8512165760691	B1453287
3014	NGUYEN DINH LUYEN	Nam	01/07/1988	8807015140033	B6115703
3015	NGUYEN DINH MANH	Nam	24/10/1990	9010245140010	B4007480
3016	NGUYEN DINH MINH	Nam	28/02/1988	8802285140121	C3669584
3017	NGUYEN DINH MINH	Nam	05/08/1984	8408055260191	B0319493
3018	NGUYEN DINH NAM	Nam	18/11/1997	9711185140058	C8262803
3019	NGUYEN DINH NAM	Nam	05/12/1986	8612055760109	B3154187
3020	NGUYEN DINH NAM	Nam	14/04/1989	8904145300295	B6108559
3021	NGUYEN DINH NHAN	Nam	14/06/1988	8806145140597	B1899804
3022	NGUYEN DINH PHI	Nam	19/04/1996	9604195200012	C3881703
3023	NGUYEN DINH PHONG	Nam	04/12/1992	9212045760152	C2446402
3024	NGUYEN DINH PHONG	Nam	17/07/1985	8507175240497	B2311549
3025	NGUYEN DINH PHU	Nam	20/10/1988	8810205240038	B6101223
3026	NGUYEN DINH QUANG	Nam	22/09/1984	8409225500191	B4780110
3027	NGUYEN DINH QUI	Nam	19/07/1993	9307195300065	B8873568
3028	NGUYEN DINH SON	Nam	19/04/1989	8904195760599	B2225617
3029	NGUYEN DINH SON	Nam	06/08/1988	8808065340295	B1299782
3030	NGUYEN DINH SY	Nam	01/02/1985	8502015240291	B0875624
3031	NGUYEN DINH THAI	Nam	01/09/1987	8709015120030	B6118863
3032	NGUYEN DINH THANG	Nam	22/02/1988	8802225761192	B4608486
3033	NGUYEN DINH THANG	Nam	14/08/1991	9108145300297	B2230853
3034	NGUYEN DINH THANG	Nam	04/08/1985	8508045560190	B1699990
3035	NGUYEN DINH THAO	Nam	20/06/1985	8506205141998	B4182399
3036	NGUYEN DINH THI	Nam	01/02/1990	9002015500392	B6029336
3037	NGUYEN DINH THI	Nam	25/05/1985	8505255120399	B0055368
3038	NGUYEN DINH THUOC	Nam	11/02/1988	8802115340598	B4134595
3039	NGUYEN DINH TINH	Nam	20/10/1987	8710205120048	B6111131
3040	NGUYEN DINH TRUONG	Nam	17/11/1985	8511175141091	B2724563
3041	NGUYEN DINH TUAN	Nam	01/06/1990	9006015200036	B6112268
3042	NGUYEN DINH TUAN	Nam	24/11/1986	8611245300298	B6109966
3043	NGUYEN DINH TUAN	Nam	07/11/1991	9111075140696	B4685465
3044	NGUYEN DINH VUNG	Nam	15/03/1987	8703155320295	N1412929
3045	NGUYEN DO LUAN	Nam	11/12/1989	8912115260297	B2044414
3046	NGUYEN DO TAN	Nam	23/09/1992	9209235760123	C2222059
3047	NGUYEN DOAN CHIEN	Nam	04/10/1987	8710045200028	B5979641
3048	NGUYEN DOAN DUNG	Nam	11/09/1990	9009115760014	B4575856
3049	NGUYEN DOAN DUONG	Nam	04/01/1992	9201045480193	B4599375

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3050	NGUYEN DOAN MUNG	Nam	13/12/1988	8812135120043	C2430096
3051	NGUYEN DOAN THUONG	Nam	19/10/1991	9110195860031	C5577966
3052	NGUYEN DONG PHONG	Nam	02/09/1990	9009025200021	B5001013
3053	NGUYEN DU BANG	Nam	09/06/1985	8506095600190	B4599226
3054	NGUYEN DUC ANH	Nam	10/06/1991	9106105340294	B4506918
3055	NGUYEN DUC ANH	Nam	24/02/1986	8602245760197	N1389470
3056	NGUYEN DUC BANG	Nam	06/05/1986	8605065140995	B2302764
3057	NGUYEN DUC CHINH	Nam	20/05/1989	8905205300056	B6111855
3058	NGUYEN DUC CHUAN	Nam	29/09/1987	8709295120496	B6119286
3059	NGUYEN DUC CUONG	Nam	27/12/1991	9112275240032	B4521157
3060	NGUYEN DUC CUONG	Nam	16/06/1991	9106165760396	B4703195
3061	NGUYEN DUC CUONG	Nam	11/08/1984	8408115220294	B2356976
3062	NGUYEN DUC CUONG	Nam	17/02/1987	8702175120496	N1503587
3063	NGUYEN DUC DAT	Nam	28/07/1988	8807285180498	B1708443
3064	NGUYEN DUC DIEP	Nam	20/11/1985	8511205200690	B1255084
3065	NGUYEN DUC DUNG	Nam	14/04/1987	8704145760693	B2291408
3066	NGUYEN DUC DUNG	Nam	04/05/1985	8505045240394	B4739898
3067	NGUYEN DUC GIAP	Nam	20/12/1994	9412205640014	C2183347
3068	NGUYEN DUC HAI	Nam	24/01/1985	8501245120393	N1402528
3069	NGUYEN DUC HAO	Nam	26/07/1992	9207265220045	C1211627
3070	NGUYEN DUC HAU	Nam	29/12/1988	8812295180491	B4200610
3071	NGUYEN DUC HAU	Nam	13/05/1985	8505135140393	A1641068A
3072	NGUYEN DUC HIEU	Nam	01/10/1988	8810015340290	B2229468
3073	NGUYEN DUC HIEU	Nam	01/08/1985	8508015240390	B1419444
3074	NGUYEN DUC HOA	Nam	13/06/1987	8706135200595	B1404550
3075	NGUYEN DUC HUYNH	Nam	20/02/1991	9102205140593	B4700794
3076	NGUYEN DUC KINH	Nam	15/05/1985	8505155220290	A1663620A
3077	NGUYEN DUC LANH	Nam	18/01/1989	8901185760061	B5941050
3078	NGUYEN DUC LINH	Nam	17/05/1989	8905175340294	B2233602
3079	NGUYEN DUC LONG	Nam	04/07/1997	9707045240015	C3670394
3080	NGUYEN DUC LONG	Nam	06/09/1989	8909065460190	B2648462
3081	NGUYEN DUC LUAN	Nam	07/01/1989	8901075200496	B2119528
3082	NGUYEN DUC MANH	Nam	22/12/1989	8912225760156	C2153922
3083	NGUYEN DUC MANH	Nam	20/03/1991	9103205340037	B5937903
3084	NGUYEN DUC NAM	Nam	08/06/1989	8906085760128	B6027334
3085	NGUYEN DUC NAM	Nam	08/07/1985	8507085260290	B2074935
3086	NGUYEN DUC NAM	Nam	08/02/1987	8702085320190	B1756841
3087	NGUYEN DUC NGUYEN	Nam	20/10/1984	8410205140698	N1278439
3088	NGUYEN DUC NHAM	Nam	09/11/1992	9211095180033	N2311893
3089	NGUYEN DUC NHAT	Nam	19/05/1988	8805195140793	B2291660
3090	NGUYEN DUC NHUAN	Nam	15/10/1987	8710155520193	B4159314
3091	NGUYEN DUC NINH	Nam	03/03/1988	8803035140892	B4024306
3092	NGUYEN DUC PHUONG	Nam	20/08/1984	8408205480027	B6488432

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3093	NGUYEN DUC PHUONG	Nam	07/07/1985	8507075301296	B1708992
3094	NGUYEN DUC SANG	Nam	02/11/1986	8611025140590	B4010559
3095	NGUYEN DUC TAI	Nam	28/08/1985	8508285120034	B6101115
3096	NGUYEN DUC TAI	Nam	14/07/1985	8507145140591	B0042479
3097	NGUYEN DUC TAN	Nam	06/07/1985	8507065141195	N1629922
3098	NGUYEN DUC THANG	Nam	16/03/1986	8603165300295	B1642430
3099	NGUYEN DUC THANH	Nam	27/04/1988	8804275220027	B6107280
3100	NGUYEN DUC THANH	Nam	20/05/1988	8805205120692	B4696306
3101	NGUYEN DUC THANH	Nam	28/04/1986	8604285320299	B1379710
3102	NGUYEN DUC THUONG	Nam	23/11/1992	9211235100061	B5940574
3103	NGUYEN DUC TIEN	Nam	02/09/1988	8809025140058	B6107610
3104	NGUYEN DUC TIEN	Nam	19/05/1988	8805195760597	B2275754
3105	NGUYEN DUC TOAI	Nam	10/01/1990	9001105141390	B5556507
3106	NGUYEN DUC TOAN	Nam	23/04/1992	9204235300197	B4528848
3107	NGUYEN DUC TOAN	Nam	10/05/1987	8705105200994	B2347787
3108	NGUYEN DUC TRANG	Nam	03/11/1992	9211035280012	B6133663
3109	NGUYEN DUC TRIEU	Nam	09/08/1988	8808095300197	B4686774
3110	NGUYEN DUC TRONG	Nam	31/10/1990	9010315140034	B5887675
3111	NGUYEN DUC TRONG	Nam	20/04/1988	8804205240193	B2282365
3112	NGUYEN DUC TRUONG	Nam	04/11/1991	9111045180196	B4593786
3113	NGUYEN DUC TUAN	Nam	02/04/1990	9004025200497	B2208066
3114	NGUYEN DUC TUY	Nam	12/10/1989	8910125220026	B5940999
3115	NGUYEN DUC TUYEN	Nam	12/01/1986	8601125120698	B2293271
3116	NGUYEN DUC UOC	Nam	10/03/1985	8503105160195	B4685692
3117	NGUYEN DUC VAN	Nam	01/08/1987	8708015760293	B0984531
3118	NGUYEN DUC VI	Nam	28/06/1985	8506285760037	B5902669
3119	NGUYEN DUONG HUY	Nam	15/08/1987	8708155300296	B1535358
3120	NGUYEN DUY BAO	Nam	04/10/1990	9010045760391	B4693139
3121	NGUYEN DUY CAP	Nam	19/08/1986	8608195320290	N1247257
3122	NGUYEN DUY CHINH	Nam	12/11/1985	8511125220293	B3423369
3123	NGUYEN DUY DAN	Nam	02/05/1991	9105025140139	C2437734
3124	NGUYEN DUY DANG	Nam	18/07/1990	9007185300492	B3921930
3125	NGUYEN DUY DINH	Nam	10/11/1988	8811105320029	B7421312
3126	NGUYEN DUY DUC	Nam	25/02/1994	9402255200063	B9793892
3127	NGUYEN DUY DUC	Nam	19/10/1988	8810195340197	B4719609
3128	NGUYEN DUY DUONG	Nam	22/07/1997	9707225140015	C5577645
3129	NGUYEN DUY DUONG	Nam	08/06/1986	8606085180010	B6129123
3130	NGUYEN DUY HAI	Nam	25/10/1996	9610255760041	C3679710
3131	NGUYEN DUY HOANG	Nam	18/12/1988	8812185640190	B0555094
3132	NGUYEN DUY HUU	Nam	10/10/1986	8610105320493	B2288023
3133	NGUYEN DUY KHANG	Nam	24/09/1987	8709245340199	B2260331
3134	NGUYEN DUY KHANH	Nam	26/11/1992	9211265140129	Q00404800
3135	NGUYEN DUY KHANH	Nam	07/11/1990	9011075780191	C2530035

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3136	NGUYEN DUY KHANH	Nam	04/09/1989	8909045760044	B6112810
3137	NGUYEN DUY KHIEM	Nam	26/12/1987	8712265640296	B1599697
3138	NGUYEN DUY KHOA	Nam	14/05/1990	9005145220298	B9921190
3139	NGUYEN DUY KHUONG	Nam	28/09/1990	9009285900019	B4693028
3140	NGUYEN DUY LICH	Nam	05/07/1987	8707055140392	B2221309
3141	NGUYEN DUY LINH	Nam	27/02/1987	8702275760398	B2277271
3142	NGUYEN DUY LONG	Nam	03/10/1984	8410035480293	B4720182
3143	NGUYEN DUY LONG	Nam	30/10/1988	8810305180395	B4102332
3144	NGUYEN DUY NA	Nam	17/08/1988	8808175500198	B4701046
3145	NGUYEN DUY PHUONG	Nam	10/10/1984	8410105143695	B4262442
3146	NGUYEN DUY QUYET	Nam	10/03/1986	8603105140698	B2217011
3147	NGUYEN DUY TAI	Nam	28/04/1985	8504285760042	B6118332
3148	NGUYEN DUY THANG	Nam	16/06/1990	9006165300116	C6636287
3149	NGUYEN DUY THANH	Nam	10/08/1990	9008105140497	B3768757
3150	NGUYEN DUY THINH	Nam	15/08/1985	8508155120893	B4133939
3151	NGUYEN DUY THUONG	Nam	16/04/1987	8704165120493	B2282349
3152	NGUYEN DUY TOAN	Nam	08/11/1987	8711085181193	B4199750
3153	NGUYEN DUY TRINH	Nam	07/08/1987	8708075600023	C3684402
3154	NGUYEN DUY TRINH	Nam	10/08/1986	8608105240021	B6035201
3155	NGUYEN DUY TU	Nam	15/03/1985	8503155300065	B6123416
3156	NGUYEN DUY TUAN	Nam	28/02/1985	8502285860196	B3156718
3157	NGUYEN DUY TUNG	Nam	24/11/1991	9111245140395	B4720959
3158	NGUYEN DUY VIET	Nam	20/10/1989	8910205760122	B5854074
3159	NGUYEN GIA CHIEN	Nam	02/11/1992	9211025820046	B6101180
3160	NGUYEN GIA DUC	Nam	16/07/1985	8507165160030	C3308361
3161	NGUYEN GIA HAI	Nam	01/09/1989	8909015240298	B4022147
3162	NGUYEN GIA HOANG	Nam	27/11/1986	8611275140790	B4091382
3163	NGUYEN GIA LOC	Nam	11/11/1984	8411115761697	B4085777
3164	NGUYEN GIA MAO	Nam	14/02/1987	8702145480393	B1643208
3165	NGUYEN GIA PHUC	Nam	07/09/1986	8609075140046	B5994637
3166	NGUYEN GIA TU	Nam	15/10/1987	8710155140118	B5979633
3167	NGUYEN HA THANH	Nữ	25/07/1990	9007256860293	B4136400
3168	NGUYEN HAI BAC	Nam	18/06/1991	9106185240195	B4699512
3169	NGUYEN HAI DANG	Nam	28/03/1987	8703285300391	B0660250
3170	NGUYEN HAI HA	Nam	02/10/1986	8610025500396	B4693595
3171	NGUYEN HAI QUAN	Nam	10/01/1985	8501105760398	B0555744
3172	NGUYEN HAI YEN	Nữ	02/02/1994	9402026820058	C3662016
3173	NGUYEN HAN VUONG	Nam	16/07/1989	8907165760030	B6120868
3174	NGUYEN HIEN THAO	Nam	26/12/1984	8412265240992	B2526324
3175	NGUYEN HIEP	Nam	20/11/1996	9611205480013	C1691965
3176	NGUYEN HOA CHUNG	Nam	10/08/1987	8708105760135	B6096599
3177	NGUYEN HOAI HAN	Nam	16/01/1988	8801165760498	B1933477
3178	NGUYEN HOAI NAM	Nam	22/05/1986	8605225141196	B1945565

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3179	NGUYEN HOAI NAM	Nam	20/05/1990	9005205300390	B2443010
3180	NGUYEN HOAI NAM	Nam	28/06/1987	8706285140599	B2292211
3181	NGUYEN HOAI PHI	Nam	12/09/1984	8409125760797	B0463514
3182	NGUYEN HOAI TAM	Nam	18/05/1988	8805185300012	B5956904
3183	NGUYEN HOAI THUY	Nam	18/10/1986	8610185140697	B4085851
3184	NGUYEN HOANG AN	Nam	17/04/1985	8504175340193	A1254660B
3185	NGUYEN HOANG AN	Nam	21/06/1986	8606215760294	N1417046
3186	NGUYEN HOANG DIEU	Nam	20/07/1986	8607205140694	B1457802
3187	NGUYEN HOANG DUONG	Nam	14/03/1987	8703145760106	B6009915
3188	NGUYEN HOANG HAI	Nam	24/08/1987	8708245120898	B1761464
3189	NGUYEN HOANG HUY	Nam	26/10/1985	8510265180999	B3047515
3190	NGUYEN HOANG LONG	Nam	25/07/1992	9207255760293	B4709858
3191	NGUYEN HOANG MINH	Nam	21/02/1989	8902215120493	B4663958
3192	NGUYEN HOANG NGUYEN	Nam	31/10/1988	8810315760393	B1587678
3193	NGUYEN HOANG PHONG	Nam	01/01/1990	9001015140024	B4847940
3194	NGUYEN HOANG PHONG	Nam	24/11/1985	8511245200395	B2169581
3195	NGUYEN HOANG QUAN	Nam	07/12/1992	9212075820013	B6099991
3196	NGUYEN HOANG THAI	Nam	26/07/1991	9107265760125	B5939657
3197	NGUYEN HOANG THUONG	Nam	07/03/1985	8503075820293	B4786647
3198	NGUYEN HOANG THUY	Nam	16/05/1991	9105165760205	C2446391
3199	NGUYEN HOANG TOAN	Nam	16/01/1991	9101165120013	B5546954
3200	NGUYEN HOANG TUAN	Nam	05/05/1985	8505055300397	B1599428
3201	NGUYEN HOANG TUNG	Nam	22/09/1988	8809225180999	B4088822
3202	NGUYEN HOANG TUNG	Nam	12/11/1985	8511125320392	B0814580
3203	NGUYEN HOANG VINH	Nam	30/11/1986	8611305260199	B2178651
3204	NGUYEN HOANG VINH	Nam	20/07/1986	8607205120196	B0012863
3205	NGUYEN HOANG VU	Nam	22/05/1985	8505225140491	B0023440
3206	NGUYEN HONG DUONG	Nam	22/07/1986	8607225760892	B4688664
3207	NGUYEN HONG DUY	Nam	08/06/1985	8506085120599	B2260305
3208	NGUYEN HONG HANH	Nữ	16/08/1988	8808166760296	B2226189
3209	NGUYEN HONG HOA	Nam	13/11/1986	8611135500593	B4061866
3210	NGUYEN HONG KHANH	Nam	08/06/1985	8506085240491	N1404419
3211	NGUYEN HONG LAM	Nam	28/10/1986	8610285140296	N1529650
3212	NGUYEN HONG NAM	Nam	10/01/1990	9001105120493	B4700852
3213	NGUYEN HONG PHONG	Nam	22/12/1990	9012225240195	B4007612
3214	NGUYEN HONG PHUC	Nam	25/01/1986	8601255180596	B4057032
3215	NGUYEN HONG QUAN	Nam	12/12/1989	8912125200793	B6113032
3216	NGUYEN HONG QUAN	Nam	23/09/1985	8509235240498	B2281069
3217	NGUYEN HONG QUANG	Nam	27/07/1985	8507275340041	B4817934
3218	NGUYEN HONG QUANG	Nam	10/04/1987	8704105200593	B4055053
3219	NGUYEN HONG QUYEN	Nam	18/08/1984	8408185180992	B1635027
3220	NGUYEN HONG SON	Nam	14/03/1988	8803145760897	B4132666
3221	NGUYEN HONG SON	Nam	16/02/1986	8602165800193	B2585571

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3222	NGUYEN HONG THAI	Nam	10/10/1988	8810105141893	B4705679
3223	NGUYEN HONG THAI	Nam	15/12/1984	8412155340291	B0271998
3224	NGUYEN HONG TIN	Nam	04/09/1991	9109045100065	B5940579
3225	NGUYEN HOP QUYEN	Nam	24/08/1986	8608245760692	B4691896
3226	NGUYEN HUA LONG	Nam	05/05/1987	8705055300498	B0970143
3227	NGUYEN HUNG	Nam	04/11/1987	8711045120897	B2643397
3228	NGUYEN HUNG CUONG	Nam	08/12/1991	9112085760117	C2366797
3229	NGUYEN HUNG CUONG	Nam	14/02/1990	9002145760593	B4049632
3230	NGUYEN HUNG DO	Nam	02/03/1986	8603025340049	N1843400
3231	NGUYEN HUNG TUAN	Nam	02/06/1985	8506025761492	B2444061
3232	NGUYEN HUONG	Nam	20/10/1987	8710205600194	B4055395
3233	NGUYEN HUU ANH	Nam	24/04/1991	9104245200027	B6115949
3234	NGUYEN HUU BAI	Nam	02/08/1989	8908025820041	B6133641
3235	NGUYEN HUU BINH	Nam	19/06/1987	8706195900020	C3663009
3236	NGUYEN HUU CONG	Nam	25/11/1988	8811255820292	B4004393
3237	NGUYEN HUU CU	Nam	28/06/1989	8906285600194	B4508684
3238	NGUYEN HUU CUONG	Nam	10/04/1987	8704105160021	C2429747
3239	NGUYEN HUU DAI	Nam	16/11/1994	9411165180116	N2478431
3240	NGUYEN HUU DAI	Nam	11/04/1987	8704115500293	B1985883
3241	NGUYEN HUU DAT	Nam	25/02/1997	9702255180144	C4557817
3242	NGUYEN HUU DIEP	Nam	25/05/1988	8805255200034	C5648213
3243	NGUYEN HUU DIEP	Nam	06/05/1988	8805065760495	B2180317
3244	NGUYEN HUU DINH	Nam	20/10/1986	8610205121491	B4715592
3245	NGUYEN HUU DUNG	Nam	20/07/1998	9807205500010	C3512392
3246	NGUYEN HUU DUNG	Nam	28/04/1988	8804285500194	B2230125
3247	NGUYEN HUU DUONG	Nam	07/02/1990	9002075220298	B3228349
3248	NGUYEN HUU DUY	Nam	05/07/1990	9007055140698	B4607419
3249	NGUYEN HUU HA	Nam	07/01/1987	8701075300590	B4102134
3250	NGUYEN HUU HA	Nam	23/10/1988	8810235140698	B4199644
3251	NGUYEN HUU HAI	Nam	19/10/1997	9710195760053	C5577175
3252	NGUYEN HUU HAO	Nam	10/08/1986	8608105240793	B1994583
3253	NGUYEN HUU HAO	Nam	04/04/1986	8604045760295	B1580297
3254	NGUYEN HUU HIEP	Nam	07/02/1993	9302075820041	C3584823
3255	NGUYEN HUU HIEP	Nam	08/12/1987	8712085820042	B6011439
3256	NGUYEN HUU HIEP	Nam	23/05/1989	8905235260395	B2458603
3257	NGUYEN HUU HOA	Nam	26/11/1986	8611265140198	B0135344
3258	NGUYEN HUU HOANG	Nam	17/05/1992	9205175300054	C2443436
3259	NGUYEN HUU HUE	Nam	22/07/1987	8707225761394	B3978710
3260	NGUYEN HUU HUNG	Nam	25/09/1995	9509255710019	C2431589
3261	NGUYEN HUU KE	Nam	23/08/1987	8708235180797	B4527098
3262	NGUYEN HUU KIM	Nam	04/04/1986	8604045240396	B1627235
3263	NGUYEN HUU LAI	Nam	12/10/1994	9410125340053	C5569235
3264	NGUYEN HUU LAM	Nam	04/09/1987	8709045120692	B4577006

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3265	NGUYEN HUU LIEU	Nam	23/04/1986	8604235200592	B0901269
3266	NGUYEN HUU LOI	Nam	21/04/1985	8504215160199	B2122578
3267	NGUYEN HUU LOI	Nam	19/07/1985	8507195760191	B0423489
3268	NGUYEN HUU LONG	Nam	02/06/1992	9206025140397	B4696978
3269	NGUYEN HUU LONG	Nam	01/11/1987	8711015300295	B4102116
3270	NGUYEN HUU LONG	Nam	30/11/1985	8511305200598	B5078227
3271	NGUYEN HUU LUC	Nam	03/08/1985	8508035760190	A1810857A
3272	NGUYEN HUU MANH	Nam	18/07/1987	8707185140397	B2285535
3273	NGUYEN HUU MAO	Nam	20/05/1987	8705205240032	C3663483
3274	NGUYEN HUU MAO	Nam	23/02/1987	8702235300291	B6037115
3275	NGUYEN HUU MIEN	Nam	14/10/1985	8510145141094	B1296757
3276	NGUYEN HUU NAM	Nam	29/08/1987	8708295500193	B2299244
3277	NGUYEN HUU NHI	Nam	15/10/1987	8710155780591	B3802964
3278	NGUYEN HUU PHI	Nam	15/07/1996	9607155760053	C5499669
3279	NGUYEN HUU QUYEN	Nam	26/03/1985	8503265760897	B2284524
3280	NGUYEN HUU QUYET	Nam	10/09/1989	8909105300394	B4097188
3281	NGUYEN HUU SINH	Nam	06/01/1988	8801065500298	B3963676
3282	NGUYEN HUU SON	Nam	14/10/1986	8610145140393	B0867643
3283	NGUYEN HUU TAM	Nam	25/01/1989	8901255200594	B1562159
3284	NGUYEN HUU THANG	Nam	13/10/1984	8410135300040	C2431634
3285	NGUYEN HUU THANG	Nam	01/09/1990	9009015240291	B4738483
3286	NGUYEN HUU THANH	Nam	07/01/1987	8701075121493	B3902272
3287	NGUYEN HUU THANH	Nam	06/06/1988	8806065760790	B2117928
3288	NGUYEN HUU THANH	Nam	03/08/1986	8608035260198	N1473198
3289	NGUYEN HUU THE	Nam	28/11/1985	8511285220493	B2293153
3290	NGUYEN HUU THIEN	Nam	15/07/1989	8907155140391	B4577064
3291	NGUYEN HUU THIN	Nam	22/11/1988	8811225120790	B2048017
3292	NGUYEN HUU THO	Nam	28/08/1986	8608285761298	B4624004
3293	NGUYEN HUU THONG	Nam	03/07/1988	8807035300798	B4214934
3294	NGUYEN HUU THUAN	Nam	28/10/1987	8710285761192	B4708926
3295	NGUYEN HUU THUAN	Nam	02/04/1986	8604025340497	B1248140
3296	NGUYEN HUU TIEN	Nam	31/05/1985	8505315760046	B6112972
3297	NGUYEN HUU TIEN	Nam	09/10/1984	8410095320390	B1435170
3298	NGUYEN HUU TINH	Nam	10/06/1989	8906105140493	B4601308
3299	NGUYEN HUU TINH	Nam	18/08/1984	8408185140391	A1646067B
3300	NGUYEN HUU TRONG	Nam	03/02/1987	8702035100896	B1599510
3301	NGUYEN HUU TRUNG	Nam	24/06/1991	9106245120593	B4708125
3302	NGUYEN HUU TRUONG	Nam	03/08/1986	8608035760064	N2124650
3303	NGUYEN HUU TUAN	Nam	21/03/1988	8803215880194	B4042255
3304	NGUYEN HUU TUONG	Nam	23/08/1985	8508235240040	B6027396
3305	NGUYEN HUU VINH	Nam	20/06/1986	8606205120068	B6110349
3306	NGUYEN HUU VINH	Nam	08/02/1987	8702085180398	B1646000
3307	NGUYEN HUU VUI	Nam	26/12/1986	8612265320191	B0116924

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3308	NGUYEN HUY ANH	Nam	12/03/1988	8803125760494	B1762766
3309	NGUYEN HUY ANH	Nam	10/04/1985	8504105320298	B0580060
3310	NGUYEN HUY BINH	Nam	07/11/1989	8911075340018	N1970075
3311	NGUYEN HUY BINH	Nam	15/04/1985	8504155240899	N1552998
3312	NGUYEN HUY DUNG	Nam	23/10/1987	8710235140594	B2436648
3313	NGUYEN HUY HIEU	Nam	14/02/1985	8502145760793	B2087898
3314	NGUYEN HUY HINH	Nam	19/08/1987	8708195500198	B4699850
3315	NGUYEN HUY HOANG	Nam	06/11/1996	9611065280012	C2442500
3316	NGUYEN HUY HOANG	Nam	27/06/1996	9606275220043	C3659685
3317	NGUYEN HUY HOANG	Nam	08/10/1988	8810085120498	N1247627
3318	NGUYEN HUY HUYNH	Nam	09/12/1984	8412095120291	B2889649
3319	NGUYEN HUY LONG	Nam	28/11/1996	9611285260048	C3895967
3320	NGUYEN HUY LUYEN	Nam	03/01/1986	8601035320199	B0964294
3321	NGUYEN HUY MANH	Nam	02/01/1987	8701025520196	B4015597
3322	NGUYEN HUY MINH	Nam	05/07/1991	9107055120390	B4684492
3323	NGUYEN HUY NGOC	Nam	25/09/1989	8909255120064	B6113199
3324	NGUYEN HUY PHUONG	Nam	05/10/1988	8810055240399	B4094831
3325	NGUYEN HUY SANG	Nam	03/11/1990	9011035140028	B6118002
3326	NGUYEN HUY TAN	Nam	16/07/1990	9007165120391	B4701782
3327	NGUYEN HUY THANH	Nam	27/12/1992	9212275180030	B6108581
3328	NGUYEN HUY VUONG	Nam	08/12/1991	9112085120059	B6133611
3329	NGUYEN HUYNH VU	Nam	01/01/1985	8501015340490	B0073082
3330	NGUYEN ICH PHUONG	Nam	24/01/1989	8901245300197	B2288830
3331	NGUYEN KHAC BAO	Nam	16/05/1990	9005165600296	B4586765
3332	NGUYEN KHAC BINH	Nam	18/07/1987	8707185300195	B2301814
3333	NGUYEN KHAC DAO	Nam	05/09/1985	8509055300293	B0078954
3334	NGUYEN KHAC DIEN	Nam	11/05/1986	8605115140068	B6116033
3335	NGUYEN KHAC DUOC	Nam	26/06/1998	9806265760024	C3670707
3336	NGUYEN KHAC DUY	Nam	09/06/1988	8806095280393	B4604845
3337	NGUYEN KHAC HOANG	Nam	11/09/1992	9209115140033	B6110827
3338	NGUYEN KHAC HUNG	Nam	01/06/1989	8906015180592	B4688841
3339	NGUYEN KHAC HUNG	Nam	15/11/1988	8811155140397	B3979503
3340	NGUYEN KHAC LAM	Nam	20/10/1985	8510205760596	B0022466
3341	NGUYEN KHAC PHONG	Nam	14/04/1989	8904145760250	C3621119
3342	NGUYEN KHAC PHUC	Nam	16/04/1985	8504165900497	B1995100
3343	NGUYEN KHAC QUY	Nam	25/02/1990	9002255120491	B4088013
3344	NGUYEN KHAC QUY	Nam	04/11/1984	8411045260195	B1237883
3345	NGUYEN KHAC TAN	Nam	10/11/1985	8511105181098	B4593612
3346	NGUYEN KHAC THAO	Nam	17/12/1989	8912175460293	B4602977
3347	NGUYEN KHAC TINH	Nam	20/08/1990	9008205620015	C0437611
3348	NGUYEN KHAC TUAN	Nam	22/03/1985	8503225320294	B2231220
3349	NGUYEN KHANH ANH	Nam	05/10/1991	9110055120292	B4052979
3350	NGUYEN KHANH DUONG	Nam	30/12/1990	9012305500015	B8929767

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3351	NGUYEN KHANH DUY	Nam	01/01/1990	9001015760293	B2270369
3352	NGUYEN KHANH HOANG	Nam	16/06/1988	8806165761193	B2628766
3353	NGUYEN KHANH NAM	Nam	28/08/1990	9008285760392	B2986949
3354	NGUYEN KHOA TRUONG	Nam	05/01/1991	9101055300139	C2442213
3355	NGUYEN KHUONG DUY	Nam	13/08/1997	9708135340029	C3670261
3356	NGUYEN KHUYEN	Nam	08/02/1987	8702085320296	B1217363
3357	NGUYEN KIEU HUNG	Nam	15/06/1985	8506155260192	B1671555
3358	NGUYEN KIM CUC	Nữ	30/11/1987	8711306760294	B1348681
3359	NGUYEN KIM DUC	Nam	12/02/1986	8602125200998	B1551578
3360	NGUYEN KIM HOAI	Nam	05/05/1989	8905055900291	B3504251
3361	NGUYEN KIM HUONG	Nam	29/09/1986	8609295760994	B2293858
3362	NGUYEN KIM NGUYEN	Nữ	23/11/1986	8611236340695	B2745904
3363	NGUYEN KIM QUANG	Nam	05/11/1984	8411055200595	B2226334
3364	NGUYEN KIM THINH	Nam	25/10/1988	8810255160190	B4006076
3365	NGUYEN KIM THUONG	Nam	18/10/1984	8410185760497	B3363882
3366	NGUYEN KIM TOI	Nam	10/03/1990	9003105180493	B4136225
3367	NGUYEN LAI HAI	Nam	09/04/1990	9004095760209	B6108539
3368	NGUYEN LAM HOAT	Nam	05/08/1987	8708055200792	B2562381
3369	NGUYEN LE LAM	Nam	30/05/1986	8605305140698	B2118887
3370	NGUYEN LE PHUC LOC	Nam	10/06/1986	8606105340043	N2430112
3371	NGUYEN LINH THUC	Nam	13/08/1988	8808135760016	B6112242
3372	NGUYEN LINH VUONG	Nam	15/08/1988	8808155500490	B4792630
3373	NGUYEN LY HUNG	Nam	06/07/1990	9007065760064	B3413964
3374	NGUYEN LY TUONG	Nam	07/05/1989	8905075300393	B2239148
3375	NGUYEN MAI LY	Nữ	21/09/1985	8509216140492	B0508136
3376	NGUYEN MANH CHIEN	Nam	15/06/1986	8606155180599	B1298594
3377	NGUYEN MANH CUONG	Nam	25/04/1988	8804255860198	B4578403
3378	NGUYEN MANH CUONG	Nam	06/11/1988	8811065300493	N1552903
3379	NGUYEN MANH HAI	Nam	01/08/1992	9208015200053	B4750149
3380	NGUYEN MANH HIEN	Nam	13/03/1990	9003135140298	B3150342
3381	NGUYEN MANH HONG	Nam	26/11/1984	8411265480192	B1241319
3382	NGUYEN MANH HUNG	Nam	23/07/1991	9107235520022	C2638534
3383	NGUYEN MANH HUNG	Nam	15/10/1988	8810155100997	B4509305
3384	NGUYEN MANH HUNG	Nam	27/07/1987	8707275900197	B3963801
3385	NGUYEN MANH HUNG	Nam	18/06/1987	8706185500396	B4267472
3386	NGUYEN MANH HUNG	Nam	09/05/1988	8805095760390	B0737504
3387	NGUYEN MANH HUNG	Nam	27/10/1984	8410275140597	A1051980A
3388	NGUYEN MANH LINH	Nam	08/03/1988	8803085600298	B4687604
3389	NGUYEN MANH QUANG	Nam	08/02/1989	8902085120053	B6103966
3390	NGUYEN MANH QUANG	Nam	05/05/1985	8505055160499	B4688746
3391	NGUYEN MANH SI	Nam	06/01/1986	8601065121097	B4718431
3392	NGUYEN MANH THANG	Nam	19/02/1987	8702195200010	B6107587
3393	NGUYEN MANH THANG	Nam	21/07/1988	8807215760593	B4691005

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3394	NGUYEN MANH TOAN	Nam	14/10/1987	8710145761299	B2277174
3395	NGUYEN MANH TRANG	Nam	10/08/1987	8708105140490	B2208064
3396	NGUYEN MANH TRUONG	Nam	15/10/1992	9210155140110	C2436410
3397	NGUYEN MANH TUAN	Nam	06/04/1988	8804065160190	B4134856
3398	NGUYEN MANH TUAN	Nam	15/05/1989	8905155760397	B2231241
3399	NGUYEN MANH TUNG	Nam	05/07/1987	8707055300393	B4705706
3400	NGUYEN MANH TUONG	Nam	10/08/1989	8908105340498	B4698454
3401	NGUYEN MI K LO	Nam	01/01/1987	8701015181790	B4622789
3402	NGUYEN MINH ANH	Nam	06/12/1987	8712065120036	B4373906
3403	NGUYEN MINH CHIEN	Nam	21/10/1989	8910215760599	B4658159
3404	NGUYEN MINH CUONG	Nam	25/11/1987	8711255140491	B4020338
3405	NGUYEN MINH DANG	Nam	09/10/1987	8710095760212	C2463676
3406	NGUYEN MINH DUC	Nam	18/09/1997	9709185140034	C5414895
3407	NGUYEN MINH DUC	Nam	18/10/1988	8810185760390	N1606235
3408	NGUYEN MINH GIANG	Nam	02/10/1986	8610025760794	B2119839
3409	NGUYEN MINH HAI	Nam	29/04/1998	9804295760019	C1600543
3410	NGUYEN MINH HAI	Nam	04/10/1987	8710045140493	B4182182
3411	NGUYEN MINH HAI	Nam	25/08/1985	8508255300499	B1301588
3412	NGUYEN MINH HIEU	Nam	02/04/1985	8504025180894	B4506847
3413	NGUYEN MINH HIEU	Nam	20/06/1987	8706205140291	B1470654
3414	NGUYEN MINH HUE	Nữ	16/01/1989	8901166760030	B6131176
3415	NGUYEN MINH HUE	Nam	10/07/1989	8907105260198	B1926116
3416	NGUYEN MINH KIET	Nam	10/05/1985	8505105141699	B1827184
3417	NGUYEN MINH KIEU	Nam	02/06/1990	9006025880015	B4578080
3418	NGUYEN MINH LUU	Nam	12/05/1986	8605125900293	B4512613
3419	NGUYEN MINH NHUT	Nam	02/12/1986	8612025761291	B4512748
3420	NGUYEN MINH NHUT	Nam	25/09/1988	8809255480291	B2372525
3421	NGUYEN MINH PHUNG	Nam	25/08/1988	8808255200031	B5438988
3422	NGUYEN MINH PHUNG	Nam	23/03/1986	8603235760691	B4058075
3423	NGUYEN MINH PHUONG	Nam	23/10/1989	8910235240036	B9614529
3424	NGUYEN MINH QUAN	Nam	13/09/1990	9009135220296	B4752265
3425	NGUYEN MINH QUAN	Nam	25/07/1984	8407255260397	B1867915
3426	NGUYEN MINH TAM	Nam	03/08/1984	8408035200590	B1178565
3427	NGUYEN MINH TAM	Nam	08/11/1986	8611085240294	B1350740
3428	NGUYEN MINH TAN	Nam	27/02/1990	9002275820192	B4693550
3429	NGUYEN MINH TAN	Nam	07/11/1984	8411075120896	B2260201
3430	NGUYEN MINH THAI	Nam	10/08/1995	9508105520015	C4023540
3431	NGUYEN MINH THANG	Nam	15/08/1992	9208155760065	B6112749
3432	NGUYEN MINH THANH	Nam	20/06/1990	9006205140394	B4655319
3433	NGUYEN MINH THIEN	Nam	08/08/1989	8908085900192	B4494245
3434	NGUYEN MINH THIEN	Nam	17/09/1987	8709175220197	B1772279
3435	NGUYEN MINH THONG	Nam	21/10/1989	8910215140016	B3810826
3436	NGUYEN MINH THU	Nam	19/07/1985	8507195120390	B0249176

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3437	NGUYEN MINH TIEN	Nam	13/10/1985	8510135200019	C5583926
3438	NGUYEN MINH TIEN	Nam	15/08/1996	9608155620028	C2444858
3439	NGUYEN MINH TOAN	Nam	16/09/1992	9209165200019	B6082499
3440	NGUYEN MINH TOAN	Nam	20/05/1985	8505205300793	B2114654
3441	NGUYEN MINH TOAN	Nam	19/02/1989	8902195560199	B1348138
3442	NGUYEN MINH TRI	Nam	10/12/1984	8412105160295	B4757492
3443	NGUYEN MINH TU	Nam	21/02/1990	9002215500044	C2986616
3444	NGUYEN MINH TUAN	Nam	13/08/1985	8508135560191	B2224844
3445	NGUYEN MINH TUYEN	Nam	05/05/1985	8505055142092	B4313340
3446	NGUYEN MINH VU	Nam	24/07/1986	8607245200592	B1592181
3447	NGUYEN MINH VU	Nam	04/02/1986	8602045140596	N1502286
3448	NGUYEN NAM HAI	Nam	17/12/1985	8512175760193	A1835608A
3449	NGUYEN NAM TU	Nam	10/05/1987	8705105600026	C5502698
3450	NGUYEN NANG GIAP	Nam	20/11/1984	8411205761997	B2460181
3451	NGUYEN NANG SON	Nam	28/08/1990	9008285900193	B4604539
3452	NGUYEN NANG TRUONG	Nam	10/10/1989	8910105820397	B4700645
3453	NGUYEN NGO GIA PHUC	Nam	10/04/1985	8504105200792	B1450975
3454	NGUYEN NGOC ANH	Nam	13/12/1996	9612135340025	C3621232
3455	NGUYEN NGOC ANH	Nam	12/03/1993	9303125320059	B5938515
3456	NGUYEN NGOC ANH	Nam	06/07/1988	8807065120599	N1501223
3457	NGUYEN NGOC BAN	Nam	09/09/1994	9409095500015	C1246492
3458	NGUYEN NGOC BICH	Nữ	12/12/1994	9412126760114	C2414146
3459	NGUYEN NGOC CANH	Nam	02/01/1985	8501025101793	B4705232
3460	NGUYEN NGOC CHINH	Nam	08/10/1986	8610085120696	B2118627
3461	NGUYEN NGOC DE	Nam	24/07/1987	8707245340294	B1934006
3462	NGUYEN NGOC DUC	Nam	01/01/1992	9201015140152	B7131708
3463	NGUYEN NGOC DUC	Nam	10/03/1987	8703105240697	B4612948
3464	NGUYEN NGOC DUNG	Nam	10/08/1988	8808105500492	C0507140
3465	NGUYEN NGOC DUNG	Nam	30/09/1986	8609305240296	B2014178
3466	NGUYEN NGOC DUNG	Nam	10/10/1987	8710105120496	B1999689
3467	NGUYEN NGOC DUONG	Nam	30/07/1987	8707305500045	C4047152
3468	NGUYEN NGOC DUY	Nam	05/04/1991	9104055140064	B6111220
3469	NGUYEN NGOC DUY	Nam	12/08/1987	8708125761694	B4705671
3470	NGUYEN NGOC DUY	Nam	01/01/1986	8601015140493	B0417311
3471	NGUYEN NGOC HA	Nam	14/08/1991	9108145820196	B4715840
3472	NGUYEN NGOC HAI	Nam	08/08/1991	9108085300047	B6136258
3473	NGUYEN NGOC HAI	Nam	15/01/1987	8701155760114	B5938877
3474	NGUYEN NGOC HAI	Nam	25/01/1988	8801255900194	B4689272
3475	NGUYEN NGOC HAI	Nam	27/04/1986	8604275160198	B3310203
3476	NGUYEN NGOC HAN	Nữ	03/09/1987	8709036600192	B3563366
3477	NGUYEN NGOC HIEU	Nam	22/01/1989	8901225480197	B4051587
3478	NGUYEN NGOC HOANG	Nam	10/10/1988	8810105760162	C3191529
3479	NGUYEN NGOC HUNG	Nam	08/03/1988	8803085140063	P01319233

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3480	NGUYEN NGOC HUNG	Nam	25/09/1991	9109255300105	C3662803
3481	NGUYEN NGOC HUNG	Nam	18/08/1991	9108185760150	B7975047
3482	NGUYEN NGOC HUNG	Nam	26/10/1989	8910265760012	B5563305
3483	NGUYEN NGOC HUONG	Nữ	20/11/1985	8511206120591	B0042183
3484	NGUYEN NGOC HUU	Nam	30/10/1992	9210305220190	B5771482
3485	NGUYEN NGOC KHOA	Nam	07/04/1985	8504075500393	B0940537
3486	NGUYEN NGOC LAM	Nam	14/06/1992	9206145220103	C3998068
3487	NGUYEN NGOC LE	Nam	03/11/1986	8611035760697	B4091465
3488	NGUYEN NGOC LIEM	Nam	05/11/1987	8711055120399	B2035831
3489	NGUYEN NGOC LINH	Nam	16/03/1985	8503165160293	B1813198
3490	NGUYEN NGOC LONG	Nam	08/04/1985	8504085320794	B3979967
3491	NGUYEN NGOC LUAN	Nam	02/09/1988	8809025140891	B2221804
3492	NGUYEN NGOC LUAN	Nam	05/04/1987	8704055140694	B4130831
3493	NGUYEN NGOC LUAN	Nam	26/09/1985	8509265140690	B1453903
3494	NGUYEN NGOC LUU	Nam	04/01/1985	8501045820194	B4151473
3495	NGUYEN NGOC MANH	Nam	10/10/1987	8710105761092	B2282201
3496	NGUYEN NGOC MINH	Nam	16/09/1984	8409165300496	B0418775
3497	NGUYEN NGOC NAM	Nam	02/08/1990	9008025760391	B3320580
3498	NGUYEN NGOC NAM	Nam	30/05/1986	8605305240593	B3319869
3499	NGUYEN NGOC NGOAN	Nam	27/11/1990	9011275900039	B6188557
3500	NGUYEN NGOC NHU	Nam	02/05/1987	8705025121092	B4715851
3501	NGUYEN NGOC PHI	Nam	15/09/1990	9009155800192	B4138191
3502	NGUYEN NGOC PHI	Nam	28/08/1989	8908285760698	B4802822
3503	NGUYEN NGOC PHO	Nam	10/10/1985	8510105600036	B6486436
3504	NGUYEN NGOC PHON	Nam	28/05/1989	8905285760393	B2226675
3505	NGUYEN NGOC QUY	Nam	05/10/1992	9210055880194	B4526864
3506	NGUYEN NGOC QUYNH	Nam	23/02/1986	8602235760290	B4097584
3507	NGUYEN NGOC SON	Nam	13/01/1988	8801135200499	B3994215
3508	NGUYEN NGOC THACH	Nam	13/02/1992	9202135500042	C5499710
3509	NGUYEN NGOC THACH	Nam	02/09/1989	8909025140055	N2042922
3510	NGUYEN NGOC THACH	Nam	01/05/1988	8805015760391	B1926776
3511	NGUYEN NGOC THAN	Nam	02/09/1992	9209025300192	B4512807
3512	NGUYEN NGOC THANG	Nam	16/09/1986	8609165181094	B6115682
3513	NGUYEN NGOC THANG	Nam	02/04/1985	8504025860196	B4132252
3514	NGUYEN NGOC THANG	Nam	03/06/1987	8706035280297	B2275569
3515	NGUYEN NGOC THANG	Nam	07/10/1984	8410075761293	B1595935
3516	NGUYEN NGOC THANG	Nam	20/01/1985	8501205480297	B0437102
3517	NGUYEN NGOC THANG	Nam	21/07/1988	8807215300192	B1758636
3518	NGUYEN NGOC THANG	Nam	12/02/1985	8502125320391	B1245379
3519	NGUYEN NGOC THANH	Nam	06/06/1992	9206065220014	B6134439
3520	NGUYEN NGOC THANH	Nam	28/10/1987	8710285240295	B2279265
3521	NGUYEN NGOC THE	Nam	24/07/1985	8507245340396	B2542025
3522	NGUYEN NGOC THE	Nam	10/11/1985	8511105180699	B1325356

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3523	NGUYEN NGOC THIEN	Nam	02/12/1988	8812025780690	B4344427
3524	NGUYEN NGOC THUAN	Nam	10/02/1990	9002105760492	B3873677
3525	NGUYEN NGOC THUAN	Nam	20/07/1986	8607205140395	B1665798
3526	NGUYEN NGOC THUYEN	Nam	09/05/1990	9005095200024	C1663976
3527	NGUYEN NGOC TIEN	Nữ	26/02/1991	9102266460290	B3933309
3528	NGUYEN NGOC TOAN	Nam	09/08/1987	8708095240026	B6109833
3529	NGUYEN NGOC TOAN	Nam	16/01/1988	8801165300299	N1404033
3530	NGUYEN NGOC TOI	Nam	02/03/1985	8503025320024	B5157068
3531	NGUYEN NGOC TON	Nam	04/04/1989	8904045960014	C2443789
3532	NGUYEN NGOC TRUONG	Nam	05/08/1987	8708055340391	B6104377
3533	NGUYEN NGOC TU	Nam	04/06/1987	8706045220036	B5813642
3534	NGUYEN NGOC TUAN	Nam	31/07/1990	9007315780019	B6133571
3535	NGUYEN NGOC TUAN	Nam	10/11/1985	8511105300591	B2115395
3536	NGUYEN NGOC TUAN	Nam	12/04/1986	8604125760794	N1417779
3537	NGUYEN NGOC TUY	Nam	10/05/1986	8605105300065	B7784006
3538	NGUYEN NGOC TUYEN	Nam	19/03/1990	9003195760011	B6135321
3539	NGUYEN NGOC UYEN	Nam	04/08/1984	8408045180394	B0435799
3540	NGUYEN NGOC VIET	Nam	20/11/1988	8811205200393	B2228465
3541	NGUYEN NGOC VU	Nam	18/11/1992	9211185120013	B4934599
3542	NGUYEN NHAN	Nam	10/06/1988	8806105520023	C4048767
3543	NGUYEN NHAN MINH	Nam	25/11/1988	8811255820063	B6127350
3544	NGUYEN NHAT THAN	Nam	20/10/1991	9110205340495	B6132187
3545	NGUYEN NHAT TRUONG	Nam	12/09/1989	8909125220493	B2076949
3546	NGUYEN NHAT TUNG	Nam	20/03/1991	9103205180292	B4089344
3547	NGUYEN NHU CUONG	Nam	02/04/1992	9204025820025	B9580877
3548	NGUYEN NHU HAI	Nam	19/07/1990	9007195180023	B5941166
3549	NGUYEN NHU HUNG	Nam	03/08/1988	8808035760491	B4090096
3550	NGUYEN NHU PHO	Nam	05/12/1985	8512055320393	B1213174
3551	NGUYEN NHU PHONG	Nam	25/08/1987	8708255180891	B2815921
3552	NGUYEN NHU PHONG	Nam	15/09/1988	8809155140693	B4096982
3553	NGUYEN NHU THUY	Nam	18/02/1987	8702185260494	B1868626
3554	NGUYEN NHU TRUONG	Nam	18/11/1988	8811185760791	B1582516
3555	NGUYEN NHU TU	Nam	04/05/1985	8505045260294	B4703198
3556	NGUYEN NHUT	Nam	14/04/1986	8604145200996	B2134858
3557	NGUYEN NHUT PHONG	Nam	15/03/1991	9103155300197	B4665871
3558	NGUYEN PHAN HONG DHIUC	Nam	16/10/1986	8610165760398	B1908309
3559	NGUYEN PHAN KHA	Nam	26/06/1992	9206265760169	C2303602
3560	NGUYEN PHI DIEP	Nam	02/10/1988	8810025340293	B4016410
3561	NGUYEN PHI HAO	Nam	02/01/1994	9401025460029	C2678217
3562	NGUYEN PHI HIEP	Nam	17/08/1990	9008175180037	B6111851
3563	NGUYEN PHI HUNG	Nam	08/06/1985	8506085141496	B2366305
3564	NGUYEN PHI LONG	Nam	17/09/1984	8409175120396	N1302042
3565	NGUYEN PHI QUOC	Nam	02/09/1989	8909025760208	B6118344

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3566	NGUYEN PHI THAI	Nam	20/06/1990	9006205120106	B5542971
3567	NGUYEN PHU CUONG	Nam	21/05/1989	8905215120596	B4090097
3568	NGUYEN PHU HUU	Nam	12/05/1985	8505125180499	B0263649
3569	NGUYEN PHUC CONG	Nam	25/01/1985	8501255760593	B2118264
3570	NGUYEN PHUC TIEN	Nam	04/09/1990	9009045180293	B3942307
3571	NGUYEN PHUC VINH	Nam	25/12/1987	8712255140496	B7108388
3572	NGUYEN PHUOC BAO YEN	Nữ	17/02/1989	8902176180055	B6188566
3573	NGUYEN PHUOC DAI	Nam	10/06/1987	8706105520191	B1923860
3574	NGUYEN PHUOC LAM	Nam	14/10/1990	9010145300133	C3831866
3575	NGUYEN PHUOC THANG	Nam	12/12/1989	8912125140149	B9427697
3576	NGUYEN PHUOC THI	Nữ	27/11/1988	8811276240297	B3952405
3577	NGUYEN PHUOC THINH	Nam	15/07/1989	8907155760996	B4758824
3578	NGUYEN PHUOC TRONG	Nam	22/10/1985	8510225160197	B4159230
3579	NGUYEN PHUOC TRUNG	Nam	24/01/1988	8801245160195	J4633238
3580	NGUYEN PHUONG CUONG	Nam	19/08/1986	8608195120031	B6117184
3581	NGUYEN PHUONG DUY	Nữ	17/02/1999	9902176260023	C6461990
3582	NGUYEN PHUONG HUY	Nam	18/12/1985	8512185820195	B4097934
3583	NGUYEN PHUONG LIEN	Nữ	22/09/1987	8709226140032	N2372150
3584	NGUYEN PHUONG LINH	Nam	27/05/1985	8505275880021	N2086521
3585	NGUYEN PHUONG LU	Nam	08/09/1989	8909085340045	B7968911
3586	NGUYEN PHUONG THAO	Nữ	22/12/1989	8912226760596	B2299828
3587	NGUYEN PHUONG THAO	Nữ	23/09/1987	8709236280199	B1356678
3588	NGUYEN PHUONG THUY	Nữ	23/10/1988	8810236340299	B2260013
3589	NGUYEN QUANG CANH	Nam	21/03/1985	8503215820013	B5729009
3590	NGUYEN QUANG DAI	Nam	01/11/1986	8611015760690	B2217148
3591	NGUYEN QUANG GIAU	Nam	23/10/1990	9010235820103	N1651865
3592	NGUYEN QUANG HA	Nam	07/07/1990	9007075760164	C1321789
3593	NGUYEN QUANG HAI	Nam	15/09/1988	8809155180014	B6129556
3594	NGUYEN QUANG HAI	Nam	10/10/1989	8910105560192	B4712762
3595	NGUYEN QUANG HIEU	Nam	31/03/1992	9203315100106	C3623160
3596	NGUYEN QUANG HIEU	Nam	30/11/1986	8611305340291	B0456207
3597	NGUYEN QUANG HOA	Nam	10/12/1986	8612105500012	B3371416
3598	NGUYEN QUANG HOANH	Nam	21/03/1999	9903215700013	C8122272
3599	NGUYEN QUANG HUAN	Nam	10/01/1986	8601105600394	B2282598
3600	NGUYEN QUANG HUNG	Nam	07/08/1986	8608075140397	A1813717A
3601	NGUYEN QUANG HUNG	Nam	20/11/1986	8611205760290	B0544233
3602	NGUYEN QUANG HUY	Nam	05/02/1993	9302055240049	B5980102
3603	NGUYEN QUANG HUY	Nam	19/05/1991	9105195300049	B5299016
3604	NGUYEN QUANG HUY	Nam	09/04/1991	9104095120195	B4599198
3605	NGUYEN QUANG HUY	Nam	09/05/1986	8605095180999	B1977168
3606	NGUYEN QUANG HUY	Nam	16/10/1984	8410165181097	N1247882
3607	NGUYEN QUANG KHOI	Nam	14/10/1984	8410145920014	C2304015
3608	NGUYEN QUANG LAI	Nam	11/03/1985	8503115200192	B1757593

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3609	NGUYEN QUANG MANH	Nam	23/09/1987	8709235761495	B2819325
3610	NGUYEN QUANG MINH	Nam	03/03/1987	8703035320038	N2306771
3611	NGUYEN QUANG MINH	Nam	02/11/1988	8811025760196	B2293537
3612	NGUYEN QUANG PHUONG	Nam	28/11/1989	8911285240392	B4599465
3613	NGUYEN QUANG SANG	Nam	24/06/1993	9306245320015	C0630474
3614	NGUYEN QUANG SON	Nam	20/01/1991	9101205180105	C3663083
3615	NGUYEN QUANG TAM	Nam	17/12/1989	8912175340023	N2042181
3616	NGUYEN QUANG THANG	Nam	30/08/1992	9208305180035	B6117443
3617	NGUYEN QUANG THANG	Nam	03/11/1989	8911035300297	B2404474
3618	NGUYEN QUANG THIEN	Nam	06/08/1987	8708065141292	B4133778
3619	NGUYEN QUANG THINH	Nam	03/04/1985	8504035140393	B0055652
3620	NGUYEN QUANG TREN	Nam	02/09/1986	8609025240493	N1629816
3621	NGUYEN QUANG TRONG	Nam	23/01/1988	8801235540193	B4594621
3622	NGUYEN QUANG TRUNG	Nam	12/10/1987	8710125120291	N1528783
3623	NGUYEN QUANG TRUONG	Nam	21/08/1988	8808215320029	B9769276
3624	NGUYEN QUANG TRUONG	Nam	27/01/1987	8701275340495	B1924179
3625	NGUYEN QUANG TUONG	Nam	20/12/1990	9012205300293	B4094537
3626	NGUYEN QUE HA	Nam	22/11/1987	8711225820043	B3466972
3627	NGUYEN QUE KHUONG	Nam	19/10/1985	8510195120021	N2474148
3628	NGUYEN QUE VIET	Nam	17/03/1993	9303175760223	C1600941
3629	NGUYEN QUOC BA	Nam	11/05/1987	8705115240190	B1270972
3630	NGUYEN QUOC BAO	Nam	11/08/1986	8608115600029	C1196359
3631	NGUYEN QUOC BAO	Nam	23/12/1985	8512235140398	A1740656A
3632	NGUYEN QUOC BAO	Nam	02/10/1985	8510025140491	B0507736
3633	NGUYEN QUOC CHINH	Nam	21/10/1989	8910215140399	B2053552
3634	NGUYEN QUOC CUONG	Nam	22/12/1997	9712225860029	C5575221
3635	NGUYEN QUOC DOANH	Nam	28/11/1987	8711285120592	B1580430
3636	NGUYEN QUOC DOANH	Nam	17/08/1987	8708175600299	B0964511
3637	NGUYEN QUOC DUNG	Nam	05/06/1987	8706055760992	B2165647
3638	NGUYEN QUOC HAI	Nam	10/01/1987	8701105120698	B4087556
3639	NGUYEN QUOC HIEU	Nam	16/09/1990	9009165180497	B4088061
3640	NGUYEN QUOC HOI	Nam	28/07/1985	8507285141192	B2280928
3641	NGUYEN QUOC HUNG	Nam	28/10/1994	9410285180043	C4380376
3642	NGUYEN QUOC HUNG	Nam	15/09/1989	8909155260390	B4493958
3643	NGUYEN QUOC HUY	Nam	05/12/1989	8912055200027	C3997196
3644	NGUYEN QUOC HUY	Nam	31/07/1991	9107315140299	B4486081
3645	NGUYEN QUOC HUYNH	Nam	12/05/1987	8705125760797	B3443008
3646	NGUYEN QUOC KHANH	Nam	20/09/1985	8509205761895	B2147571
3647	NGUYEN QUOC KHANH	Nam	15/03/1985	8503155121092	B0454664
3648	NGUYEN QUOC LONG	Nam	12/04/1989	8904125120493	B6202178
3649	NGUYEN QUOC NGHI	Nam	25/09/1985	8509255860029	B5297256
3650	NGUYEN QUOC PHONG	Nam	30/10/1988	8810305760197	N1529399
3651	NGUYEN QUOC THANH	Nam	12/11/1989	8911125300069	B8743329

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3652	NGUYEN QUOC THI	Nam	01/05/1985	8505015101493	B1698037
3653	NGUYEN QUOC THUAN	Nam	01/03/1991	9103015140161	C4068495
3654	NGUYEN QUOC THUAN	Nam	10/04/1999	9904105240029	C5567714
3655	NGUYEN QUOC TRUONG	Nam	17/12/1991	9112175760394	B4507881
3656	NGUYEN QUOC TRUONG	Nam	06/10/1986	8610065140493	B1574424
3657	NGUYEN QUOC TUAN	Nam	02/08/1985	8508025180394	B0434326
3658	NGUYEN QUOC TY	Nam	17/07/1996	9607175160018	B9511762
3659	NGUYEN QUOC VAN	Nam	01/03/1985	8503015180596	B4503337
3660	NGUYEN QUY BAO	Nam	21/04/1990	9004215761093	B4705806
3661	NGUYEN QUY TOAI	Nam	20/11/1984	8411205141594	N1605703
3662	NGUYEN QUY TRUNG	Nam	06/11/1988	8811065300020	B6117188
3663	NGUYEN QUY VIET	Nam	05/12/1986	8612055121095	B2208071
3664	NGUYEN QUYNH THONG	Nam	01/06/1991	9106015760393	B3261794
3665	NGUYEN SANG ANH	Nam	25/12/1991	9112255100691	B4612941
3666	NGUYEN SI KHOAT	Nam	02/09/1985	8509025180892	A1851820A
3667	NGUYEN SI NINH	Nam	09/10/1985	8510095761298	B2007830
3668	NGUYEN SINH NHAT	Nam	20/04/1989	8904205140044	B6041982
3669	NGUYEN SINH TUAN	Nam	01/09/1984	8409015140898	A1740762A
3670	NGUYEN SON PHI LONG	Nam	01/04/1986	8604015760391	B0343904
3671	NGUYEN SON THINH	Nam	01/04/1992	9204015760134	B6115942
3672	NGUYEN SY DUY	Nam	13/06/1988	8806135120394	B4096774
3673	NGUYEN SY HOA	Nam	22/10/1988	8810225200790	B4134754
3674	NGUYEN SY NHAT	Nam	28/07/1987	8707285120049	B6108218
3675	NGUYEN SY NHAT	Nam	10/09/1989	8909105120493	B3508313
3676	NGUYEN SY THE	Nam	03/10/1986	8610035300695	B5556823
3677	NGUYEN TAI NANG	Nam	28/11/1986	8611285660191	B4705929
3678	NGUYEN TAI NGU	Nam	20/06/1989	8906205120119	N2477202
3679	NGUYEN TAM HOP	Nam	09/10/1985	8510095760105	B6112150
3680	NGUYEN TAN DAT	Nam	12/01/1992	9201125200102	C6919513
3681	NGUYEN TAN DAT	Nam	09/12/1989	8912095260494	B2677400
3682	NGUYEN TAN HIEU	Nam	03/12/1989	8912035560019	N2279610
3683	NGUYEN TAN LOC	Nam	04/04/1985	8504045300292	A1716995B
3684	NGUYEN TAN MY	Nam	30/11/1985	8511305200897	B4824466
3685	NGUYEN TAN NHE	Nam	25/11/1985	8511255340297	B2155307
3686	NGUYEN TAN PHONG	Nam	10/09/1988	8809105460494	B4159281
3687	NGUYEN TAT HAI	Nam	03/07/1987	8707035200393	B2077393
3688	NGUYEN TAT THANH	Nam	28/04/1994	9404285620012	B8637323
3689	NGUYEN TAT VU	Nam	10/11/1984	8411105181091	B0584300
3690	NGUYEN THAI BINH	Nam	28/03/1988	8803285181194	B1147996
3691	NGUYEN THAI BINH	Nam	08/08/1986	8608085101193	B1793104
3692	NGUYEN THAI HIEP	Nam	08/05/1987	8705085280193	B1800085
3693	NGUYEN THAI HOA	Nam	08/08/1985	8508085760690	B6738248
3694	NGUYEN THANG SON	Nam	06/10/1984	8410065200044	N2454068

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3695	NGUYEN THANG THANH	Nam	15/01/1987	8701155600293	B4703477
3696	NGUYEN THANG TRUONG	Nam	22/05/1998	9805225280022	C3673889
3697	NGUYEN THANH BAO	Nam	28/10/1987	8710285620296	B3809785
3698	NGUYEN THANH BINH	Nam	05/04/1991	9104055160040	C1325248
3699	NGUYEN THANH BINH	Nam	17/03/1994	9403175140057	C3660562
3700	NGUYEN THANH BINH	Nam	12/02/1994	9402125710018	C2430020
3701	NGUYEN THANH BINH	Nam	30/04/1985	8504305120043	B6109852
3702	NGUYEN THANH CANH	Nam	13/08/1990	9008135820015	B2288822
3703	NGUYEN THANH CHUNG	Nam	19/06/1991	9106195120393	B6112808
3704	NGUYEN THANH CHUNG	Nam	20/02/1985	8502205260495	B2223553
3705	NGUYEN THANH CONG	Nam	10/09/1986	8609105760016	B4604907
3706	NGUYEN THANH CONG	Nam	28/08/1991	9108285500193	B3771642
3707	NGUYEN THANH CONG	Nam	13/02/1985	8502135800194	B4096725
3708	NGUYEN THANH CUONG	Nam	09/06/1986	8606095600017	B6108406
3709	NGUYEN THANH CUONG	Nam	10/11/1984	8411105180991	B1664575
3710	NGUYEN THANH DAI	Nam	15/01/1985	8501155141599	B2247367
3711	NGUYEN THANH DAT	Nam	13/10/1988	8810135280196	B3932058
3712	NGUYEN THANH DIEP	Nam	28/11/1994	9411285760133	C3588658
3713	NGUYEN THANH DUONG	Nam	08/06/1986	8606085760696	B2230795
3714	NGUYEN THANH GIANG	Nam	01/06/1985	8506015760298	B0200257
3715	NGUYEN THANH HA	Nữ	21/03/1989	8903216760037	B6114523
3716	NGUYEN THANH HAI	Nam	10/10/1988	8810105320039	B5941919
3717	NGUYEN THANH HAI	Nam	24/07/1986	8607245120799	B2494229
3718	NGUYEN THANH HAI	Nam	20/08/1989	8908205140894	B4701423
3719	NGUYEN THANH HAI	Nam	25/04/1988	8804255200796	N1646401
3720	NGUYEN THANH HIEN	Nam	20/11/1987	8711205121291	B4622531
3721	NGUYEN THANH HIEN	Nam	09/10/1985	8510095340596	B1678448
3722	NGUYEN THANH HIEP	Nam	16/10/1985	8510165760391	N1445386
3723	NGUYEN THANH HIEU	Nam	17/10/1988	8810175120101	B5871219
3724	NGUYEN THANH HOA	Nam	20/07/1987	8707205300693	B2278503
3725	NGUYEN THANH HUNG	Nam	24/05/1992	9205245500025	C2639820
3726	NGUYEN THANH HUNG	Nam	10/03/1987	8703105121098	B4058863
3727	NGUYEN THANH HUNG	Nam	03/02/1985	8502035240790	B4513106
3728	NGUYEN THANH HUNG	Nam	14/04/1992	9204145140292	B4673783
3729	NGUYEN THANH HUU	Nam	03/05/1985	8505035300197	A1689307B
3730	NGUYEN THANH KHIET	Nam	15/08/1986	8608155760691	B1597245
3731	NGUYEN THANH LAM	Nam	13/06/1986	8606135260491	B2233752
3732	NGUYEN THANH LAM	Nam	09/07/1989	8907095140690	B4701819
3733	NGUYEN THANH LOC	Nam	08/11/1991	9111085140198	B3482302
3734	NGUYEN THANH LOC	Nam	20/10/1985	8510205500294	B1592274
3735	NGUYEN THANH LUAN	Nam	24/03/1987	8703245300029	B5873782
3736	NGUYEN THANH LUAN	Nam	22/12/1990	9012225220199	B4686878
3737	NGUYEN THANH LUAN	Nam	26/06/1985	8506265560292	B4710937

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3738	NGUYEN THANH LUAN	Nam	08/01/1987	8701085140998	B4693771
3739	NGUYEN THANH LUAN	Nam	16/08/1990	9008165760593	B4201399
3740	NGUYEN THANH LUAN	Nam	02/01/1988	8801025200693	B2119718
3741	NGUYEN THANH LUAN	Nam	20/10/1988	8810205760193	B3770624
3742	NGUYEN THANH LUAN	Nam	21/02/1989	8902215760294	B1721294
3743	NGUYEN THANH MAO	Nam	12/02/1987	8702125200493	B2038302
3744	NGUYEN THANH NGHIA	Nam	07/01/1992	9201075140292	B4606119
3745	NGUYEN THANH NGOC	Nam	01/01/1987	8701015763393	B4421345
3746	NGUYEN THANH NHAN	Nam	13/05/1989	8905135120055	B6096993
3747	NGUYEN THANH NHAN	Nam	04/12/1988	8812045180397	B2260043
3748	NGUYEN THANH NHU	Nữ	01/12/1985	8512016760594	B4648129
3749	NGUYEN THANH PHONG	Nam	12/10/1992	9210125140221	C8250731
3750	NGUYEN THANH PHONG	Nam	03/02/1989	8902035140498	B3804862
3751	NGUYEN THANH PHUONG	Nữ	16/11/1997	9711166300028	C2049695
3752	NGUYEN THANH PHUONG	Nam	12/01/1988	8801125180393	B0842423
3753	NGUYEN THANH QUANG	Nam	15/07/1985	8507155180048	B5359938
3754	NGUYEN THANH SON	Nam	11/12/1987	8712115300045	B4998646
3755	NGUYEN THANH SON	Nam	11/09/1986	8609115520193	B1250194
3756	NGUYEN THANH TAM	Nam	29/08/1985	8508295120892	B2171876
3757	NGUYEN THANH TAN	Nam	09/12/1986	8612095220490	B4159338
3758	NGUYEN THANH THANG	Nam	02/06/1991	9106025760493	B4630710
3759	NGUYEN THANH THANH	Nam	14/03/1986	8603145580297	N1675979
3760	NGUYEN THANH THIEN	Nam	09/10/1985	8510095300198	B0067285
3761	NGUYEN THANH THOAI	Nam	10/02/1988	8802105300196	B1592007
3762	NGUYEN THANH THUONG	Nam	09/08/1998	9808095140035	C4649749
3763	NGUYEN THANH TIEN	Nam	20/05/1986	8605205200596	B4136398
3764	NGUYEN THANH TIEP	Nam	31/08/1984	8408315120398	B0247271
3765	NGUYEN THANH TIN	Nam	10/02/1989	8902105340196	B3172701
3766	NGUYEN THANH TINH	Nam	20/09/1987	8709205240193	B1902088
3767	NGUYEN THANH TOAN	Nam	22/10/1985	8510225100999	B0177033
3768	NGUYEN THANH TRIEU	Nam	04/09/1984	8409045260299	B1924330
3769	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	10/09/1996	9609105140017	C2638557
3770	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	02/03/1995	9503025220021	C2031468
3771	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	17/12/1984	8412175260022	B6188563
3772	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	23/07/1986	8607235500294	B4718213
3773	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	01/04/1989	8904015200790	B1953433
3774	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	02/09/1986	8609025141093	B4130894
3775	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	19/08/1985	8508195320293	B1760011
3776	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	26/04/1985	8504265760391	B0610822
3777	NGUYEN THANH TUAN	Nam	06/02/1986	8602065860017	B6120400
3778	NGUYEN THANH TUNG	Nam	20/06/1994	9406205200046	C5668369
3779	NGUYEN THANH TUNG	Nam	24/11/1992	9211245500014	N2477679
3780	NGUYEN THANH TUNG	Nam	23/01/1990	9001235280296	B4253573

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3781	NGUYEN THANH TUNG	Nam	21/10/1988	8810215140691	B2468735
3782	NGUYEN THANH TUNG	Nam	31/01/1987	8701315300196	B0911690
3783	NGUYEN THANH TY	Nam	02/09/1984	8409025620010	B5909736
3784	NGUYEN THANH VINH	Nam	20/10/1990	9010205820192	B4692779
3785	NGUYEN THANH VU	Nam	20/11/1989	8911205240296	B4164616
3786	NGUYEN THANH VUONG	Nam	15/09/1988	8809155340195	N1629110
3787	NGUYEN THANH XUAN	Nam	01/01/1991	9101015760396	B4646252
3788	NGUYEN THE ANH	Nam	30/03/1992	9203305460016	C2167023
3789	NGUYEN THE ANH	Nam	07/01/1989	8901075580198	B4133720
3790	NGUYEN THE ANH	Nam	06/10/1987	8710065340590	B3902523
3791	NGUYEN THE ANH	Nam	26/04/1989	8904265240394	B3487084
3792	NGUYEN THE BAO	Nam	06/07/1991	9107065300198	N1646407
3793	NGUYEN THE CHAU	Nam	20/03/1985	8503205181695	B4603195
3794	NGUYEN THE CONG	Nam	22/08/1989	8908225140023	B8116357
3795	NGUYEN THE DAT	Nam	21/05/1988	8805215140393	B2210298
3796	NGUYEN THE DAT	Nam	07/11/1986	8611075120592	B0275931
3797	NGUYEN THE DUY	Nam	18/03/1987	8703185180015	B6107099
3798	NGUYEN THE HAI	Nam	04/07/1990	9007045120063	B3329970
3799	NGUYEN THE HIEN	Nam	28/10/1986	8610285140595	B4126440
3800	NGUYEN THE HIEP	Nam	10/02/1987	8702105340896	B1966628
3801	NGUYEN THE HOC	Nam	15/07/1988	8807155120062	B7415062
3802	NGUYEN THE HUNG	Nam	23/12/1984	8412235320292	B1407135
3803	NGUYEN THE HUYNH	Nam	29/04/1985	8504295120292	B3349442
3804	NGUYEN THE KY	Nam	23/09/1989	8909235140495	B4600248
3805	NGUYEN THE MANH	Nam	30/08/1984	8408305140796	B1712102
3806	NGUYEN THE MAU	Nam	29/08/1988	8808295480193	B4097273
3807	NGUYEN THE MINH	Nam	26/02/1988	8802265620291	B2282432
3808	NGUYEN THE NGHIEP	Nam	17/06/1986	8606175880040	N2429944
3809	NGUYEN THE NGUYEN	Nam	19/10/1986	8610195580199	B1244411
3810	NGUYEN THE PHONG	Nam	24/06/1987	8706245600195	B1760557
3811	NGUYEN THE PHUC	Nam	26/04/1993	9304265900037	B6113052
3812	NGUYEN THE TUAN	Nam	09/05/1985	8505095140593	B4842083
3813	NGUYEN THE VINH	Nam	18/02/1988	8802185140793	B4058856
3814	NGUYEN THE VO	Nam	18/08/1988	8808185300050	B5936623
3815	NGUYEN THI ANH	Nữ	27/03/1990	9003276220392	B4057105
3816	NGUYEN THI ANH DAO	Nữ	15/11/1987	8711156220591	B4658199
3817	NGUYEN THI ANH	Nữ	25/03/1989	8903256140013	B6112672
3818	NGUYEN THI ANH	Nữ	25/08/1988	8808256140695	B4203202
3819	NGUYEN THI BACH MAI	Nữ	10/10/1987	8710106300699	B1925097
3820	NGUYEN THI BAO NGOC	Nữ	26/08/1990	9008266300391	B2548189
3821	NGUYEN THI BE VANG	Nữ	15/08/1988	8808156120694	B5587751
3822	NGUYEN THI BICH	Nữ	25/08/1995	9508256760134	C7077855
3823	NGUYEN THI BICH	Nữ	10/07/1993	9307106760111	C1880942

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3824	NGUYEN THI BICH	Nữ	05/10/1988	8810056500012	B6110829
3825	NGUYEN THI BICH LIEN	Nữ	01/09/1987	8709016260037	N1888998
3826	NGUYEN THI BICH LOC	Nữ	21/01/1986	8601216760898	B6227036
3827	NGUYEN THI BICH THUY	Nữ	06/02/1987	8702066260293	B1923268
3828	NGUYEN THI BINH	Nữ	20/08/1988	8808206880191	B6136483
3829	NGUYEN THI CAM	Nữ	15/11/1985	8511156220393	N1502727
3830	NGUYEN THI CAM HONG	Nữ	25/11/1987	8711256340294	B0709809
3831	NGUYEN THI CAM TRANG	Nữ	26/11/1986	8611266200296	N1503880
3832	NGUYEN THI CHAM	Nữ	14/05/1993	9305146260051	Q00035234
3833	NGUYEN THI CHAM	Nữ	15/03/1991	9103156900011	N2392641
3834	NGUYEN THI CHAM	Nữ	15/12/1987	8712156760897	B2288236
3835	NGUYEN THI CHAU	Nữ	01/09/1988	8809016141096	B4367476
3836	NGUYEN THI CHINH	Nữ	20/08/1984	8408206460198	B4086603
3837	NGUYEN THI CO	Nữ	30/12/1988	8812306760799	B4513291
3838	NGUYEN THI DANG	Nữ	06/02/1986	8602066761292	B4612785
3839	NGUYEN THI DANG	Nữ	10/03/1987	8703106760898	B3380327
3840	NGUYEN THI DAO	Nữ	05/04/1985	8504056760294	B5196356
3841	NGUYEN THI DIEM	Nữ	01/07/1995	9507016820043	C0176860
3842	NGUYEN THI DIEM	Nữ	15/12/1986	8612156300295	B4148560
3843	NGUYEN THI DIEM TRUC	Nữ	04/06/1986	8606046760598	B2260086
3844	NGUYEN THI DINH	Nữ	05/09/1984	8409056760391	N1413301
3845	NGUYEN THI DIU	Nữ	10/10/1991	9110106120126	B6114130
3846	NGUYEN THI DUE	Nữ	07/04/1992	9204076300036	B6028904
3847	NGUYEN THI DUNG	Nữ	22/10/1993	9310226760035	P00169348
3848	NGUYEN THI DUNG	Nữ	10/03/1998	9803106820023	C2448606
3849	NGUYEN THI DUNG	Nữ	26/07/1988	8807266100066	N2430317
3850	NGUYEN THI DUNG	Nữ	10/03/1989	8903106260024	B5884063
3851	NGUYEN THI DUNG	Nữ	16/08/1991	9108166180033	B6039343
3852	NGUYEN THI DUNG	Nữ	10/06/1992	9206106340294	B4697785
3853	NGUYEN THI DUNG	Nữ	07/07/1991	9107076860193	B4132771
3854	NGUYEN THI DUNG	Nữ	21/02/1986	8602216460193	B4630573
3855	NGUYEN THI DUONG	Nữ	27/07/1994	9407276340023	C2433973
3856	NGUYEN THI DUONG	Nữ	11/07/1991	9107116140063	C1166020
3857	NGUYEN THI DUONG	Nữ	06/10/1986	8610066220491	B4692642
3858	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	20/06/1994	9406206260118	C6989829
3859	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	18/09/1990	9009186120030	B5659007
3860	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	03/07/1986	8607036880193	B5993214
3861	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	25/10/1989	8910256761092	B2030932
3862	NGUYEN THI GIANG	Nữ	21/03/1998	9803216860024	C2430184
3863	NGUYEN THI GIANG	Nữ	01/07/1988	8807016180017	B6097550
3864	NGUYEN THI HA	Nữ	10/09/1993	9309106700016	C2225090
3865	NGUYEN THI HA NINH	Nữ	01/01/1987	8701016281196	B1581532
3866	NGUYEN THI HAI	Nữ	01/07/1991	9107016760030	B6285986

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3867	NGUYEN THI HAI	Nữ	06/12/1989	8912066760891	B3933606
3868	NGUYEN THI HAI ANH	Nữ	12/10/1985	8510126760293	B0472373
3869	NGUYEN THI HAI NINH	Nữ	02/12/1985	8512026220191	B0741354
3870	NGUYEN THI HAI YEN	Nữ	15/06/1985	8506156761297	B4527668
3871	NGUYEN THI HAI YEN	Nữ	20/04/1990	9004206760393	B4692946
3872	NGUYEN THI HANG	Nữ	17/11/1993	9311176160028	C3673672
3873	NGUYEN THI HANG	Nữ	20/05/1994	9405206460025	C2432285
3874	NGUYEN THI HANG	Nữ	27/07/1992	9207276120061	C0192438
3875	NGUYEN THI HANG	Nữ	09/02/1986	8602096760051	B6111596
3876	NGUYEN THI HANG	Nữ	05/12/1985	8512056620392	B0877007
3877	NGUYEN THI HANG NGA	Nữ	23/08/1984	8408236200698	B2557091
3878	NGUYEN THI HANH	Nữ	19/05/1990	9005196100056	N1824381
3879	NGUYEN THI HANH	Nữ	12/08/1990	9008126760697	B4135844
3880	NGUYEN THI HANH	Nữ	10/12/1985	8512106760499	B0905514
3881	NGUYEN THI HAO	Nữ	30/10/1992	9210306240019	C2418628
3882	NGUYEN THI HAO	Nữ	05/09/1996	9609056300020	C7103835
3883	NGUYEN THI HAO	Nữ	27/07/1990	9007276860020	C2444537
3884	NGUYEN THI HAO	Nữ	24/06/1991	9106246860021	N2428597
3885	NGUYEN THI HAO	Nữ	05/09/1986	8609056220490	B1807972
3886	NGUYEN THI HE	Nữ	02/04/1988	8804026760594	B3855617
3887	NGUYEN THI HIEN	Nữ	20/03/1990	9003206140050	N2252060
3888	NGUYEN THI HIEN	Nữ	10/10/1991	9110106260024	B5937205
3889	NGUYEN THI HIEN	Nữ	19/07/1991	9107196480193	B4137008
3890	NGUYEN THI HIEN	Nữ	10/09/1990	9009106880298	B4589512
3891	NGUYEN THI HIEN	Nữ	12/07/1987	8707126900197	B3860256
3892	NGUYEN THI HIEN	Nữ	18/08/1987	8708186760595	B2225050
3893	NGUYEN THI HIEN	Nữ	02/04/1985	8504026760390	N1302982
3894	NGUYEN THI HIEN	Nữ	18/07/1985	8507186300193	B0455712
3895	NGUYEN THI HIEN	Nữ	03/08/1986	8608036120293	N1550120
3896	NGUYEN THI HOA	Nữ	09/05/1990	9005096180494	B4715896
3897	NGUYEN THI HOA	Nữ	26/06/1991	9106266140493	B4529391
3898	NGUYEN THI HOA	Nữ	05/09/1987	8709056760692	B2207759
3899	NGUYEN THI HOA	Nữ	20/03/1990	9003206260495	B4698810
3900	NGUYEN THI HOA	Nữ	20/04/1987	8704206101094	N1389798
3901	NGUYEN THI HOAI	Nữ	26/04/1994	9404266120120	C2219167
3902	NGUYEN THI HOAI	Nữ	03/03/1986	8603036760791	N1529408
3903	NGUYEN THI HOAI KHA	Nữ	06/11/1986	8611066300395	B1450697
3904	NGUYEN THI HOAI SAM	Nữ	07/12/1985	8512076201393	B2290628
3905	NGUYEN THI HOANG YEN	Nữ	27/10/1997	9710276760048	C2419871
3906	NGUYEN THI HONG	Nữ	09/04/1991	9104096160026	B6101121
3907	NGUYEN THI HONG	Nữ	01/09/1991	9109016760190	B4683562
3908	NGUYEN THI HONG	Nữ	03/04/1990	9004036820012	B4424789
3909	NGUYEN THI HONG	Nữ	07/08/1989	8908076760495	B4004658

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3910	NGUYEN THI HONG	Nữ	08/03/1991	9103086760492	B4098564
3911	NGUYEN THI HONG	Nữ	14/11/1990	9011146201093	B4418358
3912	NGUYEN THI HONG ANH	Nữ	15/05/1985	8505156300394	B1411823
3913	NGUYEN THI HONG DAO	Nữ	31/08/1987	8708316500191	B4793774
3914	NGUYEN THI HONG HANH	Nữ	29/09/1996	9609296760020	C3696313
3915	NGUYEN THI HONG LINH	Nữ	30/10/1984	8410306760895	B3912526
3916	NGUYEN THI HONG NGOC	Nữ	22/07/1991	9107226760069	B6120742
3917	NGUYEN THI HONG	Nữ	24/04/1991	9104246900197	B4684243
3918	NGUYEN THI HONG	Nữ	22/12/1989	8912226201296	B4692991
3919	NGUYEN THI HONG	Nữ	12/12/1984	8412126300396	B4500412
3920	NGUYEN THI HONG	Nữ	02/10/1985	8510026240196	B1505781
3921	NGUYEN THI HONG PHAN	Nữ	14/03/1988	8803146760292	B0757282
3922	NGUYEN THI HONG	Nữ	10/02/1988	8802106180011	B6027131
3923	NGUYEN THI HONG XUAN	Nữ	14/10/1986	8610146200897	B1292865
3924	NGUYEN THI HUE	Nữ	28/07/1996	9607286760067	C3626109
3925	NGUYEN THI HUE	Nữ	19/08/1987	8708196300038	C2436350
3926	NGUYEN THI HUE	Nữ	25/07/1989	8907256760060	B8162852
3927	NGUYEN THI HUE	Nữ	03/04/1986	8604036300394	B2911640
3928	NGUYEN THI HUE	Nữ	13/08/1985	8508136180492	B1928071
3929	NGUYEN THI HUE	Nữ	12/08/1986	8608126140695	B2223217
3930	NGUYEN THI HUE	Nữ	01/05/1988	8805016120496	B1262314
3931	NGUYEN THI HUE PHI	Nữ	09/08/1990	9008096760495	B4174149
3932	NGUYEN THI HUONG	Nữ	05/03/1997	9703056820056	C2436392
3933	NGUYEN THI HUONG	Nữ	27/04/1993	9304276160017	N2477402
3934	NGUYEN THI HUONG	Nữ	16/09/1989	8909166760103	N2214400
3935	NGUYEN THI HUONG	Nữ	16/10/1990	9010166180050	C1739841
3936	NGUYEN THI HUONG	Nữ	27/04/1993	9304276760023	B7189516
3937	NGUYEN THI HUONG	Nữ	15/02/1991	9102156600296	B3503485
3938	NGUYEN THI HUONG	Nữ	02/08/1990	9008026860193	B4684356
3939	NGUYEN THI HUONG	Nữ	21/01/1991	9101216760494	B4715800
3940	NGUYEN THI HUONG	Nữ	03/10/1989	8910036280192	B4099806
3941	NGUYEN THI HUONG	Nữ	12/06/1990	9006126760793	B3937425
3942	NGUYEN THI HUONG	Nữ	17/04/1987	8704176180798	B1755734
3943	NGUYEN THI HUONG	Nữ	03/06/1987	8706036760495	B0827710
3944	NGUYEN THI HUONG LY	Nữ	04/02/1989	8902046140036	C2440927
3945	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	23/02/1992	9202236120027	C2440514
3946	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	16/10/1986	8610166240028	B5404096
3947	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	17/09/1991	9109176500013	B4286657
3948	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	03/01/1990	9001036300010	B6109508
3949	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	03/10/1989	8910036280298	B1565571
3950	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	25/05/1985	8505256100791	B1305132
3951	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	09/06/1986	8606096180016	N2453851
3952	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	01/03/1988	8803016760798	B1001760

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3953	NGUYEN THI KHANH TRA	Nữ	20/04/1993	9304206900017	C2439752
3954	NGUYEN THI KIEM QUYEN	Nữ	15/09/1988	8809156760048	B5242621
3955	NGUYEN THI KIEU	Nữ	10/07/1997	9707106140037	C3071386
3956	NGUYEN THI KIM	Nữ	24/02/1987	8702246180598	B3502529
3957	NGUYEN THI KIM CHUNG	Nữ	10/07/1990	9007106880191	B4058096
3958	NGUYEN THI KIM CUC	Nữ	29/03/1995	9503296180031	C2432829
3959	NGUYEN THI KIM KHANH	Nữ	10/08/1994	9408106760204	C1682708
3960	NGUYEN THI KIM LAU	Nữ	07/11/1989	8911076860196	B4162875
3961	NGUYEN THI KIM LOAN	Nữ	15/07/1988	8807156300397	B1654060
3962	NGUYEN THI KIM NGAN	Nữ	01/05/1991	9105016760497	B3596240
3963	NGUYEN THI KIM NGOC	Nữ	13/01/1987	8701136300496	B2269963
3964	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	26/01/1989	8901266760110	N2476483
3965	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	14/05/1990	9005146260390	B2647449
3966	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	19/10/1990	9010196760396	B4146504
3967	NGUYEN THI KIM PHUNG	Nữ	01/09/1987	8709016120790	B2689647
3968	NGUYEN THI KIM THOA	Nữ	18/02/1988	8802186760995	B4148256
3969	NGUYEN THI KIM TUYEN	Nữ	11/06/1996	9606116760062	C3666683
3970	NGUYEN THI KIM TUYEN	Nữ	15/03/1986	8603156220395	B2075338
3971	NGUYEN THI KIM YEN	Nữ	06/01/1993	9301066760136	C2294431
3972	NGUYEN THI LAM SON	Nữ	23/02/1991	9102236780153	C2296115
3973	NGUYEN THI LAN	Nữ	05/10/1989	8910056900037	B4873877
3974	NGUYEN THI LAN	Nữ	06/04/1990	9004066760695	B4693045
3975	NGUYEN THI LAN	Nữ	29/09/1988	8809296760297	N1550829
3976	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	04/09/1987	8709046760196	A1855947A
3977	NGUYEN THI LE	Nữ	23/02/1998	9802236200068	C3306009
3978	NGUYEN THI LE	Nữ	15/09/1994	9409156760053	C0200306
3979	NGUYEN THI LE	Nữ	14/08/1990	9008146300037	B6118896
3980	NGUYEN THI LE	Nữ	15/12/1990	9012156760052	N2214796
3981	NGUYEN THI LE	Nữ	16/10/1987	8710166181198	B1349308
3982	NGUYEN THI LE HUYEN	Nữ	14/04/1992	9204146760133	B6173856
3983	NGUYEN THI LE THUY	Nữ	25/02/1993	9302256600019	N2392952
3984	NGUYEN THI LIEN	Nữ	03/02/1991	9102036200032	B6112410
3985	NGUYEN THI LINH	Nữ	16/07/1986	8607166761496	B6108435
3986	NGUYEN THI LINH	Nữ	11/11/1998	9811116500021	C5585319
3987	NGUYEN THI LOAN	Nữ	29/11/1994	9411296820033	C2449813
3988	NGUYEN THI LOAN	Nữ	17/02/1994	9402176200103	C2430962
3989	NGUYEN THI LOAN	Nữ	28/11/1996	9611286300043	C3670317
3990	NGUYEN THI LOAN	Nữ	26/02/1988	8802266220025	B9056244
3991	NGUYEN THI LOAN	Nữ	06/07/1989	8907066180897	B4615929
3992	NGUYEN THI LOAN	Nữ	01/12/1985	8512016760691	B4355673
3993	NGUYEN THI LOAN	Nữ	01/01/1990	9001016301093	B4715761
3994	NGUYEN THI LOAN	Nữ	09/03/1990	9003096860191	B4752324
3995	NGUYEN THI LOAN	Nữ	19/09/1989	8909196300593	B7005484

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
3996	NGUYEN THI LONG	Nữ	04/07/1991	9107046340016	B5071265
3997	NGUYEN THI LUONG	Nữ	03/02/1988	8802036260049	C2444852
3998	NGUYEN THI LUYEN	Nữ	04/10/1995	9510046640019	C3653264
3999	NGUYEN THI LY	Nữ	11/08/1989	8908116100893	C3964214
4000	NGUYEN THI LY	Nữ	10/10/1989	8910106300012	N2233874
4001	NGUYEN THI LY	Nữ	04/08/1984	8408046120036	C1925399
4002	NGUYEN THI LY	Nữ	19/06/1986	8606196120298	N1446779
4003	NGUYEN THI MAI	Nữ	20/10/1990	9010206710014	N2454081
4004	NGUYEN THI MAI	Nữ	19/08/1989	8908196101996	B2199877
4005	NGUYEN THI MAI	Nữ	20/04/1989	8904206280292	B4018483
4006	NGUYEN THI MAI	Nữ	25/07/1987	8707256760690	B2002455
4007	NGUYEN THI MAI	Nữ	09/12/1986	8612096200496	B0977658
4008	NGUYEN THI MAI KA	Nữ	07/11/1986	8611076120797	B2322610
4009	NGUYEN THI MAI LINH	Nữ	25/09/1987	8709256260595	B1592050
4010	NGUYEN THI MINH	Nữ	14/04/1988	8804146300194	B1924598
4011	NGUYEN THI MINH	Nữ	01/11/1986	8611016260693	B4180796
4012	NGUYEN THI MINH THU	Nữ	01/02/1992	9202016220496	B4705316
4013	NGUYEN THI MINH TRANG	Nữ	21/11/1988	8811216760696	B1599413
4014	NGUYEN THI MONG	Nữ	22/08/1984	8408226180794	N1149562
4015	NGUYEN THI MUNG	Nữ	17/07/1989	8907176340298	B6007775
4016	NGUYEN THI MY	Nữ	10/01/1989	8901106340029	B5733450
4017	NGUYEN THI MY	Nữ	09/10/1986	8610096220492	B1306133
4018	NGUYEN THI MY DUNG	Nữ	02/03/1985	8503026180593	B1032579
4019	NGUYEN THI MY LINH	Nữ	21/08/1997	9708216880015	C2440521
4020	NGUYEN THI MY TIEN	Nữ	29/02/1988	8802296300399	B2260150
4021	NGUYEN THI NGA	Nữ	15/04/1985	8504156460496	B4511566
4022	NGUYEN THI NGA	Nữ	13/07/1986	8607136760498	B2308654
4023	NGUYEN THI NGA	Nữ	28/12/1988	8812286340298	B2105030
4024	NGUYEN THI NGAN	Nữ	20/06/1985	8506206460020	C2438860
4025	NGUYEN THI NGAN	Nữ	06/12/1985	8512066760699	B0156409
4026	NGUYEN THI NGHIEP	Nữ	27/01/1989	8901276340396	B2209816
4027	NGUYEN THI NGOC	Nữ	12/08/1987	8708126760294	B0124734
4028	NGUYEN THI NGOC BICH	Nữ	23/07/1989	8907236200059	B6119158
4029	NGUYEN THI NGOC BICH	Nữ	28/08/1984	8408286140697	B1051650
4030	NGUYEN THI NGOC DIEM	Nữ	26/11/1985	8511266200598	B4154293
4031	NGUYEN THI NGOC HA	Nữ	24/11/1988	8811246900190	B4054675
4032	NGUYEN THI NGOC HIEP	Nữ	14/08/1992	9208146760043	B5941046
4033	NGUYEN THI NGOC HOA	Nữ	29/09/1986	8609296300393	B2169790
4034	NGUYEN THI NGOC THY	Nữ	07/09/1988	8809076300198	B1214185
4035	NGUYEN THI NGOC TU	Nữ	15/09/1986	8609156260497	B1607435
4036	NGUYEN THI NGUYEN	Nữ	20/11/1986	8611206761493	B1674853
4037	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	23/01/1992	9201236300029	B8356434
4038	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	04/09/1992	9209046760044	N2454034

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4039	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	15/01/1988	8801156140895	B2294734
4040	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	06/12/1989	8912066300393	B2231530
4041	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	15/10/1984	8410156101390	B2221011
4042	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	09/04/1988	8804096200592	B0829275
4043	NGUYEN THI NHAM	Nữ	24/07/1992	9207246820036	C2432701
4044	NGUYEN THI NHAN	Nữ	27/11/1993	9311276760018	N2391886
4045	NGUYEN THI NHAN	Nữ	05/11/1991	9111056880195	B4577155
4046	NGUYEN THI NHAN	Nữ	17/01/1989	8901176760492	B1625616
4047	NGUYEN THI NHI	Nữ	11/10/1988	8810116880028	C2069229
4048	NGUYEN THI NHINH	Nữ	16/07/1986	8607166140193	A1809963A
4049	NGUYEN THI NHU	Nữ	09/11/1990	9011096460199	B3981376
4050	NGUYEN THI NHU Y	Nữ	20/03/1994	9403206820061	B9953593
4051	NGUYEN THI NHU Y	Nữ	17/11/1987	8711176340191	B1119706
4052	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	25/03/1990	9003256260035	B8044359
4053	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	17/02/1988	8802176600190	B2120395
4054	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	21/05/1986	8605216300295	B2294477
4055	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	15/04/1987	8704156200594	N1605148
4056	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	27/01/1988	8801276340196	B2288997
4057	NGUYEN THI NINH	Nữ	15/08/1989	8908156240294	B2283648
4058	NGUYEN THI NINH HAI	Nữ	01/12/1986	8612016820195	B3467052
4059	NGUYEN THI NUONG	Nữ	06/09/1988	8809066140695	B1616341
4060	NGUYEN THI OANH	Nữ	29/12/1992	9212296760040	B6110346
4061	NGUYEN THI PHI	Nữ	25/05/1985	8505256340295	B0194375
4062	NGUYEN THI PHU	Nữ	08/01/1992	9201086240029	B5976391
4063	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	26/10/1997	9710266300012	C0952540
4064	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	22/02/1994	9402226200065	C2438108
4065	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	23/02/1988	8802236340023	B4591046
4066	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	06/09/1987	8709066520293	B3138495
4067	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	20/06/1992	9206206760196	B4483123
4068	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	29/09/1988	8809296760799	B4594350
4069	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	30/01/1986	8601306300497	B1457588
4070	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	18/04/1985	8504186120499	N1413323
4071	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	14/04/1986	8604146340395	B0510373
4072	NGUYEN THI PHUONG NHI	Nữ	26/11/1988	8811266760395	B1457859
4073	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	02/09/1987	8709026120591	B1067840
4074	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	10/12/1994	9412106820010	C2441971
4075	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	16/02/1986	8602166760993	B2278909
4076	NGUYEN THI QUYNH	Nữ	28/02/1989	8902286860023	N2311205
4077	NGUYEN THI SAU	Nữ	04/05/1985	8505046240291	B0276912
4078	NGUYEN THI SEN	Nữ	16/05/1990	9005166140037	B6113662
4079	NGUYEN THI SINH	Nữ	06/06/1992	9206066820198	B4603265
4080	NGUYEN THI SONG	Nữ	01/01/1991	9101016900191	N1759074
4081	NGUYEN THI TAM	Nữ	15/05/1989	8905156460012	B7776604

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4082	NGUYEN THI THAI	Nữ	26/05/1989	8905266460190	B2038109
4083	NGUYEN THI THAI HOI	Nữ	11/11/1987	8711116820192	B4168934
4084	NGUYEN THI THAM	Nữ	16/04/1994	9404166300102	C5685916
4085	NGUYEN THI THAM	Nữ	17/03/1988	8803176760698	B3939642
4086	NGUYEN THI THANH	Nữ	18/12/1986	8612186300692	N1528827
4087	NGUYEN THI THANH	Nữ	15/07/1986	8607156300393	B4135409
4088	NGUYEN THI THANH	Nữ	14/03/1990	9003146140039	C9482403
4089	NGUYEN THI THANH HOA	Nữ	11/11/1992	9211116820034	C2431551
4090	NGUYEN THI THANH HOA	Nữ	13/03/1992	9203136760016	B4683278
4091	NGUYEN THI THANH HOA	Nữ	25/09/1984	8409256180694	B3335160
4092	NGUYEN THI THANH	Nữ	25/02/1988	8802256140799	B4302434
4093	NGUYEN THI THANH	Nữ	10/06/1990	9006106760129	C7762125
4094	NGUYEN THI THANH	Nữ	17/02/1986	8602176580199	N1605077
4095	NGUYEN THI THANH	Nữ	07/02/1990	9002076140019	B5654390
4096	NGUYEN THI THANH	Nữ	02/09/1987	8709026760498	N1416776
4097	NGUYEN THI THANH NGA	Nữ	25/10/1993	9310256220013	N1738111
4098	NGUYEN THI THANH TAM	Nữ	10/09/1988	8809106200042	B9061055
4099	NGUYEN THI THANH TAM	Nữ	02/06/1985	8506026760690	B2118913
4100	NGUYEN THI THANH	Nữ	30/08/1988	8808306201495	B4683124
4101	NGUYEN THI THANH	Nữ	10/11/1987	8711106140491	B1697611
4102	NGUYEN THI THANH	Nữ	06/04/1989	8904066860193	B2570552
4103	NGUYEN THI THANH	Nữ	15/05/1985	8505156300491	B1250211
4104	NGUYEN THI THANH	Nữ	02/08/1991	9108026300298	B1671675
4105	NGUYEN THI THAO	Nữ	08/06/1994	9406086260069	C2443973
4106	NGUYEN THI THAO	Nữ	10/02/1993	9302106700018	N2429775
4107	NGUYEN THI THAO	Nữ	10/03/1991	9103106760050	B5071264
4108	NGUYEN THI THAO	Nữ	11/09/1988	8809116760017	B4706233
4109	NGUYEN THI THAO	Nữ	03/05/1989	8905036180992	B2492276
4110	NGUYEN THI THAO	Nữ	06/03/1985	8503066180790	B0555430
4111	NGUYEN THI THEM	Nữ	04/02/1986	8602046201190	B4090337
4112	NGUYEN THI THO	Nữ	04/03/1989	8903046760114	B6111291
4113	NGUYEN THI THOA	Nữ	22/07/1991	9107226710011	K0148685
4114	NGUYEN THI THOA	Nữ	05/11/1986	8611056300498	B4113489
4115	NGUYEN THI THOA	Nữ	10/09/1988	8809106260397	B4138521
4116	NGUYEN THI THOM	Nữ	19/09/1987	8709196140027	B5876364
4117	NGUYEN THI THU	Nữ	16/05/1990	9005166300017	C6867943
4118	NGUYEN THI THU	Nữ	22/07/1987	8707226820022	B6134401
4119	NGUYEN THI THU	Nữ	10/05/1987	8705106120011	B6100269
4120	NGUYEN THI THU	Nữ	23/11/1987	8711236760793	B4460903
4121	NGUYEN THI THU HA	Nữ	01/10/1990	9010016200597	B3411352
4122	NGUYEN THI THU HANG	Nữ	14/12/1990	9012146140498	B4097507
4123	NGUYEN THI THU HANG	Nữ	25/06/1988	8806256760296	B0856009
4124	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	28/09/1991	9109286660013	B6037388

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4125	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	18/11/1987	8711186140047	B6026225
4126	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	10/10/1984	8410106761498	N1607144
4127	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	09/11/1987	8711096140393	B3800108
4128	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	16/12/1986	8612166220496	B0416387
4129	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	03/06/1986	8606036760392	B0834791
4130	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	09/06/1986	8606096760191	B0902838
4131	NGUYEN THI THU HOA	Nữ	10/01/1986	8601106140893	B2136010
4132	NGUYEN THI THU HOAI	Nữ	14/09/1989	8909146760697	B4696448
4133	NGUYEN THI THU HUONG	Nữ	06/09/1993	9309066300022	C2156401
4134	NGUYEN THI THU HUONG	Nữ	05/10/1992	9210056760030	B6025208
4135	NGUYEN THI THU HUONG	Nữ	28/04/1988	8804286200693	B2126111
4136	NGUYEN THI THU HUONG	Nữ	22/09/1986	8609226760799	B2232976
4137	NGUYEN THI THU HUYEN	Nữ	16/03/1988	8803166760791	B1701257
4138	NGUYEN THI THU NGAN	Nữ	04/09/1988	8809046340393	B2077909
4139	NGUYEN THI THU NHI	Nữ	02/09/1990	9009026760399	B4057088
4140	NGUYEN THI THU PHA	Nữ	19/05/1988	8805196140293	B1122593
4141	NGUYEN THI THU	Nữ	08/04/1985	8504086180397	B0433012
4142	NGUYEN THI THU THAO	Nữ	07/11/1993	9311076200068	Q00433281
4143	NGUYEN THI THU THAO	Nữ	17/08/1993	9308176100169	C2436441
4144	NGUYEN THI THU THAO	Nữ	18/10/1989	8910186220494	B2280666
4145	NGUYEN THI THU THAO	Nữ	14/01/1986	8601146240397	B1599502
4146	NGUYEN THI THU	Nữ	22/05/1994	9405226200062	C5574942
4147	NGUYEN THI THU THUY	Nữ	26/11/1985	8511266760596	B1636038
4148	NGUYEN THI THU THUY	Nữ	09/09/1986	8609096760593	B1323181
4149	NGUYEN THI THU TRANG	Nữ	28/11/1990	9011286760393	B4693752
4150	NGUYEN THI THU TRANG	Nữ	23/03/1987	8703236760392	B1232672
4151	NGUYEN THI THU YEN	Nữ	25/10/1993	9310256760063	B6039446
4152	NGUYEN THI THUONG	Nữ	27/05/1989	8905276880038	N2475952
4153	NGUYEN THI THUONG	Nữ	25/06/1993	9306256710011	C2268815
4154	NGUYEN THI THUONG	Nữ	03/01/1989	8901036201096	B5287606
4155	NGUYEN THI THUONG	Nữ	12/03/1997	9703126640011	C3623391
4156	NGUYEN THI THUY	Nữ	25/08/1986	8608256760107	B9258823
4157	NGUYEN THI THUY	Nữ	08/02/1993	9302086300036	C1691050
4158	NGUYEN THI THUY	Nữ	23/05/1993	9305236160018	C2495875
4159	NGUYEN THI THUY	Nữ	28/04/1989	8904286760390	B2091041
4160	NGUYEN THI THUY	Nữ	14/08/1986	8608146880196	B4600372
4161	NGUYEN THI THUY	Nữ	18/03/1991	9103186340290	B4702338
4162	NGUYEN THI THUY	Nữ	06/08/1989	8908066240390	B4138237
4163	NGUYEN THI THUY	Nữ	17/01/1987	8701176120696	B4086438
4164	NGUYEN THI THUY	Nữ	06/12/1988	8812066880197	B4693704
4165	NGUYEN THI THUY	Nữ	26/05/1986	8605266760493	B4096764
4166	NGUYEN THI THUY	Nữ	20/10/1985	8510206300795	B2282258
4167	NGUYEN THI THUY	Nữ	28/10/1985	8510286340295	B1165096

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4168	NGUYEN THI THUY	Nữ	10/02/1986	8602106340496	B1756892
4169	NGUYEN THI THUY	Nữ	10/09/1988	8809106280191	B1233681
4170	NGUYEN THI THUY	Nữ	14/09/1986	8609146760290	B0104414
4171	NGUYEN THI THUY	Nữ	05/11/1985	8511056520298	B0472792
4172	NGUYEN THI THUY	Nữ	15/09/1985	8509156120399	B3407844
4173	NGUYEN THI THUY AI	Nữ	02/09/1985	8509026120596	B0110588
4174	NGUYEN THI THUY DUNG	Nữ	01/06/1987	8706016280293	B1561989
4175	NGUYEN THI THUY	Nữ	25/01/1989	8901256280197	B4674371
4176	NGUYEN THI THUY	Nữ	02/09/1987	8709026480190	B1389956
4177	NGUYEN THI THUY HANG	Nữ	02/02/1985	8502026900191	B4255962
4178	NGUYEN THI THUY HUE	Nữ	19/10/1987	8710196760592	B1419460
4179	NGUYEN THI THUY	Nữ	19/11/1984	8411196760894	B1139075
4180	NGUYEN THI THUY LINH	Nữ	10/05/1993	9305106760146	C2433144
4181	NGUYEN THI THUY LINH	Nữ	30/07/1988	8807306880190	B4152594
4182	NGUYEN THI THUY NU	Nữ	25/02/1986	8602256300699	B5207095
4183	NGUYEN THI THUY TIEN	Nữ	27/02/1986	8602276121098	B4168051
4184	NGUYEN THI THUY TIEN	Nữ	15/05/1986	8605156760494	B1777518
4185	NGUYEN THI THUY	Nữ	29/08/1988	8808296760494	B3919713
4186	NGUYEN THI TIEN	Nữ	06/05/1993	9305066140110	C3624955
4187	NGUYEN THI TIEN	Nữ	05/12/1988	8812056180693	B2118882
4188	NGUYEN THI TINH	Nữ	09/05/1988	8805096340022	B5209369
4189	NGUYEN THI TINH	Nữ	25/10/1989	8910256760799	B2234118
4190	NGUYEN THI TINH	Nữ	28/01/1988	8801286220597	B3980381
4191	NGUYEN THI TO LOAN	Nữ	04/05/1985	8505046340293	N1412018
4192	NGUYEN THI TOI	Nữ	17/05/1985	8505176761299	B4194430
4193	NGUYEN THI TRA	Nữ	05/04/1988	8804056580193	B1700216
4194	NGUYEN THI TRA GIANG	Nữ	12/06/1997	9706126200038	C2989872
4195	NGUYEN THI TRANG	Nữ	17/07/1992	9207176900038	B6114875
4196	NGUYEN THI TRANG	Nữ	25/02/1990	9002256620029	B5298688
4197	NGUYEN THI TRANG	Nữ	05/11/1990	9011056181096	B4369474
4198	NGUYEN THI TRANG	Nữ	10/10/1989	8910106761099	B2536076
4199	NGUYEN THI TRANG	Nữ	24/08/1986	8608246340498	B4137760
4200	NGUYEN THI TRANG	Nữ	20/11/1989	8911206760391	B4097198
4201	NGUYEN THI TRUC LINH	Nữ	20/08/1989	8908206260693	B3389860
4202	NGUYEN THI TRUC	Nữ	24/04/1985	8504246180990	B1645570
4203	NGUYEN THI TRUONG	Nữ	30/04/1988	8804306140044	N1443346
4204	NGUYEN THI TU	Nữ	20/09/1993	9309206700011	C5523372
4205	NGUYEN THI TUAN	Nữ	12/07/1986	8607126201590	B4689654
4206	NGUYEN THI TUOI	Nữ	03/05/1990	9005036240193	B4091168
4207	NGUYEN THI TUOI	Nữ	28/09/1984	8409286240193	N1366483
4208	NGUYEN THI TUONG VI	Nữ	27/08/1994	9408276200136	C6641670
4209	NGUYEN THI TUONG VY	Nữ	03/10/1992	9210036760394	B4750316
4210	NGUYEN THI TUYEN	Nữ	01/07/1992	9207016760113	C2224822

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4211	NGUYEN THI TUYEN	Nữ	15/11/1989	8911156200898	B2281653
4212	NGUYEN THI TUYET	Nữ	26/07/1988	8807266480010	C3695174
4213	NGUYEN THI TUYET	Nữ	26/05/1992	9205266760054	B5855259
4214	NGUYEN THI TUYET	Nữ	10/12/1990	9012106140062	B6135243
4215	NGUYEN THI TUYET	Nữ	10/08/1988	8808106761494	B4141085
4216	NGUYEN THI TUYET	Nữ	14/11/1987	8711146340190	N1447564
4217	NGUYEN THI TUYET NGA	Nữ	01/01/1985	8501016341297	B4159229
4218	NGUYEN THI TUYET	Nữ	25/12/1987	8712256340013	B4410792
4219	NGUYEN THI TUYET TRINH	Nữ	30/10/1992	9210306160029	C8807467
4220	NGUYEN THI VAN	Nữ	12/07/1991	9107126300011	B6116491
4221	NGUYEN THI VAN	Nữ	08/06/1992	9206086200050	B6109666
4222	NGUYEN THI VAN	Nữ	24/03/1990	9003246600199	B6103541
4223	NGUYEN THI VAN	Nữ	19/11/1988	8811196120494	B2085166
4224	NGUYEN THI VAN	Nữ	07/03/1990	9003076860193	B2801118
4225	NGUYEN THI VAN ANH	Nữ	03/05/1988	8805036200595	B2230077
4226	NGUYEN THI VINH	Nữ	05/02/1992	9202056140037	N2372835
4227	NGUYEN THI XOAN	Nữ	26/09/1992	9209266180010	B6108395
4228	NGUYEN THI XOAN	Nữ	25/07/1991	9107256101393	B4586538
4229	NGUYEN THI XUAN	Nữ	10/01/1986	8601106140391	B1307393
4230	NGUYEN THI XUAN	Nữ	17/02/1986	8602176140392	B3221310
4231	NGUYEN THI YEN	Nữ	23/08/1988	8808236200021	B6856467
4232	NGUYEN THI YEN	Nữ	06/07/1986	8607066860017	B8359630
4233	NGUYEN THI YEN	Nữ	21/06/1989	8906216760299	B2285423
4234	NGUYEN THI YEN	Nữ	04/01/1985	8501046760999	B2260148
4235	NGUYEN THIEN ANH	Nam	04/09/1992	9209045920063	K0411802
4236	NGUYEN THIEN LONG	Nam	05/10/1986	8610055760293	B0566332
4237	NGUYEN THIEN NGHIA	Nam	03/09/1991	9109035260057	B6096921
4238	NGUYEN THIEN TRI	Nam	06/06/1996	9606065710014	C2330599
4239	NGUYEN THO DUC	Nam	01/01/1998	9801015340026	C2137274
4240	NGUYEN THO TU	Nam	10/11/1991	9111105220066	C1917050
4241	NGUYEN THU CHA	Nữ	17/08/1997	9708176100132	C3591897
4242	NGUYEN THU THUONG	Nữ	05/01/1988	8801056121197	B4098627
4243	NGUYEN THU TINH	Nữ	11/02/1986	8602116300497	B4134819
4244	NGUYEN THU TRANG	Nữ	06/07/1992	9207066140108	N2281084
4245	NGUYEN THU XUAN	Nữ	28/11/1984	8411286260298	B3248059
4246	NGUYEN THUA BACH	Nam	25/09/1995	9509255520013	C3193868
4247	NGUYEN THUAN	Nam	16/09/1984	8409165600193	B2119556
4248	NGUYEN THUONG THUY	Nữ	11/04/1986	8604116300199	N1302417
4249	NGUYEN THUY HIEN	Nữ	17/03/1992	9203176760191	B4478996
4250	NGUYEN THUY HOA	Nữ	10/08/1991	9108106120048	B6112747
4251	NGUYEN THUY THANH	Nữ	16/11/1985	8511166760399	B1590872
4252	NGUYEN THUY YEN NHI	Nữ	09/01/1990	9001096760497	B4149064
4253	NGUYEN TIEN CAM	Nam	12/04/1992	9204125160020	P02240952

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4254	NGUYEN TIEN CAO	Nam	03/03/1986	8603035240035	B6039332
4255	NGUYEN TIEN CHINH	Nam	05/10/1984	8410055200493	B3741040
4256	NGUYEN TIEN CHUONG	Nam	05/10/1986	8610055760795	B2275361
4257	NGUYEN TIEN CONG	Nam	04/07/1993	9307045180108	C5052929
4258	NGUYEN TIEN CUONG	Nam	20/10/1989	8910205140049	B6116068
4259	NGUYEN TIEN CUONG	Nam	10/08/1989	8908105120199	B1543378
4260	NGUYEN TIEN DAT	Nam	05/09/1998	9809055160027	C3400843
4261	NGUYEN TIEN DAT	Nam	15/02/1995	9502155220133	C2678612
4262	NGUYEN TIEN DAT	Nam	26/04/1985	8504265220196	B2216879
4263	NGUYEN TIEN DAT	Nam	14/09/1984	8409145100891	B3496814
4264	NGUYEN TIEN DE	Nam	14/12/1984	8412145260292	B4715656
4265	NGUYEN TIEN DOANH	Nam	17/05/1986	8605175200491	B1699515
4266	NGUYEN TIEN DUC	Nam	16/02/1994	9402165760131	B8108149
4267	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	03/07/1990	9007035140030	B6114234
4268	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	28/12/1987	8712285600291	B4721816
4269	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	17/01/1985	8501175300493	B2121758
4270	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	06/11/1985	8511065240396	B2213802
4271	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	14/09/1986	8609145760693	B1505946
4272	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	13/07/1985	8507135200693	B0918724
4273	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	28/01/1985	8501285240792	N4227519
4274	NGUYEN TIEN DUONG	Nam	18/05/1986	8605185240497	B2293037
4275	NGUYEN TIEN HAI	Nam	20/12/1993	9312205200064	C2917994
4276	NGUYEN TIEN HAI	Nam	10/02/1993	9302105160040	C2668518
4277	NGUYEN TIEN HAU	Nam	22/02/1992	9202225160018	B9455371
4278	NGUYEN TIEN HIEU	Nam	09/10/1984	8410095120792	B1748952
4279	NGUYEN TIEN HUNG	Nam	10/01/1991	9101105140390	B1787808
4280	NGUYEN TIEN KHOA	Nam	09/03/1991	9103095760193	B3796498
4281	NGUYEN TIEN KIEN	Nam	30/06/1987	8706305140498	B2106470
4282	NGUYEN TIEN KIEN	Nam	29/05/1987	8705295140790	B2289333
4283	NGUYEN TIEN LY	Nam	14/04/1985	8504145280013	B6112836
4284	NGUYEN TIEN MANH	Nam	14/10/1989	8910145900056	B6039414
4285	NGUYEN TIEN MANH	Nam	06/01/1988	8801065140064	B6110824
4286	NGUYEN TIEN MANH	Nam	04/07/1990	9007045500197	B4715527
4287	NGUYEN TIEN MANH	Nam	19/12/1990	9012195140397	B4189856
4288	NGUYEN TIEN MANH	Nam	22/11/1990	9011225140294	B4013895
4289	NGUYEN TIEN MANH	Nam	14/03/1989	8903145500197	B2765650
4290	NGUYEN TIEN MINH	Nam	08/09/1995	9509085200061	C1904765
4291	NGUYEN TIEN MUNG	Nam	09/09/1996	9609095300016	C3666747
4292	NGUYEN TIEN NAM	Nam	10/09/1992	9209105760106	B4929436
4293	NGUYEN TIEN PHONG	Nam	11/11/1990	9011115180492	N1738234
4294	NGUYEN TIEN PHUC	Nam	16/09/1987	8709165300797	B6035415
4295	NGUYEN TIEN PHUC	Nam	18/11/1987	8711185120790	B2567407
4296	NGUYEN TIEN QUAN	Nam	13/10/1984	8410135760067	B7147077

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4297	NGUYEN TIEN SY	Nam	19/09/1987	8709195240297	B1138941
4298	NGUYEN TIEN TAP	Nam	23/03/1985	8503235240399	B2214953
4299	NGUYEN TIEN THANH	Nam	07/07/1986	8607075201195	B3939335
4300	NGUYEN TIEN THIEP	Nam	18/07/1989	8907185640018	B7549222
4301	NGUYEN TIEN TINH	Nam	17/09/1989	8909175300390	B4140875
4302	NGUYEN TIEN TUNG	Nam	02/01/1989	8901025760998	B3163984
4303	NGUYEN TIEN VIEN	Nam	28/12/1988	8812285860194	B4718269
4304	NGUYEN TIEN VIET	Nam	02/01/1985	8501025340035	C2640793
4305	NGUYEN TIEN VIET	Nam	28/12/1984	8412285140891	B1627076
4306	NGUYEN TRAC LONG	Nam	30/04/1986	8604305600293	B1760114
4307	NGUYEN TRAC TOAN	Nam	08/08/1987	8708085240293	B2234213
4308	NGUYEN TRAN HAI	Nam	22/06/1988	8806225760997	B2302955
4309	NGUYEN TRAN NHAT	Nam	05/05/1986	8605055140393	A1843619B
4310	NGUYEN TRAN THANH	Nam	11/07/1991	9107115760297	B4758856
4311	NGUYEN TRI	Nam	13/02/1990	9002135760029	B5940257
4312	NGUYEN TRI HUNG	Nam	06/10/1985	8510065900198	B4590505
4313	NGUYEN TRI SON	Nam	05/07/1986	8607055340494	B2230619
4314	NGUYEN TRI THANG	Nam	26/10/1984	8410265300990	B1628687
4315	NGUYEN TRINH HUNG	Nam	08/07/1994	9407085580016	C0626488
4316	NGUYEN TRONG AN	Nam	20/10/1986	8610205140895	B2107642
4317	NGUYEN TRONG ANH	Nam	09/10/1988	8810095620012	C1903529
4318	NGUYEN TRONG ANH	Nam	12/09/1987	8709125240398	B4099790
4319	NGUYEN TRONG DAI	Nam	25/05/1988	8805255760033	B6122577
4320	NGUYEN TRONG DANG	Nam	02/05/1998	9805025160030	C4028331
4321	NGUYEN TRONG DUC	Nam	09/03/1993	9303095760135	C2443569
4322	NGUYEN TRONG DUC	Nam	26/02/1985	8502265121297	B4697593
4323	NGUYEN TRONG DUNG	Nam	27/06/1989	8906275300195	B2294892
4324	NGUYEN TRONG HA	Nam	27/09/1989	8909275760796	B4518844
4325	NGUYEN TRONG HIEU	Nam	09/09/1986	8609095760696	B1593037
4326	NGUYEN TRONG HONG	Nam	02/10/1988	8810025760596	B4102446
4327	NGUYEN TRONG HUNG	Nam	16/11/1988	8811165140065	B6113441
4328	NGUYEN TRONG HUNG	Nam	20/06/1990	9006205760157	B6108540
4329	NGUYEN TRONG HUNG	Nam	25/02/1991	9102255140015	B6004639
4330	NGUYEN TRONG HUNG	Nam	10/07/1986	8607105140999	B8530209
4331	NGUYEN TRONG HUY	Nam	17/08/1992	9208175760244	B9721760
4332	NGUYEN TRONG HUYNH	Nam	19/10/1988	8810195460195	B4703106
4333	NGUYEN TRONG LUC	Nam	18/01/1985	8501185141397	N1446132
4334	NGUYEN TRONG LUONG	Nam	14/06/1985	8506145120493	N1278443
4335	NGUYEN TRONG NAM	Nam	01/06/1987	8706015340492	B4600279
4336	NGUYEN TRONG NAM	Nam	03/06/1986	8606035620394	B2044261
4337	NGUYEN TRONG NGHIA	Nam	30/11/1988	8811305240293	B1446173
4338	NGUYEN TRONG PHUC	Nam	28/12/1989	8912285180042	B5329377
4339	NGUYEN TRONG PHUONG	Nam	17/08/1988	8808175760123	B5889711

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4340	NGUYEN TRONG QUOC	Nam	12/02/1990	9002125200597	B4482096
4341	NGUYEN TRONG QUYEN	Nam	18/06/1990	9006185760599	B4592607
4342	NGUYEN TRONG SINH	Nam	02/11/1984	8411025180598	B0368345
4343	NGUYEN TRONG SON	Nam	29/12/1986	8612295880010	B9790765
4344	NGUYEN TRONG SON	Nam	28/08/1984	8408285240397	B0586436
4345	NGUYEN TRONG SY	Nam	28/01/1990	9001285140493	B5812780
4346	NGUYEN TRONG THANG	Nam	16/03/1990	9003165761091	B4692859
4347	NGUYEN TRONG THE	Nam	10/10/1986	8610105320695	B3900444
4348	NGUYEN TRONG THU	Nam	16/04/1986	8604165140131	C5581571
4349	NGUYEN TRONG TIN	Nam	20/06/1988	8806205760157	B5161655
4350	NGUYEN TRONG TUAN	Nam	16/05/1986	8605165800199	B3548088
4351	NGUYEN TRONG TUAN	Nam	26/01/1986	8601265760392	B0535163
4352	NGUYEN TRUNG DINH	Nam	21/09/1986	8609215480195	B1294576
4353	NGUYEN TRUNG DONG	Nam	10/10/1985	8510105160398	B2217147
4354	NGUYEN TRUNG DUAN	Nam	25/12/1986	8612255320293	B2217544
4355	NGUYEN TRUNG HAU	Nam	01/04/1991	9104015140060	B6028400
4356	NGUYEN TRUNG HIEP	Nam	27/06/1989	8906275120593	B4085658
4357	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	20/01/1987	8701205320291	B4058851
4358	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	17/05/1991	9105175300591	B4728056
4359	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	14/08/1986	8608145200496	B1695735
4360	NGUYEN TRUNG KIEN	Nam	14/02/1987	8702145140897	B3807849
4361	NGUYEN TRUNG KIEN	Nam	31/01/1986	8601315761096	B0901082
4362	NGUYEN TRUNG KIEN	Nam	29/01/1985	8501295460197	B0555068
4363	NGUYEN TRUNG KIEN	Nam	30/04/1985	8504305300194	B2408459
4364	NGUYEN TRUNG KIEN	Nam	18/04/1987	8704185340491	B0907460
4365	NGUYEN TRUNG NGHIA	Nam	17/01/1986	8601175620290	B1071505
4366	NGUYEN TRUNG PHU	Nam	15/08/1986	8608155180995	B4757483
4367	NGUYEN TRUNG SON	Nam	20/08/1986	8608205300295	B0769218
4368	NGUYEN TRUNG THANH	Nam	23/04/1996	9604235960016	C3673002
4369	NGUYEN TRUNG TIN	Nam	26/08/1995	9508265140032	C2525291
4370	NGUYEN TRUNG TIN	Nam	25/10/1984	8410255500019	B9273678
4371	NGUYEN TRUNG TRI	Nam	12/01/1990	9001125120393	B2755456
4372	NGUYEN TRUNG TRUC	Nam	28/11/1987	8711285160019	C3829822
4373	NGUYEN TRUNG TRUC	Nam	20/07/1985	8507205760993	B2261573
4374	NGUYEN TRUONG AN	Nam	24/10/1988	8810245120493	B4064896
4375	NGUYEN TRUONG DUNG	Nam	22/10/1992	9210225320020	B6097379
4376	NGUYEN TRUONG GIANG	Nam	25/12/1995	9512255960012	C1944253
4377	NGUYEN TRUONG GIANG	Nam	04/08/1984	8408045140392	N1404473
4378	NGUYEN TRUONG GIANG	Nam	24/10/1984	8410245500195	B0876297
4379	NGUYEN TRUONG SINH	Nam	26/10/1984	8410265141099	B4094979
4380	NGUYEN TRUONG SON	Nam	28/08/1989	8908285140030	C2432391
4381	NGUYEN TRUONG SON	Nam	26/06/1988	8806265140599	B4715815
4382	NGUYEN TRUONG THONG	Nam	15/10/1986	8610155240997	B2272291

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4383	NGUYEN TRUONG TRAM	Nam	16/07/1990	9007165240037	C0066630
4384	NGUYEN TRUONG TRUNG	Nam	01/05/1985	8505015320043	B4086638
4385	NGUYEN TUAN AN	Nam	29/06/1995	9506295200052	C5443752
4386	NGUYEN TUAN ANH	Nam	08/09/1989	8909085100119	B6110917
4387	NGUYEN TUAN ANH	Nam	05/10/1989	8910055760142	C6663951
4388	NGUYEN TUAN ANH	Nam	22/10/1991	9110225140031	B4361003
4389	NGUYEN TUAN ANH	Nam	06/09/1990	9009065340397	B4802716
4390	NGUYEN TUAN ANH	Nam	25/03/1990	9003255140290	B4705814
4391	NGUYEN TUAN ANH	Nam	10/09/1988	8809105761497	B4691301
4392	NGUYEN TUAN ANH	Nam	09/05/1988	8805095600196	N1503941
4393	NGUYEN TUAN ANH	Nam	15/04/1988	8804155240399	B1628089
4394	NGUYEN TUAN ANH	Nam	03/09/1984	8409035260199	B1670625
4395	NGUYEN TUAN DAI	Nam	09/10/1987	8710095760990	B2218675
4396	NGUYEN TUAN HOAT	Nam	17/09/1986	8609175760491	B2213726
4397	NGUYEN TUAN LINH	Nam	04/11/1995	9511045140028	C2058526
4398	NGUYEN TUAN LONG	Nam	05/06/1988	8806055200595	B4699855
4399	NGUYEN TUAN PHUC	Nam	04/08/1984	8408045860018	B6170536
4400	NGUYEN TUAN THUONG	Nam	06/10/1985	8510065260397	N1604992
4401	NGUYEN TUAN TU	Nam	18/08/1989	8908185340039	B6110665
4402	NGUYEN TUAN VU	Nam	01/02/1997	9702015140042	C5586127
4403	NGUYEN TUAN VU	Nam	09/09/1990	9009095140118	N2429836
4404	NGUYEN TUAN VU	Nam	01/08/1988	8808015200016	B4389975
4405	NGUYEN TUYEN TUAN	Nam	11/10/1989	8910115900193	B4608079
4406	NGUYEN VAN AI	Nam	05/08/1985	8508055500590	B2279976
4407	NGUYEN VAN AI	Nam	19/06/1985	8506195460190	B2279832
4408	NGUYEN VAN AN	Nam	01/01/1987	8701015100253	B5970680
4409	NGUYEN VAN AN	Nam	27/03/1987	8703275240015	B5680333
4410	NGUYEN VAN AN	Nam	10/10/1987	8710105762494	B4541460
4411	NGUYEN VAN AN	Nam	15/05/1985	8505155500193	B1979225
4412	NGUYEN VAN AN	Nam	04/09/1987	8709045760290	B1757311
4413	NGUYEN VAN AN	Nam	10/08/1987	8708105760391	B1392444
4414	NGUYEN VAN ANH	Nam	09/07/1986	8607095260194	B2213706
4415	NGUYEN VAN ANH	Nam	06/02/1985	8502065320294	B1816665
4416	NGUYEN VAN BA	Nam	30/03/1992	9203305760069	B6120595
4417	NGUYEN VAN BA	Nam	18/06/1990	9006185140293	B4580530
4418	NGUYEN VAN BA	Nam	19/03/1987	8703195760695	B2729877
4419	NGUYEN VAN BA	Nam	25/08/1985	8508255141495	B4098572
4420	NGUYEN VAN BAC	Nam	11/08/1992	9208115140058	B7848269
4421	NGUYEN VAN BAC	Nam	11/09/1989	8909115760012	B1672786
4422	NGUYEN VAN BAC	Nam	02/11/1988	8811025120897	B4702220
4423	NGUYEN VAN BAC	Nam	27/12/1984	8412275120399	B5802652
4424	NGUYEN VAN BAN	Nam	18/11/1991	9111185820030	B5917148
4425	NGUYEN VAN BANG	Nam	21/11/1988	8811215300292	B4711507

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4426	NGUYEN VAN BANG	Nam	07/04/1987	8704075760795	B4581336
4427	NGUYEN VAN BANG	Nam	30/08/1985	8508305820192	B4687607
4428	NGUYEN VAN BANG	Nam	03/05/1987	8705035300192	B0870953
4429	NGUYEN VAN BAO	Nam	09/03/1995	9503095260034	Q00336513
4430	NGUYEN VAN BAO	Nam	30/08/1985	8508305240293	N1389235
4431	NGUYEN VAN BAO TRUNG	Nam	26/07/1991	9107265760013	B5905183
4432	NGUYEN VAN BAT	Nam	14/03/1986	8603145761099	B2541322
4433	NGUYEN VAN BE KIEN	Nam	08/04/1986	8604085240690	B2327354
4434	NGUYEN VAN BE SAU	Nam	24/12/1986	8612245760599	B4071734
4435	NGUYEN VAN BI	Nam	13/05/1985	8505135200499	B1031504
4436	NGUYEN VAN BIEN	Nam	26/07/1989	8907265180024	B6110023
4437	NGUYEN VAN BIEN	Nam	06/12/1989	8912065760110	B5773548
4438	NGUYEN VAN BINH	Nam	15/12/1992	9212155760069	B6114578
4439	NGUYEN VAN BINH	Nam	07/09/1986	8609075121191	B1708132
4440	NGUYEN VAN BINH	Nam	16/08/1988	8808165280291	B4648137
4441	NGUYEN VAN BINH EM	Nam	29/07/1986	8607295240390	B3917731
4442	NGUYEN VAN CAM	Nam	18/09/1984	8409185760992	B0152397
4443	NGUYEN VAN CANH	Nam	17/07/1987	8707175120111	C3676340
4444	NGUYEN VAN CANH	Nam	16/03/1990	9003165300029	B4934168
4445	NGUYEN VAN CHAM	Nam	28/10/1991	9110285820198	B3644746
4446	NGUYEN VAN CHE	Nam	20/10/1990	9010205240043	B6120596
4447	NGUYEN VAN CHE LINH	Nam	13/03/1991	9103135101290	B4665867
4448	NGUYEN VAN CHI	Nam	16/06/1986	8606165180390	B2267787
4449	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	02/06/1986	8606025760124	B4275799
4450	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	13/08/1991	9108135340025	B6025254
4451	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	09/09/1987	8709095340294	B2653568
4452	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	06/08/1986	8608065520298	B2286327
4453	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	25/06/1989	8906255320194	B2280216
4454	NGUYEN VAN CHINH	Nam	26/02/1988	8802265140053	B5772894
4455	NGUYEN VAN CHINH	Nam	08/05/1990	9005085120067	B6107170
4456	NGUYEN VAN CHINH	Nam	13/11/1988	8811135500491	B4590511
4457	NGUYEN VAN CHU	Nam	24/01/1988	8801245220014	B6097790
4458	NGUYEN VAN CHUC	Nam	15/08/1985	8508155340018	B3424225
4459	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	06/03/1992	9203065760254	C3720103
4460	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	01/07/1989	8907015760794	B4696864
4461	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	20/12/1987	8712205760794	B4171875
4462	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	01/09/1985	8509015180792	B2287297
4463	NGUYEN VAN CHUONG	Nam	10/01/1997	9701105240013	C2435778
4464	NGUYEN VAN CHUONG	Nam	16/04/1986	8604165141094	B4586116
4465	NGUYEN VAN CONG	Nam	03/12/1985	8512035200063	C4116748
4466	NGUYEN VAN CONG	Nam	17/08/1997	9708175200034	C3996730
4467	NGUYEN VAN CONG	Nam	28/01/1998	9801285160044	C5999561
4468	NGUYEN VAN CONG	Nam	28/09/1998	9809285240023	C2621671

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4469	NGUYEN VAN CONG	Nam	30/09/1991	9109305760113	C0981738
4470	NGUYEN VAN CONG	Nam	13/01/1986	8601135180030	B6108328
4471	NGUYEN VAN CONG	Nam	12/06/1987	8706125140998	B9295541
4472	NGUYEN VAN CONG	Nam	07/07/1990	9007075140396	B4700609
4473	NGUYEN VAN CONG	Nam	03/01/1989	8901035760992	B2566132
4474	NGUYEN VAN CONG	Nam	01/09/1984	8409015101198	B2226238
4475	NGUYEN VAN CUONG	Nam	27/07/1985	8507275620029	B5979365
4476	NGUYEN VAN CUONG	Nam	27/05/1993	9305275140110	C2186277
4477	NGUYEN VAN CUONG	Nam	15/10/1990	9010155760149	B7189521
4478	NGUYEN VAN CUONG	Nam	08/04/1991	9104085480196	B4517588
4479	NGUYEN VAN CUONG	Nam	06/06/1986	8606065320496	B4720402
4480	NGUYEN VAN CUONG	Nam	22/03/1990	9003225240194	B4186656
4481	NGUYEN VAN CUONG	Nam	18/02/1990	9002185300195	B2795620
4482	NGUYEN VAN CUONG	Nam	21/10/1988	8810215140594	B2224518
4483	NGUYEN VAN CUONG	Nam	26/08/1989	8908265300395	B2293282
4484	NGUYEN VAN CUONG	Nam	07/09/1987	8709075101192	B2224681
4485	NGUYEN VAN CUONG	Nam	25/07/1987	8707255320195	B1697739
4486	NGUYEN VAN CUONG	Nam	07/04/1986	8604075620195	B1343239
4487	NGUYEN VAN DAC	Nam	15/06/1985	8506155560390	B3991353
4488	NGUYEN VAN DAI	Nam	06/09/1987	8709065260027	N2233279
4489	NGUYEN VAN DAI	Nam	06/10/1992	9210065710019	C3662562
4490	NGUYEN VAN DANG	Nam	10/11/1988	8811105300064	B5320008
4491	NGUYEN VAN DANG	Nam	10/06/1986	8606105761496	B2570556
4492	NGUYEN VAN DANG	Nam	29/09/1984	8409295761090	N1604969
4493	NGUYEN VAN DANH	Nam	10/12/1994	9412105460013	B8635018
4494	NGUYEN VAN DANH	Nam	20/08/1988	8808205181193	B3995870
4495	NGUYEN VAN DANH	Nam	10/08/1984	8408105320196	N1472523
4496	NGUYEN VAN DAO	Nam	04/06/1985	8506045220393	B6101567
4497	NGUYEN VAN DAT	Nam	04/05/1988	8805045180590	B2762701
4498	NGUYEN VAN DAT	Nam	11/01/1988	8801115320191	N1626031
4499	NGUYEN VAN DAT	Nam	04/07/1985	8507045180290	B0423903
4500	NGUYEN VAN DIEN	Nam	26/12/1985	8512265120499	B1706516
4501	NGUYEN VAN DIEN	Nam	07/04/1988	8804075140699	B2285671
4502	NGUYEN VAN DIEP	Nam	09/01/1987	8701095820197	B4603964
4503	NGUYEN VAN DIEP	Nam	01/07/1989	8907015760698	B4698890
4504	NGUYEN VAN DIEP	Nam	27/11/1986	8611275760797	B2213714
4505	NGUYEN VAN DIEP	Nam	01/05/1988	8805015520192	N1606639
4506	NGUYEN VAN DIEU	Nam	19/04/1988	8804195320037	C3996948
4507	NGUYEN VAN DINH	Nam	06/02/1990	9002065860033	C2317983
4508	NGUYEN VAN DINH	Nam	12/12/1993	9312125710017	C2431978
4509	NGUYEN VAN DINH	Nam	07/11/1988	8811075340297	N1347409
4510	NGUYEN VAN DINH	Nam	11/10/1985	8510115140791	B0668265
4511	NGUYEN VAN DO	Nam	16/06/1990	9006165140691	B6051373

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4512	NGUYEN VAN DOAN	Nam	05/03/1987	8703055120693	B4142714
4513	NGUYEN VAN DOAN	Nam	19/05/1986	8605195140798	B2427204
4514	NGUYEN VAN DONG	Nam	07/03/1986	8603075460199	B1703829
4515	NGUYEN VAN DONG	Nam	22/12/1987	8712225140698	B4137798
4516	NGUYEN VAN DONG	Nam	01/08/1987	8708015620193	B1640383
4517	NGUYEN VAN DU	Nam	02/08/1984	8408025200992	B1761212
4518	NGUYEN VAN DUC	Nam	15/09/1990	9009155820050	B6130024
4519	NGUYEN VAN DUC	Nam	24/05/1987	8705245140034	B6114614
4520	NGUYEN VAN DUC	Nam	20/03/1985	8503205181599	B4715862
4521	NGUYEN VAN DUC	Nam	22/08/1985	8508225141195	B2204304
4522	NGUYEN VAN DUC	Nam	23/08/1988	8808235240591	B3146116
4523	NGUYEN VAN DUC	Nam	18/10/1985	8510185820194	B4134283
4524	NGUYEN VAN DUC	Nam	05/05/1989	8905055120794	B2992436
4525	NGUYEN VAN DUC	Nam	15/09/1986	8609155140293	A1766712A
4526	NGUYEN VAN DUC	Nam	13/05/1985	8505135240193	N1447475
4527	NGUYEN VAN DUM	Nam	20/05/1985	8505205140056	N2454636
4528	NGUYEN VAN DUNG	Nam	08/12/1993	9312085140114	B9727443
4529	NGUYEN VAN DUNG	Nam	15/05/1987	8705155500043	B6661691
4530	NGUYEN VAN DUNG	Nam	29/03/1988	8803295140044	C5248399
4531	NGUYEN VAN DUNG	Nam	01/09/1991	9109015480023	B3063135
4532	NGUYEN VAN DUNG	Nam	19/09/1986	8609195820018	B1667768
4533	NGUYEN VAN DUNG	Nam	15/09/1989	8909155820195	B2129496
4534	NGUYEN VAN DUNG	Nam	17/04/1990	9004175220293	B4095578
4535	NGUYEN VAN DUNG	Nam	23/12/1990	9012235180296	B4151468
4536	NGUYEN VAN DUNG	Nam	10/10/1984	8410105142997	B4130742
4537	NGUYEN VAN DUNG	Nam	01/06/1986	8606015181095	B2895669
4538	NGUYEN VAN DUNG	Nam	05/05/1990	9005055320193	B3849928
4539	NGUYEN VAN DUNG	Nam	26/09/1987	8709265121493	B4584129
4540	NGUYEN VAN DUNG	Nam	02/02/1985	8502025180498	N1552089
4541	NGUYEN VAN DUNG	Nam	06/04/1986	8604065140594	N1527583
4542	NGUYEN VAN DUONG	Nam	07/04/1998	9804075460017	C3688817
4543	NGUYEN VAN DUONG	Nam	10/02/1986	8602105180029	B6037199
4544	NGUYEN VAN DUONG	Nam	17/02/1986	8602175200591	B4510220
4545	NGUYEN VAN DUONG	Nam	27/11/1984	8411275120992	B4695713
4546	NGUYEN VAN DUONG	Nam	08/01/1990	9001085140590	B4094834
4547	NGUYEN VAN DUONG	Nam	01/08/1989	8908015120198	B2119811
4548	NGUYEN VAN DUONG	Nam	28/06/1987	8706285120293	B1396085
4549	NGUYEN VAN DUONG	Nam	10/10/1984	8410105300897	B0123443
4550	NGUYEN VAN DUY	Nam	01/08/1986	8608015500017	C6369573
4551	NGUYEN VAN DUY	Nam	20/09/1988	8809205140018	B6108439
4552	NGUYEN VAN DUY	Nam	28/02/1987	8702285120494	B1452568
4553	NGUYEN VAN DUY	Nam	22/10/1987	8710225320299	B0502261
4554	NGUYEN VAN DUYET	Nam	12/06/1988	8806125300793	B3902246

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4555	NGUYEN VAN DUYET	Nam	10/05/1987	8705105500594	B2089302
4556	NGUYEN VAN GIANG	Nam	15/12/1985	8512155200390	B0926728
4557	NGUYEN VAN GIANG	Nam	15/06/1986	8606155760893	B1207154
4558	NGUYEN VAN GIAP	Nam	01/01/1987	8701015763191	B1997345
4559	NGUYEN VAN GIAP	Nam	30/12/1984	8412305121299	B4696258
4560	NGUYEN VAN GIAP	Nam	15/01/1990	9001155760015	B6107406
4561	NGUYEN VAN GIAP	Nam	06/04/1985	8504065200596	B1383093
4562	NGUYEN VAN GIAP	Nam	20/01/1985	8501205180793	B0574173
4563	NGUYEN VAN GIOI	Nam	24/04/1986	8604245140895	B4697837
4564	NGUYEN VAN GIOI	Nam	23/03/1987	8703235120395	B2224765
4565	NGUYEN VAN HA	Nam	14/09/1999	9909145300014	C3668411
4566	NGUYEN VAN HA	Nam	03/05/1990	9005035620011	B6108464
4567	NGUYEN VAN HA	Nam	25/07/1984	8407255180797	B0829502
4568	NGUYEN VAN HAI	Nam	20/08/1997	9708205760102	C5577179
4569	NGUYEN VAN HAI	Nam	09/08/1993	9308095820020	C0307633
4570	NGUYEN VAN HAI	Nam	27/10/1989	8910275160020	N1842770
4571	NGUYEN VAN HAI	Nam	10/10/1986	8610105140154	B6127558
4572	NGUYEN VAN HAI	Nam	11/10/1991	9110115300028	B6099158
4573	NGUYEN VAN HAI	Nam	02/08/1987	8708025120059	B6098301
4574	NGUYEN VAN HAI	Nam	15/09/1984	8409155761496	B4125927
4575	NGUYEN VAN HAI	Nam	27/02/1989	8902275300290	B3767551
4576	NGUYEN VAN HAI	Nam	10/07/1988	8807105141093	B2809349
4577	NGUYEN VAN HAI	Nam	29/12/1986	8612295600393	B1633861
4578	NGUYEN VAN HAI	Nam	31/10/1984	8410315140696	N1276713
4579	NGUYEN VAN HAN	Nam	05/06/1992	9206055760312	C4559292
4580	NGUYEN VAN HAN	Nam	30/09/1990	9009305200048	C2144481
4581	NGUYEN VAN HAN	Nam	20/06/1989	8906205340033	B8211628
4582	NGUYEN VAN HAN	Nam	20/06/1986	8606205140293	N1446359
4583	NGUYEN VAN HANH	Nam	12/10/1989	8910125240038	B6110586
4584	NGUYEN VAN HANH	Nam	18/05/1989	8905185760494	B4097972
4585	NGUYEN VAN HAO	Nam	03/02/1989	8902035760230	C3976480
4586	NGUYEN VAN HAO	Nam	12/04/1988	8804125760393	B2043274
4587	NGUYEN VAN HAO	Nam	10/05/1987	8705105180390	B4126121
4588	NGUYEN VAN HAO	Nam	20/06/1986	8606205140390	B0395228
4589	NGUYEN VAN HAU	Nam	01/10/1984	8410015121298	B2231426
4590	NGUYEN VAN HAY	Nam	15/11/1992	9211155860039	B8196706
4591	NGUYEN VAN HIEN	Nam	20/02/1992	9202205760491	B4692979
4592	NGUYEN VAN HIEN	Nam	29/07/1986	8607295580195	B4053205
4593	NGUYEN VAN HIEN	Nam	12/07/1986	8607125120498	B1145363
4594	NGUYEN VAN HIEN	Nam	06/08/1988	8808065240293	B3472673
4595	NGUYEN VAN HIEN	Nam	26/06/1986	8606265340299	B2217141
4596	NGUYEN VAN HIEN	Nam	08/10/1988	8810085120594	B2075180
4597	NGUYEN VAN HIEP	Nam	05/11/1993	9311055320045	N2224815

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4598	NGUYEN VAN HIEP	Nam	25/02/1989	8902255140591	B4692265
4599	NGUYEN VAN HIEP	Nam	12/07/1989	8907125800197	B4152575
4600	NGUYEN VAN HIEU	Nam	23/02/1995	9502235180031	C2440583
4601	NGUYEN VAN HIEU	Nam	17/07/1997	9707175180033	C3666071
4602	NGUYEN VAN HIEU	Nam	17/06/1992	9206175500027	C2431646
4603	NGUYEN VAN HIEU	Nam	25/09/1989	8909255760143	B6136086
4604	NGUYEN VAN HIEU	Nam	20/01/1985	8501205160019	B6110779
4605	NGUYEN VAN HIEU	Nam	05/01/1991	9101055480019	B4005966
4606	NGUYEN VAN HIEU	Nam	17/01/1988	8801175120019	B4139645
4607	NGUYEN VAN HIEU	Nam	02/03/1989	8903025180493	B4142787
4608	NGUYEN VAN HIEU	Nam	10/06/1986	8606105141190	B2246291
4609	NGUYEN VAN HIEU	Nam	02/09/1986	8609025160294	B2091482
4610	NGUYEN VAN HIEU	Nam	08/03/1987	8703085120394	B2224513
4611	NGUYEN VAN HIEU	Nam	21/04/1986	8604215120396	A1858364A
4612	NGUYEN VAN HIEU	Nam	05/05/1985	8505055220392	B3901679
4613	NGUYEN VAN HO	Nam	04/01/1996	9601045220045	C3823551
4614	NGUYEN VAN HOA	Nam	03/04/1987	8704035140133	B5808567
4615	NGUYEN VAN HOA	Nam	28/02/1985	8502285761192	B4010606
4616	NGUYEN VAN HOA	Nam	21/05/1987	8705215760595	B2810577
4617	NGUYEN VAN HOA	Nam	28/06/1985	8506285141090	B4084904
4618	NGUYEN VAN HOA	Nam	19/05/1986	8605195140692	B2287053
4619	NGUYEN VAN HOAI	Nam	10/11/1987	8711105300595	B4134931
4620	NGUYEN VAN HOAI	Nam	30/07/1985	8507305100699	B1604272
4621	NGUYEN VAN HOAN	Nam	09/12/1984	8412095620193	B2731450
4622	NGUYEN VAN HOANG	Nam	01/09/1992	9209015760217	C3663394
4623	NGUYEN VAN HOANG	Nam	18/03/1987	8703185640298	B4584128
4624	NGUYEN VAN HOANG	Nam	19/05/1989	8905195760498	B2560154
4625	NGUYEN VAN HOANG	Nam	12/01/1988	8801125240392	B2086578
4626	NGUYEN VAN HOANG	Nam	03/09/1985	8509035760398	B2216786
4627	NGUYEN VAN HOANG	Nam	24/12/1984	8412245120292	B0507311
4628	NGUYEN VAN HOAT	Nam	03/06/1992	9206035120053	B6096803
4629	NGUYEN VAN HOI	Nam	12/10/1987	8710125140799	B2231769
4630	NGUYEN VAN HOP	Nam	16/08/1991	9108165760397	B4697147
4631	NGUYEN VAN HUAN	Nam	01/08/1984	8408015240046	C3851460
4632	NGUYEN VAN HUAN	Nam	12/09/1989	8909125200064	C2634428
4633	NGUYEN VAN HUAN	Nam	16/09/1988	8809165340045	B6123231
4634	NGUYEN VAN HUAN	Nam	10/09/1986	8609105141293	B2442042
4635	NGUYEN VAN HUAN	Nam	10/07/1989	8907105240790	B4370155
4636	NGUYEN VAN HUAN	Nam	08/03/1985	8503085140792	B2075343
4637	NGUYEN VAN HUE	Nam	21/05/1990	9005215880021	C3826363
4638	NGUYEN VAN HUE	Nam	30/03/1990	9003305140190	B4594574
4639	NGUYEN VAN HUE	Nam	02/04/1986	8604025141095	B4131022
4640	NGUYEN VAN HUNG	Nam	04/09/1996	9609045760056	C1498263

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4641	NGUYEN VAN HUNG	Nam	14/08/1993	9308145760103	C1313919
4642	NGUYEN VAN HUNG	Nam	10/10/1987	8710105880024	N1888826
4643	NGUYEN VAN HUNG	Nam	27/12/1995	9512275300019	C2431568
4644	NGUYEN VAN HUNG	Nam	21/11/1990	9011215900022	B6111495
4645	NGUYEN VAN HUNG	Nam	26/06/1986	8606265160195	B4004625
4646	NGUYEN VAN HUNG	Nam	13/11/1988	8811135600599	B4685974
4647	NGUYEN VAN HUNG	Nam	26/12/1986	8612265141191	B4692862
4648	NGUYEN VAN HUNG	Nam	29/09/1984	8409295120697	B4698669
4649	NGUYEN VAN HUNG	Nam	02/06/1986	8606025620294	B1902514
4650	NGUYEN VAN HUNG	Nam	20/12/1987	8712205140990	B4709740
4651	NGUYEN VAN HUNG	Nam	24/04/1987	8704245260399	B4697605
4652	NGUYEN VAN HUNG	Nam	01/08/1987	8708015761493	B4695825
4653	NGUYEN VAN HUNG	Nam	10/02/1992	9202105220292	B4104964
4654	NGUYEN VAN HUNG	Nam	01/06/1985	8506015141790	B4016277
4655	NGUYEN VAN HUNG	Nam	25/08/1988	8808255140799	B4035550
4656	NGUYEN VAN HUNG	Nam	17/07/1990	9007175300199	B3884176
4657	NGUYEN VAN HUNG	Nam	06/03/1985	8503065240198	B2906861
4658	NGUYEN VAN HUNG	Nam	14/04/1985	8504145140893	N1606857
4659	NGUYEN VAN HUNG	Nam	07/11/1985	8511075120498	B0185479
4660	NGUYEN VAN HUONG	Nam	26/10/1996	9610265760023	C3333077
4661	NGUYEN VAN HUONG	Nam	15/10/1987	8710155201198	B4584011
4662	NGUYEN VAN HUONG	Nam	07/02/1988	8802075140794	B4703351
4663	NGUYEN VAN HUONG	Nam	29/03/1987	8703295121095	B4087943
4664	NGUYEN VAN HUONG	Nam	15/09/1987	8709155220190	B3551628
4665	NGUYEN VAN HUONG	Nam	24/06/1987	8706245760997	B4009878
4666	NGUYEN VAN HUONG	Nam	20/10/1986	8610205340291	B1615964
4667	NGUYEN VAN HUONG	Nam	10/04/1986	8604105760797	B1630270
4668	NGUYEN VAN HUONG	Nam	22/05/1988	8805225180891	B1762964
4669	NGUYEN VAN HUU	Nam	17/08/1989	8908175760156	B8029448
4670	NGUYEN VAN HUU	Nam	19/09/1988	8809195760493	B4058945
4671	NGUYEN VAN HUU	Nam	20/06/1986	8606205140593	B1580046
4672	NGUYEN VAN HUY	Nam	01/07/1995	9507015140156	C1083009
4673	NGUYEN VAN HUY	Nam	10/01/1993	9301105760121	B7836267
4674	NGUYEN VAN HUY	Nam	01/01/1987	8701015340036	B3366579
4675	NGUYEN VAN HUY	Nam	02/08/1987	8708025120699	B4102280
4676	NGUYEN VAN HUYEN	Nam	06/09/1985	8509065180491	B2281696
4677	NGUYEN VAN KHAC	Nam	01/09/1985	8509015240598	B2050086
4678	NGUYEN VAN KHACH	Nam	01/08/1992	9208015140033	B5116504
4679	NGUYEN VAN KHAI	Nam	25/05/1999	9905255160037	C5996762
4680	NGUYEN VAN KHAI	Nam	19/09/1986	8609195340398	B2260084
4681	NGUYEN VAN KHANG	Nam	14/02/1989	8902145200495	B4201020
4682	NGUYEN VAN KHANH	Nam	15/04/1993	9304155300064	C5585239
4683	NGUYEN VAN KHANH	Nam	26/06/1993	9306265860035	C3625717

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4684	NGUYEN VAN KHANH	Nam	15/10/1992	9210155340023	C2431199
4685	NGUYEN VAN KHANH	Nam	15/08/1988	8808155760131	B8111336
4686	NGUYEN VAN KHANH	Nam	20/10/1988	8810205280499	B2131163
4687	NGUYEN VAN KHANH	Nam	09/02/1987	8702095140399	B2249919
4688	NGUYEN VAN KHANH	Nam	06/02/1986	8602065260293	B2208410
4689	NGUYEN VAN KHIEM	Nam	25/01/1985	8501255760796	B4796856
4690	NGUYEN VAN KHIEN	Nam	20/07/1986	8607205120293	B1761607
4691	NGUYEN VAN KHOI	Nam	12/08/1990	9008125700013	N2233975
4692	NGUYEN VAN KHOI	Nam	21/02/1987	8702215320013	B6124639
4693	NGUYEN VAN KHOI	Nam	20/10/1987	8710205320112	B6132259
4694	NGUYEN VAN KHUE	Nam	24/10/1989	8910245760493	B4134734
4695	NGUYEN VAN KHUYEN	Nam	29/01/1988	8801295140593	B4706628
4696	NGUYEN VAN KHUYEN	Nam	19/09/1989	8909195580193	B4364794
4697	NGUYEN VAN KIEM	Nam	02/08/1991	9108025760106	B5685294
4698	NGUYEN VAN KIEN	Nam	14/07/1989	8907145760693	B4056479
4699	NGUYEN VAN KIEU	Nam	19/04/1986	8604195220296	B2233186
4700	NGUYEN VAN KIM	Nam	25/08/1986	8608255140794	B2223558
4701	NGUYEN VAN KINH	Nam	02/05/1985	8505025900194	B4692554
4702	NGUYEN VAN KY	Nam	02/01/1987	8701025340051	B6101810
4703	NGUYEN VAN KY	Nam	09/12/1990	9012095140031	N2046812
4704	NGUYEN VAN KY	Nam	08/01/1986	8601085300693	B6107261
4705	NGUYEN VAN LA	Nam	16/03/1991	9103165580190	B5915075
4706	NGUYEN VAN LAM	Nam	06/09/1988	8809065200499	B4132337
4707	NGUYEN VAN LANH	Nam	18/07/1990	9007185760163	B8589233
4708	NGUYEN VAN LANH	Nam	01/01/1987	8701015900061	B5348383
4709	NGUYEN VAN LIEM	Nam	05/09/1990	9009055280192	B4696100
4710	NGUYEN VAN LINH	Nam	09/03/1990	9003095760321	C1081478
4711	NGUYEN VAN LINH	Nam	01/10/1989	8910015200113	N2477617
4712	NGUYEN VAN LINH	Nam	12/08/1995	9508125700010	C1064427
4713	NGUYEN VAN LINH	Nam	02/12/1992	9212025820042	B6041271
4714	NGUYEN VAN LINH	Nam	21/12/1991	9112215140023	B6129574
4715	NGUYEN VAN LINH	Nam	15/09/1988	8809155200393	B2281132
4716	NGUYEN VAN LINH	Nam	27/08/1987	8708275340493	B1688909
4717	NGUYEN VAN LINH	Nam	01/09/1984	8409015180399	B3227085
4718	NGUYEN VAN LOC	Nam	25/05/1990	9005255620017	C3425078
4719	NGUYEN VAN LOI	Nam	06/07/1987	8707065340399	A1856013A
4720	NGUYEN VAN LONG	Nam	04/11/1986	8611045620014	C2294756
4721	NGUYEN VAN LONG	Nam	04/12/1984	8412045120037	B5939853
4722	NGUYEN VAN LONG	Nam	23/02/1988	8802235340397	B4020233
4723	NGUYEN VAN LONG	Nam	01/04/1990	9004015760013	B4692044
4724	NGUYEN VAN LONG	Nam	02/06/1987	8706025820295	B4600337
4725	NGUYEN VAN LONG	Nam	09/08/1990	9008095300197	B4600208
4726	NGUYEN VAN LONG	Nam	22/12/1986	8612225180693	N1631517

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4727	NGUYEN VAN LONG	Nam	17/09/1989	8909175120499	B4582662
4728	NGUYEN VAN LONG	Nam	05/12/1989	8912055180292	B2968019
4729	NGUYEN VAN LUC	Nam	14/04/1991	9104145760133	N2378143
4730	NGUYEN VAN LUC	Nam	28/05/1986	8605285140297	B4700366
4731	NGUYEN VAN LUONG	Nam	14/08/1998	9808145220037	C5585146
4732	NGUYEN VAN LUONG	Nam	20/06/1991	9106205660020	C2173678
4733	NGUYEN VAN LUONG	Nam	20/05/1992	9205205920030	B6035330
4734	NGUYEN VAN LUONG	Nam	27/08/1988	8808275300019	B4697901
4735	NGUYEN VAN LUONG	Nam	10/03/1986	8603105160395	B4594760
4736	NGUYEN VAN LUONG	Nam	24/09/1984	8409245480192	B1263486
4737	NGUYEN VAN LY	Nam	01/05/1990	9005015120397	B2450426
4738	NGUYEN VAN MAN	Nam	31/08/1990	9008315220293	B4687397
4739	NGUYEN VAN MANH	Nam	20/06/1992	9206205200127	C1972847
4740	NGUYEN VAN MANH	Nam	01/01/1988	8801015320063	N1820575
4741	NGUYEN VAN MANH	Nam	02/06/1988	8806025100892	B3220256
4742	NGUYEN VAN MANH	Nam	21/05/1992	9205215180293	B4693218
4743	NGUYEN VAN MANH	Nam	26/01/1990	9001265760493	B2443417
4744	NGUYEN VAN MANH	Nam	29/10/1990	9010295180393	B2928012
4745	NGUYEN VAN MAO	Nam	01/09/1987	8709015820394	B4782211
4746	NGUYEN VAN MAO	Nam	12/04/1989	8904125660196	B4702067
4747	NGUYEN VAN MINH	Nam	22/08/1990	9008225760496	B4690780
4748	NGUYEN VAN MINH	Nam	20/05/1988	8805205640195	B4584337
4749	NGUYEN VAN MINH	Nam	10/09/1990	9009105120593	B4189073
4750	NGUYEN VAN MINH	Nam	06/11/1991	9111065180396	B4346783
4751	NGUYEN VAN MINH	Nam	26/09/1984	8409265860190	B4134201
4752	NGUYEN VAN MINH	Nam	15/05/1988	8805155300191	B1716963
4753	NGUYEN VAN NAM	Nam	15/11/1997	9711155760049	C5574868
4754	NGUYEN VAN NAM	Nam	03/09/1990	9009035180054	B9503816
4755	NGUYEN VAN NAM	Nam	14/06/1989	8906145500029	C1847049
4756	NGUYEN VAN NAM	Nam	01/01/1990	9001015620033	B6009976
4757	NGUYEN VAN NAM	Nam	26/02/1989	8902265180298	B4485192
4758	NGUYEN VAN NAM	Nam	21/12/1984	8412215760796	N1552771
4759	NGUYEN VAN NAM	Nam	16/10/1988	8810165180494	B1759510
4760	NGUYEN VAN NAM	Nam	20/01/1987	8701205101298	B1164879
4761	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	23/10/1984	8410235880028	C0110036
4762	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	08/01/1989	8901085220017	B6108448
4763	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	10/11/1989	8911105320032	B4583002
4764	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	20/10/1989	8910205860027	B6099135
4765	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	22/01/1990	9001225880017	B4683479
4766	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	26/02/1985	8502265760390	B0457345
4767	NGUYEN VAN NGO	Nam	02/09/1987	8709025760133	C2304023
4768	NGUYEN VAN NGO	Nam	02/03/1990	9003025760799	B6120957
4769	NGUYEN VAN NGOC	Nam	20/08/1987	8708205500025	N2234153

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4770	NGUYEN VAN NGOC	Nam	08/12/1987	8712085460191	B4690244
4771	NGUYEN VAN NGOC	Nam	01/08/1989	8908015180293	B2294017
4772	NGUYEN VAN NGOC	Nam	10/06/1985	8506105460293	B0978120
4773	NGUYEN VAN NGOI	Nam	02/09/1986	8609025460193	B2217191
4774	NGUYEN VAN NGOT	Nam	27/06/1987	8706275760699	B2155392
4775	NGUYEN VAN NGUNG	Nam	17/09/1989	8909175260014	B6093188
4776	NGUYEN VAN NGUYEN	Nam	03/12/1984	8412035340049	C3976457
4777	NGUYEN VAN NGUYEN	Nam	14/08/1987	8708145260193	N1629035
4778	NGUYEN VAN NHAT	Nam	27/08/1992	9208275760137	C4981481
4779	NGUYEN VAN NHAT	Nam	26/08/1991	9108265460193	B4655546
4780	NGUYEN VAN NHAT	Nam	05/08/1988	8808055240193	B2289904
4781	NGUYEN VAN NHUAN	Nam	22/02/1985	8502225761093	B2216316
4782	NGUYEN VAN NINH	Nam	03/08/1991	9108035760121	B6115660
4783	NGUYEN VAN NON	Nam	12/03/1988	8803125140050	B6097919
4784	NGUYEN VAN NUI	Nam	03/09/1991	9109035520018	C0331432
4785	NGUYEN VAN PHAT	Nam	11/09/1986	8609115300695	B3925450
4786	NGUYEN VAN PHI	Nam	15/11/1990	9011155500019	B6130038
4787	NGUYEN VAN PHI	Nam	25/07/1986	8607255140992	B4630082
4788	NGUYEN VAN PHI LIL	Nam	28/11/1989	8911285300294	N1629835
4789	NGUYEN VAN PHO	Nam	10/03/1989	8903105600194	B4007647
4790	NGUYEN VAN PHONG	Nam	31/07/1996	9607315560013	C5587057
4791	NGUYEN VAN PHONG	Nam	06/07/1987	8707065140103	N2392160
4792	NGUYEN VAN PHONG	Nam	28/07/1989	8907285300793	B4577430
4793	NGUYEN VAN PHONG	Nam	23/06/1990	9006235880198	B4687890
4794	NGUYEN VAN PHONG	Nam	10/10/1986	8610105220597	B2292606
4795	NGUYEN VAN PHONG	Nam	15/10/1986	8610155100790	B2086497
4796	NGUYEN VAN PHU	Nam	02/07/1989	8907025240035	C2434877
4797	NGUYEN VAN PHU	Nam	10/07/1985	8507105140693	N1502280
4798	NGUYEN VAN PHUC	Nam	08/09/1998	9809085320013	C4968142
4799	NGUYEN VAN PHUC	Nam	22/06/1992	9206225240036	C2444668
4800	NGUYEN VAN PHUC	Nam	25/06/1994	9406255900047	C2444522
4801	NGUYEN VAN PHUC	Nam	25/10/1986	8610255140115	C4474674
4802	NGUYEN VAN PHUC	Nam	09/03/1993	9303095140297	B6024111
4803	NGUYEN VAN PHUC	Nam	15/11/1984	8411155160491	B4722076
4804	NGUYEN VAN PHUC	Nam	12/08/1986	8608125761099	B2849165
4805	NGUYEN VAN PHUC	Nam	19/04/1989	8904195860195	B3856617
4806	NGUYEN VAN PHUC	Nam	01/02/1988	8802015140397	B2107692
4807	NGUYEN VAN PHUC	Nam	01/01/1990	9001015240297	B3987641
4808	NGUYEN VAN PHUC	Nam	17/09/1988	8809175140498	N1366122
4809	NGUYEN VAN PHUOC	Nam	26/09/1986	8609265140494	B2277800
4810	NGUYEN VAN PHUOC	Nam	21/07/1988	8807215340397	B1838711
4811	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	25/12/1990	9012255860034	C2448858
4812	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	03/08/1990	9008035600032	C2425168

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4813	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	20/01/1987	8701205240030	B6029038
4814	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	19/05/1989	8905195140053	B5482388
4815	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	05/01/1988	8801055300696	B1754812
4816	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	17/03/1987	8703175140797	B4141718
4817	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	28/11/1984	8411285180695	B2224993
4818	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	09/09/1987	8709095500392	B1933059
4819	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	02/08/1990	9008025820197	B2882035
4820	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	30/06/1987	8706305120897	B1961344
4821	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	15/08/1986	8608155120591	B1806298
4822	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	12/03/1986	8603125120795	B1201899
4823	NGUYEN VAN PHUONG	Nam	05/09/1987	8709055760593	B0966430
4824	NGUYEN VAN QUAN	Nam	26/06/1993	9306265240017	C2443643
4825	NGUYEN VAN QUAN	Nam	03/03/1992	9203035760142	B6118679
4826	NGUYEN VAN QUAN	Nam	21/09/1993	9309215320011	B6009676
4827	NGUYEN VAN QUAN	Nam	07/10/1985	8510075340599	B4709769
4828	NGUYEN VAN QUAN	Nam	01/11/1985	8511015660199	B3143472
4829	NGUYEN VAN QUAN	Nam	24/03/1988	8803245120994	B4188512
4830	NGUYEN VAN QUAN	Nam	08/04/1988	8804085120291	B2227641
4831	NGUYEN VAN QUAN	Nam	12/12/1986	8612125260193	B1236210
4832	NGUYEN VAN QUANG	Nam	01/10/1991	9110015620010	C4067303
4833	NGUYEN VAN QUANG	Nam	19/10/1984	8410195500024	N1947320
4834	NGUYEN VAN QUANG	Nam	26/10/1991	9110265140020	B7972345
4835	NGUYEN VAN QUANG	Nam	27/07/1985	8507275760893	B2216359
4836	NGUYEN VAN QUANG	Nam	06/06/1985	8506065220198	B1599439
4837	NGUYEN VAN QUANG	Nam	21/04/1986	8604215240394	N1605125
4838	NGUYEN VAN QUANG	Nam	12/09/1984	8409125200490	B1343019
4839	NGUYEN VAN QUE	Nam	05/05/1985	8505055121291	B4577113
4840	NGUYEN VAN QUI	Nam	13/09/1993	9309135880027	B4422040
4841	NGUYEN VAN QUY	Nam	03/10/1990	9010035300065	C3844422
4842	NGUYEN VAN QUY	Nam	17/11/1992	9211175340046	C3665506
4843	NGUYEN VAN QUY	Nam	20/06/1992	9206205760237	C5589680
4844	NGUYEN VAN QUY	Nam	14/08/1987	8708145100993	B4095717
4845	NGUYEN VAN QUY	Nam	29/06/1986	8606295900192	B4189300
4846	NGUYEN VAN QUY	Nam	12/05/1986	8605125200695	B4126017
4847	NGUYEN VAN QUY	Nam	10/06/1985	8506105120893	B3032196
4848	NGUYEN VAN QUYEN	Nam	24/08/1990	9008245120053	B6114980
4849	NGUYEN VAN QUYET	Nam	13/10/1987	8710135120198	B1306340
4850	NGUYEN VAN QUYNH	Nam	17/12/1989	8912175320027	B6108140
4851	NGUYEN VAN QUYNH	Nam	18/09/1990	9009185140694	B4709910
4852	NGUYEN VAN QUYNH	Nam	13/10/1984	8410135101390	B4097510
4853	NGUYEN VAN QUYNH	Nam	20/02/1988	8802205600293	B1925425
4854	NGUYEN VAN QUYNH	Nam	03/01/1985	8501035300398	B2207781
4855	NGUYEN VAN SAC	Nam	14/07/1990	9007145140390	B4687235

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4856	NGUYEN VAN SANG	Nam	08/08/1990	9008085300040	B6112763
4857	NGUYEN VAN SANG	Nam	22/12/1985	8512225240290	B4749548
4858	NGUYEN VAN SANG	Nam	10/09/1988	8809105141693	B4132728
4859	NGUYEN VAN SANG	Nam	22/07/1989	8907225300299	B2228626
4860	NGUYEN VAN SANG	Nam	24/08/1987	8708245180492	B1451956
4861	NGUYEN VAN SANG	Nam	08/05/1988	8805085240198	B1625728
4862	NGUYEN VAN SANH	Nam	27/12/1987	8712275200695	B2293055
4863	NGUYEN VAN SAU	Nam	05/03/1985	8503055120794	B4719886
4864	NGUYEN VAN SEN	Nam	30/01/1985	8501305460295	B2222636
4865	NGUYEN VAN SI	Nam	15/06/1987	8706155760195	B3739671
4866	NGUYEN VAN SON	Nam	26/12/1988	8812265620011	B8646629
4867	NGUYEN VAN SON	Nam	02/03/1987	8703025760125	N2391758
4868	NGUYEN VAN SON	Nam	02/09/1988	8809025760898	B4580857
4869	NGUYEN VAN SON	Nam	17/01/1991	9101175120399	N1687789
4870	NGUYEN VAN SON	Nam	01/03/1991	9103015140293	B4530523
4871	NGUYEN VAN SON	Nam	05/02/1985	8502055860293	B4584164
4872	NGUYEN VAN SON	Nam	07/09/1985	8509075500293	B2281062
4873	NGUYEN VAN SON	Nam	14/10/1986	8610145200190	B1777557
4874	NGUYEN VAN SON	Nam	18/04/1985	8504185120496	B2231809
4875	NGUYEN VAN SONG	Nam	16/10/1986	8610165820041	B5114104
4876	NGUYEN VAN SUU	Nam	02/11/1985	8511025320493	B1270951
4877	NGUYEN VAN SY	Nam	03/08/1991	9108035140394	B6219213
4878	NGUYEN VAN SY	Nam	07/12/1989	8912075140296	B4696856
4879	NGUYEN VAN SY	Nam	22/07/1987	8707225761597	B4148489
4880	NGUYEN VAN TAM	Nam	02/05/1989	8905025200596	B4719637
4881	NGUYEN VAN TAM	Nam	17/08/1987	8708175280191	B2274509
4882	NGUYEN VAN TAM	Nam	22/10/1988	8810225140395	B1581535
4883	NGUYEN VAN TAM	Nam	16/07/1989	8907165580192	B4017237
4884	NGUYEN VAN TAM	Nam	09/11/1986	8611095140894	B1174408
4885	NGUYEN VAN TAM	Nam	10/12/1988	8812105200297	B1157225
4886	NGUYEN VAN TAN	Nam	07/04/1985	8504075320028	B9101566
4887	NGUYEN VAN TAN	Nam	23/09/1988	8809235340013	B6099641
4888	NGUYEN VAN TAN	Nam	08/02/1991	9102085760493	B4617418
4889	NGUYEN VAN TAN	Nam	29/06/1987	8706295120693	B2285036
4890	NGUYEN VAN TANG	Nam	11/08/1989	8908115760794	B4713570
4891	NGUYEN VAN TANG	Nam	15/02/1985	8502155181394	B2217020
4892	NGUYEN VAN TAO	Nam	20/01/1988	8801205240495	B2299959
4893	NGUYEN VAN THAI	Nam	24/10/1987	8710245240194	B4511389
4894	NGUYEN VAN THAI	Nam	10/05/1989	8905105120395	B4713464
4895	NGUYEN VAN THAM	Nam	22/09/1987	8709225760793	B3974121
4896	NGUYEN VAN THANG	Nam	06/10/1993	9310065280035	Q00158069
4897	NGUYEN VAN THANG	Nam	15/03/1989	8903155220033	B6027277
4898	NGUYEN VAN THANG	Nam	03/10/1992	9210035140033	B6135393

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4899	NGUYEN VAN THANG	Nam	23/02/1985	8502235860198	B3895569
4900	NGUYEN VAN THANG	Nam	02/02/1985	8502025340595	B4688039
4901	NGUYEN VAN THANG	Nam	10/09/1988	8809105300590	B3863275
4902	NGUYEN VAN THANG	Nam	23/05/1988	8805235760696	B2393078
4903	NGUYEN VAN THANG	Nam	08/08/1990	9008085760190	B2193049
4904	NGUYEN VAN THANG	Nam	13/08/1991	9108135760193	B3999779
4905	NGUYEN VAN THANG	Nam	09/04/1987	8704095760899	B2227780
4906	NGUYEN VAN THANG	Nam	02/04/1987	8704025300299	B2306109
4907	NGUYEN VAN THANG	Nam	05/10/1984	8410055141395	B2280749
4908	NGUYEN VAN THANG	Nam	27/04/1988	8804275140196	B4713882
4909	NGUYEN VAN THANH	Nam	21/07/1993	9307215160024	C2873962
4910	NGUYEN VAN THANH	Nam	25/03/1997	9703255240016	C3622352
4911	NGUYEN VAN THANH	Nam	18/08/1997	9708185220029	C4047265
4912	NGUYEN VAN THANH	Nam	18/01/1994	9401185220040	C2639709
4913	NGUYEN VAN THANH	Nam	15/05/1991	9105155120117	B9911329
4914	NGUYEN VAN THANH	Nam	15/06/1986	8606155760141	B6110835
4915	NGUYEN VAN THANH	Nam	07/07/1991	9107075300012	B5995906
4916	NGUYEN VAN THANH	Nam	16/04/1990	9004165300019	B3472521
4917	NGUYEN VAN THANH	Nam	15/10/1988	8810155140990	B4733975
4918	NGUYEN VAN THANH	Nam	18/09/1986	8609185761193	B4090001
4919	NGUYEN VAN THANH	Nam	25/05/1990	9005255160297	B3676196
4920	NGUYEN VAN THANH	Nam	12/08/1992	9208125760390	B4525545
4921	NGUYEN VAN THANH	Nam	13/03/1990	9003135160198	B4685478
4922	NGUYEN VAN THANH	Nam	20/06/1990	9006205140491	B4741317
4923	NGUYEN VAN THANH	Nam	05/12/1989	8912055540190	B4132659
4924	NGUYEN VAN THANH	Nam	10/02/1988	8802105181099	B3938659
4925	NGUYEN VAN THANH	Nam	20/10/1987	8710205760890	B2211728
4926	NGUYEN VAN THANH	Nam	21/08/1986	8608215200297	B3847125
4927	NGUYEN VAN THAO	Nam	19/05/1990	9005195480013	B4138009
4928	NGUYEN VAN THAO	Nam	07/10/1990	9010075140394	B4708549
4929	NGUYEN VAN THAP	Nam	20/05/1986	8605205180020	B5720533
4930	NGUYEN VAN THE	Nam	23/11/2000	0011237300014	C8278679
4931	NGUYEN VAN THE	Nam	10/08/1987	8708105140992	B1644413
4932	NGUYEN VAN THI	Nam	01/10/1987	8710015240020	B6114975
4933	NGUYEN VAN THI	Nam	06/10/1984	8410065560193	B4883055
4934	NGUYEN VAN THICH	Nam	02/09/1991	9109025100596	B4718610
4935	NGUYEN VAN THIEN	Nam	20/12/1984	8412205760899	N1529551
4936	NGUYEN VAN THIEN	Nam	18/11/1986	8611185760391	B0872016
4937	NGUYEN VAN THIEP	Nam	13/10/1985	8510135760293	B1599501
4938	NGUYEN VAN THIET	Nam	03/09/1992	9209035140132	C0330560
4939	NGUYEN VAN THIEU	Nam	05/06/1989	8906055300295	B4525551
4940	NGUYEN VAN THINH	Nam	07/03/1995	9503075340027	C2303380
4941	NGUYEN VAN THINH	Nam	10/05/1990	9005105320024	B4726049

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4942	NGUYEN VAN THINH	Nam	15/08/1988	8808155320034	B5369446
4943	NGUYEN VAN THINH	Nam	23/08/1989	8908235240013	B6115941
4944	NGUYEN VAN THINH	Nam	18/12/1990	9012185260019	B5123421
4945	NGUYEN VAN THINH	Nam	29/12/1990	9012295760399	B3896436
4946	NGUYEN VAN THINH	Nam	03/05/1989	8905035300495	B6035443
4947	NGUYEN VAN THO	Nam	17/03/1990	9003175880192	B4575816
4948	NGUYEN VAN THO	Nam	15/06/1986	8606155500195	B4714009
4949	NGUYEN VAN THOM	Nam	24/09/1987	8709245500393	B4585522
4950	NGUYEN VAN THONG	Nam	26/09/1988	8809265200392	B1645998
4951	NGUYEN VAN THU	Nam	25/09/1985	8509255760027	B6108365
4952	NGUYEN VAN THUAN	Nam	17/02/1994	9402175500035	C2445624
4953	NGUYEN VAN THUAN	Nam	23/10/1994	9410235200126	C5678024
4954	NGUYEN VAN THUAN	Nam	18/12/1995	9512185220028	C2357829
4955	NGUYEN VAN THUAN	Nam	17/10/1992	9210175300069	C2436123
4956	NGUYEN VAN THUAN	Nam	14/09/1989	8909145300043	B6112866
4957	NGUYEN VAN THUAN	Nam	17/09/1992	9209175760191	N1687953
4958	NGUYEN VAN THUAN	Nam	20/11/1986	8611205900198	C2447154
4959	NGUYEN VAN THUAN	Nam	16/06/1990	9006165260197	B4691683
4960	NGUYEN VAN THUAN	Nam	08/05/1985	8505085240495	B1518887
4961	NGUYEN VAN THUAN	Nam	18/12/1984	8412185120398	B1343058
4962	NGUYEN VAN THUAN	Nam	19/07/1988	8807195140697	B0924127
4963	NGUYEN VAN THUC	Nam	08/06/1985	8506085600058	B6112935
4964	NGUYEN VAN THUC	Nam	02/02/1992	9202025300034	B6116889
4965	NGUYEN VAN THUC	Nam	01/02/1986	8602015141892	B3914210
4966	NGUYEN VAN THUC	Nam	30/07/1988	8807305140394	B2297679
4967	NGUYEN VAN THUONG	Nam	05/03/1989	8903055280016	B9008591
4968	NGUYEN VAN THUONG	Nam	20/02/1991	9102205500027	B6099276
4969	NGUYEN VAN THUONG	Nam	05/05/1987	8705055121498	B4152960
4970	NGUYEN VAN THUONG	Nam	28/09/1985	8509285141395	B2077205
4971	NGUYEN VAN THUONG	Nam	28/03/1988	8803285760298	B2231454
4972	NGUYEN VAN THUY	Nam	22/02/1991	9102225580014	C4048184
4973	NGUYEN VAN THUY	Nam	10/02/1989	8902105820024	B6112432
4974	NGUYEN VAN THUY	Nam	15/05/1988	8805155200498	B4133523
4975	NGUYEN VAN THUYEN	Nam	13/11/1988	8811135600029	C0205570
4976	NGUYEN VAN THUYET	Nam	17/06/1987	8706175140057	B6096525
4977	NGUYEN VAN THUYET	Nam	17/11/1989	8911175180993	B4130717
4978	NGUYEN VAN TIEN	Nam	07/06/1992	9206075760143	C2443224
4979	NGUYEN VAN TIEN	Nam	05/02/1989	8902055760029	B4700554
4980	NGUYEN VAN TIEN	Nam	11/09/1985	8509115142093	B4128829
4981	NGUYEN VAN TIEN	Nam	14/08/1991	9108145120493	B4425941
4982	NGUYEN VAN TIEN	Nam	18/12/1989	8912185240190	B4594833
4983	NGUYEN VAN TIEN	Nam	20/05/1988	8805205101094	B4693852
4984	NGUYEN VAN TIEN	Nam	13/03/1985	8503135120792	B4136203

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
4985	NGUYEN VAN TIEN	Nam	05/11/1987	8711055181299	B2964721
4986	NGUYEN VAN TIEN	Nam	24/10/1991	9110245200399	B4719713
4987	NGUYEN VAN TIEN	Nam	14/04/1986	8604145240497	B2223659
4988	NGUYEN VAN TIEN	Nam	07/05/1988	8805075320190	B2087478
4989	NGUYEN VAN TIEN	Nam	01/11/1985	8511015760191	B0029986
4990	NGUYEN VAN TIEP	Nam	17/12/1992	9212175760045	B6110677
4991	NGUYEN VAN TIEP	Nam	10/12/1991	9112105120193	B4595529
4992	NGUYEN VAN TINH	Nam	08/08/1987	8708085140112	B7668796
4993	NGUYEN VAN TINH	Nam	20/11/1984	8411205140298	A1620240A
4994	NGUYEN VAN TINH	Nam	10/01/1987	8701105160199	B4807700
4995	NGUYEN VAN TOAN	Nam	03/03/1997	9703035340027	C3676929
4996	NGUYEN VAN TOAN	Nam	10/03/1995	9503105140108	C3097312
4997	NGUYEN VAN TOAN	Nam	15/09/1988	8809155100019	B6099659
4998	NGUYEN VAN TOAN	Nam	22/02/1987	8702225760496	B2283388
4999	NGUYEN VAN TOAN	Nam	25/06/1986	8606255240593	B4712892
5000	NGUYEN VAN TOAN	Nam	26/01/1990	9001265140592	B2765648
5001	NGUYEN VAN TOAN	Nam	10/10/1984	8410105762695	B2085290
5002	NGUYEN VAN TOI	Nam	26/11/1989	8911265760161	C2446498
5003	NGUYEN VAN TOI	Nam	01/04/1989	8904015820136	B6024436
5004	NGUYEN VAN TOI	Nam	10/01/1989	8901105141194	B1694990
5005	NGUYEN VAN TOI	Nam	01/09/1988	8809015300193	N1365296
5006	NGUYEN VAN TRAI	Nam	15/09/1984	8409155200012	B7694941
5007	NGUYEN VAN TRAI	Nam	16/07/1989	8907165480190	B4646500
5008	NGUYEN VAN TRI	Nam	04/05/1988	8805045240013	B5807956
5009	NGUYEN VAN TRIEU	Nam	05/08/1988	8808055200490	B3806393
5010	NGUYEN VAN TRIEU	Nam	02/10/1985	8510025760797	B3552418
5011	NGUYEN VAN TRINH	Nam	04/07/1996	9607045500011	B9781347
5012	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	02/01/1992	9201025200063	C5501993
5013	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	12/04/1990	9004125760117	B4737164
5014	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	16/07/1993	9307165900018	B6107554
5015	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	21/07/1988	8807215600197	B2222213
5016	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	20/12/1984	8412205100590	N1366574
5017	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	06/02/1986	8602065320195	B0562361
5018	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	05/01/1992	9201055700016	C4071346
5019	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	06/01/1993	9301065140157	B9541397
5020	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	07/01/1997	9701075340021	C2305379
5021	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	08/04/1990	9004085140047	B6108442
5022	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	27/10/1987	8710275900195	B2186195
5023	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	10/10/1990	9010105300394	B4511009
5024	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	07/12/1984	8412075120699	B4135899
5025	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	11/12/1989	8912115760296	B3979001
5026	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	08/12/1986	8612085140693	B2277207
5027	NGUYEN VAN TRUYEN	Nam	20/05/1987	8705205200690	B2217297

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5028	NGUYEN VAN TRUYEN	Nam	29/07/1985	8507295480399	B1293389
5029	NGUYEN VAN TU	Nam	16/07/1990	9007165340023	B6133708
5030	NGUYEN VAN TU	Nam	02/08/1985	8508025180012	B6113063
5031	NGUYEN VAN TU	Nam	15/10/1985	8510155181091	B2643561
5032	NGUYEN VAN TU	Nam	08/10/1990	9010085180391	B4129807
5033	NGUYEN VAN TUAN	Nam	30/07/1998	9807305260023	C2896507
5034	NGUYEN VAN TUAN	Nam	06/08/1984	8408065120031	N2476033
5035	NGUYEN VAN TUAN	Nam	20/12/1989	8912205300111	B6111026
5036	NGUYEN VAN TUAN	Nam	12/02/1994	9402125180020	B7253076
5037	NGUYEN VAN TUAN	Nam	25/08/1994	9408255500035	C4072553
5038	NGUYEN VAN TUAN	Nam	15/06/1993	9306155200063	C2436285
5039	NGUYEN VAN TUAN	Nam	09/07/1994	9407095320043	C2167253
5040	NGUYEN VAN TUAN	Nam	10/08/1996	9608105760045	C2440930
5041	NGUYEN VAN TUAN	Nam	27/08/1992	9208275120037	B6136095
5042	NGUYEN VAN TUAN	Nam	14/05/1986	8605145140993	B4705932
5043	NGUYEN VAN TUAN	Nam	17/10/1987	8710175860294	B2416172
5044	NGUYEN VAN TUAN	Nam	21/02/1989	8902215760497	B4695630
5045	NGUYEN VAN TUAN	Nam	17/07/1986	8607175260394	B2338272
5046	NGUYEN VAN TUAN	Nam	04/02/1988	8802045121090	B2778817
5047	NGUYEN VAN TUAN	Nam	07/06/1989	8906075300293	B4131135
5048	NGUYEN VAN TUAN	Nam	27/11/1989	8911275140695	B2048244
5049	NGUYEN VAN TUAN	Nam	12/02/1991	9102125120396	B4085547
5050	NGUYEN VAN TUAN	Nam	25/05/1985	8505255120891	B3432887
5051	NGUYEN VAN TUAN	Nam	18/12/1986	8612185340190	B1666496
5052	NGUYEN VAN TUAN	Nam	03/05/1986	8605035140290	B0104412
5053	NGUYEN VAN TUAN	Nam	22/07/1985	8507225240493	B0122779
5054	NGUYEN VAN TUAN	Nam	24/11/1985	8511245120390	B0485320
5055	NGUYEN VAN TUNG	Nam	24/12/1989	8912245120103	B4586240
5056	NGUYEN VAN TUNG	Nam	01/11/1993	9311015200037	B6109639
5057	NGUYEN VAN TUNG	Nam	11/06/1986	8606115240593	B4130738
5058	NGUYEN VAN TUNG	Nam	12/03/1989	8903125860194	B4718160
5059	NGUYEN VAN TUNG	Nam	02/08/1984	8408025240290	N1503654
5060	NGUYEN VAN TUNG	Nam	20/02/1985	8502205120491	B1810402
5061	NGUYEN VAN TUNG	Nam	10/11/1986	8611105120398	B0020715
5062	NGUYEN VAN TUNG	Nam	19/07/1985	8507195760393	N1471641
5063	NGUYEN VAN TUONG	Nam	22/06/1986	8606225240016	B1634312
5064	NGUYEN VAN TUY	Nam	05/10/1984	8410055180690	B2217105
5065	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	30/11/1996	9611305220020	C3978854
5066	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	02/04/1993	9304025240033	P00974030
5067	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	14/07/1987	8707145900027	C8281737
5068	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	04/12/1985	8512045180033	B6111574
5069	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	19/10/1985	8510195300033	B6112429
5070	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	11/06/1986	8606115620392	B4706495

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5071	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	30/04/1990	9004305220393	B4693702
5072	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	30/11/1987	8711305140391	N1605209
5073	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	24/07/1988	8807245180696	B2732877
5074	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	17/10/1989	8910175480394	B4132661
5075	NGUYEN VAN TUYEN	Nam	23/07/1988	8807235180393	B1240202
5076	NGUYEN VAN TY	Nam	20/08/1985	8508205600017	C2638547
5077	NGUYEN VAN TY	Nam	19/10/1984	8410195301193	B2631816
5078	NGUYEN VAN TY	Nam	24/04/1989	8904245120293	B2121639
5079	NGUYEN VAN UT	Nam	20/11/1984	8411205761794	B2692616
5080	NGUYEN VAN UT TAM	Nam	06/10/1986	8610065140034	B5840676
5081	NGUYEN VAN VAN	Nam	08/08/1985	8508085160197	B4738205
5082	NGUYEN VAN VI	Nam	15/08/1984	8408155480398	B2004116
5083	NGUYEN VAN VI	Nam	25/08/1988	8808255240193	B1643907
5084	NGUYEN VAN VIET	Nam	21/07/1998	9807215120049	C5581800
5085	NGUYEN VAN VIET	Nam	07/05/1995	9505075480017	C0141035
5086	NGUYEN VAN VIET	Nam	07/11/1990	9011075600013	B8737201
5087	NGUYEN VAN VIET	Nam	20/08/1990	9008205300029	B6136047
5088	NGUYEN VAN VIET	Nam	09/03/1991	9103095820060	B9538745
5089	NGUYEN VAN VIET	Nam	01/11/1986	8611015100065	B6099191
5090	NGUYEN VAN VIET	Nam	06/03/1986	8603065140104	N1799162
5091	NGUYEN VAN VIET	Nam	03/01/1990	9001035820193	B4487331
5092	NGUYEN VAN VIET	Nam	22/12/1986	8612225220291	N1416418
5093	NGUYEN VAN VIET	Nam	16/11/1984	8411165140893	B4522209
5094	NGUYEN VAN VINH	Nam	11/10/1989	8910115140394	B4177709
5095	NGUYEN VAN VINH	Nam	13/05/1988	8805135500197	B1699446
5096	NGUYEN VAN VINH	Nam	30/12/1988	8812305300394	B1240638
5097	NGUYEN VAN VU	Nam	17/05/1996	9605175300012	C1851501
5098	NGUYEN VAN VU	Nam	06/02/1996	9602065140058	C1486586
5099	NGUYEN VAN VU	Nam	16/09/1991	9109165620021	C2514451
5100	NGUYEN VAN VU	Nam	26/04/1992	9204265300039	C1818448
5101	NGUYEN VAN VU	Nam	16/07/1987	8707165460295	B1873462
5102	NGUYEN VAN VU	Nam	18/03/1985	8503185900190	B4421196
5103	NGUYEN VAN VU	Nam	05/12/1989	8912055500197	B2233111
5104	NGUYEN VAN VUONG	Nam	11/05/1986	8605115120020	B4774836
5105	NGUYEN VAN XUAN	Nam	19/05/1990	9005195140020	B6132001
5106	NGUYEN VAN XUAN	Nam	03/10/1990	9010035120490	B5094782
5107	NGUYEN VAN XUAN	Nam	20/02/1986	8602205180999	B4128792
5108	NGUYEN VIET ANH	Nam	15/05/1998	9805155220034	C3968502
5109	NGUYEN VIET ANH	Nam	14/02/1992	9202145620197	B4690166
5110	NGUYEN VIET ANH	Nam	17/07/1986	8607175200694	N1472319
5111	NGUYEN VIET BAC	Nam	03/12/1990	9012035300024	B4705812
5112	NGUYEN VIET CUONG	Nam	09/03/1991	9103095760013	B6250648
5113	NGUYEN VIET CUONG	Nam	02/11/1985	8511025140293	N1418299

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5114	NGUYEN VIET DINH	Nam	08/08/1986	8608085600397	N1417015
5115	NGUYEN VIET DUAN	Nam	03/02/1987	8702035500199	B1479257
5116	NGUYEN VIET DUNG	Nam	07/04/1989	8904075120039	B6110007
5117	NGUYEN VIET DUNG	Nam	03/06/1992	9206035760697	B4604787
5118	NGUYEN VIET DUNG	Nam	02/09/1985	8509025181098	B0798224
5119	NGUYEN VIET GIANG	Nam	10/10/1985	8510105241092	N1529289
5120	NGUYEN VIET HIEP	Nam	29/08/1991	9108295240194	B3804087
5121	NGUYEN VIET HOAN	Nam	27/11/1988	8811275760040	B5286569
5122	NGUYEN VIET HUNG	Nam	04/07/1986	8607045120790	B4085710
5123	NGUYEN VIET HUNG	Nam	10/01/1990	9001105760390	B3748297
5124	NGUYEN VIET KHOAT	Nam	09/09/1985	8509095120898	N1606202
5125	NGUYEN VIET LINH	Nam	10/10/1988	8810105300027	B6109722
5126	NGUYEN VIET LUAN	Nam	08/11/1988	8811085560291	B1665950
5127	NGUYEN VIET MANH	Nam	10/02/1985	8502105100159	B9593600
5128	NGUYEN VIET MANH	Nam	07/10/1989	8910075820195	B3899133
5129	NGUYEN VIET MANH	Nam	19/09/1985	8509195300292	A1760232A
5130	NGUYEN VIET NGOC	Nam	13/06/1989	8906135760242	C5495729
5131	NGUYEN VIET NINH	Nam	19/06/1993	9306195300054	C3969834
5132	NGUYEN VIET QUYNH	Nam	02/02/1985	8502025220027	B6107541
5133	NGUYEN VIET SY	Nam	02/10/1986	8610025140893	B2293617
5134	NGUYEN VIET TRUONG	Nam	17/04/1985	8504175320496	B1754911
5135	NGUYEN VIET TUE	Nam	20/08/1989	8908205140991	B4709850
5136	NGUYEN VIET TUNG	Nam	05/10/1993	9310055820049	C5575022
5137	NGUYEN VIET VINH	Nam	28/06/1985	8506285820292	N1759835
5138	NGUYEN VIET VU	Nam	26/07/1991	9107265340190	B4510961
5139	NGUYEN VIET XUAN	Nam	17/07/1986	8607175181396	B4089953
5140	NGUYEN VU	Nam	10/08/1991	9108105300037	B6011071
5141	NGUYEN VU BANG	Nam	23/02/1986	8602235620199	B2784871
5142	NGUYEN VU HIEU	Nam	04/05/1986	8605045180031	C4465024
5143	NGUYEN VU TRUONG	Nam	20/02/1993	9302205340015	C2345811
5144	NGUYEN VU YEN	Nam	29/12/1992	9212295760026	B6134875
5145	NGUYEN VUONG	Nam	20/06/1985	8506205340193	B1922763
5146	NGUYEN VUONG QUYEN	Nam	22/08/1992	9208225180043	C2439648
5147	NGUYEN XUAN ANH	Nam	20/10/1997	9710205900018	C3660197
5148	NGUYEN XUAN ANH	Nam	04/02/1988	8802045140996	B4600434
5149	NGUYEN XUAN BANG	Nam	06/12/1984	8412065240298	N1501791
5150	NGUYEN XUAN CAO	Nam	15/09/1987	8709155140291	B1763573
5151	NGUYEN XUAN CHIEN	Nam	24/05/1987	8705245760138	B6029425
5152	NGUYEN XUAN CUONG	Nam	20/10/1994	9410205620017	C4749678
5153	NGUYEN XUAN CUONG	Nam	25/12/1987	8712255760493	B2122601
5154	NGUYEN XUAN DAC	Nam	14/06/1994	9406145200067	Q00408433
5155	NGUYEN XUAN DIEU	Nam	03/10/1986	8610035500699	B1756092
5156	NGUYEN XUAN DUC	Nam	18/07/1989	8907185240026	B6112290

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5157	NGUYEN XUAN DUC	Nam	20/12/1987	8712205760399	B2231746
5158	NGUYEN XUAN HIEN	Nam	24/11/1990	9011245900038	B6125061
5159	NGUYEN XUAN HIEP	Nam	14/03/1986	8603145140490	N1605424
5160	NGUYEN XUAN HIEU	Nam	09/07/1992	9207095260034	C3973067
5161	NGUYEN XUAN HOA	Nam	22/12/1985	8512225340591	B4696469
5162	NGUYEN XUAN HONG	Nam	10/11/1986	8611105480190	B1241126
5163	NGUYEN XUAN HONG	Nam	24/10/1984	8410245120194	B2857983
5164	NGUYEN XUAN HOP	Nam	06/03/1991	9103065240017	B6037037
5165	NGUYEN XUAN HUY	Nam	20/07/1986	8607205760894	B1990804
5166	NGUYEN XUAN HUY	Nam	07/11/1988	8811075140496	N1629402
5167	NGUYEN XUAN KHANH	Nam	10/09/1991	9109105140053	C5285773
5168	NGUYEN XUAN KIEN	Nam	16/07/1992	9207165120054	B6101795
5169	NGUYEN XUAN LAM	Nam	03/12/1985	8512035760290	B0010167
5170	NGUYEN XUAN LOC	Nam	05/12/1987	8712055500193	B4524310
5171	NGUYEN XUAN LOC	Nam	10/04/1987	8704105120299	B1272826
5172	NGUYEN XUAN NAM	Nam	03/08/1991	9108035140012	B5877104
5173	NGUYEN XUAN NAM	Nam	02/09/1988	8809025340894	B4705820
5174	NGUYEN XUAN NGHI	Nam	01/09/1984	8409015300194	A1620061A
5175	NGUYEN XUAN NGOC	Nam	20/09/1988	8809205240190	B2026503
5176	NGUYEN XUAN NHAT	Nam	12/11/1984	8411125200493	B1757034
5177	NGUYEN XUAN PHONG	Nam	03/10/1986	8610035120997	B4136477
5178	NGUYEN XUAN PHUC	Nam	09/02/1986	8602095120054	B7251855
5179	NGUYEN XUAN QUAN	Nam	04/05/1989	8905045820292	B1695026
5180	NGUYEN XUAN QUYEN	Nam	15/07/1985	8507155320293	B0601638
5181	NGUYEN XUAN QUYNH	Nam	01/08/1985	8508015140494	N1413290
5182	NGUYEN XUAN SON	Nam	17/12/1995	9512175140029	C3673199
5183	NGUYEN XUAN THACH	Nam	30/03/1986	8603305260493	B1921704
5184	NGUYEN XUAN THANH	Nam	11/07/1989	8907115180794	B4719768
5185	NGUYEN XUAN THANH	Nam	13/04/1989	8904135860193	B4056230
5186	NGUYEN XUAN THANH	Nam	01/07/1989	8907015120193	B1497406
5187	NGUYEN XUAN THIEU	Nam	10/08/1984	8408105140045	B6111450
5188	NGUYEN XUAN THO	Nam	21/10/1988	8810215140392	B1139343
5189	NGUYEN XUAN THUY	Nam	20/07/1986	8607205140054	B6098082
5190	NGUYEN XUAN TIEN	Nam	02/08/1993	9308025140049	C1326797
5191	NGUYEN XUAN TIEN	Nam	30/04/1988	8804305160192	B4713145
5192	NGUYEN XUAN TINH	Nam	07/10/1988	8810075120697	B4688608
5193	NGUYEN XUAN TOAN	Nam	09/10/1985	8510095120596	B0395633
5194	NGUYEN XUAN TOI	Nam	19/01/1989	8901195760064	B6134230
5195	NGUYEN XUAN TRIEU	Nam	30/12/1986	8612305300699	B2299047
5196	NGUYEN XUAN TRIEU	Nam	01/01/1986	8601015240293	B1362101
5197	NGUYEN XUAN TRONG	Nam	01/04/1992	9204015220106	C2445795
5198	NGUYEN XUAN TRUONG	Nam	17/06/1985	8506175140047	N1842766
5199	NGUYEN XUAN TRUONG	Nam	22/03/1991	9103225760293	B4137389

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5200	NGUYEN XUAN TRUONG	Nam	07/07/1986	8607075140392	B0496939
5201	NGUYEN XUAN TUAN	Nam	24/06/1989	8906245900195	B4590520
5202	NGUYEN XUAN TUONG	Nam	03/12/1984	8412035180491	B1241478
5203	NGUYEN XUAN TUYEN	Nam	07/12/1990	9012075120495	B4139964
5204	NGUYEN XUAN VIEN	Nam	01/05/1992	9205015300107	C0482449
5205	NGUYEN XUAN VIET	Nam	03/04/1991	9104035760231	B7085944
5206	NGUYEN XUAN VIET	Nam	19/07/1985	8507195180293	B4807828
5207	NGUYEN XUAN VU	Nam	21/11/1984	8411215160192	B3236922
5208	NGUYEN XUAN VUNG	Nam	11/12/1984	8412115761297	N1366256
5209	NGUYEN Y BIEN	Nam	30/09/1990	9009305140492	B5940246
5210	NGUYEN DUY LUONG	Nam	15/08/1986	8608155340057	C2442044
5211	NHAM VAN TUAN	Nam	01/10/1989	8910015300294	B2299329
5212	NHU DINH NAM	Nam	25/08/1988	8808255820038	B6030388
5213	NHU DINH TUNG	Nam	10/04/1986	8604105160198	B4683447
5214	NINH DOAN LUAN	Nam	10/11/1986	8611105240695	B2288813
5215	NINH THI LY	Nữ	09/09/1989	8909096200011	B9003703
5216	NINH THI THU HUONG	Nữ	12/04/1987	8704126760794	B5767432
5217	NINH VAN CHUYEN	Nam	28/02/1996	9602285260011	C3966246
5218	NINH VAN GIAP	Nam	10/03/1985	8503105220696	B4132894
5219	NINH VAN HANH	Nam	06/04/1998	9804065220038	C3966216
5220	NINH VAN HUAN	Nam	19/12/1986	8612195500493	B2300692
5221	NINH VAN THU	Nam	10/09/1995	9509105900033	C3966251
5222	NINH VAN THUAN	Nam	12/12/1992	9212125120038	B6096660
5223	NINH VAN TIEP	Nam	26/02/1988	8802265100066	B6132307
5224	NINH VAN TOAN	Nam	03/09/1987	8709035160024	C3966217
5225	NINH VAN TOAN	Nam	10/03/1989	8903105800198	B4126448
5226	NINH VAN VUONG	Nam	20/07/1997	9707205100036	C3972820
5227	NONG HAI DANG	Nam	12/07/1989	8907125880193	B4700591
5228	NONG HUNG SON	Nam	10/05/1988	8805105140597	B1196883
5229	NONG MA PHU	Nam	10/10/1984	8410105762994	B2302088
5230	NONG THI HUONG	Nữ	05/05/1998	9805056200057	C3971268
5231	NONG VAN DIEN	Nam	02/01/1987	8701025580195	B2302343
5232	NONG VAN DONG	Nam	27/07/1990	9007275140151	B9007520
5233	NONG VAN DUY	Nam	14/07/1985	8507145761093	B1673293
5234	NONG VAN HIEN	Nam	04/10/1986	8610045240294	B2286148
5235	NONG VAN THACH	Nam	11/03/1986	8603115260018	B5193456
5236	NONG VAN THUONG	Nam	07/01/1990	9001075900193	B6108427
5237	ONG KHAC NGUYEN	Nam	14/11/1986	8611145140058	N2298110
5238	ONG THI HA	Nữ	08/08/1994	9408086480013	C5589260
5239	ONG THI HOANG DUNG	Nữ	15/02/1988	8802156141193	B4055731
5240	PHAM ANH TOAN	Nam	29/10/1986	8610295340390	B1653924
5241	PHAM ANH TUAN	Nam	18/05/1985	8505185320997	B2079689
5242	PHAM BA DON	Nam	02/09/1986	8609025260595	B1452579

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5243	PHAM BA HAI	Nam	17/09/1986	8609175280199	N1551590
5244	PHAM BA HIEN	Nam	21/02/1985	8502215141093	B2216354
5245	PHAM BA HOA	Nam	02/01/1985	8501025300394	A1809966A
5246	PHAM BA NGOC	Nam	12/11/1987	8711125340393	B4691293
5247	PHAM BA THUY	Nam	14/10/1991	9110145240291	B4690346
5248	PHAM CHI CHIEN	Nam	25/05/1988	8805255820159	C1731485
5249	PHAM CHI HIEU	Nam	07/09/1990	9009075760353	C2439912
5250	PHAM CHI HUNG	Nam	11/09/1989	8909115140194	B1907194
5251	PHAM CONG DIEU	Nam	02/11/1990	9011025300046	B5295974
5252	PHAM CONG GIAO	Nam	26/06/1989	8906265300012	B6113476
5253	PHAM CONG HONG VAN	Nam	22/03/1997	9703225460015	C3116680
5254	PHAM CONG KIEN	Nam	15/06/1992	9206155200045	N2393419
5255	PHAM CONG SU	Nam	02/09/1986	8609025761495	B2742654
5256	PHAM CONG THAI	Nam	11/04/1989	8904115760397	B4355074
5257	PHAM CONG THUY	Nam	22/10/1992	9210225100041	B6031869
5258	PHAM CONG TRONG	Nam	12/09/1986	8609125300390	A1835623A
5259	PHAM CONG TUNG	Nam	18/07/1992	9207185240018	B6101757
5260	PHAM CONG TUYEN	Nam	20/05/1985	8505205220296	N1366634
5261	PHAM DAI VIET	Nam	26/01/1988	8801265900018	B5684504
5262	PHAM DANG CONG	Nam	03/11/1984	8411035761796	B2294673
5263	PHAM DANG QUOC	Nam	23/07/1986	8607235220199	B1635080
5264	PHAM DANG TUNG	Nam	05/05/1988	8805055640194	B2284592
5265	PHAM DINH ANH	Nam	27/11/1987	8711275300393	B3133225
5266	PHAM DINH CHI	Nam	24/08/1986	8608245260032	C3836992
5267	PHAM DINH CONG	Nam	10/06/1990	9006105120895	B4711962
5268	PHAM DINH DUNG	Nam	20/10/1991	9110205120495	B4698735
5269	PHAM DINH HUAN	Nam	15/07/1991	9107155140162	C5575459
5270	PHAM DINH HUNG	Nam	10/12/1984	8412105140897	N1389543
5271	PHAM DINH HUY	Nam	08/12/1988	8812085101094	B4705848
5272	PHAM DINH HUY	Nam	30/09/1984	8409305240292	B2814392
5273	PHAM DINH PHUONG	Nam	27/02/1988	8802275201192	B4720018
5274	PHAM DINH SON	Nam	15/06/1985	8506155240195	B1670931
5275	PHAM DINH THAI	Nam	23/09/1990	9009235220041	B5194984
5276	PHAM DINH THIN	Nam	20/02/1988	8802205300393	B4706390
5277	PHAM DINH THUAN	Nam	06/11/1986	8611065760592	B1635284
5278	PHAM DINH TIEN	Nam	05/10/1986	8610055181393	B4699462
5279	PHAM DINH TINH	Nam	19/02/1985	8502195860195	B4706295
5280	PHAM DINH TUNG	Nam	14/11/1994	9411145900048	C5577850
5281	PHAM DO ANH	Nam	22/05/1988	8805225140599	B3440881
5282	PHAM DOAN HAO	Nam	15/11/1985	8511155280197	B1928040
5283	PHAM DUC ANH	Nam	26/02/1986	8602265900045	B6120394
5284	PHAM DUC ANH	Nam	11/05/1988	8805115120691	B4375607
5285	PHAM DUC CHUNG	Nam	25/02/1986	8602255760011	B6112466

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5286	PHAM DUC CONG	Nam	07/10/1987	8710075761392	B3902211
5287	PHAM DUC MANH	Nam	14/08/1985	8508145300192	A1658111A
5288	PHAM DUC SACH	Nam	18/02/1989	8902185120793	B4705233
5289	PHAM DUC THE	Nam	12/06/1986	8606125140798	B1778822
5290	PHAM DUC THONG	Nam	10/11/1984	8411105140197	N1377975
5291	PHAM DUC TUAN	Nam	15/01/1988	8801155761096	B0433538
5292	PHAM DUY CHINH	Nam	20/09/1989	8909205220026	B2840017
5293	PHAM DUY CUONG	Nam	10/09/1987	8709105320193	B4690487
5294	PHAM DUY KHANH	Nam	07/05/1992	9205075240199	B4203485
5295	PHAM DUY KHANH	Nam	15/09/1984	8409155760499	B0481568
5296	PHAM DUY LINH	Nam	19/05/1989	8905195300492	B4130882
5297	PHAM DUY THANH	Nam	01/06/1987	8706015340028	B6114087
5298	PHAM HAI DANG	Nam	22/04/1986	8604225260192	N1528431
5299	PHAM HAI NAM	Nam	01/08/1986	8608015480297	B3764512
5300	PHAM HOAI NAM	Nam	22/12/1986	8612225761097	B2337067
5301	PHAM HOANG HUAN	Nam	27/06/1988	8806275200293	B2260144
5302	PHAM HOANG MINH	Nam	28/04/1985	8504285761193	B2368705
5303	PHAM HOANG NHUT	Nam	11/03/1989	8903115140597	B4174271
5304	PHAM HOANG PHU	Nam	10/11/1988	8811105460294	B4912165
5305	PHAM HOANG VINH	Nam	13/06/1986	8606135760693	B4149780
5306	PHAM HONG PHUC	Nam	01/10/1986	8610015820192	B4545990
5307	PHAM HONG QUAN	Nam	20/09/1991	9109205760054	B6113312
5308	PHAM HONG QUY	Nam	22/11/1984	8411225140691	B1665148
5309	PHAM HONG QUYET	Nam	01/02/1987	8702015600193	B2655217
5310	PHAM HONG THAI	Nam	18/08/1986	8608185920053	C3977531
5311	PHAM HONG THAI	Nam	09/08/1987	8708095760154	B6099045
5312	PHAM HONG THAI	Nam	25/10/1986	8610255900191	B4141131
5313	PHAM HONG THANH	Nam	20/09/1986	8609205240292	B0275919
5314	PHAM HUNG CUONG	Nam	17/01/1986	8601175760999	B4020543
5315	PHAM HUNG PHUONG	Nam	09/07/1991	9107095140023	B6130195
5316	PHAM HUU CAU	Nam	18/05/1986	8605185240294	N1472422
5317	PHAM HUU CUONG	Nam	14/12/1987	8712145240191	B2212405
5318	PHAM HUU THANG	Nam	30/05/1988	8805305220293	B2074971
5319	PHAM HUU THINH	Nam	19/11/1987	8711195140993	B4004722
5320	PHAM HUU TRUNG	Nam	23/11/1984	8411235180494	B1643161
5321	PHAM HUY DONG	Nam	14/11/1988	8811145760065	B6108845
5322	PHAM HUYNH DUC	Nam	25/02/1985	8502255300699	B1685994
5323	PHAM KHAC NGHIEP	Nam	31/05/1993	9305315760201	C5680451
5324	PHAM KHAC VAN	Nam	16/04/1989	8904165500025	N2307486
5325	PHAM KHOA DANG	Nam	21/08/1984	8408215760035	C2422322
5326	PHAM LONG DUY	Nam	22/02/1988	8802225300690	B2434021
5327	PHAM MANH HOANG	Nam	14/12/1987	8712145140199	B0469556
5328	PHAM MANH HUNG	Nam	08/08/1991	9108085820037	B8907869

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5329	PHAM MANH HUNG	Nam	26/09/1987	8709265340196	B0695511
5330	PHAM MANH QUYET	Nam	24/10/1987	8710245181395	B4131136
5331	PHAM MINH GIAM	Nam	11/01/1988	8801115140040	B5068947
5332	PHAM MINH HAI	Nam	01/09/1990	9009015320190	B4611357
5333	PHAM MINH HUNG	Nam	28/07/1987	8707285100698	B1019838
5334	PHAM MINH KHANG	Nam	24/07/1988	8807245760893	B2248547
5335	PHAM MINH KHANH	Nam	01/09/1990	9009015760296	B2540266
5336	PHAM MINH LUAN	Nam	26/08/1989	8908265340398	N1687548
5337	PHAM MINH MAN	Nữ	03/04/1989	8904036760393	B1985822
5338	PHAM MINH THANG	Nam	08/12/1992	9212085600017	B6115714
5339	PHAM MINH THONG	Nam	19/11/1988	8811195220397	B1923214
5340	PHAM MINH TRUYEN	Nam	10/01/1992	9201105460196	B4757485
5341	PHAM MINH TUYEN	Nam	23/09/1986	8609235340690	B1920381
5342	PHAM NGA	Nam	20/10/1987	8710205140690	B1793089
5343	PHAM NGOC ANH	Nam	14/07/1992	9207145140192	B4357701
5344	PHAM NGOC CHIEN	Nam	02/08/1984	8408025280293	B1672276
5345	PHAM NGOC CUONG	Nam	07/08/1986	8608075480013	B6099802
5346	PHAM NGOC CUONG	Nam	25/08/1989	8908255300498	B3807845
5347	PHAM NGOC DIEM	Nam	20/06/1991	9106205760016	B6250333
5348	PHAM NGOC HAI	Nam	18/05/1987	8705185320297	B4196810
5349	PHAM NGOC HAI	Nam	15/05/1986	8605155600192	B2292044
5350	PHAM NGOC HIEU	Nam	26/05/1985	8505265760110	C5200276
5351	PHAM NGOC HOANG	Nam	05/10/1986	8610055300693	B3943358
5352	PHAM NGOC HUNG	Nam	18/10/1986	8610185500499	B3981983
5353	PHAM NGOC HUYEN	Nữ	10/09/1993	9309106760148	C2448517
5354	PHAM NGOC LAM	Nam	01/08/1987	8708015120493	B4015105
5355	PHAM NGOC LINH	Nam	08/03/1985	8503085761497	B4685355
5356	PHAM NGOC LINH	Nam	21/10/1988	8810215820195	B4133685
5357	PHAM NGOC NAM	Nam	28/03/1996	9603285340033	C3091234
5358	PHAM NGOC NANG	Nam	28/02/1985	8502285340393	B2232973
5359	PHAM NGOC NHAN	Nam	28/01/1993	9301285500052	C3628059
5360	PHAM NGOC PHONG	Nam	16/11/1986	8611165761092	B4099982
5361	PHAM NGOC TAN	Nam	30/04/1993	9304305200037	C2441910
5362	PHAM NGOC THANH	Nam	11/10/1984	8410115141193	B4420049
5363	PHAM NGOC THAO	Nam	08/08/1985	8508085320391	B1933084
5364	PHAM NGOC THUY	Nam	05/05/1985	8505055240292	B1066443
5365	PHAM NGOC TIEN	Nam	19/06/1990	9006195340290	B4138932
5366	PHAM NGOC TUAN	Nam	09/07/1985	8507095220194	B1891425
5367	PHAM NGOC TUAN	Nam	11/03/1988	8803115280199	B2214958
5368	PHAM NGOC TUNG	Nam	04/09/1984	8409045200193	N1366425
5369	PHAM NGUYEN THAI HON	Nam	29/03/1987	8703295180994	B2357000
5370	PHAM NGUYEN THIEN	Nam	04/10/1984	8410045140993	B0875651
5371	PHAM NHU TUAN	Nam	24/08/1984	8408245121093	B1634721

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5372	PHAM NU HOANG LINH	Nữ	15/12/1993	9312156200029	B5940556
5373	PHAM PHI TUNG	Nam	28/07/1988	8807285180893	B2018693
5374	PHAM PHONG BA	Nam	02/09/1985	8509025761093	B1759472
5375	PHAM PHU NGHINH	Nam	20/05/1989	8905205760693	B4057678
5376	PHAM PHU NINH	Nam	11/12/1988	8812115140591	B2287690
5377	PHAM QUANG CHUNG	Nam	19/07/1986	8607195240193	N1418298
5378	PHAM QUANG DAO	Nam	03/09/1990	9009035860045	C5561076
5379	PHAM QUANG DIEP	Nam	02/12/1992	9212025300010	B6133631
5380	PHAM QUANG HIEP	Nam	09/11/1989	8911095300193	B2315542
5381	PHAM QUANG HUNG	Nam	20/09/1987	8709205761195	B1712253
5382	PHAM QUANG HUY	Nam	28/04/1985	8504285120896	B4128257
5383	PHAM QUANG KHA	Nam	08/06/1988	8806085180035	C3670725
5384	PHAM QUANG NHAT	Nam	23/10/1984	8410235760291	A1809948A
5385	PHAM QUANG QUYEN	Nam	04/12/1990	9012045140394	B4695701
5386	PHAM QUANG TRUONG	Nam	04/01/1999	9901045760028	C3736748
5387	PHAM QUANG VU	Nam	21/08/1990	9008215180594	B2508615
5388	PHAM QUOC BAO	Nam	12/03/1993	9303125100108	B6115152
5389	PHAM QUOC HIEU	Nam	26/03/1986	8603265140993	B2164827
5390	PHAM QUOC HOAN	Nam	22/08/1986	8608225700013	N2476448
5391	PHAM QUOC HUNG	Nam	01/08/1984	8408015301090	B4692736
5392	PHAM QUOC HUY	Nam	28/09/1988	8809285140892	B4722024
5393	PHAM QUOC NAM	Nam	15/03/1987	8703155101196	B3902234
5394	PHAM QUOC TUAN	Nam	20/10/1984	8410205101596	B4706633
5395	PHAM QUOC TUAN	Nam	26/04/1988	8804265340293	B2283153
5396	PHAM QUOC VIET	Nam	18/02/1988	8802185760394	B0827087
5397	PHAM QUYET THANG	Nam	02/02/1987	8702025220293	B1677704
5398	PHAM TAN GIAO	Nam	26/03/1988	8803265320194	B1600979
5399	PHAM TAN MANH	Nam	25/10/1990	9010255180495	B4751835
5400	PHAM TAN TUAN	Nam	10/02/1985	8502105320490	B1923726
5401	PHAM TAN VINH	Nam	13/03/1989	8903135300046	B6242117
5402	PHAM THAI DAI	Nam	23/04/1986	8604235300497	B1705153
5403	PHAM THAI HA	Nam	20/10/1987	8710205140497	B2207772
5404	PHAM THAI HOAT	Nam	09/03/1985	8503095200022	B6099373
5405	PHAM THAI SON	Nam	28/11/1988	8811285500291	B3926420
5406	PHAM THANH BINH	Nam	06/09/1987	8709065100123	C2444630
5407	PHAM THANH CHUNG	Nam	02/11/1992	9211025180016	B6101119
5408	PHAM THANH DAI	Nam	30/12/1998	9812305500013	N2311680
5409	PHAM THANH DONG	Nam	14/01/1990	9001145820297	B4690919
5410	PHAM THANH HAI	Nam	06/05/1991	9105065140063	N2299974
5411	PHAM THANH HAI	Nam	13/07/1988	8807135820190	B4200609
5412	PHAM THANH HUNG	Nam	04/08/1989	8908045280025	B9291113
5413	PHAM THANH LONG	Nam	18/12/1985	8512185760997	B4057069
5414	PHAM THANH LUAN	Nam	02/08/1988	8808025300298	B4603161

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5415	PHAM THANH LUAN	Nam	08/05/1985	8505085500199	B1756578
5416	PHAM THANH NAM	Nam	10/12/1986	8612105140293	N1473200
5417	PHAM THANH SON	Nam	10/05/1997	9705105860012	C3696218
5418	PHAM THANH SON	Nam	27/07/1987	8707275340392	B2121710
5419	PHAM THANH TRUNG	Nam	07/10/1988	8810075761592	B4693005
5420	PHAM THANH TUAN	Nam	03/06/1988	8806035240036	B6101209
5421	PHAM THANH TUNG	Nam	13/12/1994	9412135760163	C3899762
5422	PHAM THANH VU	Nam	18/08/1988	8808185900019	B6115695
5423	PHAM THE BINH	Nam	10/01/1985	8501105240692	B4648120
5424	PHAM THE HIEP	Nam	24/09/1987	8709245780893	B3920535
5425	PHAM THE HUY	Nam	05/01/1985	8501055300299	N1472204
5426	PHAM THE LANG	Nam	28/10/1989	8910285300193	N1631928
5427	PHAM THE PHU	Nam	10/08/1993	9308105140101	C2689293
5428	PHAM THE PHUNG	Nam	23/09/1985	8509235140390	A1720040A
5429	PHAM THE PHUONG	Nam	26/03/1985	8503265900017	B6120844
5430	PHAM THE QUOC	Nam	02/02/1987	8702025181191	B2208316
5431	PHAM THE TAI	Nam	21/01/1987	8701215600197	N1632474
5432	PHAM THE TRAN	Nam	02/01/1988	8801025140492	B2149847
5433	PHAM THI ANH	Nữ	12/12/1990	9012126200068	N2372827
5434	PHAM THI BICH PHUNG	Nữ	15/08/1991	9108156180295	B3923019
5435	PHAM THI CUC	Nữ	05/10/1984	8410056280299	N1551705
5436	PHAM THI HA	Nữ	06/03/1986	8603066761191	B4130891
5437	PHAM THI HAI HA	Nữ	02/01/1989	8901026900194	B3008717
5438	PHAM THI HANH	Nữ	22/04/1993	9304226140013	C1027562
5439	PHAM THI HIEN	Nữ	04/07/1991	9107046760116	C2442940
5440	PHAM THI HIEN	Nữ	24/02/1988	8802246260015	B6096704
5441	PHAM THI HIEN	Nữ	12/05/1986	8605126300391	B6502550
5442	PHAM THI HIEN	Nữ	07/09/1985	8509076300293	N1502657
5443	PHAM THI HOA	Nữ	18/08/1996	9608186760117	C3696342
5444	PHAM THI HOA	Nữ	15/02/1992	9202156760039	B6112384
5445	PHAM THI HOAI	Nữ	25/08/1998	9808256640011	C3593203
5446	PHAM THI HOANG DIEM	Nữ	28/12/1988	8812286760591	B1601198
5447	PHAM THI HUONG	Nữ	16/10/1984	8410166761490	B2222156
5448	PHAM THI HUONG	Nữ	11/03/1987	8703116480198	B1665511
5449	PHAM THI HUONG	Nữ	18/10/1987	8710186140292	N1550372
5450	PHAM THI HUONG GIANG	Nữ	06/02/1985	8502066340699	B2225694
5451	PHAM THI HUYEN	Nữ	21/06/1990	9006216260495	B4371199
5452	PHAM THI HUYEN	Nữ	10/10/1986	8610106120993	B4011492
5453	PHAM THI KIM LIEN	Nữ	11/12/1984	8412116300010	C1196985
5454	PHAM THI LAN	Nữ	05/08/1991	9108056120292	B4700821
5455	PHAM THI LAN	Nữ	01/05/1987	8705016760290	N1501671
5456	PHAM THI LE QUYEN	Nữ	13/07/1988	8807136760599	B4689896
5457	PHAM THI LIEU	Nữ	17/05/1993	9305176760066	Q00013706

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5458	PHAM THI LUA	Nữ	03/05/1994	9405036660015	C3671874
5459	PHAM THI LUU	Nữ	12/09/1987	8709126220394	B0927734
5460	PHAM THI LUYEN	Nữ	09/02/1993	9302096200113	C3966071
5461	PHAM THI LUYEN	Nữ	23/01/1987	8701236860010	B3764547
5462	PHAM THI LY	Nữ	05/10/1990	9010056500012	B6113210
5463	PHAM THI MAI THOM	Nữ	04/11/1984	8411046340396	B0832296
5464	PHAM THI MINH HONG	Nữ	10/05/1988	8805106300697	B4087701
5465	PHAM THI NA	Nữ	09/09/1989	8909096180793	B2115904
5466	PHAM THI NGA	Nữ	03/08/1993	9308036200044	B8996478
5467	PHAM THI NGA	Nữ	28/08/1990	9008286760491	B4715839
5468	PHAM THI NGAN	Nữ	25/09/1990	9009256520190	B2629024
5469	PHAM THI NGAN	Nữ	05/07/1985	8507056180894	B1797489
5470	PHAM THI NGOC	Nữ	02/10/1987	8710026280029	N2476683
5471	PHAM THI NGOC HUYEN	Nữ	06/01/1987	8701066760499	B1593762
5472	PHAM THI NGUYET	Nữ	26/07/1990	9007266880043	N2476936
5473	PHAM THI NHUNG	Nữ	03/11/1984	8411036760396	N1378915
5474	PHAM THI PHUONG MAI	Nữ	19/08/1990	9008196200492	B4513293
5475	PHAM THI THANH	Nữ	01/04/1988	8804016180895	B4016225
5476	PHAM THI THANH TUYEN	Nữ	29/02/1988	8802296180391	B2345914
5477	PHAM THI THEU	Nữ	20/08/1985	8508206760102	C3372849
5478	PHAM THI THOA	Nữ	14/09/1986	8609146600193	B0798703
5479	PHAM THI THOM	Nữ	04/08/1985	8508046860018	B5141543
5480	PHAM THI THOM	Nữ	11/07/1986	8607116260395	B4047384
5481	PHAM THI THU HA	Nữ	08/02/1986	8602086181092	B4615547
5482	PHAM THI THU HA	Nữ	07/08/1988	8808076180793	B2202430
5483	PHAM THI THU HIEN	Nữ	15/12/1994	9412156760066	C2219422
5484	PHAM THI THU THUY	Nữ	20/07/1985	8507206140294	N1605469
5485	PHAM THI THUY	Nữ	15/07/1991	9107156880016	B6127916
5486	PHAM THI THUY KIEU	Nữ	24/03/1985	8503246120493	B1284627
5487	PHAM THI THUY TIEN	Nữ	25/03/1986	8603256200596	B1355855
5488	PHAM THI TOAN	Nữ	19/10/1984	8410196300391	B1173519
5489	PHAM THI TRANG	Nữ	25/08/1995	9508256180119	C5553657
5490	PHAM THI TUYET	Nữ	18/06/1991	9106186500026	B6127694
5491	PHAM THI TUYET MAI	Nữ	01/09/1986	8609016300053	N2390892
5492	PHAM THI XOAN	Nữ	28/12/1992	9212286300029	K0149845
5493	PHAM THI YEN	Nữ	23/11/1986	8611236180013	B4058936
5494	PHAM THUA TIEN	Nam	23/08/1995	9508235140067	C3670194
5495	PHAM THUY LINH	Nữ	13/10/1991	9110136120697	B4484528
5496	PHAM TIEN CUONG	Nam	16/06/1995	9506165460023	B9991213
5497	PHAM TIEN THANH	Nam	18/06/1996	9606185320023	N2003058
5498	PHAM TRAN CANH	Nam	08/07/1985	8507085140494	B0921216
5499	PHAM TRINH HOAI	Nam	25/09/1984	8409255100899	B1283810
5500	PHAM TRONG TAN	Nam	25/12/1985	8512255300290	B0478920

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5501	PHAM TRONG THUYEN	Nam	27/04/1987	8704275220493	B1666391
5502	PHAM TRUNG HIEU	Nam	26/12/1986	8612265140898	B3858119
5503	PHAM TRUNG HIEU	Nam	05/03/1988	8803055560198	B1574353
5504	PHAM TRUNG LUONG	Nam	20/10/1986	8610205220293	B1630740
5505	PHAM TRUNG NGAN	Nam	02/02/1988	8802025120103	C7930718
5506	PHAM TRUNG NHI	Nữ	14/12/1986	8612146260492	B1327123
5507	PHAM TRUNG THONG	Nam	28/12/1990	9012285180120	C2859791
5508	PHAM TRUONG GIANG	Nam	23/05/1986	8605235120592	B2214949
5509	PHAM TUNG HAI	Nam	30/11/1985	8511305120496	N1416199
5510	PHAM VAN ANH DOAN	Nam	04/07/1991	9107045760197	B4585669
5511	PHAM VAN BA	Nam	09/09/1992	9209095140043	B5897930
5512	PHAM VAN BA	Nam	08/01/1990	9001085320192	B2800518
5513	PHAM VAN BAC	Nam	06/09/1991	9109065620011	B6179047
5514	PHAM VAN BANG	Nam	21/06/1990	9006215300058	B6103965
5515	PHAM VAN BANG	Nam	18/08/1991	9108185760394	B6030399
5516	PHAM VAN BANG	Nam	02/09/1985	8509025761498	N1604550
5517	PHAM VAN BINH	Nam	23/09/1985	8509235141098	B1665918
5518	PHAM VAN CANH	Nam	17/08/1992	9208175760057	B6111927
5519	PHAM VAN CHANG	Nam	26/05/1987	8705265140011	B6037126
5520	PHAM VAN CHIEN	Nam	21/02/1994	9402215300146	C3899604
5521	PHAM VAN CHUNG	Nam	03/09/1989	8909035540194	B2540258
5522	PHAM VAN CONG	Nam	05/10/1987	8710055340191	N1528704
5523	PHAM VAN CUONG	Nam	14/07/1987	8707145320038	B6035213
5524	PHAM VAN CUONG	Nam	28/10/1990	9010285900037	B6135273
5525	PHAM VAN CUONG	Nam	08/10/1989	8910085140897	B3131546
5526	PHAM VAN CUONG	Nam	18/12/1988	8812185760593	B4713029
5527	PHAM VAN CUONG	Nam	25/10/1985	8510255141199	N1626642
5528	PHAM VAN CUONG	Nam	10/04/1987	8704105760592	B1996522
5529	PHAM VAN CUONG	Nam	20/02/1985	8502205280193	B3154562
5530	PHAM VAN DAI	Nam	11/03/1992	9203115140157	C3669679
5531	PHAM VAN DAI	Nam	01/02/1993	9302015120067	N1870779
5532	PHAM VAN DANG	Nam	14/11/1985	8511145820292	B4005999
5533	PHAM VAN DAO	Nam	19/08/1987	8708195180063	B6101981
5534	PHAM VAN DAO	Nam	04/05/1992	9205045140043	B6108925
5535	PHAM VAN DAT	Nam	07/10/1992	9210075180295	B4592409
5536	PHAM VAN DAT	Nam	20/09/1989	8909205101595	B4084300
5537	PHAM VAN DEN	Nam	04/07/1987	8707045760492	B0753304
5538	PHAM VAN DOAN	Nam	21/09/1987	8709215500295	B4714273
5539	PHAM VAN DOAN	Nam	20/10/1984	8410205180893	B0056438
5540	PHAM VAN DOANH	Nam	01/03/1990	9003015760293	N1365984
5541	PHAM VAN DONG	Nam	11/11/1988	8811115200691	B4686884
5542	PHAM VAN DONG	Nam	10/12/1986	8612105500394	B4017253
5543	PHAM VAN DU	Nam	26/12/1985	8512265140592	B2898766

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5544	PHAM VAN DUC	Nam	18/03/1987	8703185300104	C4878494
5545	PHAM VAN DUC	Nam	18/02/1987	8702185200022	N2453569
5546	PHAM VAN DUC	Nam	12/06/1993	9306125100110	B6131584
5547	PHAM VAN DUONG	Nam	20/10/1985	8510205480298	B2050309
5548	PHAM VAN DUY	Nam	04/09/1990	9009045760490	B5074601
5549	PHAM VAN GAP	Nam	24/12/1988	8812245760391	B2367593
5550	PHAM VAN GIOI	Nam	29/04/1989	8904295160293	B4693700
5551	PHAM VAN HA	Nam	28/08/1990	9008285900029	B6114230
5552	PHAM VAN HANH	Nam	03/06/1989	8906035300012	B6101631
5553	PHAM VAN HAO	Nam	20/08/1985	8508205340590	B1926589
5554	PHAM VAN HAU	Nam	09/02/1985	8502095140491	B2776562
5555	PHAM VAN HIEN	Nam	16/05/1988	8805165120998	B4857280
5556	PHAM VAN HIEP	Nam	01/10/1998	9810015500013	C4074191
5557	PHAM VAN HIEP	Nam	03/06/1992	9206035240025	B6116494
5558	PHAM VAN HIEP	Nam	25/10/1984	8410255300036	B6026479
5559	PHAM VAN HIEP	Nam	02/08/1986	8608025120595	B2223077
5560	PHAM VAN HIEP	Nam	03/06/1985	8506035120494	B0507301
5561	PHAM VAN HIET	Nam	09/07/1992	9207095200105	C2437968
5562	PHAM VAN HIEU	Nam	01/01/1993	9301015140068	B6099310
5563	PHAM VAN HIEU	Nam	21/12/1988	8812215180033	B6131449
5564	PHAM VAN HIEU	Nam	23/08/1987	8708235280490	B4692658
5565	PHAM VAN HIEU	Nam	15/12/1985	8512155761096	B4705384
5566	PHAM VAN HOA	Nam	19/10/1992	9210195300051	B6119091
5567	PHAM VAN HOANG	Nam	08/05/1985	8505085760298	A1554921A
5568	PHAM VAN HOE	Nam	09/08/1987	8708095500290	B2213542
5569	PHAM VAN HON	Nam	09/05/1985	8505095760697	B2218848
5570	PHAM VAN HONG	Nam	20/08/1990	9008205600199	B4773662
5571	PHAM VAN HONG	Nam	04/10/1989	8910045300392	B4722184
5572	PHAM VAN HUAN	Nam	26/05/1997	9705265820015	C5414829
5573	PHAM VAN HUAN	Nam	21/03/1985	8503215660013	B8255355
5574	PHAM VAN HUAN	Nam	01/01/1987	8701015320199	B1576995
5575	PHAM VAN HUNG	Nam	30/05/1992	9205305880011	C2449725
5576	PHAM VAN HUNG	Nam	09/11/1988	8811095120018	B6135410
5577	PHAM VAN HUNG	Nam	26/08/1987	8708265220395	B2620636
5578	PHAM VAN HUNG	Nam	15/10/1985	8510155560297	B4728482
5579	PHAM VAN HUONG	Nam	06/10/1993	9310065300047	C3830201
5580	PHAM VAN HUONG	Nam	12/04/1985	8504125480190	B4188258
5581	PHAM VAN HUYEN	Nam	20/06/1986	8606205140197	A1852174A
5582	PHAM VAN KHANH	Nam	24/07/1988	8807245300395	B4134320
5583	PHAM VAN KHIEM	Nam	05/11/1985	8511055340394	B1408205
5584	PHAM VAN KHOA	Nam	21/09/1989	8909215300595	B4138212
5585	PHAM VAN KHOA	Nam	29/07/1984	8407295240299	B0927076
5586	PHAM VAN KIEN	Nam	24/08/1989	8908245760053	B6107022

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5587	PHAM VAN KINH	Nam	19/01/1987	8701195300022	B6109796
5588	PHAM VAN LAM	Nam	16/03/1989	8903165760134	B6107028
5589	PHAM VAN LOI	Nam	15/06/1988	8806155761393	B4701477
5590	PHAM VAN LUC	Nam	11/04/1985	8504115820035	B6099145
5591	PHAM VAN LUC	Nam	06/08/1984	8408065760493	B0545219
5592	PHAM VAN LUONG	Nam	22/05/1989	8905225180055	C3634613
5593	PHAM VAN MANH	Nam	05/09/1989	8909055760298	B1574983
5594	PHAM VAN MINH	Nam	18/12/1988	8812185600197	B4049452
5595	PHAM VAN MUC	Nam	10/10/1986	8610105240198	B1645311
5596	PHAM VAN NAM	Nam	20/10/1990	9010205320033	B6108848
5597	PHAM VAN NAM	Nam	14/02/1992	9202145820191	B4196978
5598	PHAM VAN NAM	Nam	16/06/1985	8506165761095	B4159969
5599	PHAM VAN NAM	Nam	17/08/1988	8808175240195	N1711636
5600	PHAM VAN NAM	Nam	04/02/1987	8702045180992	B2295031
5601	PHAM VAN NAM	Nam	03/09/1988	8809035320293	B2022807
5602	PHAM VAN NAM	Nam	19/06/1985	8506195760591	B0492646
5603	PHAM VAN NGOC	Nam	04/03/1988	8803045300027	B2146453
5604	PHAM VAN NGOC	Nam	19/07/1987	8707195260293	B4135817
5605	PHAM VAN NHAN	Nam	14/06/1987	8706145140696	B2801070
5606	PHAM VAN OAI	Nam	12/03/1989	8903125760013	B6115524
5607	PHAM VAN PHAN	Nam	02/02/1985	8502025340025	C4076731
5608	PHAM VAN PHUNG	Nam	11/06/1987	8706115760596	B2355183
5609	PHAM VAN PHUONG	Nam	23/02/1992	9202235760013	B6116112
5610	PHAM VAN PHUONG	Nam	13/02/1985	8502135180390	B1349637
5611	PHAM VAN QUAN	Nam	16/08/1991	9108165140210	B9600074
5612	PHAM VAN QUAN	Nam	26/09/1989	8909265900030	C2443360
5613	PHAM VAN QUANG	Nam	10/07/1987	8707105240023	B6113440
5614	PHAM VAN QUANG	Nam	25/08/1985	8508255820398	B4709937
5615	PHAM VAN QUANG	Nam	28/01/1991	9101285180396	B3802651
5616	PHAM VAN QUOC	Nam	24/07/1987	8707245120593	B6100475
5617	PHAM VAN QUY	Nam	04/05/1986	8605045141291	B2136025
5618	PHAM VAN QUY	Nam	20/08/1985	8508205140895	A1640616A
5619	PHAM VAN QUYEN	Nam	26/03/1991	9103265760118	C3007155
5620	PHAM VAN QUYEN	Nam	15/05/1987	8705155300493	B4094820
5621	PHAM VAN QUYET	Nam	30/04/1991	9104305140130	B6108282
5622	PHAM VAN QUYNH	Nam	10/09/1989	8909105760050	B8294693
5623	PHAM VAN SAI	Nam	10/08/1987	8708105300033	B5940923
5624	PHAM VAN SAU	Nam	20/12/1994	9412205220068	C2132401
5625	PHAM VAN TAM	Nam	08/01/1992	9201085180103	C3674315
5626	PHAM VAN TAN	Nam	22/10/1984	8410225140110	N2430084
5627	PHAM VAN TAN	Nam	03/02/1987	8702035260492	B1746625
5628	PHAM VAN TAO	Nam	26/10/1990	9010265120117	B5992354
5629	PHAM VAN THAI	Nam	10/06/1992	9206105180041	B7625857

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5630	PHAM VAN THANG	Nam	05/03/1994	9403055640028	C3682347
5631	PHAM VAN THANG	Nam	05/08/1988	8808055140144	B6096585
5632	PHAM VAN THANG	Nam	07/09/1990	9009075120018	B6107066
5633	PHAM VAN THANG	Nam	20/11/1987	8711205820296	B4685639
5634	PHAM VAN THANG	Nam	29/02/1988	8802295860192	B4760417
5635	PHAM VAN THANH	Nam	15/06/1991	9106155500113	C1975926
5636	PHAM VAN THANH	Nam	27/02/1991	9102275760143	B9056245
5637	PHAM VAN THANH	Nam	17/05/1989	8905175180496	B2127107
5638	PHAM VAN THI	Nam	06/10/1988	8810065300066	C5559912
5639	PHAM VAN THO	Nam	13/03/1991	9103135760230	C3968538
5640	PHAM VAN THOM	Nam	07/10/1985	8510075140031	B5940017
5641	PHAM VAN THUAN	Nam	07/07/1985	8507075140027	B6114196
5642	PHAM VAN THUAN	Nam	23/10/1985	8510235761093	B2213546
5643	PHAM VAN THUONG	Nam	18/05/1991	9105185340298	B4711589
5644	PHAM VAN THUONG	Nam	19/08/1985	8508195200497	B2274315
5645	PHAM VAN THUY	Nam	24/10/1988	8810245760038	C3316405
5646	PHAM VAN TIEN	Nam	18/12/1988	8812185340397	B1741201
5647	PHAM VAN TIEN	Nam	27/03/1986	8603275760396	B0834329
5648	PHAM VAN TOAN	Nam	25/09/1989	8909255340390	B4511654
5649	PHAM VAN TOAN	Nam	06/08/1990	9008065760993	B4604795
5650	PHAM VAN TONG	Nam	01/01/1988	8801015181392	B2234475
5651	PHAM VAN TRI	Nam	16/09/1984	8409165141493	B2232291
5652	PHAM VAN TRONG	Nam	15/05/1988	8805155760129	B8656043
5653	PHAM VAN TRONG	Nam	30/10/1986	8610305220191	B2570152
5654	PHAM VAN TRUNG	Nam	26/05/1990	9005265140065	B6107285
5655	PHAM VAN TRUNG	Nam	06/11/1988	8811065120998	B4018985
5656	PHAM VAN TRUNG	Nam	12/12/1986	8612125240399	B2221449
5657	PHAM VAN TRUNG	Nam	19/07/1985	8507195760799	B2057519
5658	PHAM VAN TRUONG	Nam	29/05/1988	8805295760495	B2145244
5659	PHAM VAN TRUYEN	Nam	20/10/1990	9010205240293	B4601250
5660	PHAM VAN TU	Nam	26/04/1994	9404265280037	C2973920
5661	PHAM VAN TU	Nam	16/08/1988	8808165620028	B6112958
5662	PHAM VAN TU	Nam	01/04/1989	8904015220294	B4055591
5663	PHAM VAN TUAN	Nam	22/04/1995	9504225760069	C2120538
5664	PHAM VAN TUAN	Nam	03/09/1992	9209035240037	C0660381
5665	PHAM VAN TUAN	Nam	30/08/1993	9308305200044	C2426146
5666	PHAM VAN TUAN	Nam	20/12/1987	8712205220056	B9010610
5667	PHAM VAN TUAN	Nam	04/06/1990	9006045120393	B4720187
5668	PHAM VAN TUAN	Nam	10/09/1986	8609105140797	B2232213
5669	PHAM VAN TUNG	Nam	10/05/1985	8505105760064	B5318956
5670	PHAM VAN TUNG	Nam	11/08/1991	9108115860023	B6130046
5671	PHAM VAN TUNG	Nam	25/07/1987	8707255181294	B4503860
5672	PHAM VAN TUNG	Nam	10/02/1988	8802105300293	N1529686

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5673	PHAM VAN TUYEN	Nam	12/10/1985	8510125120798	B3441616
5674	PHAM VAN TUYEN	Nam	18/08/1986	8608185300290	N1266855
5675	PHAM VAN VINH	Nam	23/11/1984	8411235140492	N1377534
5676	PHAM VAN XUAN	Nam	05/06/1988	8806055500015	B5366862
5677	PHAM VIET AN	Nam	10/06/1991	9106105900058	C3675072
5678	PHAM VIET DA	Nam	05/09/1987	8709055140798	B2548809
5679	PHAM VIET THANG	Nam	06/06/1985	8506065761998	B2696618
5680	PHAM VIET THIEN	Nam	11/04/1988	8804115760699	B4701929
5681	PHAM VIET TU	Nam	06/12/1989	8912065300293	B3988002
5682	PHAM VU CUONG	Nam	23/12/1985	8512235300196	B2304092
5683	PHAM VU TRIEU	Nam	10/01/1985	8501105320292	B0510157
5684	PHAM XUAN DO	Nam	18/02/1986	8602185140499	B1201252
5685	PHAM XUAN GIAO	Nam	08/08/1991	9108085160022	C2441885
5686	PHAM XUAN HIEU	Nam	19/05/1995	9505195140068	C1264969
5687	PHAM XUAN HOA	Nam	23/08/1988	8808235120197	B2424547
5688	PHAM XUAN HOANG	Nam	25/05/1987	8705255240295	B1696636
5689	PHAM XUAN HOI	Nam	14/12/1988	8812145120894	B4693150
5690	PHAM XUAN LE	Nam	11/11/1986	8611115121090	B4130586
5691	PHAM XUAN NANG	Nam	05/01/1985	8501055700010	B6041496
5692	PHAM XUAN NGHIA	Nam	11/01/1989	8901115760391	B4141567
5693	PHAM XUAN QUANG	Nam	15/06/1992	9206155120061	B6125083
5694	PHAM XUAN TINH	Nam	10/05/1987	8705105120391	B2110463
5695	PHAM XUAN TRUONG	Nam	15/03/1985	8503155140496	B2532814
5696	PHAM XUAN TUONG	Nam	22/12/1990	9012225500018	B9621866
5697	PHAM XUAN VY	Nam	13/03/1985	8503135340290	B1308324
5698	PHAN BA QUOC	Nam	12/08/1985	8508125120390	B1273654
5699	PHAN BA THANH	Nam	20/06/1989	8906205900191	B4709668
5700	PHAN BA VAN	Nam	26/08/1995	9508265760120	C3991711
5701	PHAN BOI CHAU	Nam	11/11/1984	8411115300693	B3995454
5702	PHAN CHAN KHUN	Nam	13/12/1986	8612135140065	C3977787
5703	PHAN CHI HAI	Nam	19/12/1986	8612195240192	B1212495
5704	PHAN CHI NAM	Nam	26/02/1986	8602265460295	B1528374
5705	PHAN CHI TAM	Nam	14/05/1990	9005145240018	B6237622
5706	PHAN CONG HOAN	Nam	16/10/1984	8410165121793	B4701432
5707	PHAN CONG THANH	Nam	10/04/1993	9304105500033	N2477862
5708	PHAN DANG MINH TUYEN	Nam	11/09/1988	8809115140197	B1923294
5709	PHAN DINH BAN	Nam	15/08/1984	8408155260292	B4715951
5710	PHAN DINH TRUNG	Nam	10/09/1993	9309105240023	B8711803
5711	PHAN DUC MUOI	Nam	05/10/1986	8610055120193	A1813818A
5712	PHAN DUC NHUT	Nam	28/05/1985	8505285140493	B0020321
5713	PHAN DUY HOANG	Nam	17/10/1991	9110175220199	B4090886
5714	PHAN DUY KHANH	Nam	26/07/1984	8407265140499	B1961356
5715	PHAN HAI DONG	Nam	06/08/1986	8608065240395	N1502020

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5716	PHAN HOAI QUOC	Nam	16/12/1985	8512165240290	B2260032
5717	PHAN HOANG VAN	Nam	10/04/1985	8504105320491	B2115890
5718	PHAN HOANG VU	Nam	24/07/1990	9007245760392	B4159236
5719	PHAN HONG QUANG	Nam	15/10/1990	9010155760196	B2856015
5720	PHAN HONG QUYEN	Nam	03/03/1985	8503035100993	B2732422
5721	PHAN HONG THAI	Nam	25/10/1992	9210255140120	N2454190
5722	PHAN HUU NHAT TAN	Nam	13/07/1987	8707135240039	B5940400
5723	PHAN HUU TAI	Nam	16/01/1987	8701165760012	B6114016
5724	PHAN HUY THUAN	Nam	17/11/1987	8711175480013	B6656505
5725	PHAN HUYNH HOA HUE	Nữ	19/10/1986	8610196480296	B4177595
5726	PHAN KHANG	Nam	23/11/1984	8411235180195	B0084992
5727	PHAN KIEU OANH	Nữ	18/10/1987	8710186760598	B1695943
5728	PHAN KIM TOAN	Nam	26/10/1987	8710265761098	B2308710
5729	PHAN LONG GIANG	Nam	08/11/1985	8511085760997	N1277683
5730	PHAN MINH THOM	Nam	20/01/1991	9101205300193	B4752317
5731	PHAN MINH TUONG	Nam	05/07/1989	8907055140216	C3078037
5732	PHAN NGAN	Nam	24/09/1985	8509245140490	B1457839
5733	PHAN NGOC DU	Nam	16/02/1991	9102165220046	B4998082
5734	PHAN NGOC HUY	Nam	29/03/1986	8603295140493	B4181269
5735	PHAN NGOC THIEN	Nam	20/12/1988	8812205900044	B5330672
5736	PHAN NGOC TRUNG	Nam	10/03/1991	9103105180393	B4134742
5737	PHAN NHAT TIEN	Nam	15/09/1989	8909155760997	B4159270
5738	PHAN PHUONG UY	Nam	26/09/1986	8609265761692	B4648128
5739	PHAN QUANG DAT	Nam	27/04/1993	9304275220055	C3006963
5740	PHAN QUANG HOP	Nam	14/12/1986	8612145260296	B9996880
5741	PHAN QUANG THAI	Nam	20/04/1991	9104205760223	C3660332
5742	PHAN QUOC BAO	Nam	29/07/1991	9107295340011	B4692508
5743	PHAN QUOC MINH	Nam	09/06/1986	8606095180695	B2115603
5744	PHAN QUOC THIN	Nam	11/07/1988	8807115180797	B2559726
5745	PHAN QUOC THUY	Nam	18/07/1997	9707185760031	C3668845
5746	PHAN SONG TOAN	Nam	01/10/1992	9210015760150	B5940409
5747	PHAN TAN LOC	Nam	20/05/1985	8505205761691	B2253582
5748	PHAN THANH BINH	Nam	28/09/1988	8809285760696	B2118628
5749	PHAN THANH CHUNG	Nam	21/07/1985	8507215240297	B1808169
5750	PHAN THANH CUONG	Nam	17/07/1990	9007175120033	B5940546
5751	PHAN THANH CUONG	Nam	05/01/1990	9001055760596	B4507854
5752	PHAN THANH DAT	Nam	30/08/1985	8508305760492	B1308911
5753	PHAN THANH DIEN	Nam	27/10/1989	8910275320015	B6159554
5754	PHAN THANH DUONG	Nam	28/06/1985	8506285300894	B2346865
5755	PHAN THANH DUY	Nam	15/02/1985	8502155760990	B2102924
5756	PHAN THANH HAU	Nam	05/10/1989	8910055300299	B1763284
5757	PHAN THANH MANH	Nam	17/09/1985	8509175140059	C2435407
5758	PHAN THANH NAM	Nam	10/07/1987	8707105121090	B4693029

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5759	PHAN THANH RIN	Nam	27/06/1993	9306275160057	C4049246
5760	PHAN THANH TOAN	Nam	04/12/1990	9012045340398	B4584139
5761	PHAN THANH TUNG	Nam	21/10/1988	8810215140990	B4595278
5762	PHAN THANH VAN	Nam	10/08/1988	8808105300045	B5369096
5763	PHAN THANH VI	Nam	13/05/1988	8805135560293	B4507941
5764	PHAN THE ANH	Nam	01/11/1986	8611015120899	N1607488
5765	PHAN THE TUNG	Nam	04/11/1986	8611045160018	B4053235
5766	PHAN THI ANH NGUYET	Nữ	24/05/1986	8605246120694	B4058842
5767	PHAN THI ANH TUYET	Nữ	18/10/1984	8410186140898	N1529586
5768	PHAN THI BAO DUYEN	Nữ	13/03/1985	8503136340196	B1457829
5769	PHAN THI BICH CHAU	Nữ	30/06/1988	8806306760293	B4296534
5770	PHAN THI CHUNG	Nữ	18/10/1988	8810186761091	B4135733
5771	PHAN THI CO	Nữ	16/01/1987	8701166340393	B1696204
5772	PHAN THI CUC	Nữ	25/05/1990	9005256760056	B6101949
5773	PHAN THI HANG	Nữ	03/06/1985	8506036760896	B4703050
5774	PHAN THI HOANG NGOC	Nữ	19/06/1988	8806196760190	B1287084
5775	PHAN THI HONG	Nữ	14/08/1985	8508146820296	B4128603
5776	PHAN THI HONG NGA	Nữ	28/10/1986	8610286140193	A1811009A
5777	PHAN THI HUONG	Nữ	23/05/1990	9005236140052	B6119475
5778	PHAN THI HUONG QUYNH	Nữ	14/12/1986	8612146220190	B1199477
5779	PHAN THI HUYEN	Nữ	14/12/1991	9112146760104	N2474135
5780	PHAN THI HUYEN	Nữ	10/03/1992	9203106300030	C0380485
5781	PHAN THI KIEU PHUONG	Nữ	29/09/1985	8509296180696	N1366108
5782	PHAN THI KIM LIEN	Nữ	15/09/1997	9709156880026	C2418784
5783	PHAN THI LOAN	Nữ	13/02/1986	8602136900196	B4763663
5784	PHAN THI MAI	Nữ	08/08/1986	8608086760796	B1764318
5785	PHAN THI NGOC	Nữ	26/04/1985	8504266880199	B4686592
5786	PHAN THI NGOC HUE	Nữ	08/03/1987	8703086760294	N1501787
5787	PHAN THI NGOC PHUONG	Nữ	15/07/1987	8707156100792	B6720315
5788	PHAN THI NY	Nữ	01/01/1988	8801016182990	B1284980
5789	PHAN THI QUYNH	Nữ	05/03/1990	9003056340032	C4033362
5790	PHAN THI QUYNH NGOC	Nữ	16/06/1990	9006166660293	B4757250
5791	PHAN THI THUY	Nữ	10/05/1988	8805106460399	B4057680
5792	PHAN THI THUY AN	Nữ	28/07/1985	8507286760291	A1670818B
5793	PHAN THI TRUC LINH	Nữ	10/10/1987	8710106760013	B2586823
5794	PHAN THI TU	Nữ	21/08/1988	8808216760107	C0482521
5795	PHAN THU HUYEN KIEU	Nữ	30/09/1990	9009306140494	B3999903
5796	PHAN THUC KHOA	Nam	04/12/1988	8812045140012	B5356589
5797	PHAN THUY DUNG	Nữ	15/09/1990	9009156760394	B4748748
5798	PHAN THUY LINH	Nam	25/06/1988	8806255800190	B4020126
5799	PHAN TRUNG DUNG	Nam	19/10/1984	8410195140590	A1763606A
5800	PHAN TRUNG DUNG	Nam	02/04/1985	8504025180595	B1255157
5801	PHAN TRUNG TIN	Nam	06/07/1991	9107065160040	C3094702

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5802	PHAN TUAN THANH	Nam	11/10/1992	9210115760196	B4507444
5803	PHAN TUAN VU	Nam	16/09/1989	8909165760692	B4094931
5804	PHAN VAN BINH	Nam	19/08/1992	9208195140042	B6118143
5805	PHAN VAN CHUNG	Nam	06/10/1985	8510065760290	N1347023
5806	PHAN VAN DA	Nam	21/03/1989	8903215240198	B4728058
5807	PHAN VAN DAI	Nam	30/08/1990	9008305320014	B5774100
5808	PHAN VAN DONG	Nam	17/11/1988	8811175460029	C2252966
5809	PHAN VAN DONG	Nam	11/09/1987	8709115180013	B6100120
5810	PHAN VAN DUNG	Nam	08/04/1987	8704085180891	B4017135
5811	PHAN VAN GIA	Nam	05/06/1988	8806055600197	B1048589
5812	PHAN VAN GIANG	Nam	22/08/1987	8708225200597	B4064784
5813	PHAN VAN GIAU	Nam	19/11/1986	8611195180795	B4118163
5814	PHAN VAN HA	Nam	15/09/1987	8709155140899	B4718015
5815	PHAN VAN HAN	Nam	15/06/1985	8506155240398	B2333646
5816	PHAN VAN HIEU	Nam	05/07/1991	9107055180698	B4690982
5817	PHAN VAN HOA	Nam	20/05/1987	8705205200023	N1275134
5818	PHAN VAN HOA	Nam	19/08/1989	8908195220290	B4687329
5819	PHAN VAN HUE	Nam	05/05/1987	8705055140044	B5858738
5820	PHAN VAN HUNG	Nam	26/12/1990	9012265900025	B6114427
5821	PHAN VAN HUNG	Nam	01/07/1986	8607015880193	B2005701
5822	PHAN VAN KIEN	Nam	03/09/1989	8909035140496	B2279239
5823	PHAN VAN LONG	Nam	12/03/1994	9403125620010	C2908649
5824	PHAN VAN LUONG	Nam	02/08/1985	8508025120897	B0469026
5825	PHAN VAN LUU	Nam	09/10/1986	8610095760896	B1925660
5826	PHAN VAN MANH	Nam	01/01/1987	8701015221291	B4733922
5827	PHAN VAN NAM	Nam	20/09/1989	8909205120797	B3152078
5828	PHAN VAN NANG	Nam	10/10/1986	8610105340025	B5939532
5829	PHAN VAN NGOC	Nam	10/10/1987	8710105240057	C2442789
5830	PHAN VAN NHAT	Nam	27/05/1986	8605275140390	B3095745
5831	PHAN VAN NHIP	Nam	21/05/1991	9105215220049	B5869749
5832	PHAN VAN PHONG	Nam	26/03/1985	8503265761093	B2116822
5833	PHAN VAN PHU	Nam	20/08/1988	8808205220198	B2293966
5834	PHAN VAN PHUC	Nam	07/03/1985	8503075320197	N1447497
5835	PHAN VAN PHUOC	Nam	05/06/1996	9606055100103	C2899585
5836	PHAN VAN QUANG	Nam	18/04/1987	8704185140391	B4584126
5837	PHAN VAN QUY	Nam	26/11/1984	8411265760799	B2293688
5838	PHAN VAN QUYNH	Nam	25/05/1985	8505255120022	C2392023
5839	PHAN VAN SON	Nam	04/06/1989	8906045760103	B4837011
5840	PHAN VAN THANG	Nam	13/07/1988	8807135120593	B4722190
5841	PHAN VAN THANH	Nam	01/01/1988	8801015300260	B5873513
5842	PHAN VAN THANH	Nam	10/04/1989	8904105200395	N1631926
5843	PHAN VAN THE	Nam	16/05/1987	8705165200793	B4715777
5844	PHAN VAN THONG	Nam	17/09/1985	8509175500394	B3525570

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5845	PHAN VAN THUAN	Nam	05/04/1991	9104055620031	C3025374
5846	PHAN VAN THUC	Nam	24/02/1985	8502245240291	B4096561
5847	PHAN VAN THUC	Nam	04/02/1986	8602045240193	N1365788
5848	PHAN VAN TRONG	Nam	21/10/1993	9310215200046	C2298490
5849	PHAN VAN TUAN	Nam	02/08/1996	9608025180059	C5493106
5850	PHAN VAN TUAN	Nam	08/09/1994	9409085120068	C2449511
5851	PHAN VAN TUAN	Nam	04/05/1986	8605045760062	B8336516
5852	PHAN VAN TUAN	Nam	23/04/1988	8804235340292	B2860591
5853	PHAN VAN VUONG	Nam	02/01/1985	8501025160197	B4690440
5854	PHAN VIET HUNG	Nam	15/08/1984	8408155500298	B4186726
5855	PHAN VIET MINH CANH	Nam	24/10/1992	9210245180059	B8878707
5856	PHAN XUAN CUONG	Nam	05/10/1989	8910055900193	B3512492
5857	PHAN XUAN DUC	Nam	24/04/1987	8704245660193	B7648963
5858	PHAN XUAN HANH	Nam	20/06/1991	9106205220041	N1781920
5859	PHAN XUAN HUONG	Nam	06/08/1986	8608065300012	C4021615
5860	PHAN XUAN LOI	Nam	25/02/1993	9302255620013	C4068074
5861	PHAN XUAN TOAN	Nam	11/09/1990	9009115760153	C2419026
5862	PHANG A ANH	Nam	05/06/1992	9206055200111	C3988945
5863	PHI CONG HONG	Nam	07/09/1986	8609075240298	B1995095
5864	PHI CONG HUNG	Nam	28/01/1986	8601285220194	B1490304
5865	PHI VAN NAM	Nam	27/01/1988	8801275140692	B4133569
5866	PHI VAN THIEP	Nam	04/07/1987	8707045260493	B4733718
5867	PHU NGOC DIEN	Nam	09/05/1989	8905095760056	B4937907
5868	PHU THI HIEN	Nữ	13/09/1987	8709136760496	B0472578
5869	PHU VAN TAM	Nam	25/10/1986	8610255320293	B1284361
5870	PHU VAN TRUNG	Nam	06/12/1986	8612065260492	B4165154
5871	PHUNG BA HOA	Nam	04/10/1989	8910045120597	B4130788
5872	PHUNG BA PHUOC	Nam	13/12/1984	8412135300397	B0668564
5873	PHUNG BA THANG	Nam	28/10/1989	8910285760392	B4686582
5874	PHUNG BA TIEN	Nam	10/08/1987	8708105120995	B4698860
5875	PHUNG DINH CHINH	Nam	20/03/1987	8703205340491	B4132865
5876	PHUNG HAI CUONG	Nam	10/02/1986	8602105160293	B4601409
5877	PHUNG HAI DANG	Nam	14/12/1993	9312145140050	C2226599
5878	PHUNG HAI DUONG	Nam	10/08/1989	8908105320299	B3947184
5879	PHUNG HO THI XUAN	Nữ	07/02/1988	8802076140024	B5356242
5880	PHUNG HOAI NAM	Nam	27/09/1991	9109275760156	C2443106
5881	PHUNG HUNG	Nam	20/02/1985	8502205301196	B4049892
5882	PHUNG MAI HUAN	Nam	14/03/1988	8803145480290	B4584107
5883	PHUNG MANH HUYNH	Nam	27/11/1984	8411275220028	B6112643
5884	PHUNG NHAT DUY	Nam	27/03/1992	9203275120024	B6023948
5885	PHUNG QUYEN ANH	Nam	04/10/1984	8410045180899	B1664569
5886	PHUNG THANH DUNG	Nam	05/04/1987	8704055760296	B1603698
5887	PHUNG THANH TIEP	Nam	17/08/1987	8708175100146	B6123491

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5888	PHUNG THI BINH	Nữ	01/11/1988	8811016180992	B4188332
5889	PHUNG THI CHUNG	Nữ	24/12/1992	9212246340027	C2435223
5890	PHUNG THI DAO	Nữ	20/12/1990	9012206260108	C2443842
5891	PHUNG THI DUNG	Nữ	07/02/1985	8502076200592	B1245027
5892	PHUNG THI HUONG	Nữ	09/02/1988	8802096760040	B6112647
5893	PHUNG THUA SUC	Nam	08/09/1985	8509085140592	B0436497
5894	PHUNG TIEN DUC	Nam	16/03/1992	9203165760153	C2430069
5895	PHUNG TRONG DAI	Nam	21/02/1990	9002215860013	B6028591
5896	PHUNG TRONG PHU	Nam	05/11/1990	9011055580190	B4687303
5897	PHUNG TUNG LAM	Nữ	18/02/1994	9402186200133	C2215320
5898	PHUNG VAN DAO	Nam	11/07/1989	8907115180891	B4595930
5899	PHUNG VAN DONG	Nam	03/01/1989	8901035760068	B6112599
5900	PHUNG VAN HIEP	Nam	27/12/1992	9212275760131	C3222243
5901	PHUNG VAN HUU	Nam	11/10/1988	8810115140035	B6107616
5902	PHUNG VAN KHA	Nam	08/07/1986	8607085760296	B0956184
5903	PHUNG VAN KHAI	Nam	01/03/1989	8903015260398	B3996578
5904	PHUNG VAN MANH	Nam	14/09/1986	8609145760895	B2107501
5905	PHUNG VAN MANH	Nam	30/10/1988	8810305140393	B1763925
5906	PHUNG VAN QUAN	Nam	24/12/1989	8912245141099	B4692923
5907	PHUNG VAN SINH	Nam	03/09/1986	8609035140591	B3934800
5908	PHUNG VAN THANH	Nam	16/08/1990	9008165120034	C0547286
5909	PHUNG VAN THANH	Nam	13/09/1990	9009135140696	B4692732
5910	PHUNG VAN TOAN	Nam	02/02/1987	8702025320198	B1637996
5911	PHUNG VAN TOI	Nam	19/10/1987	8710195760792	N1528259
5912	PHUNG VIET LINH	Nam	02/05/1988	8805025300042	B6113322
5913	PHUNG XUAN QUYNH	Nam	12/06/1985	8506125340293	N1604942
5914	PHUNG XUAN TRUONG	Nam	21/08/1996	9608215160022	C3671849
5915	PHUONG THE NGOC	Nam	03/03/1994	9403035520017	B8545343
5916	PHUONG VAN HOANG	Nam	03/08/1984	8408035200696	B1504588
5917	PHUONG XUAN BACH	Nam	16/05/1988	8805165760117	B6142656
5918	QUACH CAO CUONG	Nam	21/05/1991	9105215480021	C2671695
5919	QUACH DAI HUNG	Nam	20/08/1991	9108205600196	B4719670
5920	QUACH DAI KHANH	Nam	02/09/1986	8609025560195	N1471778
5921	QUACH DINH MINH	Nam	27/03/1986	8603275160193	B3267509
5922	QUACH DUY LUAT	Nam	13/02/1991	9102135820067	N2474195
5923	QUACH HONG CUONG	Nam	21/08/1986	8608215760157	B6107363
5924	QUACH THANH DIEN	Nam	28/02/1989	8902285180594	B4622714
5925	QUACH THI GIAU	Nữ	10/05/1985	8505106761197	B4179699
5926	QUACH THI THUY TRANG	Nữ	06/06/1989	8906066300591	B4760408
5927	QUACH TRONG DIEN	Nam	26/01/1987	8701265180693	B1549535
5928	QUACH VAN BAN	Nam	07/10/1985	8510075760998	B2089845
5929	QUACH VAN BINH	Nam	06/09/1985	8509065220194	B4484324
5930	QUACH VAN CHUC	Nam	30/03/1993	9303305880017	B6127783

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5931	QUACH VAN DU	Nam	06/07/1987	8707065120063	B6133652
5932	QUACH VAN HUU	Nam	23/02/1994	9402235340029	C5685758
5933	QUACH VAN SAU	Nam	06/06/1990	9006065880010	B6097519
5934	QUAN TRUC THUYEN	Nam	04/10/1984	8410045140896	B0877008
5935	ROAN VAN TU	Nam	01/01/1988	8801015120791	B4722791
5936	SAI HUU DUONG	Nam	19/08/1989	8908195220193	B2728681
5937	SON QUOC TAM	Nam	22/05/1990	9005225140193	B4760459
5938	SON THI NGOC BICH	Nữ	10/03/1989	8903106760690	B1693796
5939	SU MINH TRI	Nam	26/06/1989	8906265180290	B2253410
5940	SU THI TRA MY	Nữ	26/11/1987	8711266900296	B2340266
5941	SU VAN THINH	Nam	20/08/1985	8508205120899	B1575496
5942	SUNG SEO VAN	Nam	07/03/1990	9003075760066	B6094531
5943	TA ANH MINH	Nam	24/02/1997	9702245340019	N2171792
5944	TA CHAN HUNG	Nam	07/12/1986	8612075480196	B0775779
5945	TA DINH BAO	Nam	06/01/1986	8601065140598	B3164149
5946	TA DUC CANH	Nam	02/07/1989	8907025500017	B3992093
5947	TA HUNG CUONG	Nam	21/08/1985	8508215480193	B1640271
5948	TA HUU CONG	Nam	06/09/1992	9209065140057	C2416818
5949	TA HUU TRANG	Nam	30/06/1985	8506305140590	B5131609
5950	TA HUU YEN	Nam	31/01/1986	8601315760591	N1417320
5951	TA HUY HOANG	Nam	25/07/1990	9007255120024	B8290187
5952	TA HUY SON	Nam	08/06/1990	9006085140394	B4364769
5953	TA KIM THANH	Nam	09/05/1988	8805095520297	B2304612
5954	TA MINH CONG	Nam	11/12/1984	8412115300038	B6109960
5955	TA QUANG MANH	Nam	14/09/1987	8709145240299	B2293123
5956	TA QUANG NAM	Nam	02/09/1985	8509025600596	B4603717
5957	TA QUOC SANG	Nam	10/10/1985	8510105760230	N2492314
5958	TA THANH HAI	Nam	18/06/1993	9306185760057	B6113510
5959	TA THI BONG	Nữ	17/08/1989	8908176201093	B4007711
5960	TA THI HOAT	Nữ	26/06/1988	8806266760493	B4584093
5961	TA THI LIEN	Nữ	24/04/1998	9804246760029	C2438398
5962	TA THI LUONG	Nữ	07/08/1984	8408076760595	B0956813
5963	TA THI NGOC HOA	Nữ	04/11/1988	8811046580199	B4135216
5964	TA THI NGUYEN	Nữ	17/02/1986	8602176760399	B0637183
5965	TA THI TUYET	Nữ	05/10/1987	8710056180897	B0579620
5966	TA VAN HAI	Nam	19/08/1994	9408195960011	C2444948
5967	TA VAN HIEP	Nam	14/06/1990	9006145340021	N2392306
5968	TA VAN LUYEN	Nam	19/05/1988	8805195120065	B6110781
5969	TA VAN MAO	Nam	19/01/1988	8801195340399	B2044236
5970	TA VAN PHUC	Nam	13/02/1986	8602135180696	B0427747
5971	TA VAN TIEN	Nam	24/11/1989	8911245760894	B2665289
5972	TA VAN TOAN	Nam	08/10/1984	8410085141193	B1433346
5973	TA VAN TRUNG	Nam	21/10/1990	9010215820021	C3672557

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
5974	TAN VAN MINH	Nam	05/10/1991	9110055760498	B5940011
5975	TANG DUC CHUNG	Nam	28/05/1987	8705285900025	B6114157
5976	TANG DUC QUAN	Nam	09/01/1988	8801095880029	B6096566
5977	TANG DUY AN	Nam	07/05/1988	8805075500197	B2260173
5978	TANG NGOC THACH	Nam	01/10/1989	8910015240030	N2455218
5979	TANG VAN BINH	Nam	03/09/1986	8609035140793	B3758546
5980	TANG VAN DIEN	Nam	07/11/1985	8511075320299	B1340459
5981	TANG XUAN DU	Nam	17/04/1985	8504175500035	B5659495
5982	TAO THI HUONG	Nữ	15/05/1989	8905156260018	B8743919
5983	TAO TIEN DAT	Nam	06/09/1997	9709065820023	C3665765
5984	THACH CANH CUA	Nam	20/10/1984	8410205141695	B1791033
5985	THACH CHANE DA RA	Nam	19/06/1989	8906195220395	B1908506
5986	THACH CHANH SA RA	Nam	10/01/1986	8601105240496	B1515026
5987	THACH THI NGOC	Nữ	20/10/1989	8910206760145	N2454580
5988	THACH THI SO PHANH	Nữ	07/09/1987	8709076200691	N1716626
5989	THACH VUONG	Nam	26/04/1987	8704265300293	B1075313
5990	THAI ANH DUY	Nam	10/12/1985	8512105761291	B4792428
5991	THAI DINH CONG	Nam	13/10/1989	8910135760230	B6007738
5992	THAI DINH HUU	Nam	28/02/1990	9002285300296	B4608932
5993	THAI DINH TY	Nam	19/01/1985	8501195240013	B6096527
5994	THAI DOAN HUY	Nam	06/10/1990	9010065180490	B4123897
5995	THAI DUC DUNG	Nam	07/01/1985	8501075320293	N141658
5996	THAI HUONG LAM	Nữ	01/11/1984	8411016600195	B1429722
5997	THAI HUU HUY	Nam	04/06/1995	9506045100068	B9600283
5998	THAI NGO HONG	Nam	11/07/1991	9107115820052	C3622294
5999	THAI NHAT AN	Nam	30/04/1986	8604305140490	N1418117
6000	THAI PHUOC TUONG	Nam	03/10/1986	8610035120592	B2119906
6001	THAI THANH CONG	Nam	19/12/1986	8612195760892	B2164223
6002	THAI THE ANH	Nam	25/07/1989	8907255860192	B4692200
6003	THAI THI ANH NGUYET	Nữ	02/01/1989	8901026300493	B4506595
6004	THAI THI THUY	Nữ	20/10/1987	8710206200798	B2076937
6005	THAI TUAN THANH	Nam	15/09/1986	8609155140496	B0803201
6006	THAI VAN CUONG	Nam	18/10/1989	8910185160193	B3771154
6007	THAI VAN DAN	Nam	01/09/1989	8909015180492	B2643961
6008	THAI VAN KE	Nam	01/09/1988	8809015620021	C4103489
6009	THAI VAN MINH	Nam	03/06/1987	8706035240044	B5080223
6010	THAI VAN SU	Nam	13/12/1993	9312135280045	C3633070
6011	THAI VAN THANH	Nam	06/02/1990	9002065280197	B4512335
6012	THAI VAN THUONG	Nam	27/07/1992	9207275140064	C1703046
6013	THAI VAN Y	Nam	07/01/1987	8701075200013	C3846713
6014	THAI VIET KHOI	Nam	01/01/1987	8701015762898	B4511405
6015	THAI VIET THANG	Nam	20/03/1986	8603205100141	C2304799
6016	THAM BA NGUYEN	Nam	25/12/1986	8612255240597	B2277205

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6017	THAM THE KHUYNH	Nam	11/08/1987	8708115760896	B4713480
6018	THAN NGOC VAN	Nam	01/05/1987	8705015580193	B6027209
6019	THAN THANH TUNG	Nam	14/10/1988	8810145120066	B6107127
6020	THAN THI KIM NGAN	Nữ	06/12/1989	8912066760399	B2301622
6021	THAN THI THU THUY	Nữ	27/11/1997	9711276120029	C2415142
6022	THAN VAN MANH	Nam	27/09/1988	8809275120023	B6119621
6023	THAN VAN NGOC	Nam	16/05/1995	9505165200066	C3664412
6024	THAN VAN SON	Nam	27/04/1990	9004275580037	B6041433
6025	THAN VAN SON	Nam	10/10/1990	9010105220196	B4612588
6026	THAN VAN TRUONG	Nam	05/08/1986	8608055300497	B4096580
6027	THIEU DINH PHUC	Nam	08/01/1987	8701085600193	B2254632
6028	THIEU MINH QUAN	Nam	02/09/1985	8509025480598	B4123839
6029	THIEU MINH THIEN	Nam	30/06/1987	8706305240393	B2363573
6030	THIEU VAN ANH	Nam	05/03/1995	9503055140032	C2442780
6031	THIEU VAN KHANH	Nam	21/04/1995	9504215820043	C5585134
6032	THIEU VAN NAM	Nam	01/01/1989	8901015140891	B2303400
6033	TIEU HAU	Nam	19/08/1987	8708195760393	B1593543
6034	TIEU QUANG HUNG	Nam	03/09/1984	8409035120194	N1402784
6035	TIEU TRUONG VAN	Nam	10/07/1989	8907105300297	B2367563
6036	TO HUY TOAN	Nam	10/09/1991	9109105560014	C3674960
6037	TO KIM GIANG	Nữ	04/02/1987	8702046340493	B2235218
6038	TO NGOC DIEU	Nữ	07/04/1989	8904076200592	B3932057
6039	TO NGOC LUONG	Nam	20/09/1986	8609205141490	B2284807
6040	TO THANH DANG	Nam	20/08/1985	8508205760690	B4174017
6041	TO THANH TIEN	Nam	02/12/1989	8912025760295	B1925408
6042	TO THANH XUAN	Nam	08/12/1992	9212085300027	B6118325
6043	TO THI HUONG	Nữ	29/08/1987	8708296201496	B2213932
6044	TO THI MY	Nữ	07/12/1987	8712076580198	B2232625
6045	TO THI TRA MI	Nữ	02/07/1986	8607026760693	B1587727
6046	TO TIEN TUNG	Nam	10/11/1988	8811105760110	B6116274
6047	TO VAN HIEU	Nam	02/05/1986	8605025660195	B4711098
6048	TO VAN MINH	Nam	26/12/1986	8612265240015	B5416988
6049	TO VAN NA	Nam	19/09/1987	8709195640018	C2135336
6050	TO VAN QUYET	Nam	10/10/1985	8510105341296	B2213938
6051	TO VAN SANG	Nam	26/06/1993	9306265820012	B5380466
6052	TO VAN THANG	Nam	23/09/1992	9209235820190	B4686522
6053	TO VINH THANH	Nam	30/10/1994	9410305140115	C3663437
6054	TON LONG VU	Nam	14/06/1987	8706145320298	B2118328
6055	TON VAN CHINH	Nam	10/08/1991	9108105760694	B4509914
6056	TONG ANH DUC	Nam	10/06/1985	8506105761093	N1404454
6057	TONG ANH TUAN	Nam	02/10/1985	8510025240493	B1811296
6058	TONG BA HOANG	Nam	20/08/1989	8908205760129	B6127365
6059	TONG BA THANG	Nam	30/06/1989	8906305300014	B6121313

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6060	TONG DUY LINH	Nam	10/11/1986	8611105600023	Q00420436
6061	TONG HOANG PHUC	Nam	08/02/1991	9102085120297	B4761601
6062	TONG THI LE	Nữ	23/07/1990	9007236200031	C3966067
6063	TONG VAN DUYEN	Nam	09/08/1986	8608095761196	B2494023
6064	TONG VAN LOI	Nam	01/01/1987	8701015240792	B4500391
6065	TONG VAN NAM	Nam	30/09/1984	8409305880199	B1868877
6066	TONG XUAN CHUNG	Nam	10/02/1989	8902105200597	B2803216
6067	TONG XUAN TIEN	Nam	10/02/1987	8702105760398	B0296287
6068	TRAN ANH DUNG	Nam	22/10/1986	8610225140893	B1664583
6069	TRAN ANH DUNG	Nam	26/10/1984	8410265140893	N1417180
6070	TRAN ANH HAI	Nam	02/09/1985	8509025760790	B1347913
6071	TRAN ANH KHOA	Nam	13/11/1987	8711135260198	B3743740
6072	TRAN ANH MINH	Nam	10/11/1985	8511105580291	B1868879
6073	TRAN ANH NAM	Nam	20/06/1986	8606205600396	B1398474
6074	TRAN ANH PHAT	Nam	22/01/1991	9101225760293	B4687938
6075	TRAN ANH THAI	Nam	05/09/1990	9009055320194	B4092124
6076	TRAN ANH TU	Nam	18/03/1992	9203185160068	Q00420297
6077	TRAN ANH TU	Nam	30/09/1988	8809305760692	B4013445
6078	TRAN ANH TUAN	Nam	02/02/1988	8802025140050	B5077037
6079	TRAN ANH TUAN	Nam	08/01/1988	8801085121099	B3000926
6080	TRAN ANH TUAN	Nam	15/04/1986	8604155760795	B1673429
6081	TRAN ANH TUAN	Nam	11/05/1987	8705115240296	B5410750
6082	TRAN ANH VIET LINH	Nam	17/03/1990	9003175240294	B4509295
6083	TRAN ANH VUONG	Nam	06/08/1986	8608065710017	C9480156
6084	TRAN BA CUONG	Nam	12/09/1988	8809125760018	B4719645
6085	TRAN BA HIEP	Nam	28/05/1985	8505285600190	B1404273
6086	TRAN BA HOAT	Nam	23/07/1985	8507235320290	B2302299
6087	TRAN BA HOI	Nam	10/05/1990	9005105120890	B4692045
6088	TRAN BA HUNG	Nam	27/09/1989	8909275820197	B4360181
6089	TRAN BA LINH	Nam	19/03/1985	8503195140597	B0526263
6090	TRAN BA NAM	Nam	04/01/1987	8701045480011	B6125361
6091	TRAN BA PHONG	Nam	16/02/1988	8802165140892	B2803350
6092	TRAN BA QUYET	Nam	29/07/1986	8607295120893	B3988083
6093	TRAN BA TIEN	Nam	08/09/1991	9109085120024	B4515216
6094	TRAN BA TRIEU	Nam	17/11/1990	9011175760498	B4699589
6095	TRAN BA TUOC	Nam	25/08/1986	8608255260397	B1975505
6096	TRAN BA VU	Nam	25/08/1985	8508255301091	B6229569
6097	TRAN BICH LAN	Nữ	28/09/1984	8409286761099	B2181947
6098	TRAN BINH TRONG	Nam	07/09/1990	9009075140056	B4437977
6099	TRAN BINH TRONG	Nam	12/12/1986	8612125340796	B2294234
6100	TRAN BUI QUYET	Nam	19/11/1986	8611195660190	B4696851
6101	TRAN CANH HUNG	Nam	02/07/1993	9307025710013	C5585208
6102	TRAN CHAU GIANG	Nam	19/10/1985	8510195200693	B2607622

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6103	TRAN CHAU QUYNH	Nam	29/10/1985	8510295300293	A1820136C
6104	TRAN CHI CUONG	Nam	10/10/1985	8510105181893	B2434078
6105	TRAN CHI NEN	Nam	02/02/1986	8602025181396	B1518890
6106	TRAN CHI NGUYEN	Nam	15/09/1987	8709155760394	B1652878
6107	TRAN CHI THUAN	Nam	15/12/1986	8612155180294	B1721151
6108	TRAN CHI VAN	Nam	08/09/1999	9909085760032	C5610708
6109	TRAN CHINH TRUONG	Nam	20/04/1987	8704205560197	B1209445
6110	TRAN CONG DAT	Nam	15/03/1985	8503155240797	B4752285
6111	TRAN CONG DOAN	Nam	01/05/1987	8705015300590	B1926505
6112	TRAN CONG GIANG	Nam	02/08/1988	8808025200798	B4691077
6113	TRAN CONG HAI	Nam	01/02/1995	9502015160059	C2640471
6114	TRAN CONG HIEN	Nam	04/06/1993	9306045620027	C2486805
6115	TRAN CONG HOAN	Nam	08/12/1986	8612085120697	B4601450
6116	TRAN CONG HUNG	Nam	20/01/1988	8801205640029	N2476109
6117	TRAN CONG HUNG	Nam	30/07/1985	8507305560193	B2552209
6118	TRAN CONG KHANH	Nam	01/02/1985	8502015120293	A1717433A
6119	TRAN CONG SY	Nam	20/11/1988	8811205300027	B5981079
6120	TRAN CONG TAO	Nam	28/12/1988	8812285500190	B2260155
6121	TRAN CONG THANH	Nam	28/08/1989	8908285240596	B4590526
6122	TRAN CONG TOAN	Nam	03/11/1988	8811035140054	B6099623
6123	TRAN DAC HUY	Nam	05/11/1989	8911055300198	B2075713
6124	TRAN DAI DUONG	Nam	21/08/1989	8908215180022	B5084792
6125	TRAN DAI LOI	Nam	26/06/1989	8906265340397	B2000118
6126	TRAN DAI QUYET	Nam	19/01/1986	8601195620011	B6113512
6127	TRAN DANG DUONG	Nam	01/07/1988	8807015220390	B6338557
6128	TRAN DANG KHOI	Nam	26/11/1989	8911265760225	C5587970
6129	TRAN DANG LINH	Nam	14/12/1988	8812145760599	B4696101
6130	TRAN DANG THANH	Nam	20/10/1986	8610205320050	B6119883
6131	TRAN DANG THANH	Nam	19/11/1985	8511195120799	B4130709
6132	TRAN DANH NAM	Nam	02/09/1990	9009025140149	C3591197
6133	TRAN DINH CHUONG	Nam	01/02/1997	9702015760124	C5495485
6134	TRAN DINH CUONG	Nam	02/04/1987	8704025100157	B5940968
6135	TRAN DINH CUONG	Nam	20/10/1987	8710205180693	B3321618
6136	TRAN DINH DAT	Nam	25/10/1998	9810255140027	C3584731
6137	TRAN DINH DON	Nam	12/05/1986	8605125102196	B4604786
6138	TRAN DINH HAI	Nam	14/12/1996	9612145200019	N2215860
6139	TRAN DINH KHANH	Nam	20/07/1985	8507205140793	B5418100
6140	TRAN DINH KY	Nam	18/11/1990	9011185340295	B3499984
6141	TRAN DINH LONG	Nam	16/11/1995	9511165200061	Q00439872
6142	TRAN DINH NHAT	Nam	26/12/1988	8812265820291	B4387197
6143	TRAN DINH QUANG	Nam	09/06/1986	8606095761099	B2392306
6144	TRAN DINH QUY	Nam	25/10/1989	8910255120194	B1669062
6145	TRAN DINH QUYET	Nam	28/10/1985	8510285560016	C6674883

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6146	TRAN DINH THAI	Nam	17/10/1991	9110175900292	B3937697
6147	TRAN DINH TU	Nam	02/12/1987	8712025220492	B2052363
6148	TRAN DINH TUNG	Nam	26/07/1987	8707265620014	B7787954
6149	TRAN DOAN TAI	Nam	25/05/1994	9405255300035	C3665741
6150	TRAN DOAN VIET	Nam	05/02/1985	8502055140043	B8658188
6151	TRAN DUC CUONG	Nam	05/02/1988	8802055140142	C2444514
6152	TRAN DUC CUONG	Nam	26/07/1984	8407265200594	B4100852
6153	TRAN DUC DUNG	Nam	27/02/1987	8702275140796	B3910068
6154	TRAN DUC HIEN	Nam	16/01/1987	8701165120391	B4123772
6155	TRAN DUC HIEU	Nam	03/01/1989	8901035900195	B4698509
6156	TRAN DUC HIEU	Nam	06/08/1987	8708065180693	B4099883
6157	TRAN DUC HUY	Nam	08/02/1989	8902085760493	B2120096
6158	TRAN DUC MANH	Nam	19/12/1991	9112195860026	B6035048
6159	TRAN DUC NGHIA	Nam	19/03/1992	9203195620011	N2477290
6160	TRAN DUC NGOC	Nam	07/10/1993	9310075820052	C5067823
6161	TRAN DUC NHAT	Nam	27/04/1985	8504275240495	B0485667
6162	TRAN DUC TAI	Nam	28/08/1986	8608285240199	N1550583
6163	TRAN DUC TAM	Nam	18/02/1992	9202185620012	B9117098
6164	TRAN DUC TAM	Nam	20/09/1984	8409205761193	B4132399
6165	TRAN DUC THACH	Nam	01/07/1990	9007015180014	B5353853
6166	TRAN DUC THANG	Nam	14/08/1986	8608145340394	B4591905
6167	TRAN DUC THANH	Nam	17/11/1987	8711175760896	B4692079
6168	TRAN DUC THUAN	Nam	20/10/1988	8810205141096	B4696776
6169	TRAN DUC THUONG	Nam	20/06/1985	8506205120290	N1378148
6170	TRAN DUC TOI	Nam	17/11/1987	8711175120023	B6109718
6171	TRAN DUC TUAN	Nam	10/12/1991	9112105320037	B9989793
6172	TRAN DUC TUNG	Nam	02/08/1991	9108025500193	B4691918
6173	TRAN DUONG HONG	Nữ	23/04/1989	8904236140394	B2183537
6174	TRAN DUY BINH	Nam	22/04/1987	8704225300298	B1924298
6175	TRAN DUY CHIEN	Nam	28/01/1986	8601285140990	B2282801
6176	TRAN DUY DOAN	Nam	14/03/1994	9403145760150	B9499046
6177	TRAN DUY HIEU	Nam	09/03/1988	8803095860198	B3365187
6178	TRAN DUY HOANG	Nam	12/06/1997	9706125300022	C5582355
6179	TRAN DUY HUNG	Nam	10/11/1989	8911105761198	B5886388
6180	TRAN DUY KHANH	Nam	02/10/1992	9210025160041	C4204459
6181	TRAN DUY KHANH	Nam	18/04/1992	9204185320023	B6107151
6182	TRAN DUY KHANH	Nam	15/01/1987	8701155141294	B2848549
6183	TRAN DUY KHOA	Nam	21/06/1987	8706215320292	N1346578
6184	TRAN DUY KIEN	Nam	19/05/1986	8605195500493	B2832459
6185	TRAN DUY PHU	Nam	04/05/1988	8805045140597	B4089692
6186	TRAN DUY THANH	Nam	25/12/1984	8412255140890	B4147267
6187	TRAN DUY TRINH	Nam	24/11/1985	8511245180891	B2217294
6188	TRAN DUY TUNG	Nam	03/02/1990	9002035300193	B4615772

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6189	TRAN HAI HA	Nam	15/10/1986	8610155181291	B4097960
6190	TRAN HAI NAM	Nam	04/08/1987	8708045900193	B4708685
6191	TRAN HAI NINH	Nam	13/01/1990	9001135240193	B2300881
6192	TRAN HAI QUAN	Nam	01/02/1990	9002015820102	C2444588
6193	TRAN HIEN	Nam	30/10/1988	8810305620028	B3811017
6194	TRAN HO BUU	Nam	23/06/1989	8906235760496	B2355605
6195	TRAN HOAI	Nam	25/03/1985	8503255500022	C3099007
6196	TRAN HOANG DU	Nam	08/02/1991	9102085710029	N2487796
6197	TRAN HOANG DUNG	Nam	11/10/1993	9310115710028	C5652420
6198	TRAN HOANG THAI	Nam	15/02/1989	8902155180396	B1968362
6199	TRAN HOANG THANH HUY	Nam	21/02/1987	8702215141097	B4648356
6200	TRAN HOANG THIEP	Nam	02/01/1988	8801025200012	B5258589
6201	TRAN HOANG TUAN YEN	Nam	03/09/1984	8409035760018	B1643793
6202	TRAN HONG DAI	Nam	09/03/1989	8903095200398	B2228164
6203	TRAN HUNG NGUYEN	Nam	04/05/1985	8505045761098	B1648416
6204	TRAN HUU DIEP	Nam	10/08/1984	8408105181392	B2336169
6205	TRAN HUU DINH	Nam	20/11/1985	8511205760495	B0833499
6206	TRAN HUU HAI NAM	Nam	24/02/1991	9102245180291	B4506829
6207	TRAN HUU HUNG	Nam	26/05/1986	8605265140104	B6094950
6208	TRAN HUU HUNG	Nam	16/07/1987	8707165181496	B4425766
6209	TRAN HUU HUONG	Nam	04/12/1987	8712045141192	B6113340
6210	TRAN HUU LAP	Nam	16/03/1989	8903165160293	B4695936
6211	TRAN HUU NHIEM	Nam	05/12/1987	8712055140109	B9710018
6212	TRAN HUU PHUOC	Nam	16/11/1987	8711165760999	B1855226
6213	TRAN HUU TAN	Nam	07/01/1987	8701075340496	B1991970
6214	TRAN HUU THACH	Nam	04/01/1988	8801045620193	B4689268
6215	TRAN HUU THUAN	Nam	09/09/1987	8709095300793	N1707209
6216	TRAN HUU THUAT	Nam	01/01/1987	8701015240493	B2293168
6217	TRAN HUU VINH	Nam	14/03/1990	9003145900023	B7961898
6218	TRAN HUY PHUOC	Nam	06/07/1985	8507065760890	B2186828
6219	TRAN HUY TIEP	Nam	04/09/1986	8609045140893	N1528547
6220	TRAN KHAC ANH	Nam	27/08/1985	8508275200591	B4696282
6221	TRAN KHAC CHUNG	Nam	14/03/1989	8903145180494	B1584274
6222	TRAN KHAC NHAT	Nam	06/10/1984	8410065820195	B4055656
6223	TRAN KHANH	Nam	08/08/1985	8508085200499	B4686994
6224	TRAN KHANH TUNG	Nam	28/10/1984	8410285760694	B2281761
6225	TRAN KIM THANG	Nam	06/06/1986	8606065520297	N1413412
6226	TRAN LE TRONG THANG	Nam	30/05/1985	8505305760592	B1452652
6227	TRAN MANH CUONG	Nam	28/08/1995	9508285760148	C3966167
6228	TRAN MANH CUONG	Nam	12/06/1992	9206125220035	B6009512
6229	TRAN MANH CUONG	Nam	07/07/1988	8807075120593	N1529273
6230	TRAN MANH DU	Nam	04/06/1990	9006045280192	B3860336
6231	TRAN MANH DUNG	Nam	02/07/1987	8707025320195	B2078575

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6232	TRAN MANH HA	Nam	23/10/1984	8410235710013	P01393255
6233	TRAN MANH HAI	Nam	19/10/1985	8510195760990	N1551480
6234	TRAN MANH HUNG	Nam	26/02/1986	8602265900030	B4924214
6235	TRAN MANH HUNG	Nam	20/05/1988	8805205340499	B1535760
6236	TRAN MANH HUNG	Nam	20/12/1985	8512205160297	B2279215
6237	TRAN MANH HUNG	Nam	31/08/1988	8808315300192	B2215187
6238	TRAN MANH LAM	Nam	10/07/1987	8707105320049	B5051893
6239	TRAN MANH LINH	Nam	28/02/1988	8802285120028	B6113041
6240	TRAN MANH TUAN	Nam	28/08/1984	8408285160295	B2731407
6241	TRAN MINH DUC	Nam	24/02/1987	8702245160396	B4853845
6242	TRAN MINH HIEN	Nam	06/01/1990	9001065300198	B2476104
6243	TRAN MINH HOANG	Nam	27/07/1988	8807275120997	B4994651
6244	TRAN MINH HUAN	Nam	07/10/1986	8610075760062	B6106082
6245	TRAN MINH KHOA	Nam	11/09/1992	9209115140012	B5157771
6246	TRAN MINH KY	Nam	17/09/1984	8409175320293	B1924010
6247	TRAN MINH PHUOC	Nam	17/02/1998	9802175860018	C2416731
6248	TRAN MINH PHUONG	Nam	08/04/1989	8904085160493	B2892667
6249	TRAN MINH QUOC	Nam	12/12/1990	9012125580199	B2570145
6250	TRAN MINH THANH	Nam	17/07/1987	8707175760198	B1061846
6251	TRAN MINH THANH	Nam	25/07/1986	8607255120291	B0717865
6252	TRAN MINH TO	Nam	28/09/1989	8909285120294	B2236927
6253	TRAN MINH TU	Nam	23/08/1990	9008235620022	N2103002
6254	TRAN MINH TUYEN	Nam	10/09/1989	8909105300033	C4479405
6255	TRAN MINH VU	Nam	04/10/1984	8410045200297	B2376651
6256	TRAN MY HOAN	Nam	22/11/1990	9011225760793	B6111366
6257	TRAN NAM HA	Nam	17/09/1985	8509175560191	B0827324
6258	TRAN NAM NINH	Nam	12/08/1988	8808125140195	B2218724
6259	TRAN NGOC ANH	Nam	12/05/1990	9005125180693	B4584405
6260	TRAN NGOC BICH	Nam	20/10/1989	8910205340293	B4584165
6261	TRAN NGOC DAN	Nam	23/11/1986	8611235120490	B1649845
6262	TRAN NGOC DANG	Nam	24/07/1985	8507245320043	C3556575
6263	TRAN NGOC DONG	Nam	12/01/1995	9501125640013	C5500641
6264	TRAN NGOC DONG	Nam	12/10/1985	8510125140399	A1705008A
6265	TRAN NGOC DU	Nam	18/05/1987	8705185240494	B3891002
6266	TRAN NGOC DUNG	Nam	22/01/1985	8501225220292	B4018442
6267	TRAN NGOC DUNG	Nam	26/10/1986	8610265500293	N1388678
6268	TRAN NGOC DUNG	Nam	26/12/1986	8612265300291	B1566101
6269	TRAN NGOC DUNG	Nam	15/03/1985	8503155220193	B3221174
6270	TRAN NGOC HUNG	Nam	29/05/1988	8805295120694	B4705375
6271	TRAN NGOC KHANH	Nam	22/02/1986	8602225520396	B2010772
6272	TRAN NGOC KHANH	Nam	30/10/1984	8410305140191	B0024396
6273	TRAN NGOC NGHIA	Nam	05/08/1988	8808055120697	B4123984
6274	TRAN NGOC QUY	Nam	01/01/1988	8801015140498	B1457846

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6275	TRAN NGOC QUYET	Nam	27/07/1991	9107275340040	B5992843
6276	TRAN NGOC SON	Nam	13/11/1992	9211135340042	B6097130
6277	TRAN NGOC TAY	Nam	10/11/1996	9611105900012	C5202071
6278	TRAN NGOC THAN	Nam	12/03/1988	8803125760793	B4722174
6279	TRAN NGOC THANH	Nam	01/12/1986	8612015140891	B4057666
6280	TRAN NGOC THANH	Nam	27/01/1985	8501275140593	B2214789
6281	TRAN NGOC THANH	Nam	11/11/1986	8611115220393	B6691760
6282	TRAN NGOC THI	Nam	07/07/1989	8907075760796	B4719513
6283	TRAN NGOC THIEN	Nam	12/10/1984	8410125762191	B4130932
6284	TRAN NGOC TUAN	Nam	04/07/1991	9107045300068	B6112641
6285	TRAN NGUYEN BAO LONG	Nam	19/06/1986	8606195300698	B4055110
6286	TRAN NGUYEN DUY	Nam	13/01/1989	8901135200496	B1584905
6287	TRAN NGUYEN GIAP	Nam	10/10/1984	8410105520395	N1552250
6288	TRAN NGUYEN HAI	Nam	04/12/1985	8512045300191	B0089739
6289	TRAN NGUYEN THUY	Nữ	01/08/1989	8908016760590	B1927985
6290	TRAN NHAT HOANG	Nam	25/02/1987	8702255500292	B2298802
6291	TRAN NHU LONG	Nam	19/08/1988	8808195181393	B4132125
6292	TRAN NHU NGOC	Nam	19/02/1986	8602195600296	B2280669
6293	TRAN PHU HUNG	Nam	09/05/1989	8905095180296	N1629723
6294	TRAN PHU VINH	Nam	21/08/1985	8508215140493	A1626421B
6295	TRAN PHUOC	Nam	17/12/1984	8412175620032	C2133769
6296	TRAN PHUOC GIAU	Nam	24/04/1985	8504245140994	B2016365
6297	TRAN PHUOC LOC	Nam	30/12/1989	8912305500013	B5940714
6298	TRAN PHUOC PHONG	Nam	20/04/1985	8504205320196	B0024950
6299	TRAN PHUONG ANH	Nam	25/10/1986	8610255140199	A1812059A
6300	TRAN PHUONG QUANG	Nam	19/08/1984	8408195500196	B1301516
6301	TRAN PHUONG THAO	Nữ	20/05/1998	9805206200016	C1983504
6302	TRAN PHUONG THAO	Nữ	21/06/1993	9306216280014	C2438747
6303	TRAN QUANG DAT	Nam	11/04/1987	8704115760143	C6670256
6304	TRAN QUANG DU	Nam	20/09/1993	9309205820113	C2319455
6305	TRAN QUANG DUONG	Nam	18/11/1991	9111185760031	B6108446
6306	TRAN QUANG DUY	Nam	07/07/1992	9207075760169	B8651136
6307	TRAN QUANG HIEN	Nam	19/05/1989	8905195760115	B5997127
6308	TRAN QUANG HOP	Nam	16/11/1996	9611165760066	C5500653
6309	TRAN QUANG HUY	Nam	24/11/1987	8711245760112	B3129647
6310	TRAN QUANG KHAI	Nam	26/06/1992	9206265580018	B5940540
6311	TRAN QUANG KHAI	Nam	22/10/1993	9310225340023	B6174701
6312	TRAN QUANG LINH	Nam	29/10/1990	9010295140497	B4608257
6313	TRAN QUANG LUAN	Nam	30/12/1986	8612305140399	B1451954
6314	TRAN QUANG MANH	Nam	15/12/1985	8512155140593	B0039018
6315	TRAN QUANG NGHIA	Nam	12/10/1986	8610125240494	B3938931
6316	TRAN QUANG NHI	Nam	21/09/1988	8809215200393	N1503809
6317	TRAN QUANG TAM	Nam	18/05/1985	8505185640198	B3222097

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6318	TRAN QUANG THANG	Nam	27/01/1992	9201275100693	B4512615
6319	TRAN QUANG THANH	Nam	23/10/1984	8410235760696	B1453934
6320	TRAN QUANG THUY	Nam	20/09/1986	8609205760596	B1494489
6321	TRAN QUANG TOAN	Nam	12/02/1996	9602125300113	C2227971
6322	TRAN QUANG TRUNG	Nam	03/06/1986	8606035120033	B6099949
6323	TRAN QUANG TRUONG	Nam	10/09/1987	8709105120991	B4130111
6324	TRAN QUANG TU	Nam	25/08/1992	9208255140398	B6111018
6325	TRAN QUANG VU	Nam	04/07/1986	8607045141195	B3902302
6326	TRAN QUOC AN	Nam	22/01/1991	9101225820398	B5979043
6327	TRAN QUOC CA	Nam	02/09/1992	9209025160043	C3682160
6328	TRAN QUOC DUNG	Nam	10/03/1987	8703105760596	B4695932
6329	TRAN QUOC DUY	Nam	20/06/1988	8806205140896	B4094619
6330	TRAN QUOC HIEP	Nam	14/10/1988	8810145140697	B4704713
6331	TRAN QUOC HOAN	Nam	07/11/1988	8811075760126	B5120587
6332	TRAN QUOC HUNG	Nam	25/12/1986	8612255120396	B1924918
6333	TRAN QUOC KHANH	Nam	02/09/1992	9209025140047	B5087271
6334	TRAN QUOC LONG	Nam	04/05/1991	9105045120395	B4720834
6335	TRAN QUOC PHONG	Nam	28/12/1989	8912285240291	B3912529
6336	TRAN QUOC QUAN	Nam	10/06/1991	9106105760053	C7736613
6337	TRAN QUOC THANG	Nam	14/11/1987	8711145220030	B6125314
6338	TRAN QUOC THANH	Nam	20/03/1988	8803205460197	B4720495
6339	TRAN QUOC TOAN	Nam	02/02/1993	9302025140143	B9575404
6340	TRAN QUOC TOAN	Nam	16/11/1987	8711165140393	B1618791
6341	TRAN QUOC TOAN	Nam	18/04/1988	8804185760598	B3976337
6342	TRAN QUOC TRAM	Nam	10/10/1989	8910105760996	B4168601
6343	TRAN QUOC TUAN	Nam	07/07/1989	8907075760593	B4057085
6344	TRAN QUOC TUAN	Nam	02/03/1986	8603025280396	B0514011
6345	TRAN QUOC VUONG	Nam	20/08/1993	9308205320012	B5979949
6346	TRAN QUYET THANG	Nam	05/08/1991	9108055580199	B4102298
6347	TRAN QUYET TIEN	Nam	19/05/1988	8805195120109	B7981551
6348	TRAN SON TUNG	Nam	11/11/1986	8611115200899	B2280713
6349	TRAN SON TUNG	Nam	20/03/1985	8503205200395	N1528253
6350	TRAN SY LOI	Nam	02/03/1985	8503025120697	B1574137
6351	TRAN TAN AN	Nam	20/10/1990	9010205181099	B4675049
6352	TRAN TAN THANH	Nam	14/03/1985	8503145240021	C0801155
6353	TRAN TAT CHIEN	Nam	26/06/1986	8606265320016	B6040598
6354	TRAN THANH BINH	Nam	08/05/1987	8705085760891	B2076449
6355	TRAN THANH HAI	Nam	30/08/1986	8608305140049	B6163904
6356	TRAN THANH HIEN	Nữ	07/10/1994	9410076760047	C3681840
6357	TRAN THANH LONG	Nam	01/07/1988	8807015140790	B2652704
6358	TRAN THANH LUAN	Nam	16/05/1985	8505165140394	N1208866
6359	TRAN THANH NGHI	Nam	14/02/1987	8702145120794	B0433684
6360	TRAN THANH NHAN	Nam	03/02/1987	8702035320048	B5879412

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6361	TRAN THANH TAM	Nam	29/09/1985	8509295761193	B4630189
6362	TRAN THANH THIEN	Nam	14/01/1987	8701145760291	B0940873
6363	TRAN THANH TUNG	Nam	01/09/1988	8809015760894	B2806600
6364	TRAN THANH TUNG	Nam	13/02/1985	8502135140995	B1755368
6365	TRAN THANH TUNG	Nam	27/02/1985	8502275140193	N1445426
6366	TRAN THE ANH	Nam	10/09/1984	8409105340391	B2288741
6367	TRAN THE DUY	Nam	08/03/1993	9303085710034	C6448507
6368	TRAN THE HANH	Nam	01/12/1986	8612015761490	B4123769
6369	TRAN THE HOANG THANH	Nam	28/09/1987	8709285120493	B3545651
6370	TRAN THE KHANG	Nam	23/07/1987	8707235240033	C1541549
6371	TRAN THE MY	Nam	05/06/1988	8806055240395	B3689400
6372	TRAN THE NGOC	Nam	06/05/1986	8605065140056	B6246558
6373	TRAN THE NOONG	Nam	17/01/1988	8801175181494	B4126213
6374	TRAN THE TAI	Nam	17/12/1991	9112175160011	N2311417
6375	TRAN THE VINH	Nam	06/05/1986	8605065761199	B3804371
6376	TRAN THI ANH NGOC	Nữ	28/11/1988	8811286760798	B4510263
6377	TRAN THI BAO	Nữ	12/06/1986	8606126300290	B1760052
6378	TRAN THI BICH LIEN	Nữ	04/10/1990	9010046100208	B9384925
6379	TRAN THI BINH	Nữ	27/10/1988	8810276760895	B4020217
6380	TRAN THI BINH NGOC	Nữ	09/01/1986	8601096760792	B2359656
6381	TRAN THI CUC	Nữ	02/07/1988	8807026860043	B5558996
6382	TRAN THI DUC HANH	Nữ	13/09/1986	8609136760991	B4123860
6383	TRAN THI DUNG	Nữ	16/06/1992	9206166760055	B9496562
6384	TRAN THI DUNG	Nữ	14/10/1987	8710146760109	B6130439
6385	TRAN THI DUNG	Nữ	09/05/1986	8605096280299	B1680967
6386	TRAN THI GIANG	Nữ	06/05/1989	8905066340598	B4523432
6387	TRAN THI HA	Nữ	15/04/1989	8904156240016	C9481548
6388	TRAN THI HA XUYEN	Nữ	25/04/1996	9604256120051	C2416866
6389	TRAN THI HAI YEN	Nữ	27/05/1986	8605276300191	B1144794
6390	TRAN THI HANG	Nữ	23/04/1986	8604236180694	B0451665
6391	TRAN THI HANH	Nữ	25/07/1986	8607256140493	N1446556
6392	TRAN THI HANH NHAN	Nữ	03/11/1987	8711036761096	B4507999
6393	TRAN THI HIEN	Nữ	04/08/1988	8808046220592	B2215929
6394	TRAN THI HIEU	Nữ	19/12/1987	8712196340013	B8295854
6395	TRAN THI HOA	Nữ	06/10/1984	8410066760295	B2768231
6396	TRAN THI HOAI DUC	Nữ	27/11/1991	9111276760055	B6096959
6397	TRAN THI HOAN	Nữ	13/10/1990	9010136240037	C9275955
6398	TRAN THI HOAN	Nữ	10/08/1985	8508106220590	N1605533
6399	TRAN THI HONG	Nữ	02/12/1991	9112026260033	B5880853
6400	TRAN THI HONG	Nữ	19/01/1991	9101196880198	B4690022
6401	TRAN THI HONG	Nữ	26/01/1992	9201266220295	B4586649
6402	TRAN THI HONG DOANH	Nữ	24/08/1988	8808246760043	B9010147
6403	TRAN THI HONG HANH	Nữ	18/10/1989	8910186760699	B4481853

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6404	TRAN THI HONG LIEU	Nữ	29/11/1995	9511296200027	C3836412
6405	TRAN THI HONG NHUNG	Nữ	09/09/1988	8809096300591	B1598028
6406	TRAN THI HUE	Nữ	11/11/1987	8711116920125	N1915310
6407	TRAN THI HUE	Nữ	08/10/1987	8710086580191	B1577584
6408	TRAN THI HUE	Nữ	01/08/1987	8708016760499	B1764395
6409	TRAN THI HUONG	Nữ	20/10/1991	9110206760054	B6852867
6410	TRAN THI HUYEN	Nữ	07/09/1987	8709076320390	B4487518
6411	TRAN THI HUYEN	Nữ	10/08/1987	8708106201093	N1445878
6412	TRAN THI KIEU	Nữ	20/04/1985	8504206260393	B1578797
6413	TRAN THI KIM CUONG	Nữ	09/12/1989	8912096100017	B4665868
6414	TRAN THI KIM LIEN	Nữ	20/07/1986	8607206560199	B1718958
6415	TRAN THI KIM NGAN	Nữ	20/12/1987	8712206121096	B4181270
6416	TRAN THI KIM TUYEN	Nữ	23/02/1985	8502236140394	B1161790
6417	TRAN THI LANH	Nữ	27/12/1989	8912276180899	B4129579
6418	TRAN THI LE	Nữ	26/11/1989	8911266760798	B1986995
6419	TRAN THI LE THU	Nữ	20/04/1991	9104206140032	C0923102
6420	TRAN THI LIEM	Nữ	02/09/1988	8809026300692	B4184783
6421	TRAN THI LINH	Nữ	10/07/1998	9807106660019	C2436101
6422	TRAN THI LOAN	Nữ	25/11/1988	8811256800192	B2774267
6423	TRAN THI LOI	Nữ	26/03/1993	9303266900013	C1490635
6424	TRAN THI MAN	Nữ	14/04/1990	9004146140125	N2477194
6425	TRAN THI MY LAC	Nữ	17/05/1987	8705176300290	N1552293
6426	TRAN THI MY LINH	Nữ	18/08/1988	8808186120396	B1663014
6427	TRAN THI MY LOAN	Nữ	20/06/1989	8906206760498	B4171952
6428	TRAN THI NAM	Nữ	26/12/1988	8812266200894	B1925166
6429	TRAN THI NET	Nữ	17/08/1987	8708176760495	N1416175
6430	TRAN THI NGA	Nữ	07/09/1987	8709076710037	C3546460
6431	TRAN THI NGA	Nữ	09/05/1986	8605096280028	N1725895
6432	TRAN THI NGA	Nữ	09/04/1987	8704096300490	N1524847
6433	TRAN THI NGAN	Nữ	19/07/1990	9007196120298	B4687883
6434	TRAN THI NGAN	Nữ	14/04/1989	8904146880196	B3985746
6435	TRAN THI NGOC KIEU	Nữ	11/06/1997	9706116760053	C2463326
6436	TRAN THI NGOC TRAI	Nữ	05/01/1988	8801056140043	B5071505
6437	TRAN THI NHUNG HUONG	Nữ	26/10/1987	8710266820030	N2477589
6438	TRAN THI PHUONG	Nữ	01/03/1992	9203016580017	C2436491
6439	TRAN THI PHUONG	Nữ	19/06/1986	8606196760063	N2477412
6440	TRAN THI QUAN	Nữ	15/07/1991	9107156220293	B4600741
6441	TRAN THI QUYNH	Nữ	10/10/1990	9010106760213	N2430768
6442	TRAN THI ROT	Nữ	24/05/1985	8505246200490	B1252152
6443	TRAN THI THAM	Nữ	09/09/1988	8809096200029	B6101022
6444	TRAN THI THAM	Nữ	12/07/1992	9207126240019	B9986587
6445	TRAN THI THAM	Nữ	05/04/1985	8504056760497	B2229766
6446	TRAN THI THANG	Nữ	15/09/1987	8709156340026	B6116283

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6447	TRAN THI THANH	Nữ	15/09/1987	8709156460295	B4022813
6448	TRAN THI THANH HOA	Nữ	03/11/1986	8611036140393	B0573498
6449	TRAN THI THANH NGA	Nữ	10/10/1989	8910106300491	B4046743
6450	TRAN THI THAO	Nữ	20/01/1987	8701206200893	B1637640
6451	TRAN THI THAO	Nữ	11/05/1985	8505116140399	A1640757A
6452	TRAN THI THAO LINH	Nữ	02/06/1996	9606026340046	C2431585
6453	TRAN THI THEU	Nữ	20/02/1987	8702206181793	B4087531
6454	TRAN THI THIN	Nữ	18/10/1989	8910186760038	B6130163
6455	TRAN THI THO	Nữ	07/05/1992	9205076660015	N2251136
6456	TRAN THI THOAI MY	Nữ	23/06/1993	9306236280048	C2444938
6457	TRAN THI THU HA	Nữ	06/01/1992	9201066300021	C2146193
6458	TRAN THI THU HA	Nữ	19/08/1986	8608196300499	B2286293
6459	TRAN THI THU HIEN	Nữ	28/01/1989	8901286240697	B1998341
6460	TRAN THI THU HUYEN	Nữ	06/05/1993	9305066200119	C3892331
6461	TRAN THI THU LOAN	Nữ	07/02/1991	9102076180019	K0473835
6462	TRAN THI THU TINH	Nữ	06/08/1985	8508066140592	B2424455
6463	TRAN THI THU TRANG	Nữ	30/03/1990	9003306180195	B4132858
6464	TRAN THI THUY	Nữ	30/07/1995	9507306120111	C3672444
6465	TRAN THI THUY	Nữ	24/09/1988	8809246280190	B4010601
6466	TRAN THI THUY	Nữ	28/02/1991	9102286760495	N1606557
6467	TRAN THI THUY	Nữ	02/03/1988	8803026520390	B4126043
6468	TRAN THI THUY	Nữ	14/07/1986	8607146760993	B4692341
6469	TRAN THI THUY VAN	Nữ	18/10/1985	8510186300192	B1207155
6470	TRAN THI THUYEN	Nữ	27/11/1992	9211276160025	N2378319
6471	TRAN THI TINH	Nữ	09/02/1985	8502096761093	N1416774
6472	TRAN THI TOAN	Nữ	16/12/1987	8712166220020	B7159980
6473	TRAN THI TRANG	Nữ	20/07/1998	9807206160014	C2440590
6474	TRAN THI TUYET	Nữ	06/11/1991	9111066180043	C2304222
6475	TRAN THI TY	Nữ	12/10/1985	8510126760592	B1691801
6476	TRAN THI VAN	Nữ	05/10/1989	8910056300042	C2365693
6477	TRAN THI VAN	Nữ	15/10/1989	8910156460191	B4004746
6478	TRAN THI VAN ANH	Nữ	20/12/1997	9712206760023	C2225481
6479	TRAN THI VAN ANH	Nữ	23/09/1984	8409236120037	C2442999
6480	TRAN THI XUAN	Nữ	08/06/1992	9206086300190	B4691412
6481	TRAN THI YEN	Nữ	29/09/1991	9109296260019	B4740429
6482	TRAN THI YEN	Nữ	06/07/1987	8707066300495	B2689184
6483	TRAN THIEN LUAN	Nam	24/06/1988	8806245120595	B2274785
6484	TRAN THO VIET	Nam	14/05/1985	8505145460293	B4013234
6485	TRAN THUY AN	Nữ	12/05/1988	8805126660197	B1660092
6486	TRAN TIEN CUONG	Nam	20/01/1987	8701205120490	B1666941
6487	TRAN TIEN LOI	Nam	17/10/1986	8610175760392	B1757152
6488	TRAN TIEN LUAN	Nam	30/08/1997	9708305340012	C1667107
6489	TRAN TIEN MANH	Nam	31/07/1987	8707315800198	B3678058

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6490	TRAN TIEN THANH	Nam	23/10/1986	8610235140597	B1581815
6491	TRAN TON HIEU	Nam	22/05/1985	8505225760990	B4752286
6492	TRAN TRONG CUONG	Nam	18/03/1988	8803185340193	B2287188
6493	TRAN TRONG HIEN	Nam	18/01/1987	8701185220390	B2237577
6494	TRAN TRONG HIEU	Nam	06/11/1985	8511065760691	B1574463
6495	TRAN TRONG LUAN	Nam	20/02/1988	8802205200024	C2750521
6496	TRAN TRONG NGHIA	Nam	25/09/1992	9209255140297	B4591902
6497	TRAN TRONG NGHIA	Nam	02/03/1990	9003025120699	B6113074
6498	TRAN TRONG NGHIA	Nam	10/02/1988	8802105760598	B4134029
6499	TRAN TRONG NGUYEN	Nam	18/03/1986	8603185760993	B4133876
6500	TRAN TRONG PHI	Nam	12/10/1990	9010125240025	B6008058
6501	TRAN TRONG TAN	Nam	19/01/1990	9001195240194	B4715737
6502	TRAN TRONG TUAN	Nam	24/07/1986	8607245140293	B2418554
6503	TRAN TRUNG DUNG	Nam	09/02/1986	8602095140893	B2277161
6504	TRAN TRUNG HA	Nam	07/06/1985	8506075500191	B0059574
6505	TRAN TRUNG HIEU	Nam	19/09/1988	8809195760695	B3978323
6506	TRAN TRUNG HIEU	Nam	13/07/1985	8507135200799	B0644742
6507	TRAN TRUNG KIEN	Nam	24/09/1986	8609245140018	B6166569
6508	TRAN TRUNG KIEN	Nam	25/08/1985	8508255141592	B2465604
6509	TRAN TRUNG PHAT	Nam	06/08/1990	9008065300399	B6253750
6510	TRAN TRUNG THANH	Nam	14/09/1985	8509145300699	B3938076
6511	TRAN TRUNG TIN	Nam	18/08/1988	8808185300497	B5968197
6512	TRAN TRUNG TRIEU	Nam	20/12/1991	9112205300291	B5073476
6513	TRAN TRUONG THAO	Nam	13/05/1986	8605135500299	B2308953
6514	TRAN TU HIEN	Nam	28/11/1987	8711285260297	B4134610
6515	TRAN TU HOA	Nam	10/12/1988	8812105140896	B4545979
6516	TRAN TUAN ANH	Nam	14/06/1998	9806145860019	C3692500
6517	TRAN TUAN ANH	Nam	02/06/1992	9206025120198	B4425942
6518	TRAN TUAN ANH	Nam	05/02/1990	9002055340492	B4708693
6519	TRAN TUAN ANH	Nam	20/01/1985	8501205320393	B2275493
6520	TRAN TUAN ANH	Nam	01/07/1986	8607015240691	B2282735
6521	TRAN TUAN ANH	Nam	24/10/1984	8410245200499	A1543396B
6522	TRAN TUAN ANH	Nam	24/12/1984	8412245200297	A1142439A
6523	TRAN TUAN ANH	Nam	20/02/1985	8502205300498	A1768684C
6524	TRAN TUAN ANH	Nam	15/06/1985	8506155120197	B3771684
6525	TRAN TUAN DAT	Nam	29/03/1990	9003295120012	B6039078
6526	TRAN TUAN DINH	Nam	10/08/1989	8908105180893	B4820018
6527	TRAN TUAN HUNG	Nam	02/02/1987	8702025140596	B2116070
6528	TRAN TUAN KIET	Nam	01/02/1986	8602015180694	B1599402
6529	TRAN TUAN PHONG	Nam	08/05/1990	9005085240065	C2446499
6530	TRAN UT VANG	Nam	26/03/1995	9503265140110	C5667100
6531	TRAN VAN AI	Nam	09/09/1994	9409095200031	B9120257
6532	TRAN VAN ANH	Nam	05/03/1987	8703055620025	C2517012

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6533	TRAN VAN ANH	Nam	04/08/1995	9508045220010	C0783887
6534	TRAN VAN ANH	Nam	12/01/1989	8901125260033	C2835483
6535	TRAN VAN BA	Nam	23/11/1991	9111235600195	B4715915
6536	TRAN VAN BAN	Nam	15/09/1984	8409155201199	B2214282
6537	TRAN VAN BANG	Nam	16/09/1987	8709165100996	B2233246
6538	TRAN VAN BINH	Nam	09/03/1986	8603095260013	B4940101
6539	TRAN VAN BINH	Nam	01/08/1990	9008015340297	B4122526
6540	TRAN VAN BINH	Nam	08/09/1987	8709085580191	B4379919
6541	TRAN VAN BINH	Nam	12/10/1991	9110125220191	N1675980
6542	TRAN VAN CAM	Nam	23/10/1988	8810235500011	C3987719
6543	TRAN VAN CAM	Nam	20/01/1991	9101205760024	B5873230
6544	TRAN VAN CAN	Nam	10/07/1985	8507105141391	B2169287
6545	TRAN VAN CANH	Nam	19/07/1985	8507195101198	B1308317
6546	TRAN VAN CHAU	Nam	12/02/1987	8702125600048	B6120870
6547	TRAN VAN CHIEN	Nam	02/10/1988	8810025200395	B2246796
6548	TRAN VAN CHIEN	Nam	08/11/1987	8711085180592	B1636577
6549	TRAN VAN CONG	Nam	01/04/1985	8504015200791	B2217164
6550	TRAN VAN CUONG	Nam	24/05/1993	9305245710030	C4022402
6551	TRAN VAN CUONG	Nam	20/02/1991	9102205260195	B4701684
6552	TRAN VAN CUONG	Nam	20/10/1988	8810205300592	B1389500
6553	TRAN VAN CUONG	Nam	24/11/1988	8811245300196	B1101766
6554	TRAN VAN CUONG	Nam	27/10/1987	8710275760596	B2213708
6555	TRAN VAN CUONG	Nam	05/07/1985	8507055320298	A1275464A
6556	TRAN VAN DAI	Nam	03/10/1991	9110035220296	B4098540
6557	TRAN VAN DAT	Nam	26/06/1991	9106265460033	C4032593
6558	TRAN VAN DAT	Nam	01/02/1995	9502015760120	C0109550
6559	TRAN VAN DAT	Nam	16/04/1990	9004165120048	B4731115
6560	TRAN VAN DAT	Nam	17/04/1987	8704175300398	B4091050
6561	TRAN VAN DAT	Nam	26/10/1986	8610265340399	B2295446
6562	TRAN VAN DIEM	Nam	01/01/1985	8501015762893	B2368891
6563	TRAN VAN DIEN	Nam	02/01/1988	8801025240397	B3226668
6564	TRAN VAN DIEP	Nam	12/08/1991	9108125140395	B6125241
6565	TRAN VAN DIEP	Nam	25/02/1987	8702255760497	B0867462
6566	TRAN VAN DONG	Nam	08/06/1986	8606085240019	B6132120
6567	TRAN VAN DUC	Nam	20/03/1985	8503205340017	B5981903
6568	TRAN VAN DUC	Nam	26/08/1988	8808265220393	B4705277
6569	TRAN VAN DUC	Nam	22/11/1988	8811225140497	B2646162
6570	TRAN VAN DUNG	Nam	07/08/1992	9208075200013	B8165119
6571	TRAN VAN DUNG	Nam	22/12/1985	8512225141498	B3885094
6572	TRAN VAN DUNG	Nam	08/05/1986	8605085820198	B4720913
6573	TRAN VAN DUNG	Nam	22/01/1987	8701225200493	B2050217
6574	TRAN VAN DUNG	Nam	01/12/1984	8412015761293	B4130759
6575	TRAN VAN DUOC	Nam	02/01/1986	8601025140039	B6110669

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6576	TRAN VAN DUONG	Nam	29/09/1988	8809295200499	B1685981
6577	TRAN VAN DUONG	Nam	14/09/1988	8809145140497	B2233830
6578	TRAN VAN DUONG	Nam	10/08/1985	8508105760792	B1640259
6579	TRAN VAN DUY	Nam	12/04/1995	9504125880021	C2967707
6580	TRAN VAN DUY	Nam	12/10/1985	8510125142191	B4705260
6581	TRAN VAN DUY	Nam	02/10/1984	8410025180293	A1276817A
6582	TRAN VAN EM	Nam	05/05/1988	8805055500393	B2367565
6583	TRAN VAN GIANG	Nam	07/12/1996	9612075500011	C1477221
6584	TRAN VAN GIAP	Nam	17/05/1988	8805175140795	B3802653
6585	TRAN VAN HAI	Nam	06/02/1985	8502065820064	B7371303
6586	TRAN VAN HAI	Nam	14/01/1988	8801145120497	B4142068
6587	TRAN VAN HAI	Nam	05/12/1985	8512055760297	A1698891A
6588	TRAN VAN HAI	Nam	16/02/1985	8502165240390	B0145165
6589	TRAN VAN HANH	Nam	07/07/1986	8607075201292	B4130724
6590	TRAN VAN HAU	Nam	30/12/1989	8912305880029	N2209881
6591	TRAN VAN HIEN	Nam	04/07/1991	9107045880021	B4763793
6592	TRAN VAN HIEN	Nam	27/05/1987	8705275300697	B2815557
6593	TRAN VAN HIEN	Nam	02/09/1984	8409025140795	B2898984
6594	TRAN VAN HIEP	Nam	03/09/1986	8609035560199	N1528580
6595	TRAN VAN HIEU	Nam	16/07/1990	9007165500019	N2393031
6596	TRAN VAN HIEU	Nam	10/09/1992	9209105600020	C3546462
6597	TRAN VAN HIEU	Nam	25/12/1991	9112255340021	C2442198
6598	TRAN VAN HOAN	Nam	25/01/1992	9201255260036	B6114235
6599	TRAN VAN HOANG	Nam	08/04/1991	9104085760106	B4992943
6600	TRAN VAN HOANG	Nam	05/03/1985	8503055180890	B2336171
6601	TRAN VAN HOANH	Nam	14/04/1985	8504145500034	N2453520
6602	TRAN VAN HOC	Nam	27/09/1989	8909275760114	B5949654
6603	TRAN VAN HUNG	Nam	10/10/1994	9410105160063	N2378383
6604	TRAN VAN HUNG	Nam	19/07/1997	9707195500011	C2050760
6605	TRAN VAN HUNG	Nam	20/06/1988	8806205220038	B6167574
6606	TRAN VAN HUNG	Nam	12/09/1984	8409125600023	B7964766
6607	TRAN VAN HUNG	Nam	28/03/1990	9003285140020	B6101994
6608	TRAN VAN HUNG	Nam	15/12/1991	9112155760014	B1921859
6609	TRAN VAN HUNG	Nam	03/08/1992	9208035280193	B4600734
6610	TRAN VAN HUNG	Nam	25/10/1988	8810255500198	B4594949
6611	TRAN VAN HUNG	Nam	15/06/1988	8806155761093	B4057466
6612	TRAN VAN HUNG	Nam	27/03/1985	8503275761290	N1529568
6613	TRAN VAN HUY	Nam	21/11/1990	9011215320033	B9214748
6614	TRAN VAN HUY	Nam	22/10/1992	9210225820034	N2184990
6615	TRAN VAN HUYNH	Nam	20/11/1992	9211205140127	B6110350
6616	TRAN VAN HUYNH	Nam	26/01/1986	8601265120015	B6099948
6617	TRAN VAN HUYNH	Nam	20/10/1985	8510205762996	B4657644
6618	TRAN VAN KHANG	Nam	18/04/1986	8604185180599	B1689789

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6619	TRAN VAN KHANH	Nam	14/05/1985	8505145100896	B1293472
6620	TRAN VAN KHANH	Nam	13/04/1987	8704135140798	B4584096
6621	TRAN VAN KHOA	Nam	17/08/1990	9008175200395	B4099908
6622	TRAN VAN LAM	Nam	30/04/1986	8604305300298	B1712956
6623	TRAN VAN LAN	Nam	02/03/1986	8603025320196	N1404278
6624	TRAN VAN LANH	Nam	20/05/1986	8605205320295	N1366685
6625	TRAN VAN LINH	Nam	16/11/1989	8911165300399	B1728088
6626	TRAN VAN LINH	Nam	25/02/1986	8602255120593	B1284363
6627	TRAN VAN LOC	Nam	22/09/1990	9009225180497	B4097975
6628	TRAN VAN LONG	Nam	17/03/1986	8603175920067	C8045961
6629	TRAN VAN LUAN	Nam	28/11/1991	9111285140390	B4529509
6630	TRAN VAN LUAN	Nam	24/09/1989	8909245140798	B4701787
6631	TRAN VAN LUAN	Nam	01/04/1988	8804015600192	B1670442
6632	TRAN VAN LUC	Nam	14/11/1989	8911145760292	B1665591
6633	TRAN VAN LUONG	Nam	12/12/1990	9012125300393	B4718861
6634	TRAN VAN LY	Nam	15/08/1986	8608155760019	B4715921
6635	TRAN VAN MAI	Nam	20/03/1988	8803205140127	B9969778
6636	TRAN VAN MAN	Nam	15/06/1992	9206155160058	C4048170
6637	TRAN VAN MANH	Nam	30/04/1993	9304305300109	C3673856
6638	TRAN VAN MANH	Nam	21/06/1990	9006215900390	B5294455
6639	TRAN VAN MANH	Nam	08/09/1987	8709085100999	B2036779
6640	TRAN VAN MANH	Nam	23/06/1987	8706235500190	B1198658
6641	TRAN VAN MIEN	Nam	10/10/1986	8610105760201	B9783224
6642	TRAN VAN MINH	Nam	24/08/1998	9808245180023	C3088784
6643	TRAN VAN MINH	Nam	07/10/1986	8610075620296	B1644266
6644	TRAN VAN NAM	Nam	29/01/1997	9701295760042	C3899661
6645	TRAN VAN NAM	Nam	23/06/1987	8706235340045	N2028412
6646	TRAN VAN NAM	Nam	07/05/1991	9105075200019	B6508225
6647	TRAN VAN NGOC	Nam	01/01/1987	8701015320295	B1924301
6648	TRAN VAN NHAN	Nam	09/09/1986	8609095880193	B4820019
6649	TRAN VAN NHI	Nam	10/08/1988	8808105620191	B4699565
6650	TRAN VAN NHO	Nam	15/04/1985	8504155140049	B6108680
6651	TRAN VAN NINH	Nam	08/05/1991	9105085260033	P00166389
6652	TRAN VAN NINH	Nam	15/02/1987	8702155580293	B2282660
6653	TRAN VAN PHAP	Nam	10/08/1989	8908105340019	B5886123
6654	TRAN VAN PHI	Nam	15/09/1990	9009155180062	C2438148
6655	TRAN VAN PHONG	Nam	14/03/1993	9303145760132	C3831420
6656	TRAN VAN PHONG	Nam	15/01/1995	9501155300036	Q00369097
6657	TRAN VAN PHONG	Nam	03/04/1993	9304035760118	B6097852
6658	TRAN VAN PHONG	Nam	20/12/1988	8812205340025	N2086963
6659	TRAN VAN PHONG	Nam	28/08/1989	8908285240297	B2323576
6660	TRAN VAN QUANG	Nam	17/07/1989	8907175220393	B4577213
6661	TRAN VAN QUANG	Nam	26/02/1988	8802265120494	B2224797

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6662	TRAN VAN QUYET	Nam	28/03/1989	8903285140394	B4512084
6663	TRAN VAN QUYNH	Nam	26/05/1987	8705265620013	B6112753
6664	TRAN VAN SANG	Nam	17/08/1988	8808175300291	B4659402
6665	TRAN VAN SAU	Nam	20/06/1992	9206205320034	B6107210
6666	TRAN VAN SON	Nam	01/10/1988	8810015280291	B4047697
6667	TRAN VAN SON	Nam	12/05/1988	8805125220397	B2231759
6668	TRAN VAN SUONG	Nam	25/11/1986	8611255120391	A1821542C
6669	TRAN VAN TAI	Nam	10/07/1987	8707105620039	C2474799
6670	TRAN VAN TAI	Nam	20/10/1985	8510205100490	B1308346
6671	TRAN VAN TAM	Nam	01/06/1990	9006015760898	84715717
6672	TRAN VAN TAN	Nam	15/07/1989	8907155820291	B4580944
6673	TRAN VAN THAI	Nam	04/06/1988	8806045340011	B6114976
6674	TRAN VAN THAI	Nam	09/11/1986	8611095160196	B2111549
6675	TRAN VAN THAI	Nam	25/09/1987	8709255240297	B4090525
6676	TRAN VAN THANG	Nam	28/07/1991	9107285140013	B6107061
6677	TRAN VAN THANG	Nam	29/06/1989	8906295260296	B2284231
6678	TRAN VAN THANG	Nam	15/07/1988	8807155500292	B2232011
6679	TRAN VAN THANH	Nam	09/10/1989	8910095500011	B6094539
6680	TRAN VAN THANH	Nam	28/08/1990	9008285140491	B4696995
6681	TRAN VAN THANH	Nam	10/12/1991	9112105820195	B4695560
6682	TRAN VAN THANH	Nam	10/02/1987	8702105260495	B2119562
6683	TRAN VAN THANH	Nam	10/12/1985	8512105180193	A1839949A
6684	TRAN VAN THAO	Nam	13/09/1985	8509135220198	B4697589
6685	TRAN VAN THE	Nam	10/06/1986	8606105120997	B4716633
6686	TRAN VAN THIET	Nam	16/02/1992	9202165620194	B4509312
6687	TRAN VAN THINH	Nam	15/05/1985	8505155300990	B4700983
6688	TRAN VAN THO	Nam	20/04/1988	8804205200894	B4711856
6689	TRAN VAN THOM	Nam	11/12/1988	8812115300058	B6125471
6690	TRAN VAN THONG	Nam	17/02/1986	8602175240497	B4461211
6691	TRAN VAN THUAN	Nam	30/04/1986	8604305880016	B4697502
6692	TRAN VAN THUAN	Nam	01/03/1985	8503015761193	B4090900
6693	TRAN VAN THUC	Nam	13/09/1984	8409135600491	B4533179
6694	TRAN VAN THUONG	Nam	13/07/1986	8607135760592	B4599307
6695	TRAN VAN THUY	Nam	18/10/1992	9210185760144	K0148020
6696	TRAN VAN TIEN	Nam	09/07/1993	9307095760122	C2444530
6697	TRAN VAN TIEN	Nam	03/06/1991	9106035760391	B4697578
6698	TRAN VAN TIEN	Nam	13/07/1986	8607135180491	B2655158
6699	TRAN VAN TIEN	Nam	13/07/1989	8907135900013	B6039307
6700	TRAN VAN TINH	Nam	18/01/1985	8501185140795	B0585639
6701	TRAN VAN TOAN	Nam	06/06/1998	9806065480011	C3859975
6702	TRAN VAN TOAN	Nam	30/03/1994	9403305500013	C2677854
6703	TRAN VAN TOAN	Nam	06/09/1988	8809065100018	B6026072
6704	TRAN VAN TOAN	Nam	16/07/1990	9007165240196	B4684577

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6705	TRAN VAN TOI	Nam	09/10/1989	8910095500191	B2283647
6706	TRAN VAN TRIEN	Nam	02/11/1985	8511025200891	B0118121
6707	TRAN VAN TRIEU	Nam	06/06/1988	8806065160393	B4589878
6708	TRAN VAN TRINH	Nam	10/03/1992	9203105300592	B6001009
6709	TRAN VAN TRONG	Nam	27/11/1993	9311275620011	P02366239
6710	TRAN VAN TRUAT	Nam	10/02/1988	8802105760200	B6124380
6711	TRAN VAN TRUONG	Nam	08/10/1987	8710085180799	B4132726
6712	TRAN VAN TRUONG	Nam	07/11/1987	8711075240394	B2253778
6713	TRAN VAN TRUONG	Nam	02/01/1986	8601025340298	B1574136
6714	TRAN VAN TU	Nam	20/12/1994	9412205260040	C4032952
6715	TRAN VAN TU	Nam	08/06/1987	8706085220025	B6132184
6716	TRAN VAN TU	Nam	02/10/1985	8510025220390	B4096096
6717	TRAN VAN TU	Nam	30/06/1990	9006305760396	B4692486
6718	TRAN VAN TUAN	Nam	30/10/1994	9410305160036	C2672987
6719	TRAN VAN TUAN	Nam	01/06/1996	9606015620013	P00495990
6720	TRAN VAN TUAN	Nam	04/01/1992	9201045220010	C2437742
6721	TRAN VAN TUAN	Nam	11/10/1990	9010115600032	C3723522
6722	TRAN VAN TUAN	Nam	06/09/1991	9109065320036	B6005979
6723	TRAN VAN TUAN	Nam	04/11/1986	8611045240029	B6097262
6724	TRAN VAN TUAN	Nam	19/06/1987	8706195181096	B4696513
6725	TRAN VAN TUAN	Nam	14/09/1991	9109145180497	B3901778
6726	TRAN VAN TUAN	Nam	20/08/1990	9008205140193	B2661830
6727	TRAN VAN TUAN	Nam	29/05/1987	8705295760295	B1266650
6728	TRAN VAN TUNG	Nam	10/09/1997	9709105240016	C5443682
6729	TRAN VAN TUNG	Nam	07/01/1986	8601075300293	B2222377
6730	TRAN VAN TUY	Nam	18/10/1988	8810185140031	B6096302
6731	TRAN VAN TUYEN	Nam	07/10/1991	9110075760016	B4720836
6732	TRAN VAN TUYEN	Nam	03/05/1990	9005035800198	B4010887
6733	TRAN VAN TY	Nam	15/03/1985	8503155761192	B4506916
6734	TRAN VAN VINH	Nam	05/12/1988	8812055540193	B4132667
6735	TRAN VAN VINH	Nam	09/04/1987	8704095240199	B1299734
6736	TRAN VAN VU	Nam	18/01/1990	9001185820292	B4529237
6737	TRAN VAN VU	Nam	04/02/1986	8602045260392	B1926497
6738	TRAN VAN VUONG	Nam	07/11/1984	8411075120693	B0437592
6739	TRAN VIET	Nam	28/02/1988	8802285120395	B4608072
6740	TRAN VIET DUNG	Nam	02/11/1998	9811025760056	C5571602
6741	TRAN VIET KHANH	Nam	18/06/1987	8706185140990	B2284528
6742	TRAN VIET PHUONG	Nam	07/07/1985	8507075140394	B3299494
6743	TRAN VIET THAY	Nam	01/09/1987	8709015340024	B5935648
6744	TRAN VIET TOI	Nam	05/09/1989	8909055180017	B4687721
6745	TRAN VIET TRUNG	Nam	07/02/1993	9302075820035	C3678635
6746	TRAN VU PHUONG	Nam	20/02/1985	8502205760112	B5346276
6747	TRAN XUAN	Nam	07/09/1987	8709075600290	B4508178

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6748	TRAN XUAN AN	Nam	07/10/1985	8510075260023	B4045285
6749	TRAN XUAN AT	Nam	19/02/1985	8502195120393	B4014098
6750	TRAN XUAN BACH	Nam	11/07/1991	9107115710010	C2448993
6751	TRAN XUAN BANG	Nam	28/08/1993	9308285500039	C4073288
6752	TRAN XUAN CHINH	Nam	27/03/1991	9103275500049	C3857861
6753	TRAN XUAN CONG	Nam	01/07/1986	8607015500033	C3223310
6754	TRAN XUAN DAT	Nam	06/10/1985	8510065240391	B0117928
6755	TRAN XUAN DUC	Nam	23/02/1986	8602235180797	B3985677
6756	TRAN XUAN HAU	Nam	07/12/1992	9212075100105	C0611263
6757	TRAN XUAN HOA	Nam	18/07/1990	9007185140150	C4116330
6758	TRAN XUAN KHOE	Nam	08/06/1988	8806085140118	C2522229
6759	TRAN XUAN LIEN	Nam	19/06/1987	8706195760296	B6114815
6760	TRAN XUAN LONG	Nam	19/03/1988	8803195220498	B3941300
6761	TRAN XUAN SON	Nam	20/06/1985	8506205260294	B6011255
6762	TRAN XUAN THANG	Nam	04/09/1996	9609045920021	C3622289
6763	TRAN XUAN THANH	Nam	28/10/1989	8910285620014	C4106791
6764	TRAN XUAN TRUONG	Nam	20/07/1987	8707205320038	B2662442
6765	TRAN XUAN TUNG	Nam	12/10/1987	8710125220592	B4094672
6766	TRAN XUAN VIEN	Nam	26/06/1986	8606265200018	B3213462
6767	TRIEU CHAN TON	Nam	25/11/1988	8811255260017	C3186515
6768	TRIEU MY Y	Nữ	28/02/1985	8502286760593	B0763038
6769	TRIEU NGOC THU	Nam	07/03/1991	9103075820195	B4692238
6770	TRIEU PHU CUONG	Nam	06/11/1987	8711065760396	B2274508
6771	TRIEU SINH LOI	Nam	28/10/1986	8610285760390	B1635484
6772	TRIEU THAI SON	Nam	28/03/1987	8703285200399	B1541754
6773	TRIEU THANH NAM	Nam	21/04/1987	8704215120490	B4719879
6774	TRIEU THI HANG	Nữ	24/04/1994	9404246760056	C2442805
6775	TRIEU THI NGOC ANH	Nữ	18/02/1988	8802186700021	C2123862
6776	TRIEU THI YEN NHI	Nữ	25/08/1990	9008256860193	B4172162
6777	TRIEU VAN CUONG	Nam	16/01/1986	8601165600193	B1713743
6778	TRIEU VAN DAT	Nam	30/10/1991	9110305760194	B4587622
6779	TRIEU VAN HUY	Nam	10/04/1988	8804105760125	B6001253
6780	TRIEU VAN KHANH	Nam	11/05/1986	8605115340493	B4142725
6781	TRIEU VAN MANH	Nam	06/09/1987	8709065761690	B3767951
6782	TRIEU VAN THANH	Nam	01/02/1998	9802015100031	C5573918
6783	TRIEU VAN THIEN	Nam	01/01/1986	8601015761392	B1309786
6784	TRIEU VAN TIEP	Nam	08/05/1985	8505085240399	B1495135
6785	TRIEU VAN VONG	Nam	09/12/1984	8412095160017	C7103679
6786	TRIEU XUAN TRUONG	Nam	25/10/1985	8510255760392	A1839629A
6787	TRINH CHAU GIANG	Nam	28/09/1986	8609285120698	B4722738
6788	TRINH DINH BA	Nam	17/07/1987	8707175220399	B2224204
6789	TRINH DINH HANH	Nam	10/02/1986	8602105120105	B6109714
6790	TRINH DINH HANH	Nam	20/06/1985	8506205761098	B1780233

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6791	TRINH DINH KIEN	Nam	09/04/1991	9104095220197	B4716969
6792	TRINH DINH NGHIEM	Nam	07/01/1993	9301075820024	C4838685
6793	TRINH DUC CHUNG	Nam	14/09/1986	8609145120496	N1076554
6794	TRINH DUC CUONG	Nam	22/02/1988	8802225480195	N1412889
6795	TRINH DUC HUY	Nam	30/12/1986	8612305300892	B2464779
6796	TRINH DUC HUYNH	Nam	10/11/1991	9111105820010	B6115707
6797	TRINH DUY XUAN	Nam	27/08/1992	9208275240056	B8980036
6798	TRINH GIA THINH	Nam	31/01/1987	8701315220297	B1706629
6799	TRINH HAI DANG	Nam	26/11/1986	8611265320195	N1501364
6800	TRINH HAI NHAN	Nam	24/03/1987	8703245600045	B9316109
6801	TRINH HOAI TAN	Nam	27/05/1991	9105275140100	B9644753
6802	TRINH HONG SANG	Nam	14/03/1986	8603145761398	B1971819
6803	TRINH HUU HIEU	Nam	29/08/1984	8408295760695	B2295500
6804	TRINH HUY DANG	Nam	18/04/1989	8904185340037	B6698248
6805	TRINH MINH DAI	Nam	30/12/1986	8612305760599	B4057081
6806	TRINH MINH DUC	Nam	23/08/1991	9108235120194	B4685152
6807	TRINH MINH HOANG	Nam	10/04/1988	8804105340190	B1276939
6808	TRINH MINH TIEN	Nam	11/08/1986	8608115180798	B4098789
6809	TRINH NGOC BAO	Nam	02/06/1998	9806025140120	Q00035939
6810	TRINH NGOC SON	Nam	02/08/1984	8408025120793	B4017310
6811	TRINH NGOC TRI	Nam	19/02/1989	8902195620018	C2669317
6812	TRINH NGOC TUAN	Nam	02/06/1987	8706025120698	B2221120
6813	TRINH NGUYEN HONG	Nam	01/01/1986	8601015540012	B6107103
6814	TRINH NHA PHUONG	Nữ	19/09/1989	8909196260493	B1800789
6815	TRINH QUOC LINH	Nam	20/12/1988	8812205160049	C2156421
6816	TRINH SON DUONG	Nam	30/10/1986	8610305180198	B2889761
6817	TRINH THANH QUANG	Nam	19/11/1987	8711195240193	B1667794
6818	TRINH THI DUNG	Nữ	14/02/1986	8602146200892	B2217848
6819	TRINH THI HA	Nữ	12/08/1990	9008126820194	B4132729
6820	TRINH THI HOANG HOA	Nữ	26/09/1988	8809266180591	B4793896
6821	TRINH THI HUONG	Nữ	12/09/1988	8809126700012	C0198303
6822	TRINH THI LE	Nữ	15/03/1987	8703156101295	B1627919
6823	TRINH THI LIEN	Nữ	22/05/1994	9405226760054	C3660127
6824	TRINH THI LUU	Nữ	30/09/1988	8809306140036	B6127567
6825	TRINH THI MY DUNG	Nữ	15/12/1991	9112156300026	B6247476
6826	TRINH THI NHUNG	Nữ	01/01/1991	9101016341093	B4591774
6827	TRINH THI TRANG	Nữ	13/01/1990	9001136120064	B6135710
6828	TRINH THI VI	Nữ	02/04/1986	8604026760194	A1758449A
6829	TRINH TRONG TRUONG	Nam	30/10/1985	8510305220193	B3160636
6830	TRINH TRUNG HIEN	Nam	02/09/1988	8809025820193	B2724560
6831	TRINH TRUNG KIEN	Nam	24/04/1985	8504245140396	N1303139
6832	TRINH TU KHANH	Nam	02/09/1991	9109025620022	C4035658
6833	TRINH TU KHIEM	Nam	18/05/1992	9205185500031	C4075852

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6834	TRINH TUAN TAI	Nam	06/04/1993	9304065320013	B8550906
6835	TRINH VAN CONG	Nam	20/11/1985	8511205160398	N1697661
6836	TRINH VAN DAI	Nam	16/05/1986	8605165120791	B4143204
6837	TRINH VAN DUAN	Nam	04/10/1989	8910045140065	B6131582
6838	TRINH VAN HAI	Nam	28/02/1985	8502285141493	B2217133
6839	TRINH VAN HAO	Nam	10/10/1987	8710105760159	B6136211
6840	TRINH VAN HOC	Nam	07/10/1990	9010075760142	C2443930
6841	TRINH VAN KET	Nam	02/07/1988	8807025300196	B3976208
6842	TRINH VAN KHOE	Nam	18/08/1987	8708185101098	B2450607
6843	TRINH VAN KIEN	Nam	05/08/1991	9108055180298	B4707982
6844	TRINH VAN LONG	Nam	26/02/1986	8602265520023	B9321334
6845	TRINH VAN LONG	Nam	02/01/1989	8901025201293	B4099886
6846	TRINH VAN MANH	Nam	10/02/1994	9402105140020	C2440503
6847	TRINH VAN NAM	Nam	02/08/1990	9008025760690	B4712555
6848	TRINH VAN NAM	Nam	06/05/1986	8605065220894	B2085052
6849	TRINH VAN NHI	Nam	01/05/1994	9405015180033	C2303511
6850	TRINH VAN NHON	Nam	20/09/1990	9009205240025	B5869748
6851	TRINH VAN SANG	Nam	23/12/1986	8612235200394	B2086597
6852	TRINH VAN THANH	Nam	10/08/1984	8408105300798	B2224964
6853	TRINH VAN THIEU	Nam	11/10/1986	8610115140595	B4133734
6854	TRINH VAN TIEN	Nam	26/12/1991	9112265760049	B6097850
6855	TRINH VAN TRUNG	Nam	16/05/1992	9205165120053	B7854199
6856	TRINH VAN TRUNG	Nam	10/11/1989	8911105180997	B4713098
6857	TRINH VAN TRUNG	Nam	10/09/1989	8909105240492	B2228771
6858	TRINH VAN TUNG	Nam	01/04/1987	8704015500395	B2289741
6859	TRINH VAN TUYEN	Nam	29/10/1984	8410295121190	B3973015
6860	TRINH VAN VUNG	Nam	14/09/1985	8509145240593	B5075968
6861	TRINH VIET DAO	Nam	28/03/1990	9003285240016	B6038870
6862	TRINH XUAN CHUYEN	Nam	20/10/1993	9310205180046	C3586395
6863	TRINH XUAN CUONG	Nam	20/04/1989	8904205860017	B4691547
6864	TRINH XUAN DIEP	Nam	16/12/1984	8412165340294	B1638386
6865	TRINH XUAN DUONG	Nam	05/10/1992	9210055140024	B5940870
6866	TRINH XUAN HOAI	Nam	10/09/1987	8709105620030	N2306920
6867	TRINH XUAN LIEM	Nam	08/09/1986	8609085240292	B1579085
6868	TRINH XUAN NAM	Nam	11/01/1985	8501115120996	B1669666
6869	TRINH XUAN QUY	Nam	28/02/1985	8502285101693	B2278598
6870	TRINH XUAN QUYET	Nam	28/08/1989	8908285340028	B5070028
6871	TRINH XUAN TIEN	Nam	07/08/1991	9108075820054	B6112163
6872	TRINH XUAN TIN	Nam	09/09/1988	8809095180291	B4130605
6873	TRUONG CONG CHI	Nam	26/04/1991	9104265240192	B6250591
6874	TRUONG CONG HAI	Nam	18/01/1985	8501185240498	B4511182
6875	TRUONG CONG LOC	Nam	14/10/1990	9010145710012	N2299874
6876	TRUONG CONG PHU	Nam	03/04/1987	8704035760193	N1412249

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6877	TRUONG CONG THANG	Nam	07/11/1989	8911075760491	B4581006
6878	TRUONG CONG VINH	Nam	05/06/1986	8606055140997	B4054940
6879	TRUONG CONG VUONG	Nam	10/03/1985	8503105620192	B0868714
6880	TRUONG DINH DANG	Nam	13/10/1984	8410135120794	B1188595
6881	TRUONG DINH HUNG	Nam	06/04/1987	8704065760599	B2119696
6882	TRUONG DINH HUONG	Nam	20/07/1989	8907205120893	B3856517
6883	TRUONG DUC CONG	Nam	17/01/1986	8601175620193	B0062042
6884	TRUONG HOAI BAO	Nam	05/05/1985	8505055762292	B4794749
6885	TRUONG HOANG ANH	Nam	07/10/1984	8410075142197	B2381344
6886	TRUONG HOANG HAI	Nam	03/09/1988	8809035760231	C3384737
6887	TRUONG HOANG VINH	Nam	24/01/1988	8801245760698	B4164335
6888	TRUONG HONG QUYEN	Nam	02/12/1994	9412025900021	C3661377
6889	TRUONG HUU HAI	Nam	25/01/1986	8601255140690	B2208491
6890	TRUONG HUU HUYNH	Nam	20/11/1987	8711205800193	B2190812
6891	TRUONG HUU LOI	Nam	25/02/1989	8902255240197	B2359725
6892	TRUONG MINH CHIEN	Nam	17/10/1984	8410175240893	B2018685
6893	TRUONG NGOC TAM	Nam	09/12/1989	8912095620010	B5971357
6894	TRUONG NGOC TAM	Nam	12/09/1984	8409125120793	B2270387
6895	TRUONG NGOC THANH	Nam	26/07/1988	8807265300692	B4757444
6896	TRUONG NGUYEN ANH	Nam	23/09/1986	8609235760298	B1451383
6897	TRUONG NGUYEN	Nam	13/08/1985	8508135200196	B0009970
6898	TRUONG NHAT TRUONG	Nam	06/10/1985	8510065240690	B2120495
6899	TRUONG NHU QUYNH	Nam	03/10/1987	8710035120695	B2291382
6900	TRUONG PHU	Nam	11/03/1986	8603115761098	B4511882
6901	TRUONG PHUC TRIEU	Nam	02/09/1987	8709025761193	B4505993
6902	TRUONG QUANG DUC	Nam	13/03/1989	8903135760399	B2282981
6903	TRUONG QUANG HIEU	Nam	13/08/1987	8708135760136	B5873215
6904	TRUONG QUANG KHANH	Nam	24/09/1989	8909245300026	B5371741
6905	TRUONG QUANG TIEN	Nam	28/08/1992	9208285820033	B4279668
6906	TRUONG QUOC VIET	Nam	01/01/1988	8801015301699	B4046856
6907	TRUONG QUY DINH	Nam	14/12/1984	8412145340297	B0037149
6908	TRUONG TAN TAI	Nam	10/10/1987	8710105760325	C2423461
6909	TRUONG THANH NGUYEN	Nam	22/07/1994	9407225340043	C2562400
6910	TRUONG THANH NHAN	Nam	23/04/1989	8904235300190	B6089896
6911	TRUONG THANH TUAN	Nam	15/06/1985	8506155340390	B1924976
6912	TRUONG THANH TUNG	Nam	12/07/1991	9107125760105	B6797393
6913	TRUONG THE DUE	Nam	22/01/1986	8601225460199	B4823734
6914	TRUONG THI BACH YEN	Nữ	15/02/1987	8702156181498	B3910482
6915	TRUONG THI BINH	Nữ	02/12/1991	9112026760012	B6111361
6916	TRUONG THI HA	Nữ	02/09/1994	9409026700022	C5498981
6917	TRUONG THI HOP	Nữ	20/03/1993	9303206860045	C2444851
6918	TRUONG THI HUONG	Nữ	20/05/1989	8905206300293	B4690464
6919	TRUONG THI KIEU OANH	Nữ	02/11/1988	8811026120015	B3101370

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6920	TRUONG THI LANG ANH	Nữ	10/06/1989	8906106200997	B2570123
6921	TRUONG THI LE	Nữ	08/09/1991	9109086820194	B4701014
6922	TRUONG THI LE NA	Nữ	31/07/1984	8407316860198	N1200857
6923	TRUONG THI MINH	Nữ	11/11/1997	9711116240015	C3976552
6924	TRUONG THI MY KIM	Nữ	08/08/1986	8608086300048	N2455908
6925	TRUONG THI MY XUYEN	Nữ	10/02/1985	8502106300699	B1960285
6926	TRUONG THI NAM	Nữ	07/05/1992	9205076240012	B6113656
6927	TRUONG THI THANH	Nữ	25/12/1989	8912256180593	B2227733
6928	TRUONG THI THANH LY	Nữ	25/05/1986	8605256140033	B5937945
6929	TRUONG THI THU NGA	Nữ	20/04/1994	9404206500017	C2306160
6930	TRUONG THI THU TRANG	Nữ	19/11/1991	9111196300190	B4630701
6931	TRUONG THI THU TRANG	Nữ	12/03/1988	8803126240492	B1754750
6932	TRUONG THI THU TRANG	Nữ	15/08/1984	8408156760795	B2215285
6933	TRUONG THI THUY	Nữ	10/01/1991	9101106180054	B6119303
6934	TRUONG THI THUY KIEU	Nữ	27/10/1992	9210276200023	B6824471
6935	TRUONG TRONG THANH	Nam	15/08/1993	9308155760015	B6237624
6936	TRUONG VAN CHUONG	Nam	01/01/1987	8701015762792	B4164720
6937	TRUONG VAN CUONG	Nam	04/02/1988	8802045140697	B2225074
6938	TRUONG VAN DINH	Nam	05/03/1985	8503055480011	B4577209
6939	TRUONG VAN DUNG	Nam	20/10/1985	8510205500044	B9845712
6940	TRUONG VAN GIANG	Nam	16/08/1984	8408165340035	C3624684
6941	TRUONG VAN HAI	Nam	28/08/1994	9408285200067	C1844804
6942	TRUONG VAN HOA	Nam	10/05/1996	9605105520016	C5972424
6943	TRUONG VAN HOA	Nam	15/01/1990	9001155200113	K0151386
6944	TRUONG VAN HUNG	Nam	23/07/1987	8707235300033	N1909990
6945	TRUONG VAN LIET	Nam	30/09/1989	8909305140798	B4614190
6946	TRUONG VAN MINH	Nam	10/02/1998	9802105220045	C3899731
6947	TRUONG VAN MINH	Nam	25/11/1984	8411255120599	N1347462
6948	TRUONG VAN NAM	Nam	08/09/1988	8809085140690	B4010961
6949	TRUONG VAN NGHIEM	Nam	14/01/1986	8601145120599	B3939808
6950	TRUONG VAN PHUONG	Nam	19/04/1987	8704195340015	B4685919
6951	TRUONG VAN THU	Nam	05/12/1987	8712055320042	C3832641
6952	TRUONG VAN TUAN	Nam	20/11/1992	9211205760054	B6115625
6953	TRUONG VAN VIET	Nam	28/02/1989	8902285760898	B4709712
6954	TRUONG VAN XUYEN	Nam	24/07/1985	8507245200498	B0595211
6955	TRUONG XUAN HAI	Nam	15/11/1990	9011155280045	K0476726
6956	TU MANH QUAN	Nam	19/04/1985	8504195180894	B2229083
6957	TU THI NGA	Nữ	15/10/1989	8910156320293	B3806047
6958	TU THI NHAT LINH	Nữ	26/01/1992	9201266760490	B4702322
6959	TUONG VAN HOANG	Nam	30/06/1988	8806305120499	B4708730
6960	UONG THI HA	Nữ	25/09/1992	9209256140061	B9261527
6961	UONG VAN NAM	Nam	17/12/1987	8712175180694	B4687308
6962	VAN ANH THU	Nữ	08/11/1984	8411086200599	N1412026

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
6963	VAN CONG THAI	Nam	12/10/1990	9010125500033	C1666048
6964	VAN DINH HOAT	Nam	28/01/1988	8801285240292	B3973860
6965	VAN DINH LUC	Nam	08/05/1993	9305085220040	B6129757
6966	VAN DUC CUONG	Nam	30/01/1986	8601305761295	B2637178
6967	VAN HOANG NHO	Nam	05/02/1985	8502055220492	B4054741
6968	VAN HONG THUY	Nữ	05/10/1991	9110056480193	B3835340
6969	VAN MINH THANH	Nam	27/01/1990	9001275120040	B8840027
6970	VAN TAN VUONG	Nam	09/12/1986	8612095280296	B0867756
6971	VAN THI OANH	Nữ	20/06/1985	8506206760052	B8933998
6972	VAN TIEN NUOI	Nam	20/02/1987	8702205500293	B1786061
6973	VI DUY THANH	Nam	09/04/1990	9004095140493	B4087590
6974	VI THANH SON	Nam	03/12/1987	8712035760018	B4709778
6975	VI THI THANH	Nữ	05/11/1996	9611056200153	C3975633
6976	VI THI THUC	Nữ	17/07/1998	9807176200039	C3963938
6977	VI THI THUY DUNG	Nữ	05/05/1987	8705056240395	B1479122
6978	VI THUY DUYET	Nữ	28/04/1993	9304286700028	N2492339
6979	VI TRUNG HIEU	Nam	21/01/1989	8901215140398	B4099970
6980	VI TRUNG TINH	Nam	15/01/1990	9001155340597	B2894630
6981	VI VAN CONG	Nam	21/05/1988	8805215760059	B6115675
6982	VI VAN DINH	Nam	05/01/1995	9501055300159	B8897985
6983	VI VAN DOAN	Nam	17/02/1993	9302175860033	B9008668
6984	VI VAN GIANG	Nam	11/01/1995	9501115760140	B8995880
6985	VI VAN GIAP	Nam	30/12/1984	8412305180899	B2311152
6986	VI VAN HOAN	Nam	01/05/1987	8705015160025	B6113395
6987	VI VAN LAP	Nam	13/04/1988	8804135200043	B6107183
6988	VI VAN LOI	Nam	20/07/1986	8607205280023	C3849761
6989	VI VAN MANH	Nam	20/10/1985	8510205760143	C3986802
6990	VI VAN SINH	Nam	15/05/1988	8805155160037	C3966234
6991	VI VAN THANH	Nam	01/02/1987	8702015860043	C3581211
6992	VI VAN TINH	Nam	02/05/1990	9005025240037	C3976160
6993	VI VAN TOAI	Nam	07/12/1985	8512075340493	B2290113
6994	VI VAN TUNG	Nam	05/11/1992	9211055260049	N2216471
6995	VIEN HOANG SON	Nam	10/10/1986	8610105121593	B4131313
6996	VIET THAI SON	Nam	20/03/1986	8603205760114	B5941438
6997	VO ANH HAO	Nam	02/09/1986	8609025761090	B3837228
6998	VO ANH THI	Nam	22/02/1987	8702225140595	B2260193
6999	VO BA DO THUY	Nam	13/12/1986	8612135140391	N1247591
7000	VO CHAU PHUONG	Nữ	24/06/1987	8706246101090	B1593749
7001	VO CHI CONG	Nam	10/11/1990	9011105760333	C0513558
7002	VO CHI DUNG	Nam	12/01/1989	8901125820047	B6165616
7003	VO CONG BANG	Nam	10/05/1993	9305105100102	C6370032
7004	VO DAI THANG	Nam	06/08/1990	9008065820033	B9230993
7005	VO DAI THAP	Nam	01/06/1991	9106015120038	B5003072

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7006	VO DAI TUONG	Nam	02/10/1988	8810025340593	B4048887
7007	VO DINH PHUONG	Nam	01/06/1986	8606015140597	B1340377
7008	VO DINH QUE	Nam	21/03/1995	9503215300063	C3630434
7009	VO DINH SON	Nam	02/12/1992	9212025260038	C3989728
7010	VO DONG HANH	Nam	22/09/1984	8409225300197	B0024827
7011	VO DUC TAI	Nam	23/07/1995	9507235200029	C7052144
7012	VO DUC TRUNG	Nam	24/05/1989	8905245710014	C2447687
7013	VO DUY CAM	Nam	10/04/1989	8904105240036	B5940918
7014	VO DUY THU	Nam	02/02/1987	8702025710017	C5502602
7015	VO HA DAI	Nam	11/05/1987	8705115240595	B2139446
7016	VO HOANG ANH	Nữ	06/01/1991	9101066280027	Q00234352
7017	VO HOANG BAO ANH	Nam	21/06/1986	8606215820197	B3835769
7018	VO HOANG DE	Nam	10/01/1986	8601105300495	B2270412
7019	VO HOANG DUNG	Nam	02/12/1989	8912025860026	B5072850
7020	VO HOANG KIM	Nữ	22/11/1984	8411226200393	B4130653
7021	VO HOANG NAM	Nam	11/09/1987	8709115300297	B6155440
7022	VO HOANG THONG	Nam	25/09/1985	8509255120593	B1088936
7023	VO HOANG TUAN	Nam	10/10/1986	8610105900198	B2188515
7024	VO HONG DIEU	Nữ	20/08/1986	8608206181094	B4624583
7025	VO HONG KY	Nam	30/04/1985	8504305760297	B2115936
7026	VO HUONG BINH	Nam	14/04/1987	8704145300014	B4793735
7027	VO HUU CAN	Nam	09/12/1989	8912095120047	B5612525
7028	VO HUU SAU	Nam	15/04/1985	8504155141296	B2411613
7029	VO HUY	Nam	19/07/1995	9507195760051	C3622044
7030	VO KHAC TIEP	Nam	23/10/1990	9010235760493	B4687930
7031	VO KIM CHUNG	Nam	02/02/1987	8702025140393	B0926995
7032	VO KIM TUYEN	Nữ	07/08/1985	8508076760017	B6169442
7033	VO MINH QUOC	Nam	06/02/1988	8802065760499	B1721125
7034	VO MINH QUY	Nam	27/10/1986	8610275460198	B2202021
7035	VO MINH TRI	Nam	22/02/1987	8702225300011	B4639399
7036	VO NGOC HOAN	Nam	11/02/1990	9002115140691	B4584196
7037	VO NGUYEN BAO	Nam	13/08/1988	8808135140392	B1549576
7038	VO NGUYEN MINH KHA	Nam	03/08/1988	8808035300292	B1675685
7039	VO NHAT THANH NGON	Nam	25/05/1985	8505255860027	P00460674
7040	VO PHI HUNG	Nam	04/05/1989	8905045240191	B1239674
7041	VO QUANG TUNG	Nam	02/05/1988	8805025760597	B2853498
7042	VO QUY GIAP	Nam	30/10/1988	8810305140595	N1404018
7043	VO SI HIEP	Nam	30/12/1985	8512305560028	B8867532
7044	VO TA DUNG	Nam	18/11/1992	9211185620013	C2189262
7045	VO TA TUAN	Nam	10/04/1988	8804105180045	B6032306
7046	VO TAN NAM	Nam	02/08/1985	8508025300190	B1329638
7047	VO TAN TAI	Nam	27/12/1986	8612275760291	N1471734
7048	VO THANH DUONG	Nam	24/08/1990	9008245820034	B6132498

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7049	VO THANH LAM	Nam	21/08/1985	8508215141095	B2121694
7050	VO THANH QUAI	Nam	23/03/1987	8703235600015	B6610609
7051	VO THANH TAN	Nam	11/11/1988	8811115760699	B4752273
7052	VO THANH TINH	Nam	04/08/1987	8708045760198	B0760447
7053	VO THANH TOAN	Nam	25/04/1986	8604255520292	B5398018
7054	VO THANH TUNG	Nam	15/01/1988	8801155160194	B4679671
7055	VO THI CHI	Nữ	15/11/1991	9111156760192	B4058537
7056	VO THI HONG NHIP	Nữ	15/08/1986	8608156760693	N1472325
7057	VO THI HUYEN	Nữ	04/01/1987	8701046780295	N1403339
7058	VO THI KIM DIEN	Nữ	02/01/1989	8901026200993	B2707235
7059	VO THI LIEN	Nữ	12/09/1991	9109126300027	C2304415
7060	VO THI LOC	Nữ	06/04/1986	8604066180899	B4523189
7061	VO THI MY CHAU	Nữ	27/09/1988	8809276300197	B2260132
7062	VO THI NA	Nữ	07/11/1992	9211076100103	C3822733
7063	VO THI NGAN	Nữ	01/01/1990	9001016222095	B2345268
7064	VO THI NGHIEM	Nữ	10/11/1988	8811106760043	B6248032
7065	VO THI NGOC LOI	Nữ	24/10/1984	8410246180997	B4081943
7066	VO THI THANH QUYEN	Nữ	07/07/1990	9007076480020	C2305511
7067	VO THI THANH THUY	Nữ	16/08/1985	8508166300491	B1269550
7068	VO THI THIEN NHI	Nữ	25/09/1996	9609256700011	C2429069
7069	VO THI THUY	Nữ	20/10/1997	9710206100113	C3829403
7070	VO THI THUY	Nữ	10/10/1990	9010106320026	B5939335
7071	VO THI TRUC LINH	Nữ	26/02/1988	8802266300292	B1588350
7072	VO THI TUYET HONG	Nữ	02/02/1987	8702026260597	B4624169
7073	VO THI TUYET MINH	Nữ	17/12/1989	8912176340011	B6163947
7074	VO THI VAN	Nữ	05/10/1986	8610056140598	N1473213
7075	VO THUY TRANG	Nữ	28/09/1990	9009286220195	B4512796
7076	VO TRAN PHUONG DAT	Nam	10/03/1990	9003105140799	B4146531
7077	VO TRONG CHIEN	Nam	07/10/1986	8610075320397	B4691638
7078	VO TRONG CHINH	Nam	05/11/1985	8511055180596	B3415459
7079	VO TRONG DUONG	Nam	07/07/1989	8907075180994	B4684880
7080	VO TRONG DUONG	Nam	03/03/1986	8603035120891	B2291783
7081	VO TUAN ANH	Nam	26/12/1986	8612265141094	B1958360
7082	VO TUAN THINH	Nam	12/04/1987	8704125760029	B5964766
7083	VO VAN CHUONG	Nam	05/12/1991	9112055300013	B5658328
7084	VO VAN CONG	Nam	12/06/1993	9306125200057	C1772317
7085	VO VAN CONG	Nam	19/11/1988	8811195600195	B4702027
7086	VO VAN DIEP	Nam	17/06/1986	8606175200593	N1687532
7087	VO VAN DUC	Nam	17/03/1996	9603175760140	Q00336381
7088	VO VAN KIEN	Nam	10/03/1987	8703105120155	B5000255
7089	VO VAN LANG	Nam	15/04/1987	8704155120992	B2029656
7090	VO VAN LIET	Nam	17/08/1988	8808175820296	B3914290
7091	VO VAN LONG	Nam	26/09/1987	8709265240397	B4131327

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7092	VO VAN NGUYEN	Nam	25/07/1991	9107255340196	B6113465
7093	VO VAN THUONG	Nam	01/01/1989	8901015160395	B4180776
7094	VO VAN THUONG	Nam	02/06/1987	8706025140598	B3993335
7095	VO VAN TOAN	Nam	20/08/1984	8408205141191	B0053264
7096	VO VAN TUONG	Nam	25/09/1989	8909255340293	B2122598
7097	VO VAN VIET	Nam	25/05/1985	8505255320052	B5940628
7098	VO VAN XO	Nam	30/05/1986	8605305760792	B3485487
7099	VO XUAN HUNG	Nam	30/11/1984	8411305120499	B4497669
7100	VO XUAN PHU	Nam	08/10/1984	8410085120798	B0556404
7101	VU ANH TU	Nam	25/05/1991	9105255320199	B4693586
7102	VU BA BINH	Nam	18/01/1987	8701185240013	B4929865
7103	VU BA CONG	Nam	18/07/1986	8607185140108	C2172711
7104	VU BA DUY	Nam	15/12/1988	8812155900048	C3672122
7105	VU BA DUY	Nam	02/01/1988	8801025140598	N1631806
7106	VU BA HIEU	Nam	05/11/1988	8811055760496	B3252523
7107	VU BA NAM	Nam	13/10/1989	8910135320196	B2280660
7108	VU BA TOAN	Nam	15/04/1991	9104155180493	B3431597
7109	VU BACH KIEN	Nam	23/03/1994	9403235340051	C5578542
7110	VU CANH DINH	Nam	15/09/1986	8609155340032	B6107240
7111	VU CAO CUONG	Nam	06/08/1989	8908065120891	B4608102
7112	VU CAO LOI	Nam	26/04/1995	9504265120054	C3670674
7113	VU CHI CAO	Nam	16/08/1989	8908165101095	B1645316
7114	VU CHI CONG	Nam	01/11/1986	8611015180898	B2158579
7115	VU CONG DONG	Nam	21/10/1989	8910215180295	B2215045
7116	VU CONG TRIEU	Nam	16/03/1991	9103165220021	B6135248
7117	VU CONG TUAN	Nam	28/04/1988	8804285140499	B4720921
7118	VU CONG VO	Nam	25/06/1987	8706255900014	B5884390
7119	VU DANG CHIEN	Nam	18/10/1989	8910185760014	B6131472
7120	VU DANG HIEP	Nam	28/07/1992	9207285710023	C5576411
7121	VU DANG TOAN	Nam	02/11/1985	8511025120393	N1473256
7122	VU DINH CHIEN	Nam	17/10/1989	8910175820190	B2521589
7123	VU DINH DAN	Nam	10/07/1986	8607105320195	B1629931
7124	VU DINH GIO	Nam	02/03/1988	8803025220019	B6094532
7125	VU DINH HAU	Nam	10/06/1988	8806105141397	B4706402
7126	VU DINH HUNG	Nam	08/02/1987	8702085760991	B4085316
7127	VU DINH KHOAN	Nam	06/09/1985	8509065760293	B0610641
7128	VU DINH NHAN	Nam	02/01/1985	8501025761890	B2281050
7129	VU DINH THIEN	Nam	13/07/1991	9107135140032	B8734054
7130	VU DINH TOAN	Nam	14/02/1991	9102145180031	B6130426
7131	VU DINH TRUONG	Nam	26/09/1988	8809265140393	B1396403
7132	VU DINH XUAT	Nam	09/03/1990	9003095760997	B3548237
7133	VU DUC CHIEN	Nam	04/07/1995	9507045920023	C3682367
7134	VU DUC CHINH	Nam	10/10/1984	8410105141498	B0336727

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7135	VU DUC DAI	Nam	22/08/1995	9508225640015	C2671738
7136	VU DUC DAT	Nam	01/01/1991	9101015180295	B4021883
7137	VU DUC DUAN	Nam	28/11/1992	9211285180017	B6113406
7138	VU DUC DUAT	Nam	16/03/1987	8703165760145	B6097766
7139	VU DUC HUAN	Nam	05/03/1986	8603055140393	N1472934
7140	VU DUC HUNG	Nam	28/07/1987	8707285140392	B2304054
7141	VU DUC MINH	Nam	12/11/1984	8411125141491	N1552587
7142	VU DUC THANH	Nam	19/03/1987	8703195900023	N2140953
7143	VU DUC THIEN	Nam	04/06/1985	8506045180796	B4126193
7144	VU DUC TINH	Nam	21/10/1998	9810215760062	C5657120
7145	VU DUC TU	Nam	08/08/1989	8908085880021	C5414809
7146	VU DUC VINH	Nam	07/12/1985	8512075120397	B1665715
7147	VU DUC VUONG	Nam	20/04/1987	8704205240195	B1657261
7148	VU DUY	Nam	07/07/1987	8707075480194	B0956782
7149	VU DUY BINH	Nam	08/07/1989	8907085140493	B2289291
7150	VU DUY KHANH	Nam	20/07/1986	8607205141190	B4132913
7151	VU DUY LONG	Nam	22/10/1984	8410225760992	B0927108
7152	VU DUY NGOC	Nam	01/09/1988	8809015120399	B2286289
7153	VU DUY TAO	Nam	25/02/1989	8902255140398	B2966120
7154	VU GIA LAN	Nam	30/12/1984	8412305240013	B4605156
7155	VU HOAI THUONG	Nữ	17/04/1990	9004176220296	B4696339
7156	VU HOANG NAM	Nam	20/10/1986	8610205140693	N1527635
7157	VU HONG CHAI	Nữ	12/07/1988	8807126760692	B4018979
7158	VU HONG DUNG	Nam	03/02/1987	8702035300398	B0928678
7159	VU HONG MANH	Nam	21/12/1984	8412215141198	B1951921
7160	VU HUU CONG	Nam	24/09/1987	8709245180893	B2800344
7161	VU HUU QUANG	Nam	08/01/1987	8701085320194	B0739411
7162	VU HUU TRUNG	Nam	15/05/1989	8905155480292	B3805882
7163	VU KHANH DOAN	Nam	17/01/1985	8501175460195	B2213561
7164	VU KIEU HUNG	Nam	17/11/1987	8711175500295	B2213724
7165	VU KIM QUANG	Nam	12/05/1986	8605125220296	B4601212
7166	VU MANH DAT	Nam	11/04/1987	8704115240194	B2304153
7167	VU MANH DONG	Nam	09/01/1991	9101095760299	B4607340
7168	VU MANH HUNG	Nam	01/07/1988	8807015260798	B4825637
7169	VU MANH TAN	Nam	11/05/1987	8705115120394	B3902268
7170	VU MANH TUNG	Nam	08/11/1988	8811085140693	B4580948
7171	VU MINH HAI	Nam	20/12/1984	8412205760590	A1840249A
7172	VU MINH HOA	Nam	24/07/1987	8707245120294	B4710764
7173	VU MINH QUANG	Nam	30/03/1986	8603305500296	B2217006
7174	VU MINH TIEN	Nam	19/07/1987	8707195140497	B1711264
7175	VU MINH TINH	Nam	17/09/1984	8409175140595	A1552540A
7176	VU NGOC ANH	Nam	28/12/1989	8912285280197	B2624173
7177	VU NGOC CAN	Nam	25/05/1992	9205255300052	B6130185

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7178	VU NGOC CHINH	Nam	22/04/1987	8704225140297	B2213562
7179	VU NGOC DANG	Nam	14/04/1987	8704145181493	B2047590
7180	VU NGOC HOANG	Nam	22/11/1986	8611225540191	B4132877
7181	VU NGOC LENH	Nam	10/11/1984	8411105180798	B1299744
7182	VU NGOC TAI	Nam	10/06/1988	8806105120393	B2277513
7183	VU NGOC TIEP	Nam	07/10/1988	8810075240493	B4086848
7184	VU NGOC TOAN	Nam	02/04/1985	8504025120693	B1625874
7185	VU NGOC TRUONG	Nam	21/03/1986	8603215320192	B2279117
7186	VU NGOC TU	Nam	24/06/1986	8606245240396	B4700998
7187	VU NGOC TUAN	Nam	05/06/1991	9106055120144	N2430162
7188	VU NGUYEN NGOC	Nữ	20/10/1985	8510206300293	A1784382A
7189	VU PHU TUE CHAU	Nam	29/04/1985	8504295760019	B6110768
7190	VU QUOC TOAN	Nam	04/09/1988	8809045180196	B1344229
7191	VU QUOC VIET	Nam	14/05/1986	8605145760498	B2211416
7192	VU THANH TAM	Nam	14/07/1989	8907145140291	B1760222
7193	VU THANH VIET	Nam	02/02/1985	8502025180199	A1641163A
7194	VU THI BICH PHUONG	Nữ	28/07/1995	9507286460017	C2440246
7195	VU THI BICH VUI	Nữ	09/02/1989	8902096140493	B4151476
7196	VU THI CHINH	Nữ	10/10/1990	9010106880199	B2561857
7197	VU THI DAO	Nữ	03/01/1985	8501036760995	B2287326
7198	VU THI DU	Nữ	08/07/1992	9207086220296	B4388561
7199	VU THI DUNG	Nữ	14/12/1992	9212146760047	C3852398
7200	VU THI HA	Nữ	21/10/1984	8410216300396	B2232551
7201	VU THI HAI YEN	Nữ	05/12/1984	8412056760794	B4054902
7202	VU THI HUE	Nữ	16/09/1991	9109166620198	B4676261
7203	VU THI HUE	Nữ	19/10/1990	9010196760493	B4684933
7204	VU THI HUE	Nữ	05/07/1986	8607056260299	B1357660
7205	VU THI HUONG	Nữ	18/08/1991	9108186180595	B4090098
7206	VU THI HUONG GIANG	Nữ	12/12/1994	9412126120259	C2448184
7207	VU THI HUYEN TRANG	Nữ	09/11/1987	8711096101291	B2227320
7208	VU THI LAN ANH	Nữ	01/07/1987	8707016820055	B5240730
7209	VU THI LUONG	Nữ	15/06/1989	8906156760054	B6116118
7210	VU THI MAI	Nữ	07/06/1992	9206076760124	N2454165
7211	VU THI MEN	Nữ	30/04/1990	9004306880193	B4695306
7212	VU THI MI	Nữ	03/11/1986	8611036300693	B2054383
7213	VU THI MINH NGUYET	Nữ	19/05/1986	8605196340293	A1853220A
7214	VU THI MUOI	Nữ	06/06/1985	8506066160394	B1635668
7215	VU THI NGA	Nữ	14/06/1988	8806146760048	B6029192
7216	VU THI NGAN	Nữ	10/10/1988	8810106860299	B4096883
7217	VU THI OANH	Nữ	03/09/1986	8609036820291	B3995932
7218	VU THI PHUONG NHUNG	Nữ	12/07/1987	8707126300293	B1631978
7219	VU THI SEN	Nữ	12/06/1989	8906126500024	N2393399
7220	VU THI THANH THAO	Nữ	07/09/1998	9809076300016	C2936687

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7221	VU THI THAO	Nữ	12/08/1995	9508126120156	C2443721
7222	VU THI THOM	Nữ	14/11/1986	8611146260390	B6318857
7223	VU THI THU	Nữ	11/03/1988	8803116760014	B6039338
7224	VU THI THU HUYEN	Nữ	30/09/1986	8609306300012	B5119134
7225	VU THI THU LAN	Nữ	01/01/1992	9201016220118	B6112182
7226	VU THI THU THUY	Nữ	07/12/1984	8412076620199	N1502953
7227	VU THI THUY	Nữ	25/01/1991	9101256280017	Q00142277
7228	VU THI THUY	Nữ	11/04/1990	9004116900014	B5663235
7229	VU THI THUY VAN	Nữ	06/09/1984	8409066760394	B0335417
7230	VU TIEN BON	Nam	03/12/1984	8412035120054	B6111589
7231	VU TIEN DUNG	Nam	15/03/1987	8703155300299	B0953144
7232	VU TIEN HUNG	Nam	21/01/1985	8501215760396	N1472389
7233	VU TIEN LUC	Nam	24/10/1986	8610245120797	B1054470
7234	VU TRONG TUNG	Nam	09/09/1985	8509095140499	B1635043
7235	VU TRUONG GIANG	Nam	28/10/1988	8810285340198	B3432643
7236	VU TRUONG SON	Nữ	10/03/1989	8903106340397	B2234319
7237	VU TU HAO	Nam	25/12/1984	8412255280190	B1681919
7238	VU TU NAM	Nam	09/10/1988	8810095120054	B6129131
7239	VU TUAN HAI	Nam	05/11/1984	8411055240492	B2213717
7240	VU TUAN LINH	Nam	05/10/1984	8410055300016	B4201434
7241	VU VAN BAC	Nam	31/12/1985	8512315120891	B4130994
7242	VU VAN BINH	Nam	14/03/1993	9303145280027	B6119149
7243	VU VAN BON	Nam	20/06/1992	9206205120025	B4877111
7244	VU VAN CAO	Nam	28/08/1989	8908285260390	B2218720
7245	VU VAN CHAU	Nam	18/04/1985	8504185760297	B0586690
7246	VU VAN CHIEN	Nam	15/10/1992	9210155880024	C1190203
7247	VU VAN CHINH	Nam	11/11/1992	9211115880010	B6120507
7248	VU VAN CUOI	Nam	25/04/1985	8504255280012	B8726066
7249	VU VAN CUONG	Nam	05/10/1984	8410055480013	B6099803
7250	VU VAN CUONG	Nam	10/12/1988	8812105760051	B5799608
7251	VU VAN CUONG	Nam	06/07/1986	8607065120295	B2109001
7252	VU VAN CUONG	Nam	10/01/1986	8601105140398	B2647974
7253	VU VAN CUONG	Nam	16/05/1987	8705165180498	B1394311
7254	VU VAN DAI	Nam	12/09/1988	8809125240060	Q00060883
7255	VU VAN DAT	Nam	19/04/1985	8504195240498	B1760117
7256	VU VAN DO	Nam	10/04/1985	8504105860193	B4692438
7257	VU VAN DOAN	Nam	14/07/1989	8907145280019	B6093151
7258	VU VAN DONG	Nam	21/05/1988	8805215760998	B3899710
7259	VU VAN DU	Nam	10/04/1985	8504105761797	B4691973
7260	VU VAN DUNG	Nam	21/08/1985	8508215200034	B8162145
7261	VU VAN DUONG	Nam	15/09/1991	9109155760293	B4696243
7262	VU VAN DUONG	Nam	23/11/1985	8511235300297	B4695996
7263	VU VAN DUY	Nam	11/10/1987	8710115500027	B6112743

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7264	VU VAN DUY	Nam	03/01/1988	8801035101693	B4711528
7265	VU VAN GIOI	Nam	24/08/1990	9008245120490	B4575574
7266	VU VAN GIOI	Nam	15/05/1987	8705155320296	B4715575
7267	VU VAN HAI	Nam	16/06/1990	9006165300137	C2441531
7268	VU VAN HAI	Nam	05/11/1987	8711055320190	B1927160
7269	VU VAN HIEN	Nam	27/08/1988	8808275140065	B6039409
7270	VU VAN HIEN	Nam	14/08/1985	8508145141092	B2395440
7271	VU VAN HIEP	Nam	28/11/1990	9011285820043	B9875705
7272	VU VAN HIEP	Nam	21/07/1990	9007215220399	B4778292
7273	VU VAN HOP	Nam	20/01/1987	8701205300198	B2284748
7274	VU VAN HUNG	Nam	25/01/1985	8501255760018	B5979636
7275	VU VAN HUNG	Nam	06/11/1987	8711065120692	B4711524
7276	VU VAN HUNG	Nam	02/08/1984	8408025200693	B3211148
7277	VU VAN KHANG	Nam	26/09/1989	8909265200016	B4728305
7278	VU VAN KHANH	Nam	09/05/1985	8505095500193	B2227592
7279	VU VAN KHIEM	Nam	25/11/1985	8511255140197	N1502877
7280	VU VAN KIEN	Nam	28/06/1987	8706285220019	N1852316
7281	VU VAN LOC	Nam	05/03/1985	8503055761293	B3944750
7282	VU VAN LOI	Nam	10/09/1988	8809105260027	B5974314
7283	VU VAN LONG	Nam	20/07/1991	9107205320027	B6135461
7284	VU VAN LUONG	Nam	20/06/1985	8506205260497	B4692312
7285	VU VAN LUONG	Nam	14/11/1988	8811145760690	B2083717
7286	VU VAN MANH	Nam	10/02/1996	9602105860018	C0533290
7287	VU VAN MANH	Nam	02/09/1988	8809025300197	B2231689
7288	VU VAN MAO	Nam	12/04/1987	8704125340296	B2291053
7289	VU VAN NAM	Nam	23/09/1989	8909235480014	B6134066
7290	VU VAN NAM	Nam	30/05/1989	8905305240296	B2280032
7291	VU VAN NGHIEM	Nam	15/02/1993	9302155280025	C2444956
7292	VU VAN NHIEM	Nam	15/07/1990	9007155760391	B4057693
7293	VU VAN PHIEN	Nam	22/05/1994	9405225160045	C4820868
7294	VU VAN PHONG	Nam	26/07/1988	8807265300499	B4131914
7295	VU VAN QUAN	Nam	15/07/1996	9607155220025	C3834656
7296	VU VAN QUAN	Nam	27/09/1990	9009275900015	B6041266
7297	VU VAN QUAN	Nam	11/06/1986	8606115500297	B1573636
7298	VU VAN QUANG	Nam	13/07/1986	8607135760113	B6107365
7299	VU VAN QUANG	Nam	31/08/1987	8708315240292	B2296462
7300	VU VAN QUANG	Nam	16/02/1986	8602165200394	B0433235
7301	VU VAN QUY	Nam	05/07/1986	8607055140597	B2761434
7302	VU VAN SON	Nam	23/07/1998	9807235760034	C3663392
7303	VU VAN SON	Nam	01/11/1989	8911015900041	P00865980
7304	VU VAN SON	Nam	30/10/1996	9610305120023	C2443832
7305	VU VAN TAN	Nam	08/02/1986	8602085620018	B4878330
7306	VU VAN TAN	Nam	23/12/1985	8512235761190	B2778238

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7307	VU VAN THANH	Nam	01/09/1987	8709015860194	B2449324
7308	VU VAN THAT	Nam	30/12/1984	8412305340036	N2476733
7309	VU VAN THE	Nam	24/10/1989	8910245300391	B4602557
7310	VU VAN THOAI	Nam	02/10/1998	9810025760100	C3972673
7311	VU VAN THUAN	Nam	12/08/1984	8408125520293	B0927196
7312	VU VAN TIEN	Nam	01/05/1997	9705015300028	C3670032
7313	VU VAN TIEN	Nam	10/12/1987	8712105820102	B6112656
7314	VU VAN TIEP	Nam	07/09/1988	8809075140397	B1668290
7315	VU VAN TIEP	Nam	13/02/1985	8502135141095	B2217599
7316	VU VAN TOAN	Nam	12/06/1990	9006125820117	C1599905
7317	VU VAN TOAN	Nam	14/11/1986	8611145200697	B1872887
7318	VU VAN TOAN	Nam	18/08/1987	8708185240394	B2224796
7319	VU VAN TRONG	Nam	09/11/1984	8411095240593	N1377299
7320	VU VAN TRONG	Nam	09/09/1985	8509095760293	A1623467A
7321	VU VAN TRUNG	Nam	15/07/1996	9607155180059	C3976152
7322	VU VAN TRUNG	Nam	29/09/1984	8409295761196	B1296161
7323	VU VAN TRUONG	Nam	17/01/1987	8701175120790	B1625148
7324	VU VAN TU	Nam	15/02/1999	9902155260038	C3976155
7325	VU VAN TUAN	Nam	19/09/1988	8809195500191	B4123856
7326	VU VAN TUNG	Nam	20/10/1993	9310205340011	B6112411
7327	VU VAN TUONG	Nam	04/08/1987	8708045760391	B2105501
7328	VU VAN VIET	Nam	30/09/1989	8909305140046	B4696554
7329	VU VAN VINH	Nam	08/03/1992	9203085120040	C2436318
7330	VU VIET DUNG	Nam	20/07/1986	8607205300493	B4132314
7331	VU VIET KONG	Nam	29/05/1990	9005295760016	B2037693
7332	VU VIET NAM	Nam	20/10/1989	8910205120399	B4133899
7333	VU VIET TRUNG	Nam	12/09/1990	9009125820059	C2443752
7334	VU XUAN CANH	Nam	06/01/1986	8601065200790	B1574417
7335	VU XUAN CUONG	Nam	01/07/1986	8607015120011	B1709537
7336	VU XUAN DO	Nam	18/10/1992	9210185120018	B6136399
7337	VU XUAN DUAN	Nam	28/10/1984	8410285141791	B4687718
7338	VU XUAN HIEU	Nam	06/11/1984	8411065240196	B0437576
7339	VU XUAN KHOI	Nam	20/04/1987	8704205181290	B4099453
7340	VU XUAN TUNG	Nam	21/10/1986	8610215140995	B4604791
7341	VUONG DAC TRUNG	Nam	03/06/1986	8606035260390	B4034556
7342	VUONG DINH DAT	Nam	10/08/1986	8608105200897	B4609914
7343	VUONG DINH LINH	Nam	13/01/1992	9201135820033	C2442184
7344	VUONG DINH MANH	Nam	21/11/1990	9011215100053	C2155435
7345	VUONG DINH SY	Nam	06/08/1987	8708065140162	C2431565
7346	VUONG DINH THANH SON	Nam	19/09/1985	8509195761093	B1970553
7347	VUONG DINH TUAN	Nam	10/10/1991	9110105900031	C0113629
7348	VUONG DUC LAM	Nam	04/12/1988	8812045140394	B2282967
7349	VUONG DUC TRUNG	Nam	08/03/1987	8703085760697	B4186568

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CM nước ngoài	Số hộ chiếu
7350	VUONG HOANG HUNG	Nam	19/02/1986	8602195181290	B4172052
7351	VUONG QUOC ANH	Nam	23/03/1993	9303235280049	C3989554
7352	VUONG QUOC DAI	Nam	23/09/1987	8709235760990	N1629205
7353	VUONG SY CANH	Nam	15/03/1990	9003155140019	B4575421
7354	VUONG THE QUANG	Nam	04/05/1997	9705045860012	C2431619
7355	VUONG THI CHUYEN	Nữ	07/03/1989	8903076760797	B4705329
7356	VUONG THI THUY KIEU	Nữ	22/06/1986	8606226760397	B0772409
7357	VUONG TUAN ANH	Nam	09/05/1987	8705095180996	B4189380
7358	VUONG VAN LUYEN	Nam	23/03/1987	8703235180491	B2086528
7359	VUONG VAN SON	Nam	02/01/1996	9601025340067	C5421310
7360	VUONG VAN THANG	Nam	14/04/1988	8804145820043	N1915048
7361	VUONG VAN TUNG	Nam	15/04/1986	8604155140116	C3689472
7362	VUONG XUAN CHIEN	Nam	19/06/1998	9806195140018	C3676695
7363	VUONG XUAN DAI	Nam	19/06/1996	9606195480012	C2432611
7364	VUONG XUAN MANH	Nam	26/04/1987	8704265760492	B4605378
7365	VUONG XUAN THANG	Nam	09/11/1988	8811095300398	B2053678
7366	VY VAN CHUNG	Nam	16/01/1991	9101165140157	C3841841
7367	VY VAN TUAN	Nam	15/08/1987	8708155120694	B2274874
7368	VY VAN TUNG	Nam	04/02/1985	8502045180891	B1628084
7369	Y KIM	Nữ	27/09/1987	8709276220397	B0690618
7370	Y TUONG NIE	Nam	05/08/1985	8508055300393	B1693495